BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TOÁN 3

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ HUY KHOÁI (Tổng Chủ biên)
LÊ ANH VINH (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG – VŨ VĂN DƯƠNG – NGUYỄN MINH HẢI
HOÀNG QUẾ HƯỜNG – VŨ VĂN LUÂN – BÙI BÁ MẠNH

TOÁN 3

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ hai)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	:	Giáo viên
HS	:	Học sinh
SGK	:	Sách giáo khoa
SGV	:	Sách giáo viên

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Toán 3 – Sách giáo viên là tài liệu hướng dẫn giáo viên dạy sách giáo khoa Toán 3 – Kết nối tri thức với cuộc sống, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Toán 3 – Sách giáo viên giới thiệu và hướng dẫn giáo viên lựa chọn triển khai phương án dạy học sách giáo khoa Toán 3 để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong chương trình. Cuốn sách này gồm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên nắm vững mục tiêu, yêu cầu cần đạt, phương pháp dạy học, cách đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với môn Toán lớp 3.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này gồm hướng dẫn dạy học từng bài trong sách giáo khoa Toán 3. Mỗi bài hướng dẫn dạy học thường có ba phần: Mục tiêu, Chuẩn bị, Hoạt động dạy học giúp giáo viên nắm vững mục tiêu, những điều giáo viên cần chuẩn bị cho hoạt động dạy học và định hướng việc tổ chức dạy học của từng bài học. Để thuận lợi cho giáo viên khi tổ chức dạy học, đối với những bài gồm nhiều tiết chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Ở mỗi tiết học, chủ yếu phân tích cách tiếp cận ở phần khám phá; mục đích, yêu cầu cần đạt ở phần bài thực hành, luyện tập. Tuỳ điều kiện thực tiễn, giáo viên có thể linh hoạt phân chia nội dung từng tiết học, chủ động tổ chức hoạt động dạy học phù hợp, sáng tạo, không lệ thuộc vào sách giáo khoa và sách giáo viên.

Vì vậy, giáo viên có thể tham khảo sách này và sách giáo khoa Toán 3 để lập kế hoạch dạy học từng bài (soạn bài) và kế hoạch dạy học cả năm cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của lớp mình đảm nhiệm, nhằm đạt mục tiêu dạy học của mỗi bài học và mục tiêu dạy học của môn Toán lớp 3.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, song chắc chắn ***Toán 3 – Sách giáo viên*** khó tránh những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy cô góp ý để cuốn sách được tốt hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu **3**

Phần một. HƯỚNG DẪN CHUNG **7**

I. Mục tiêu môn học 7
II. Giới thiệu sách giáo khoa Toán 3 11
III. Phương pháp dạy học Toán 3 12
IV. Đánh giá kết quả học tập Toán 3 13
V. Một số lưu ý về dạy học sách giáo khoa Toán 3 14

Phần hai. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ **18**

Chủ đề 1. Ôn tập và bổ sung **18**

Bài 1. Ôn tập các số đến 1 000 (2 tiết) 18
Bài 2. Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000 (2 tiết) 21
Bài 3. Tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ (2 tiết) 23
Bài 4. Ôn tập bảng nhân 2; 5, bảng chia 2; 5 (2 tiết) 27
Bài 5. Bảng nhân 3, bảng chia 3 (2 tiết) 29
Bài 6. Bảng nhân 4, bảng chia 4 (2 tiết) 31
Bài 7. Ôn tập hình học và đo lường (2 tiết) 34
Bài 8. Luyện tập chung (3 tiết) 38

Chủ đề 2. Bảng nhân, bảng chia **43**

Bài 9. Bảng nhân 6, bảng chia 6 (2 tiết) 43
Bài 10. Bảng nhân 7, bảng chia 7 (2 tiết) 46
Bài 11. Bảng nhân 8, bảng chia 8 (2 tiết) 49
Bài 12. Bảng nhân 9, bảng chia 9 (3 tiết) 51
Bài 13. Tìm thành phần trong phép nhân, phép chia (2 tiết) 55
Bài 14. Một phần mấy (2 tiết) 58
Bài 15. Luyện tập chung (2 tiết) 62

Chủ đề 3. Làm quen với hình phẳng, hình khối **66**

Bài 16. Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng (2 tiết) 66
Bài 17. Hình tròn. Tâm, bán kính, đường kính của hình tròn (1 tiết) 70
Bài 18. Góc, góc vuông, góc không vuông (1 tiết) 72
Bài 19. Hình tam giác, hình tứ giác. Hình chữ nhật, hình vuông (3 tiết) 73
Bài 20. Thực hành vẽ góc vuông, vẽ đường tròn, hình vuông, hình chữ nhật và vẽ trang trí (2 tiết) 79
Bài 21. Khối lập phương, khối hộp chữ nhật (1 tiết) 82
Bài 22. Luyện tập chung (2 tiết) 84

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 4. Phép nhân, phép chia trong phạm vi 100 87
Bài 23. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (2 tiết) 87
Bài 24. Gấp một số lên một số lần (2 tiết) 90
Bài 25. Phép chia hết, phép chia có dư (2 tiết) 93
Bài 26. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (3 tiết) 96
Bài 27. Giảm một số đi một số lần (2 tiết) 100
Bài 28. Bài toán giải bằng hai bước tính (2 tiết) 103
Bài 29. Luyện tập chung (2 tiết) 106
Chủ đề 5. Một số đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ 110
Bài 30. Mi-li-mét (2 tiết) 110
Bài 31. Gam (1 tiết) 112
Bài 32. Mi-li-lít (1 tiết) 114
Bài 33. Nhiệt độ. Đơn vị đo nhiệt độ (1 tiết) 115
Bài 34. Thực hành và trải nghiệm với các đơn vị mi-li-mét, gam, mi-li-lít, độ C (2 tiết) 117
Bài 35. Luyện tập chung (2 tiết) 119
Chủ đề 6. Phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000 122
Bài 36. Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số (2 tiết) 122
Bài 37. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (3 tiết) 125
Bài 38. Biểu thức số. Tính giá trị của biểu thức số (4 tiết) 129
Bài 39. So sánh số lớn gấp mấy lần số bé (2 tiết) 134
Bài 40. Luyện tập chung (2 tiết) 138
Chủ đề 7. Ôn tập học kì I 141
Bài 41. Ôn tập phép nhân, phép chia trong phạm vi 100, 1 000 (3 tiết) 141
Bài 42. Ôn tập biểu thức số (2 tiết) 146
Bài 43. Ôn tập hình học và đo lường (2 tiết) 149
Bài 44. Ôn tập chung (2 tiết) 153
Chủ đề 8. Các số đến 10 000 156
Bài 45. Các số có bốn chữ số. Số 10 000 (3 tiết) 156
Bài 46. So sánh các số trong phạm vi 10 000 (2 tiết) 160
Bài 47. Làm quen với chữ số La Mã (2 tiết) 162
Bài 48. Làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm (1 tiết) 166
Bài 49. Luyện tập chung (3 tiết) 168
Chủ đề 9. Chu vi, diện tích một số hình phẳng 171
Bài 50. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông (3 tiết) 171
Bài 51. Diện tích của một hình. Xăng-ti-mét vuông (2 tiết) 177
Bài 52. Diện tích hình chữ nhật, diện tích hình vuông (3 tiết) 181
Bài 53. Luyện tập chung (3 tiết) 187

Chủ đề 10. Cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 10 000 194
Bài 54. Phép cộng trong phạm vi 10 000 (2 tiết) 194
Bài 55. Phép trừ trong phạm vi 10 000 (2 tiết) 197
Bài 56. Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (3 tiết) 201
Bài 57. Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (3 tiết) 205
Bài 58. Luyện tập chung (3 tiết) 210
Chủ đề 11. Các số đến 100 000 214
Bài 59. Các số có năm chữ số. Số 100 000 (4 tiết) 214
Bài 60. So sánh các số trong phạm vi 100 000 (2 tiết) 218
Bài 61. Làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn (1 tiết) 222
Bài 62. Luyện tập chung (3 tiết) 224
Chủ đề 12. Cộng, trừ trong phạm vi 100 000 229
Bài 63. Phép cộng trong phạm vi 100 000 (2 tiết) 229
Bài 64. Phép trừ trong phạm vi 100 000 (2 tiết) 233
Bài 65. Luyện tập chung (1 tiết) 237
Chủ đề 13. Xem đồng hồ. Tháng – năm. Tiền Việt Nam 239
Bài 66. Xem đồng hồ. Tháng – năm (2 tiết) 239
Bài 67. Thực hành xem đồng hồ, xem lịch (2 tiết) 242
Bài 68. Tiền Việt Nam (2 tiết) 244
Bài 69. Luyện tập chung (3 tiết) 248
Chủ đề 14. Nhân, chia trong phạm vi 100 000 252
Bài 70. Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số (3 tiết) 252
Bài 71. Chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (3 tiết) 256
Bài 72. Luyện tập chung (2 tiết) 260
Chủ đề 15. Làm quen với yếu tố thống kê, xác suất 264
Bài 73. Thu thập, phân loại, ghi chép số liệu. Bảng số liệu (3 tiết) 264
Bài 74. Khả năng xảy ra của một sự kiện (1 tiết) 268
Bài 75. Thực hành và trải nghiệm thu thập, phân loại, ghi chép số liệu, đọc bảng số liệu (2 tiết) 271
Chủ đề 16. Ôn tập cuối năm 274
Bài 76. Ôn tập các số trong phạm vi 10 000, 100 000 (2 tiết) 274
Bài 77. Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 000 (2 tiết) 277
Bài 78. Ôn tập phép nhân, phép chia trong phạm vi 100 000 (3 tiết) 281
Bài 79. Ôn tập hình học và đo lường (2 tiết) 287
Bài 80. Ôn tập bảng số liệu, khả năng xảy ra của một sự kiện (1 tiết) 291
Bài 81. Ôn tập chung (2 tiết) 293

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán giúp HS đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Hình thành và phát triển năng lực toán học bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định tại Chương trình tổng thể.

c) Có kiến thức, kĩ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp liên môn giữa môn Toán và các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,...; tạo cơ hội để HS được trải nghiệm, áp dụng toán học vào thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu ích của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

2. Mục tiêu môn Toán cấp Tiểu học

Môn Toán cấp Tiểu học nhằm giúp HS đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học. Trong đó, HS sẽ cần đạt được những yêu cầu cụ thể như thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản; nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép toán và công thức số học để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

b) Cung cấp cho HS những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu. Trong đó, kiến thức và kĩ năng toán học sẽ được chia thành ba mạch xuyên suốt qua tất cả các cấp học: Số và Phép tính (Đại số và Giải tích ở cấp cao hơn); Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất. Các nội dung được đề cập đến trong môn Toán ở cấp Tiểu học bao gồm:

– Số và Phép tính: Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính trên những tập hợp số đó.

– Hình học và Đo lường: Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm (ở mức độ trực quan) của một số hình phẳng và hình khối trong thực tiễn; tạo lập một số mô hình hình học đơn giản; tính toán một số đại lượng hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng).

– Thống kê và Xác suất: Một số yếu tố Thống kê và Xác suất đơn giản; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với một số yếu tố thống kê và xác suất.

c) Giúp HS có những hiểu biết ban đầu về một số nghề nghiệp trong xã hội. Đây không phải là nhiệm vụ riêng của môn Toán mà sẽ được kết hợp cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm,... để giúp HS có được sự phát triển hài hoà, toàn diện.

3. Mục tiêu môn Toán lớp 3

Mục tiêu chủ yếu của môn Toán lớp 3 là giúp HS đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

* *Số tự nhiên*

– Đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000; trong phạm vi 100 000.

– Nhận biết được số tròn nghìn, tròn mười nghìn.

– Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

– Nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã.

– Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 100 000.

– Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Làm quen với việc làm tròn số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn mười nghìn (ví dụ: làm tròn số 1234 đến hàng chục thì được số 1230).

* *Các phép tính với số tự nhiên*

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có đến năm chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).
- Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và mối quan hệ giữa phép cộng với phép trừ trong thực hành tính.
- Vận dụng được các bảng nhân, bảng chia 2, 3,..., 9 trong thực hành tính.
- Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).
- Thực hiện được phép chia cho số có một chữ số.
- Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư.
- Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân với phép chia trong thực hành tính.
- Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia nhẩm trong những trường hợp đơn giản.
- Làm quen với biểu thức số.
- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.
- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.
- Xác định được thành phần chưa biết của phép tính thông qua các giá trị đã biết.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính; liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp và đơn giản (chẳng hạn: gấp một số lên một số lần, giảm một số đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé).

* *Phân số*

- Nhận biết được về $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}, \frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ thông qua các hình ảnh trực quan.
- Xác định được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}, \frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật (đối tượng) bằng việc chia thành các phần đều nhau.

* *Hình học trực quan*

- Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.
- Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông.

– Nhận biết được hình tam giác, hình tứ giác.

– Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.

– Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, mặt của khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

– Thực hiện được việc vẽ góc vuông, đường tròn, vẽ trang trí.

– Sử dụng được êke để kiểm tra góc vuông, sử dụng được com pa để vẽ đường tròn.

– Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật bằng lưới ô vuông.

– Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến gấp, cắt, ghép, xếp, vẽ và tạo hình trang trí.

** Đo lường*

– Nhận biết được "diện tích" thông qua một số biểu tượng cụ thể.

– Nhận biết được đơn vị đo diện tích cm^2 (xăng-ti-mét vuông).

– Nhận biết được đơn vị đo độ dài mm (mi-li-mét); quan hệ giữa các đơn vị m, dm, cm và mm.

– Nhận biết được đơn vị đo khối lượng g (gam); quan hệ giữa g và kg.

– Nhận biết được đơn vị đo dung tích ml (mi-li-lít); quan hệ giữa *l* và ml.

– Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ (°C).

– Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100 000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu HS đọc, viết số chỉ mệnh giá).

– Nhận biết được tháng trong năm.

– Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mi-li-mét, nhiệt kế,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.

– Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.

– Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (mm, cm, dm, m, km); diện tích (cm^2); khối lượng (g, kg); dung tích (ml, *l*); thời gian (phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm); tiền Việt Nam đã học.

– Tính được chu vi của hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.

– Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

– Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cân nặng của một con gà khoảng 2 kg,...).

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường.

* *Một số yếu tố thống kê*

– Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.

– Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.

– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

* *Một số yếu tố xác suất*

Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản (ví dụ: nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu khi tung 1 lần; nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với màu của quả bóng lấy ra từ hộp kín đựng các quả bóng có hai màu xanh hoặc đỏ;...).

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 3

SGK Toán 3 được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn cuộc sống đến cách tổ chức hoạt động học của các em, trong đó đảm bảo tính cơ bản, sáng tạo và thực tiễn.

Về cấu trúc nội dung, SGK Toán 3 có một số điểm đổi mới căn bản là thiết kế các nội dung theo chủ đề, mỗi chủ đề được biên soạn theo bài học có thể gồm nhiều tiết thay vì 1 tiết. Cách tiếp cận này sẽ giúp GV chủ động, linh hoạt hơn trong giảng dạy tuỳ theo thực tế của lớp học. Cụ thể, cấu trúc mỗi bài thường có bốn phần: phần Khám phá giúp HS tìm hiểu kiến thức mới; phần Hoạt động giúp HS thực hành kiến thức ở mức độ đơn giản; phần Trò chơi giúp HS thực hành, củng cố kiến thức; phần Luyện tập giúp HS ôn tập, vận dụng, mở rộng kiến thức thông qua hệ thống các bài tập cơ bản và nâng cao.

Về mức độ nội dung, SGK Toán 3 đảm bảo các yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán đối với lớp 3. Với mỗi nội dung, hệ thống các bài tập, ví dụ minh hoạ được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, luôn xuất phát từ trực quan, gắn với thực tiễn, mức độ phân hoá đa dạng đảm bảo đáp ứng nhu cầu của tất cả các đối tượng HS.

Bên cạnh đó, cũng phải kể đến một số điểm mới, khác biệt của SGK Toán 3 so với SGK trước đây:

– Tuyến nhân vật xuyên suốt được xây dựng giúp HS cảm thấy gần gũi và tương tác nhiều hơn với cuốn sách, bao gồm: hai chị em Mai và Mi, hai bạn Việt và Nam học

cùng lớp Mai và bạn Rô-bốt – nhân vật đặc biệt rất thông minh và tinh nghịch. Các bạn trong bộ sách sẽ lớn lên theo từng lớp và hi vọng sẽ trở thành những người bạn thân thiết của mỗi HS trong những năm tháng học trò.

– Các nội dung của cuốn sách được lồng ghép rất nhiều hoạt động, trò chơi giúp HS có thể trải nghiệm và giúp GV tổ chức hoạt động dạy học một cách đa dạng, góp phần đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.

– Nhiều nội dung lịch sử, địa lí, văn học, khoa học và công nghệ được lồng ghép không chỉ giúp HS cảm thấy sự gần gũi của toán học mà còn tăng thêm hiểu biết, vốn sống cho HS.

– Do đặc thù của sách tiểu học, công tác minh hoạ đặc biệt được chú trọng đảm bảo tính xuyên suốt, tính lôgic và thẩm mĩ cao trên toàn bộ cuốn sách. Từng chi tiết nhỏ như tính phù hợp về trang phục đối với vùng miền, thời tiết, bối cảnh đều được cân nhắc rất kĩ lưỡng.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN 3

• Dạy học môn Toán theo định hướng phát triển năng lực HS là cách thức tổ chức quá trình dạy học thông qua một chuỗi các hoạt động học tập tích cực, độc lập, sáng tạo của HS, với sự hướng dẫn, trợ giúp hợp lí của GV, hướng đến mục tiêu hình thành và phát triển năng lực toán học. Quá trình đó thường được tổ chức theo chu trình sau:



Như vậy, dạy học theo định hướng phát triển năng lực không chỉ chú ý tới mặt tích cực hoá hoạt động học tập của HS mà còn chú ý rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống thực tiễn, với hoạt động thực hành, trải nghiệm.

• Phương pháp dạy học môn Toán lớp 3 cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a) *Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS.* Đối với HS tiểu học, để xây dựng kiến thức cần đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó. Đặc biệt, cần chú ý cách tiếp cận dựa trên sự trải nghiệm của HS, thông qua hoạt động, thực hành, chứ không chỉ tập trung vào tính lôgic tuyệt đối của vấn đề.

b) *Quán triệt tinh thần "lấy người học làm trung tâm".* Đối với lớp 3, để phát huy tính tích cực, tự giác của HS, GV cần tổ chức quá trình dạy học kiến tạo, thông qua các hoạt động. Qua đó, HS được tham gia tìm tòi, phát hiện và suy luận để giải quyết vấn đề. Cũng cần phải chú ý đến sự phân hoá của HS, từ nhu cầu, năng lực nhận thức và cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân.

c) *Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực.* Không có phương pháp nào là tuyệt đối cho tất cả HS, do đó GV cần kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành và trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Thiết kế của SGK Toán 3 với cấu trúc được đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác như hoạt động, trò chơi sẽ giúp việc tổ chức dạy học được thuận lợi, thúc đẩy thái độ học tập tích cực của HS.

d) *Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán.* Đặc thù của SGK Toán 3 là rất chú trọng các hoạt động và các nội dung toán học gắn với thực tiễn, do đó sẽ cần nhiều giáo cụ trực quan. Để đảm bảo tính hiệu quả, SGK Toán 3 đã được thiết kế theo hướng mở đảm bảo việc tổ chức dạy học có tính khả thi trong nhiều điều kiện khác nhau. Cụ thể, bên cạnh việc lồng ghép sử dụng các thiết bị dạy học theo quy định, sách cũng được thiết kế và có hướng dẫn cụ thể trong SGV để các thầy, cô có thể xây dựng và sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS. Đồng thời, GV cũng được hướng dẫn, cung cấp các phương án tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả trong từng nội dung cụ thể.

e) *Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS qua giảng dạy Toán 3.* Phương pháp dạy học Toán 3 cần góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập. Ở đây, các hoạt động toán học, cụ thể như các hoạt động thực hành ước lượng, đo lường hay các hoạt động trò chơi (theo cặp đôi hoặc theo nhóm) sẽ giúp HS phát triển các phẩm chất như yêu lao động, học tập, phát huy tính trung thực, ý thức chủ động, trách nhiệm và bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú trong việc học, đồng thời phát triển các năng lực như năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo,...

- Phương pháp dạy học môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác. Cụ thể, SGK Toán 3 được thiết kế với những ưu thế nổi trội, thông qua cấu trúc mở, linh hoạt, đa dạng, hệ thống bài tập, ví dụ, hoạt động phong phú, đa dạng, sẽ đảm bảo cho HS có thể vừa rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học như năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giao tiếp,... Với cấu trúc tổng thể được xây dựng dựa trên một tuyến nhân vật xuyên suốt có cốt truyện, SGK Toán 3 còn góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ của HS, giúp HS có được tầm nhìn rộng mở đối với thế giới xung quanh.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÁN 3

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, đảm bảo sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung. Để đạt được mục tiêu này, cần phải vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, hỏi đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ học tập,...) và vào những thời điểm thích hợp. Đối với môn Toán lớp 3, việc đánh giá kết quả học tập cần lưu ý những điểm chính sau:

– Đánh giá quá trình (hay đánh giá thường xuyên) do GV phụ trách môn học tổ chức kết hợp với đánh giá của GV các môn học khác, của bản thân HS được đánh giá và của các HS khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ HS. SGK Toán 3 được thiết kế với nhiều hoạt động, hệ thống bài tập đa dạng về mức độ và phong phú về hình thức từ trắc nghiệm đến câu hỏi mở, do đó GV cần có sự quan sát, ghi lại quá trình thực hiện để từ đó có được đánh giá cụ thể, chính xác, đảm bảo đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của HS, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của HS.

– Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của HS. Trong các bài học ở cuối tập một và tập hai của SGK Toán 3, chúng tôi đã đưa ra những nội dung chủ yếu, những dạng bài tập có thể tham khảo để phục vụ cho công tác đánh giá định kì.

– Đối với HS tiểu học, chúng ta cần chú trọng đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét. Ở đây, cần chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Ví dụ: Khi đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học, có thể sử dụng các công cụ như hệ thống câu hỏi, bài tập phân hoá; đánh giá năng lực mô hình hoá toán học có thể sử dụng công cụ như các dự án, bài tập gắn với tình huống toán học trong thực tiễn; đánh giá năng lực giải quyết vấn đề có thể sử dụng công cụ là các tình huống yêu cầu HS phải nhận dạng, phát hiện và trình bày được vấn đề, sử dụng các câu hỏi

đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề đó; đánh giá năng lực giao tiếp toán học có thể sử dụng công cụ là các hoạt động thực hành, các trò chơi toán học để HS có cơ hội được nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

V MỘT SỐ LƯU Ý VỀ DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 3

1. Nội dung kiến thức cơ bản trong SGK Toán 3 không có khác biệt nhiều so với SGK Toán 3 của Chương trình Giáo dục phổ thông 2000. Sách Toán 3 được xây dựng theo định hướng ổn định và kế thừa; cập nhật và phát triển; kết hợp truyền thống và hiện đại.

2. Nội dung SGK Toán 3 có sự đổi mới khác biệt chủ yếu là về cấu trúc, sắp xếp nội dung theo định hướng phát triển năng lực.

2.1. Cấu trúc, sắp xếp nội dung học tập phù hợp với thời lượng học tập được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018: lớp 3 học 5 tiết/tuần, cả năm học 175 tiết, trong đó học kì I: 90 tiết; học kì II: 85 tiết.

2.2. Cấu trúc, sắp xếp nội dung dạy học trong SGK Toán 3 phù hợp với các mạch kiến thức của môn Toán trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, môn Toán ở cấp Tiểu học cấu trúc theo ba mạch kiến thức: Số và Phép tính; Hình học và Đo lường; Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

2.3. Nội dung dạy học trong SGK Toán 3 được cấu trúc, sắp xếp theo các chủ đề, bài học (mỗi bài học có thể gồm 1 tiết hoặc nhiều tiết). Việc cấu trúc nội dung gọn lại giúp làm nổi bật các trọng tâm, yêu cầu cần đạt về kiến thức và phát triển năng lực ở mỗi chủ đề, bài học theo đúng mục tiêu của môn Toán lớp 3; giúp GV chủ động, sáng tạo, HS tự tin, chủ động nắm được kiến thức cơ bản và phát triển năng lực trong các hoạt động dạy học.

2.4. Cấu trúc nội dung dạy học trong SGK Toán 3 có những đổi mới phù hợp với yêu cầu đổi mới về cấu trúc nội dung SGK theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (theo tiêu chí đánh giá SGK của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Sách Toán 3 đặc biệt chú trọng tới công tác thiết kế, minh hoạ, tính hấp dẫn, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS lớp 3.
- Sách Toán 3 được chia làm hai tập, mỗi tập dùng cho một học kì, các chủ đề nội dung trong từng tập được sắp xếp xen kẽ giữa Số và Phép tính; Hình học và Đo lường; một số yếu tố Thống kê và Xác suất phù hợp tiến trình học tập của HS cho từng học kì và cả năm học.

- Đặc biệt, trong sách Toán 3 có tuyến nhân vật (gồm Mai, Việt, Nam, Mi và Rô-bốt) xuyên suốt cuốn sách. Các nhân vật sẽ đồng hành với các bạn ở các vùng miền của Tổ quốc, cùng học tập, vui chơi, tiếp xúc gần gũi với những thực tế xung quanh các em, với những câu chuyện cổ tích, lịch sử, môi trường,... Tất cả đều gắn với nội dung dạy học theo các chủ đề trong SGK Toán 3.
- SGK Toán 3 được xây dựng đồng bộ với SGV và vở bài tập (sách bổ trợ), cùng bộ đồ dùng học tập (giúp GV và HS có điều kiện thuận lợi khi triển khai thực hiện dạy học theo Chương trình, SGK 2018).
- Khi biên soạn sách Toán 3, nhóm tác giả cũng đã lưu ý đến nhu cầu chuyển từ sách giấy sang sách điện tử, nhằm đáp ứng xu hướng dạy học bằng phương tiện công nghệ trong thời đại 4.0.

3. Nội dung SGK Toán 3 có sự khác biệt, đổi mới chủ yếu là về cách tiếp cận, xây dựng nội dung theo định hướng "Kết nối tri thức với cuộc sống", kết hợp xây dựng nội dung với phương pháp dạy học, với hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực học tập của HS so với yêu cầu cần đạt của bài học, chủ đề trong nội dung đó. Kết nối giữa người học và người dạy, tạo mối quan hệ đồng cảm giữa thầy và trò, giữa trò với trò; động viên, khuyến khích HS kịp thời.

Cách tiếp cận, xây dựng và phát triển nội dung dạy học theo hướng nêu trên được thể hiện xuyên suốt trong SGK Toán 3. Có thể làm rõ hơn điều đó ở một số nội dung dạy học đặc trưng sau:

3.1. Dạy học hoạt động "khám phá"

- Giúp HS tự khám phá, phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới.
- Cách tiếp cận thường là: Từ kiến thức đã có, qua các bài toán thực tế (tình huống cần giải quyết), bằng hình ảnh vật thật hoặc đồ dùng học tập trực quan, sinh động, HS tự quan sát (có sự hướng dẫn của GV, không áp đặt), tìm hiểu, tham gia giải quyết vấn đề, dần dần nắm bắt được kiến thức mới theo yêu cầu của bài học. Từ đó có thể vận dụng vào các hoạt động thực hành, luyện tập tiếp theo trong tiết học, bài học hoặc trong chủ đề.

3.2. Dạy học hoạt động "thực hành, luyện tập, trải nghiệm"

- Giúp HS vận dụng được kiến thức mới vào các bài tập, "tình huống" cụ thể, nhằm củng cố kiến thức đã học, hình thành các kĩ năng thực hành, luyện tập và phát triển năng lực học tập qua các hoạt động thực hành, luyện tập đó.
- HS tự làm việc là chính. Hoạt động nhóm tạo sự tương tác, hỗ trợ để mọi cá nhân đều được thực hành, luyện tập (khi cần trao đổi, giải quyết các bài toán "có tình huống" được hiệu quả hơn).

– Khuyến khích HS không chỉ tìm ra "đáp án" của bài toán mà cần thiết là tìm ra "con đường" để tìm ra đáp án đó. Qua mỗi bài toán (tình huống), HS được phát triển năng lực tư duy phù hợp với từng đối tượng HS và phù hợp với điều kiện thực tế của lớp, trường.

– Qua thực hành, luyện tập, HS tạo thói quen biết tự kiểm tra, đánh giá (đúng hay sai, sai ở đâu, rồi tự sửa chữa). Tạo thói quen tìm tòi, phát hiện để tìm cách giải bài toán tốt hơn và có thể vận dụng giải quyết được các bài toán tương tự trong thực tế,...

– Trong SGK Toán 3, hoạt động thực hành, trải nghiệm được tiến hành vận dụng từ mức độ đạt yêu cầu đến phát triển cao hơn, thường thể hiện như sau:

+ Phần "Hoạt động" sau phần "Khám phá"; phần "Luyện tập" sau phần "Hoạt động" của mỗi tiết học.

+ Các bài "Luyện tập chung" sau một số bài hoặc chủ đề.

+ Các bài "Thực hành, trải nghiệm" về Hình học và Đo lường.

3.3. Dạy học hoạt động "trò chơi"

– *Trò chơi* trong SGK Toán 3 được hiểu là "trò chơi toán học", nhằm giúp HS củng cố, nắm chắc hơn kiến thức, kĩ năng, nội dung đã học. Qua đó tạo hứng thú học tập cho HS, HS được giao lưu trong nhóm, thay đổi động hình học tập (thoải mái, vui hơn) và tạo "môi trường" học tập để HS phát triển năng lực học toán (quan sát, phân tích, tổng hợp, lựa chọn khả năng tối ưu nhằm đạt kết quả cuộc chơi,...).

– Tổ chức chơi giữa hai bạn hoặc theo nhóm cần đạt yêu cầu mục tiêu của "trò chơi", mọi HS đều được chơi (phù hợp cách chơi, thời gian quy định). Cần nhận xét, đánh giá kết quả sau khi chơi (củng cố nội dung kiến thức của bài học),...

– Dạy học trò chơi trong tiết dạy Toán thường thực hiện theo các bước:

Bước 1: Nêu rõ mục tiêu cần đạt của trò chơi.

Bước 2: Nêu rõ luật chơi (cách chơi).

Bước 3: Tổ chức hoạt động chơi tại lớp theo nhóm hoặc cặp đôi.

Bước 4: Tổng kết, rút kinh nghiệm chơi (hiệu quả chơi so với mục tiêu).

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Chủ đề 1 ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 1 ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 1 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Đọc, viết, xếp được thứ tự các số đến 1 000 (ôn tập).
- Nhận biết được cấu tạo và phân tích số của số có ba chữ số, viết số thành tổng các trăm, chục và đơn vị (ôn tập).
- Nhận biết được ba số tự nhiên liên tiếp (bổ sung).

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động hỏi – đáp, phân tích các tình huống, giả thiết, kết luận của bài toán, hoặc từ kiến thức đã học để hình thành kiến thức mới, HS được rèn luyện khả năng lập luận, tư duy toán học, khả năng giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về đọc, viết, xếp thứ tự, so sánh các số đến 1 000; về cấu tạo, phân tích số có ba chữ số; viết số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục và đơn vị (và ngược lại); bổ sung kiến thức mới về ba số liên tiếp (dựa vào số liền trước, số liền sau trên tia số đã học).

Bài 1: Yêu cầu HS viết, đọc được số từ cấu tạo thập phân của số (theo số trăm, số chục, số đơn vị ở hình vẽ).

GV có thể thay đổi số các bảng ô vuông, các bó chục que tính, các que tính lẻ để HS đọc, viết số tương ứng.

Bài 2: Yêu cầu HS viết (tìm, nêu) được các số ứng với cấu tạo thập phân của mỗi số đó.

– GV có thể cho sẵn cấu tạo thập phân và số tương ứng, HS có thể nối (nêu, tìm) mỗi cấu tạo thập phân với số tương ứng.

– Dựa vào hình ảnh minh hoạ rùa và thỏ, GV có thể kể chuyện gây hứng thú khi HS làm bài.

Bài 3: – Câu a: Yêu cầu HS nhận biết cấu tạo thập phân của số có ba chữ số (biết số gồm mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị), rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?").

– Câu b: Yêu cầu HS biết phân tích số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục và đơn vị.

Chẳng hạn: 385 = 300 + 80 + 5.

– Lưu ý: Ở câu a, GV có thể tăng, giảm số lượng các số (tuỳ đối tượng HS của lớp, trường). Ở câu b, GV có thể cho HS làm chiều ngược lại.

Chẳng hạn: 300 + 80 + 5 = ?.

Bài 4: Yêu cầu HS nhận biết được số liền trước, số liền sau (nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng).

– Lưu ý: Ở dòng 5, GV có thể tách ra hai "nhịp" hỏi HS:

+ Biết số liền trước của số đã cho là 35, số đã cho là số nào? (36);

+ Biết số đã cho là 36, số liền sau của số 36 là số nào? (37).

Ở dòng 6:

+ Biết số liền sau của số đã cho là 326, số đã cho là số nào? (325);

+ Biết số đã cho là 325, số liền trước của số 325 là số nào? (324).

Bài 5: – Câu a: Hình thành kiến thức mới "thế nào là ba số liên tiếp". Yêu cầu HS nhận biết được ba số liên tiếp từ nhận biết số liền trước, số liền sau.

Chẳng hạn: 14 là số liền trước của 15; 16 là số liền sau của 15, ta có: 14, 15, 16 là ba số liên tiếp; hoặc 16, 15, 14 cũng là ba số liên tiếp.

– Câu b: Yêu cầu HS nêu (viết) được số ở ô có dấu "?" để được ba số liên tiếp.

Chẳng hạn: 210, 211, 212 hoặc 210, 209, 208.

– GV có thể mở rộng bốn số 210, 211, 212, 213 hoặc 210, 209, 208, 207 là các số liên tiếp.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố so sánh số, thứ tự số (tìm số lớn nhất, số bé nhất), liên hệ với số liên tiếp (bài tập 2) và phát triển năng lực (bài tập 4).

Bài 1: Là dạng bài so sánh số, yêu cầu HS nêu (viết) được các dấu ">; <; =" ở ô có dấu "?".

– Chẳng hạn: 400 + 70 + 5 = 475; 738 > 700 + 30 + 7; 50 + 1 > 50 – 1;...

– GV nên cho HS giải thích tại sao điền được dấu ">; <; =" ở mỗi so sánh.

Bài 2: Yêu cầu HS viết được các số theo thứ tự từ 310 đến 319 (câu a) và theo thứ tự từ 1 000 đến 991 (câu b).

GV có thể mở rộng: Các số ở câu a, b đều là các số liên tiếp.

Bài 3: Yêu cầu HS sắp xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.

Lưu ý: Viết (nêu) thứ tự của một nhóm không quá 4 số nào đó.

Bài 4: Yêu cầu HS đọc đề bài, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?) để tìm ra cách giải.

– Chẳng hạn (để HS tự tìm hiểu, GV chỉ hướng dẫn bằng cách đặt câu hỏi gợi ý):

+ Mỗi con lợn có cân nặng là một trong ba số cân nặng là: 99 kg, 110 kg, 101 kg.

+ Con lợn nặng nhất có thể ứng với số cân nào? (Lợn trắng nặng nhất nên có cân nặng là 110 kg).

+ Suy ra con lợn đen, con lợn khoang chỉ có thể có cân nặng là 99 kg hoặc 101 kg. Biết con lợn đen nhẹ hơn con lợn khoang. Vậy con lợn đen cân nặng 99 kg, con lợn khoang cân nặng 101 kg.

– Bài này có tính phát triển, tuỳ theo đối tượng HS mà GV có thể có cách hướng dẫn phù hợp. Hoặc đơn giản chỉ nêu bài toán, chẳng hạn: Con lợn A cân nặng 99 kg, con lợn B cân nặng 110 kg, con lợn C cân nặng 101 kg. Hỏi con lợn nào nặng nhất, con lợn nào nhẹ nhất?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 2 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Tính nhẩm, đặt tính rồi tính được các phép cộng, trừ các số trong phạm vi 1 000 (ôn tập).

– Biết đặt tính rồi tính các phép tính dạng 100 trừ đi một số hoặc có tổng là 100, chẳng hạn: 100 – 84, 84 + 16,... (bổ sung).

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động luyện tập thực hành, vận dụng giải bài toán thực tế, HS được rèn luyện năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS được ôn tập, củng cố về tính nhẩm, đặt tính rồi tính phép cộng và phép trừ; được làm quen dạng tính có tổng là 100 và tính dạng 100 trừ đi một số (kiến thức bổ sung); vận dụng vào giải bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm được phép cộng, trừ với số tròn chục, tròn trăm.

Bài 2: Yêu cầu HS tính được phép cộng, trừ dạng 84 + 16, 100 – 37 (theo mẫu), chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 84 \\ +\ 16 \\ \hline 100 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 100 \\ -\ 37 \\ \hline 63 \end{array}$$

Bài 3: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính khi thực hiện phép cộng, trừ.

Bài 4: Yêu cầu HS tính được tổng khi biết các số hạng của tổng.

HS nêu (viết) được kết quả phép tính cộng thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 5: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải (một bước tính), chẳng hạn:

Bài giải

a) Con trâu và con nghé cân nặng là:

650 + 150 = 800 (kg)

b) Con trâu nặng hơn con nghé là:

650 – 150 = 500 (kg)

Đáp số: a) 800 kg; b) 500 kg.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS được ôn tập củng cố các phép tính cộng, trừ (cả trường hợp có hai dấu phép tính), liên hệ với tìm số lớn nhất, số bé nhất; vận dụng vào giải các bài toán thực tế (một bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS tính được hiệu khi biết số bị trừ và số trừ tương ứng. Nêu (viết) được kết quả phép tính thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS biết tính từ trái sang phải (nhẩm kết quả) rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?", chẳng hạn:



Bài 3: Yêu cầu HS tính được các phép tính cộng, trừ ghi ở mỗi chum rồi dựa trên kết quả các phép tính để tìm ra:

– Câu a: Những chum ghi phép tính có kết quả lớn hơn 150. (Chum A và C).

– Câu b: Những chum ghi phép tính có kết quả bằng nhau. (Chum B và E).

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

a) Số học sinh khối lớp Bốn là:

142 – 18 = 124 (học sinh)

b) Số học sinh cả hai khối lớp là:

142 + 124 = 266 (học sinh)

Đáp số: a) 124 học sinh; b) 266 học sinh.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 3 TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết cách tìm và tìm được số hạng chưa biết trong một tổng, số bị trừ, số trừ (dựa vào mối quan hệ giữa thành phần và kết quả phép tính).

– Vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

Phát triển năng lực

Thông qua các hoạt động giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến tìm phép cộng, phép trừ, HS được rèn luyện năng lực tư duy lập luận toán học, năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

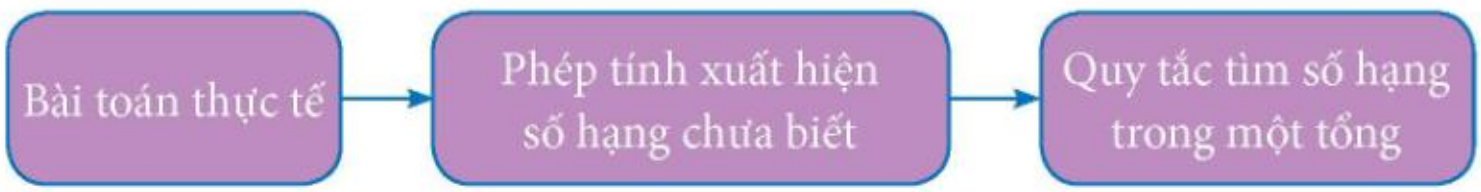
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Tìm số hạng trong một tổng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được số hạng chưa biết, số hạng đã biết và tổng đã cho, từ đó biết cách tìm số hạng chưa biết trong một tổng (bằng cách lấy tổng trừ đi số hạng đã biết); vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Từ bài toán thực tế (SGK), GV giúp HS tự phát hiện ra phép tính $10 + \boxed{?} = 14$ (trong đó $\boxed{?}$ là số hạng cần tìm).

– Từ cách tìm số quả táo đỏ: 14 –10 = 4, GV giúp HS nêu ra quy tắc "Muốn tìm một số hạng, ta lấy tổng trừ đi số hạng kia".

– GV có thể cho thêm ví dụ khác tương tự để củng cố "quy tắc" tìm số hạng chưa biết trong một tổng, chẳng hạn:

+ Tìm số hạng chưa biết: ? + 30 = 70.

+ GV có thể hướng dẫn: Muốn tìm số hạng chưa biết ? ta làm thế nào? (Lấy tổng 70 trừ đi số hạng 30 ta được 40, 70 – 30 = 40). Số cần tìm là 40.

+ Lưu ý: Khi làm bài chỉ cần HS viết như sau:

? + 30 = 70

70 – 30 = 40.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được số hạng chưa biết trong một tổng (theo mẫu).

Chẳng hạn:

a) ? + 20 = 35	b) ? + 15 = 25	c) 14 + ? = 28
35 – 20 = 15.	25 – 15 = 10.	28 – 14 = 14.

Bài 2: Yêu cầu HS tìm được số hạng chưa biết trong một tổng (chỉ cần nêu, viết số hạng tìm được thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng).

GV có thể hỏi HS: "Vì sao em tìm được số hạng đó?".

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số thuyền ở bến thứ hai là:

65 – 40 = 25 (thuyền)

Đáp số: 25 thuyền.

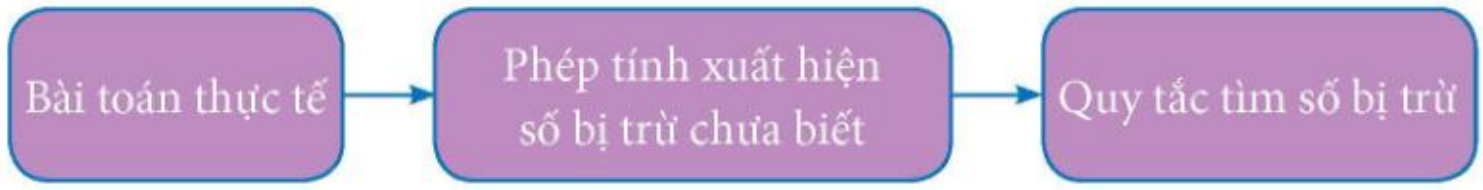
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Tìm số bị trừ, số trừ

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được số bị trừ, số trừ chưa biết cần tìm; biết cách tìm số bị trừ, số trừ (dựa vào mối quan hệ giữa thành phần và kết quả phép tính); vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Tìm số bị trừ

– Từ bài toán thực tế, GV giúp HS đưa ra phép tính:

$$\boxed{?} - 5 = 3 \text{ (trong đó } \boxed{?} \text{ là số bị trừ cần tìm)}$$

– Từ cách giải bài toán tìm số bi Việt có: 3 + 5 = 8 (viên), GV giúp HS nắm được quy tắc "Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ".

– GV có thể nêu thêm ví dụ, chẳng hạn:

+ Tìm số bị trừ chưa biết: $\boxed{?} - 14 = 28$.

+ GV có thể hướng dẫn:

Muốn tìm số bị trừ $\boxed{?}$ ta làm thế nào? Dẫn ra phép tính 28 + 14 = 42 (số bị trừ bằng hiệu cộng với số trừ). Số cần tìm là 42.

+ Lưu ý: Khi làm bài chỉ cần HS viết như sau:

$$\boxed{?} - 14 = 28$$

$$28 + 14 = 42.$$

b) Tìm số trừ (thực hiện tương tự như tìm số bị trừ)

– Từ bài toán dẫn đưa ra phép tính: $8 - \boxed{?} = 3$.

– Từ cách giải 8 – 3 = 5 (viên) dẫn ra quy tắc "Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu".

– Hướng dẫn HS làm bài toán tìm số trừ: $36 - \boxed{?} = 19$ (theo quy tắc).

– Lưu ý: Khi làm bài chỉ cần HS viết như sau:

$$36 - \boxed{?} = 19$$

$$36 - 19 = 17.$$

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được số bị trừ (câu a) hoặc tìm được số trừ (câu b) theo cách trình bày như mẫu (SGK), chẳng hạn:

a) ? – 20 = 40	? – 12 = 25	? – 18 = 42
40 + 20 = 60	25 + 12 = 37	42 + 18 = 60
b) 50 – ? = 10	35 – ? = 15	51 – ? = 18
50 – 10 = 40	35 – 15 = 20	51 – 18 = 33

Bài 2: Yêu cầu HS tìm được số bị trừ, số trừ chưa biết (theo quy tắc) rồi viết kết quả thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng. Chẳng hạn:

Số bị trừ	39	34	44	64
Số trừ	14	22	26	27
Hiệu	25	12	18	37

3. Luyện tập

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS tìm được số bị trừ rồi chọn câu trả lời đúng, chẳng hạn: C. 61.

– Câu b: Yêu cầu HS tìm được số trừ rồi chọn câu trả lời đúng, chẳng hạn: C. 24.

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số con vịt xuống ao là:

64 – 24 = 40 (con)

Đáp số: 40 con vịt.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 ÔN TẬP BẢNG NHÂN 2; 5, BẢNG CHIA 2; 5 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Thực hiện được các phép nhân, chia trong bảng nhân 2; 5, bảng chia 2; 5 và vận dụng vào các bài luyện tập, thực hành, giải toán có lời văn.

Phát triển năng lực

Thông qua các bài luyện tập, thực hành, giải bài toán thực tế (có lời văn), HS được rèn luyện năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực diễn đạt, giải quyết vấn đề,...

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Ôn tập bảng nhân 2, bảng chia 2

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng nhân 2, bảng chia 2; vận dụng luyện tập, thực hành một số bài tập về phép nhân, chia trong bảng, dãy số cách đều 2, tính trong trường hợp có hai dấu phép tính (nhân, chia), giải bài toán có lời văn (một bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được phép nhân, chia trong bảng nhân 2, chia 2 (đã học). Nêu (viết) các số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng (câu a, b).

Bài 2: Yêu cầu HS tìm được các số còn thiếu trong dãy số cách đều 2 (tăng dần ở câu a hoặc giảm dần ở câu b).

Ở bài tập 1 và 2: GV có thể tăng, giảm số lượng phép tính hoặc đổi số để HS thực hiện tuỳ đối tượng HS của lớp (không thay đổi cấu trúc của bài).

Bài 3: Yêu cầu HS thực hiện tính từ trái sang phải (nhẩm kết quả), rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?".

Bài 4 và 5: Yêu cầu HS giải được bài toán thực tế (có lời văn). HS biết phân tích đề bài, tìm cách giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài 4:	*Bài giải*	*Bài 5:*	*Bài giải*
	Số bàn học có học sinh ngồi là:		Số đô vật tham gia thi đấu là:
	18 : 2 = 9 (bàn)		2 × 10 = 20 (đô vật)
	Đáp số: 9 bàn học.		*Đáp số:* 20 đô vật.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Ôn tập bảng nhân 5, bảng chia 5

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng nhân 5, bảng chia 5; vận dụng luyện tập, thực hành một số bài tập về phép nhân, chia trong bảng, dãy số cách đều 5, về so sánh kết quả của phép tính, về giải bài toán thực tế có lời văn.

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện phép nhân, chia trong bảng nhân 5 (câu a), bảng chia 5 (câu b), tìm ra kết quả ở ô có dấu "?" trong bảng.

GV có thể cho HS nhận biết dãy số cách đều 5 tăng dần (5, 10, 15,..., 50) ở hàng tích (câu a), hoặc dãy số cách đều 5 giảm dần (50, 45,..., 5) ở hàng số bị chia (câu b).

Bài 2: Yêu cầu HS biết tính kết quả mỗi phép tính (ở quả bưởi) rồi nhận ra Rô-bốt hái những quả bưởi cho vào mỗi sọt có ghi kết quả tương ứng của mỗi phép tính đó (chẳng hạn quả bưởi ghi "20 : 5" cho vào sọt ghi số "4"). Từ đó HS trả lời được:

+ Câu a: Sọt nào sẽ có nhiều quả bưởi nhất? (Sọt ghi số "10" có 3 quả).

+ Câu b: Sọt nào sẽ có ít quả bưởi nhất? (Sọt ghi số "4" có 1 quả).

– GV có thể cho HS làm hai bước:

+ Bước 1: Mỗi sọt sẽ có mấy quả bưởi?

+ Bước 2: Sọt nào sẽ có nhiều quả bưởi nhất, ít quả bưởi nhất?

– GV có thể dựa vào hình minh hoạ để tạo tình huống học tập vui, sinh động gây hứng thú học tập cho HS (cũng có thể hiểu bài toán này yêu cầu nối mỗi phép tính với kết quả của nó, từ đó khai thác các ý liên quan).

Bài 3: Yêu cầu HS nhẩm để tính kết quả của phép tính rồi so sánh hai kết quả, từ đó nêu (viết) được dấu ">; <; =" thích hợp ở ô có dấu "?".

Bài 4: Yêu cầu HS phân tích đề bài, tìm ra cách giải, trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số gạo nếp ở mỗi túi là:

50 : 5 = 10 (kg)

Đáp số: 10 kg gạo nếp.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 5 BẢNG NHÂN 3, BẢNG CHIA 3 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hình thành được bảng nhân 3, bảng chia 3.

– Vận dụng được vào tính nhẩm, giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 3, bảng chia 3.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 3, bảng chia 3 (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

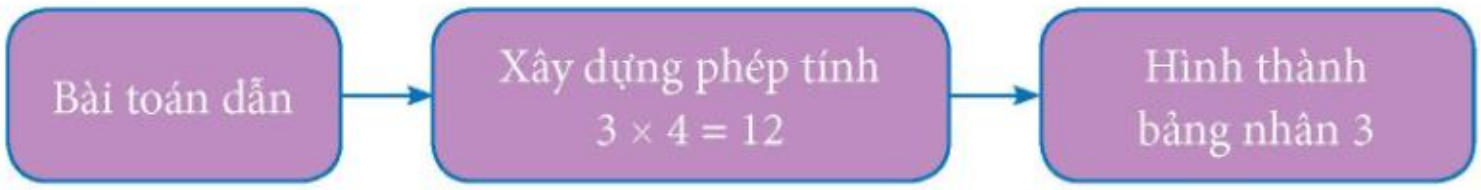
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 3

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Từ việc hình thành được một phép nhân, chẳng hạn $3 \times 4 = 12$, HS biết cách tìm được các phép tính khác trong bảng, từ đó hoàn thành được bảng nhân 3; vận dụng bảng nhân 3 vào thực hành luyện tập (trực tiếp củng cố khám phá ở các bài tập trong phần hoạt động).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Từ bài toán "Mỗi xe xích lô có 3 bánh xe. Hỏi 4 xe xích lô có bao nhiêu bánh xe?", dẫn ra phép nhân $3 \times 4 = ?$

Tính 3×4 bằng cách tính tổng: $3 + 3 + 3 + 3 = 12$. Từ đó suy ra $3 \times 4 = 12$.

b) HS dựa vào cách tính như ở phần a hoặc dựa vào nhận xét "thêm 3 vào kết quả của 3×2 ta được kết quả của 3×3" để hoàn thành bảng nhân 3 (viết các kết quả còn thiếu trong bảng).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trong bảng nhân 3 rồi nêu (viết) số thích hợp ở dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS nêu, viết được các số còn thiếu trong câu a, b (theo "quy luật" các số cách đều 3).

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số người ở 6 bàn đấu cờ vua là:

$3 \times 6 = 18$ (người)

Đáp số: 18 người.

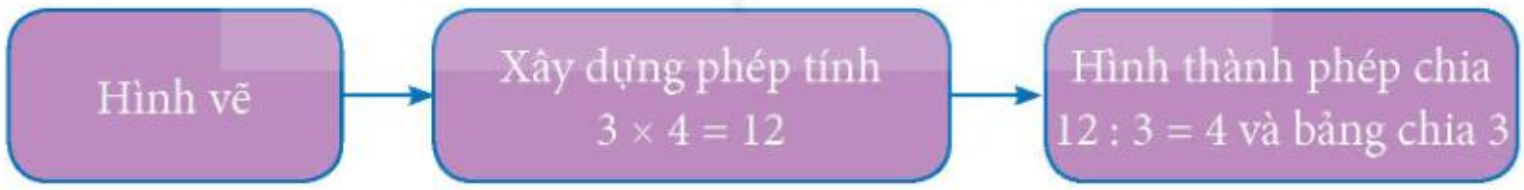
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Bảng chia 3

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Từ phép nhân $3 \times 4 = 12$, suy ra phép chia $12 : 3 = 4$; trên cơ sở đó, HS hoàn thành bảng chia 3; vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 3, bảng chia 3.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Từ phép nhân $3 \times 4 = 12$, suy ra phép chia $12 : 3 = 4$.

– Từ phép chia $12 : 3 = 4$, dựa vào bảng nhân 3 đã học để tìm kết quả các phép chia còn lại trong bảng chia 3 như ở SGK.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS vận dụng bảng chia 3, nêu (viết) được các số còn thiếu ở dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS nêu (nối) được mỗi phép tính ở con ong với kết quả tương ứng ở cánh hoa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV có thể tăng, giảm số lượng phép tính hoặc thay đổi phép tính (tuỳ đối tượng HS trong lớp).

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả mỗi phép tính ở các chén hoặc ở các đĩa, rồi so sánh kết quả các phép tính, nêu (nối) hai phép tính có cùng kết quả.

– Chẳng hạn: $2 \times 4 = 24 : 3 = 8$; $12 : 3 = 20 : 5 = 4$; $18 : 3 = 3 \times 2 = 6$;

$18 : 2 = 3 \times 3 = 9$; $5 \times 3 = 3 \times 5 = 15$.

– Tuỳ đối tượng, điều kiện thời gian, GV có thể hỏi thêm, chẳng hạn:

+ Trong các phép tính ở các chén, phép tính nào có kết quả lớn nhất?

+ Trong các phép tính ở các đĩa, phép tính nào có kết quả bé nhất?

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn.

HS biết tìm hiểu, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), tìm cách giải rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số que tính ở mỗi bó là:

$30 : 3 = 10$ (que tính)

Đáp số: 10 que tính.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 6 BẢNG NHÂN 4, BẢNG CHIA 4 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hình thành được bảng nhân 4, bảng chia 4.

– Vận dụng được vào tính nhẩm, giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 4, bảng chia 4.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 4, bảng chia 4 (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

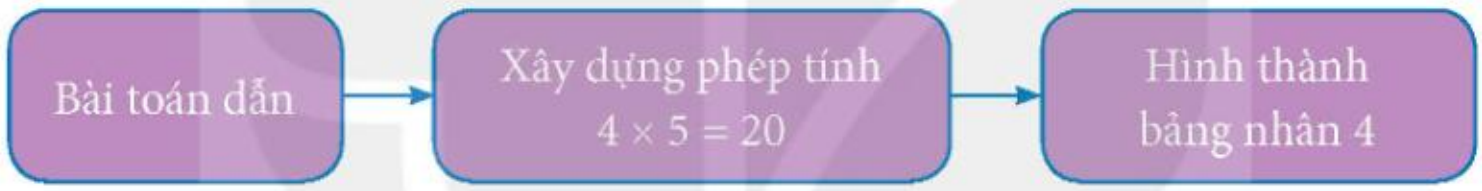
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 4

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS hình thành được bảng nhân 4; vận dụng phép nhân trong bảng nhân 4 làm được các bài tập ở phần hoạt động của bài.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

– Từ bài toán (bóng nói của Việt) dẫn ra phép nhân 4 × 5 = ?

– HS tính được phép nhân 4 × 5 = 20 (từ phép cộng 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20).

– GV chốt lại: Qua bài toán, HS biết cách tính được một phép nhân trong bảng nhân 4 (4 × 5 = 20). Từ đó HS có thể hình thành được bảng nhân 4.

b) HS tự hoàn thành bảng nhân 4 (nêu (viết) số còn thiếu ở dấu "?" trong bảng nhân 4), chẳng hạn:

– HS tính được 4 × 1 = 4, 4 × 2 = 8 (đã học ở lớp 2) và dựa vào nhận xét "thêm 4 vào kết quả của 4 × 2 ta được kết quả của 4 × 3" để tìm các phép nhân khác: 4 × 3 = 12, 4 × 4 = 16,..., 4 × 9 = 36, 4 × 10 = 40.

– GV có thể cho HS nhận xét, quan sát bảng để có thể thuộc bảng (tuỳ điều kiện đối tượng HS của lớp).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trong bảng nhân 4 rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS nêu (viết) được các số còn thiếu (dựa vào dãy số cách đều 4 hoặc nhận xét đó là các kết quả các phép tính trong bảng nhân 4).

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số bánh xe của 8 ô tô là:

$4 \times 8 = 32$ (bánh xe)

Đáp số: 32 bánh xe.

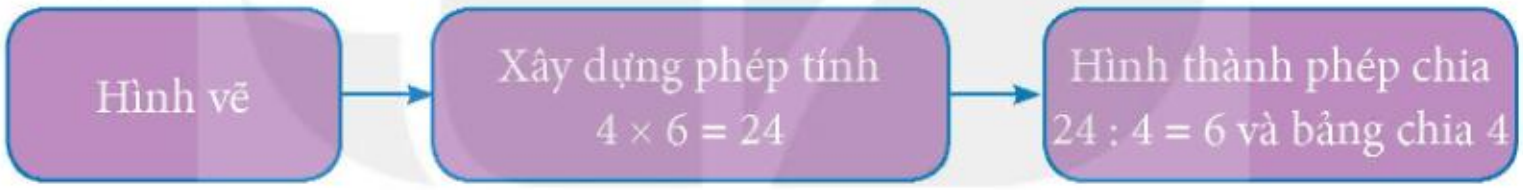
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Bảng chia 4

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Từ phép nhân $4 \times 6 = 24$, suy ra phép chia $24 : 4 = 6$; trên cơ sở đó, HS hoàn thành bảng chia 4; vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 4, bảng chia 4.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- Từ phép nhân $4 \times 6 = 24$, suy ra phép chia $24 : 4 = 6$.
- Từ phép chia $24 : 4 = 6$, dựa vào bảng nhân 4 đã học để tìm kết quả các phép chia còn lại trong bảng chia 4 như ở SGK.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng chia 4 rồi nêu (viết) được các số còn thiếu ở ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS dựa vào bảng chia 4, tính được mỗi phép tính ghi ở các toa tàu rồi nêu (khoanh vào) chữ ở toa tàu ghi phép tính có kết quả lớn nhất.

Kết quả: Toa tàu C ghi phép tính có kết quả lớn nhất.

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm rồi nêu (viết) được số còn thiếu ở ô có dấu "?" trong mỗi câu a, b, c.

GV có thể cho HS thấy được mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia ở mỗi câu a, b, c. Chẳng hạn: $4 \times 5 = 20 \rightarrow 20 : 4 = 5$,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số hộp bánh có là:

24 : 4 = 6 (hộp)

Đáp số: 6 hộp bánh.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 7 ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu qua hình ảnh các đồ vật và qua hình vẽ. Nhận biết được ba điểm thẳng hàng, hình tứ giác.

– Nhận biết được giờ theo buổi trong ngày, ngày trong tháng. Đọc được giờ trên đồng hồ.

– Tính được độ dài đường gấp khúc.

– Xác định được cân nặng của một số đồ vật dựa vào cân đồng hồ. Thực hiện được phép cộng, trừ số đo khối lượng (kg) và dung tích (*l*).

– Giải được bài toán thực tế liên quan đến số đo độ dài, khối lượng, dung tích.

Phát triển năng lực

– Qua quan sát, nhận xét khi làm bài giúp HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

– Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Ôn tập hình học

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận dạng được các hình khối đã học; nhận biết được ba điểm thẳng hàng; vận dụng được cách tính độ dài đường gấp khúc vào giải bài toán thực tế; vẽ hình theo hình mẫu trên giấy ô vuông.

Bài 1: Củng cố nhận dạng khối trụ, khối cầu, khối lập phương, khối hộp chữ nhật và quy luật sắp xếp các hình trong dãy hình.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: GV có thể hướng dẫn HS quan sát từng hình để nhận ra mỗi vật có dạng hình khối gì.

– Câu b: GV có thể hướng dẫn HS quan sát dãy hình để nhận ra quy luật sắp xếp các hình: theo thứ tự khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối lập phương, khối cầu và lặp lại ba lần. Vậy chọn C.

– Lưu ý: Sau khi chữa bài câu a, GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ trong thực tế một số đồ vật có dạng hình khối đã học.

Bài 2: Củng cố nhận biết ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS quan sát hình vẽ xem ba điểm nào cùng nằm trên một đoạn thẳng. Từ đó có: A, N, B là ba điểm thẳng hàng; A, M, C là ba điểm thẳng hàng; C, O, N là ba điểm thẳng hàng; B, O, M là ba điểm thẳng hàng.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu tên ba điểm thẳng hàng trong từng trường hợp.

Bài 3: Vận dụng cách tính độ dài đường gấp khúc để giải bài toán thực tế.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài, suy nghĩ tìm cách giải.

– GV có thể hướng dẫn HS nhận ra: Độ dài quãng đường ốc sên phải bò đến cây chuối là độ dài đường gấp khúc ABCD. Sau đó cho HS làm bài.

Bài giải

Quãng đường ốc sên phải bò có độ dài là:

$125 + 380 + 300 = 805$ (cm)

Đáp số: 805 cm.

Bài 4: Bước đầu giúp HS làm quen với vẽ hình trên giấy ô vuông.

– GV có thể hướng dẫn HS vẽ theo các bước sau:

+ Quan sát kĩ hình cần vẽ (hình mẫu).

+ Chấm các điểm đặc biệt của hình cần vẽ (theo hình mẫu).

+ Nối các điểm theo hình mẫu.

– Sau khi HS vẽ xong, GV có thể cho HS tô màu trang trí hình ngôi nhà để tạo thành bức tranh (tuỳ theo ý của từng em).

Bài 5: Củng cố nhận dạng hình tứ giác qua phân tích, tổng hợp hình.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV có thể hướng dẫn HS cách giải dạng bài này: Đếm số hình đơn trước (hình gồm một hình tứ giác), sau đó đếm số hình tứ giác gồm một số hình đơn.

– Kết quả: Chọn C.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Ôn tập đo lường

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Xác định được cân nặng của một số đồ vật dựa vào cân đồng hồ; thực hiện được phép tính với số đo đại lượng (kg, *l*); xem được giờ trên đồng hồ; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép tính với số đo đại lượng.

Bài 1: Củng cố xem cân đồng hồ để xác định cân nặng của một số đồ vật; phép cộng, phép trừ số đo với đơn vị là kg, *l*.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: HS quan sát từng hình để nhận ra cân nặng của mỗi vật. Từ đó có:

+ Quả mít cân nặng 7 kg, quả dưa hấu cân nặng 3 kg.

+ Quả mít nặng hơn quả dưa hấu 4 kg (7 kg – 3 kg = 4 kg).

– Câu b: HS quan sát hình để nhận ra: Cả hai can có 20 *l* dầu (15 *l* + 5 *l* = 20 *l*).

– Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV có thể hỏi thêm HS, chẳng hạn:

+ Câu a: Cả quả mít và dưa hấu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

+ Câu b: Can to đựng nhiều hơn can bé bao nhiêu lít dầu?

Bài 2: Củng cố xem đồng hồ, tính ngày trong tháng.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: HS quan sát hình để nhận ra đồng hồ chỉ mấy giờ rồi chọn câu trả lời đúng. Chọn C.

– Câu b: HS tính nhẩm lần lượt, bắt đầu từ ngày 4 là thứ Ba, ngày 5 là thứ Tư,..., ngày 10 là thứ Hai. Hoặc có thể nhẩm: ngày 4 là thứ Ba, vậy sau 1 tuần là ngày 11 cũng là thứ Ba, do đó ngày 10 là thứ Hai. Chọn B.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– GV chữa bài.

Bài giải

Số tuần để gia đình cô Hoa ăn hết 20 kg gạo là:

20 : 5 = 4 (tuần)

Đáp số: 4 tuần.

Bài 4: Củng cố xem giờ trên đồng hồ có kim giờ, kim phút và đồng hồ điện tử.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Nêu giờ vào buổi chiều hoặc buổi tối của đồng hồ A, B, C, D.

+ Đồng hồ A chỉ 2 giờ 15 phút chiều hay 14 giờ 15 phút;

+ Đồng hồ B chỉ 5 giờ 30 phút chiều hay 17 giờ 30 phút;

+ Đồng hồ C chỉ 7 giờ 15 phút tối hay 19 giờ 15 phút;

+ Đồng hồ D chỉ 9 giờ tối hay 21 giờ.

Từ đó HS nhận ra: đồng hồ A và N, đồng hồ B và Q chỉ cùng giờ vào buổi chiều; đồng hồ C và M, đồng hồ D và P chỉ cùng giờ vào buổi tối.

– Khi chữa bài, GV cho HS nêu lần lượt hai đồng hồ chỉ cùng giờ.

Lưu ý: Bài tập này có thể chuyển thành dạng: Nối hai đồng hồ chỉ cùng giờ vào buổi chiều hoặc buổi tối.

Bài 5: Vận dụng phép cộng, trừ số đo với đơn vị *l* vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

– Có thể làm như sau:

+ Lần 1: Lấy đầy can 3 *l* đổ hết vào can 5 *l*, trong can 5 *l* có 3 *l* nước.

+ Lần 2: Lấy đầy can 3 *l* đổ vào cho đầy can 5 *l*.

Khi đó, trong can 3 *l* còn 1 *l* nước (3 *l* – 2 *l* = 1 *l*).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 8 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- So sánh được các số trong phạm vi 1 000. Viết được số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Thực hiện được phép nhân, phép chia trong bảng (nhân, chia 2 và 5) và phép nhân, phép chia có số 0, số 1.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000 và phép nhân, phép chia trong bảng.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập và qua quan sát, nhận xét, khái quát hoá khi làm bài sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề và hình thành cho HS phẩm chất nhân ái (quan tâm, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn).

II CHUẨN BỊ

Máy chiếu để phóng to một số bức tranh trong sách Toán 3 (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: So sánh và sắp xếp được 4 số trong phạm vi 1 000 theo thứ tự từ bé đến lớn; viết được số thành tổng các trăm, chục, đơn vị; thực hiện được phép cộng, phép trừ và thực hiện tính có hai phép tính cộng, trừ trong phạm vi 1 000; giải được bài toán về nhiều hơn trong thực tiễn.

Bài 1: Củng cố so sánh và sắp xếp 4 số trong phạm vi 1 000 theo thứ tự từ bé đến lớn; củng cố viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: GV có thể hướng dẫn HS quan sát từng hình để nhận ra cân nặng của mỗi con vật rồi so sánh, sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

+ Kết quả: Báo, sư tử, hổ, gấu trắng Bắc Cực.

+ Lưu ý: Qua bài tập này còn giúp HS biết báo, sư tử, hổ, gấu trắng Bắc Cực thường có cân nặng khoảng bao nhiêu ki-lô-gam.

– Câu b: GV có thể hướng dẫn HS đọc bài mẫu để nắm được cách làm bài rồi làm bài.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài và lưu ý HS trong trường hợp phép cộng, phép trừ số có ba chữ số với (cho) số có hai chữ số.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng trong phạm vi 1 000.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Trường Tiểu học Lê Lợi có số học sinh là:

563 + 29 = 592 (học sinh)

Đáp số: 592 học sinh.

Bài 4: Củng cố, rèn kĩ năng tìm thành phần chưa biết trong phép tính cộng, trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV cho HS nêu cách tính:

+ Câu a: Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

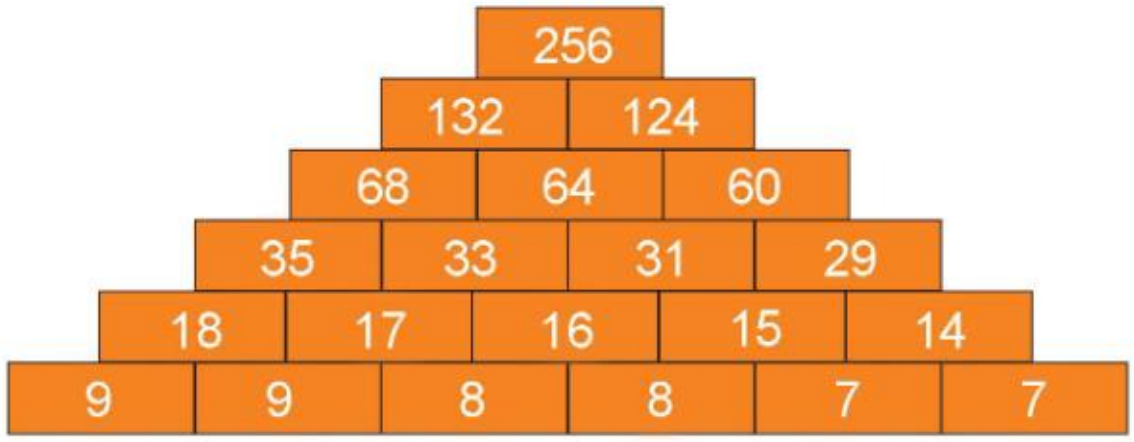
+ Câu b: Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ. Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính trong từng trường hợp.

Bài 5: Củng cố phép cộng hai số. Phát triển khả năng quan sát, nhận xét, khái quát hoá. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi nên không yêu cầu tất cả HS làm.

– GV cho HS quan sát "tháp số" để nhận ra: 9 + 9 = 18, 18 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 9; 9 + 8 = 17; 17 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 9 và số 8; 18 + 17 = 35; 35 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 18 và số 17. Từ đó tìm được các số ở các ô còn lại.

– Kết quả:



– Lưu ý: Từ bài tập này, GV có thể khai thác thành các bài tập tương tự bằng cách thay các số đã cho bằng các số khác sao cho đảm bảo là các phép cộng trong phạm vi đã học.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học; thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia với (cho) 1.

Bài 1: Củng cố phép nhân với 1; thực hiện phép chia một số cho 1.

– GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi làm bài, GV cho HS nhận xét kết quả phép nhân một số với 1 và phép chia một số cho 1 để nhận ra nhận xét như trong SGK. Sau đó cho HS đọc lại nhận xét.

Bài 2: Giúp HS thực hiện phép nhân số 1 với một số.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS đọc bài mẫu để nắm được cách làm rồi làm bài.

– Sau khi làm bài, GV cho HS nhận xét kết quả phép nhân số 1 với một số như trong SGK. Sau đó cho HS đọc lại nhận xét.

Bài 3: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học.

– GV có thể giải thích yêu cầu của bài rồi cho HS làm bài.

– Sau khi làm bài xong, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu kết quả của từng phép tính.

Bài 4: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học.

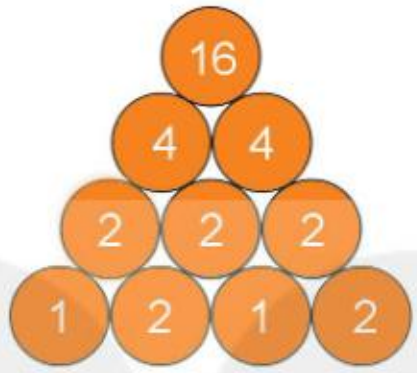
– Câu a: GV giải thích yêu cầu của bài rồi cho HS làm bài dựa vào bảng nhân, bảng chia đã học. Chẳng hạn: $4 \times \boxed{?} = 8$. Vì $4 \times 2 = 8$ nên số phải tìm là 2.

HS chỉ cần trình bày như sau: $4 \times \boxed{2} = 8$.

– Câu b: Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi nhằm phát triển khả năng quan sát, nhận xét, khái quát hoá nên không yêu cầu tất cả HS làm.

GV cho HS quan sát "tháp số" để nhận ra: $1 \times 2 = 2$; 2 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 1 và 2; $2 \times 1 = 2$; 2 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 2 và 1;...; $2 \times 2 = 4$; 4 ở ô trên và chính giữa hai ô có số 2. Từ đó tìm được các số ở các ô còn lại.

Kết quả:



Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học; thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia có số 0; tính độ dài đường gấp khúc dựa vào phép nhân; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân đã học.

Bài 1: Giúp HS thực hiện phép nhân có số 0.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS đọc bài mẫu để nắm được cách làm rồi làm bài.

– Sau khi làm bài, GV cho HS nhận xét kết quả phép nhân số 0 với một số và phép chia số 0 cho một số trong từng câu a, câu b như trong SGK. Sau đó cho HS đọc lại nhận xét.

– Lưu ý: HS công nhận trường hợp một số nhân với 0 luôn có kết quả bằng 0 và vận dụng vào tính các phép tính tương tự.

Bài 2: Rèn kĩ năng tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học và so sánh kết quả các phép tính.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài và làm bài.

– GV có thể cho HS nêu cách làm: Tính kết quả từng phép tính, so sánh các kết quả tìm được rồi kết luận.

– GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Lưu ý: Bài này có thể chuyển thành dạng: Nối hai phép tính có cùng kết quả và tổ chức dưới dạng trò chơi đơn giản bằng cách phóng to hình trong SGK.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân.

- GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.
- GV chữa bài.

Bài giải

Tổ Một góp được số quyển vở là:

$5 \times 8 = 40$ (quyển)

Đáp số: 40 quyển vở.

Bài 4: Làm quen với cách tính độ dài đường gấp khúc có độ dài các đoạn thẳng bằng nhau bằng phép nhân.

- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu của bài và nhận xét của Mai rồi làm bài.
- HS có thể tính độ dài đường gấp khúc đã cho bằng cách tính tổng độ dài của các đoạn thẳng. Tuy nhiên, GV nên gợi ý HS nhận thấy đường gấp khúc đã cho có 4 đoạn thẳng dài bằng nhau nên ta dùng phép nhân để tính độ dài đường gấp khúc đó. Chẳng hạn:

Bài giải

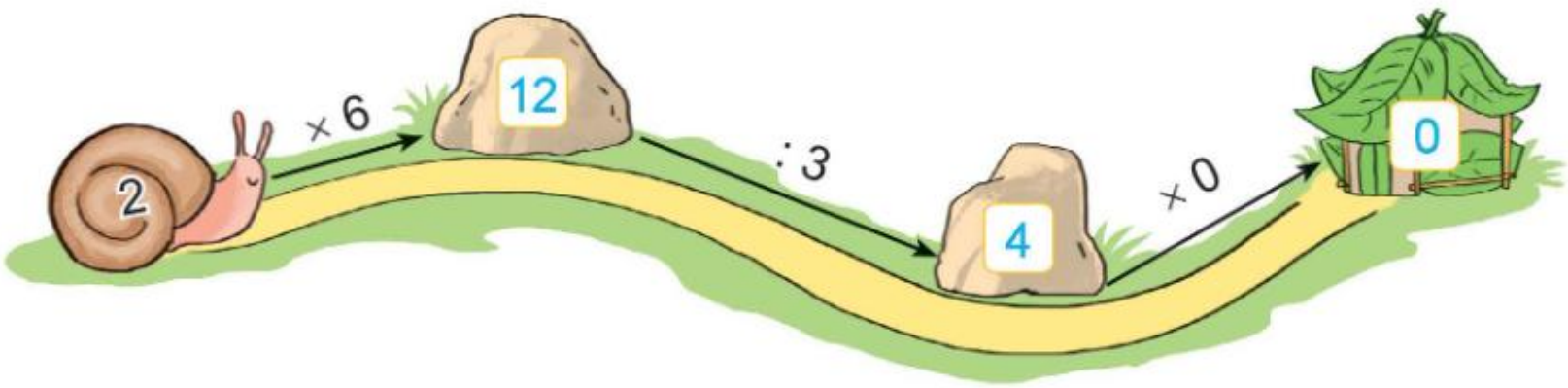
Độ dài đường gấp khúc ABCDE là:

$3 \times 4 = 12$ (cm)

Đáp số: 12 cm.

Bài 5: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể cho HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải rồi nêu số phải tìm.
- Khi chữa bài, GV cho HS nêu từng phép tính trong hình.
- Kết quả:



- Lưu ý: Từ bài tập này, GV có thể khai thác thành các bài tập tương tự bằng cách thay các số đã cho bằng các số khác, sao cho vẫn là các phép nhân, chia đã học.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 2 BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA

Bài 9 BẢNG NHÂN 6, BẢNG CHIA 6 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hoàn thành được bảng nhân 6, bảng chia 6.

– Vận dụng vào tính nhẩm, giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 6, bảng chia 6.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 6, bảng chia 6 (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

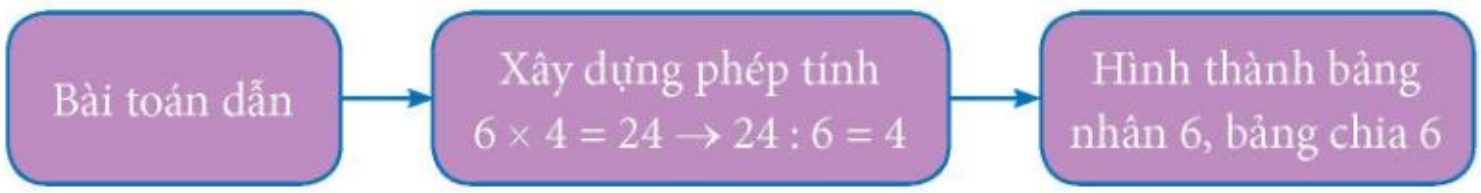
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 6, bảng chia 6

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS hình thành được bảng nhân 6, bảng chia 6; vận dụng phép nhân, phép chia trong bảng nhân, chia 6 làm được các bài tập 1, 2 ở phần hoạt động.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

– Từ bài toán (bóng nói của Mai), dẫn ra phép nhân $6 \times 4 = ?$

– HS tính được phép nhân $6 \times 4 = 24$ (từ phép cộng $6 + 6 + 6 + 6 = 24$).

– HS suy ra được phép chia $24 : 6 = 4$ (đã học).

– GV chốt lại: Qua bài toán, HS đã biết cách tính được một phép nhân trong bảng nhân 6 ($6 \times 4 = 24$) và một phép chia trong bảng chia 6 ($24 : 6 = 4$).

– Từ đó HS có thể hoàn thành bảng nhân 6, bảng chia 6 (ở phần b).

b) HS tự hoàn thành bảng nhân 6, bảng chia 6 (nêu (viết) số còn thiếu ở ô có dấu "?" trong bảng nhân 6, bảng chia 6), chẳng hạn:

– HS tính được $6 \times 1 = 6$, $6 \times 2 = 12$ (đã học) và dựa vào nhận xét "thêm 6 vào kết quả của $6 \times 2 = 12$ ta được kết quả của $6 \times 3 = 18$", để tìm ra các phép nhân khác như: $6 \times 3 = 18$, $6 \times 4 = 24$, $6 \times 5 = 30$,..., $6 \times 10 = 60$.

– Dựa vào bảng nhân 6, HS hoàn thành được bảng chia 6.

– Tuỳ điều kiện thời gian, GV có thể cho HS quan sát, nhận xét các kết quả của phép tính trong bảng nhân 6, bảng chia 6 để có thể nhớ, thuộc các bảng đó.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng nhân 6, bảng chia 6) để tìm các kết quả của phép tính ở mỗi câu a, b, c.

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể nêu thêm các phép tính để HS tính nhẩm ra kết quả.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trong bảng nhân, chia (đã học) để tìm được (nối được) hai phép tính có cùng kết quả (theo mẫu), chẳng hạn:

$6 \times 1 = 36 : 6 = 6$; $6 \times 3 = 2 \times 9 = 18$; $12 : 6 = 6 : 3 = 2$

$48 : 6 = 4 \times 2 = 8$; $6 \times 5 = 5 \times 6 = 30$.

Tuỳ đối tượng HS của lớp, GV có thể nêu thêm câu hỏi, chẳng hạn:

+ Trong các phép tính ghi ở ô tô, phép tính nào có kết quả bé nhất?

+ Trong các phép tính ghi ở chỗ đỗ, phép tính nào có kết quả lớn nhất?

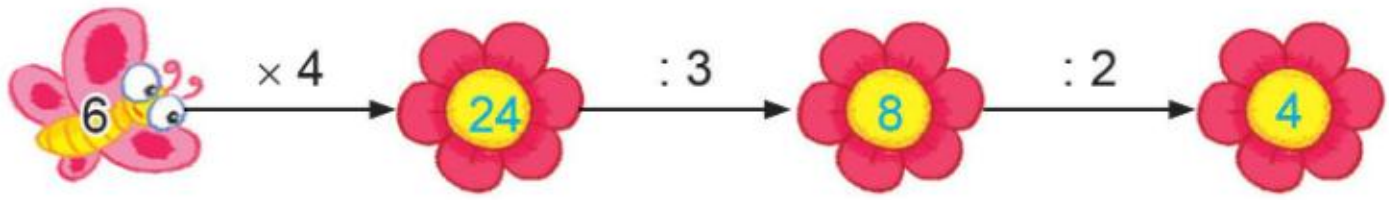
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Vận dụng các phép tính trong bảng nhân 6, bảng chia 6 để tính nhẩm, đếm cách đều 6, giải các bài tập, bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 6, bảng chia 6.

Bài 1: Yêu cầu HS biết đếm cách đều 6 rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" theo thứ tự 6, 12, 18,..., 60 (câu a) hoặc theo thứ tự 60, 54, 48,..., 6 (câu b).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trong bảng nhân, chia (đã học) rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" (tính từ trái sang phải theo chiều mũi tên), chẳng hạn:



Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trong bảng nhân 6, bảng chia 6 rồi nêu (viết) các tích còn thiếu vào ô dấu "?" (câu a) hoặc nêu (viết) các thương còn thiếu vào ô dấu "?" (câu b).

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể thêm, bớt một số phép tính ở mỗi câu.

Bài 4: Yêu cầu HS viết được số thích hợp vào ô dấu "?" ở mỗi câu, chẳng hạn:

a) Mỗi hộp có 6 chiếc bút chì màu.

b) Số bút chì màu ở 4 hộp là: $6 \times 4 = 24$ (chiếc).

– GV có thể cho HS nêu thành bài toán có lời văn rồi giải, chẳng hạn:

Bài toán: Mỗi hộp có 6 chiếc bút chì màu. Hỏi 4 hộp có bao nhiêu chiếc bút chì màu?

Bài giải

Số bút chì màu trong 4 hộp là:

$6 \times 4 = 24$ (chiếc)

Đáp số: 24 chiếc bút.

– Nếu có HS viết $4 \times 6 = 24$ (chiếc) thì không nên coi HS làm sai và trừ điểm mà khuyên HS viết lại cho đúng với ý nghĩa phép nhân đã học là: $6 \times 4 = 24$ (chiếc).

Bài 5: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Mỗi đoạn gỗ dài là:

$60 : 6 = 10$ (cm)

Đáp số: 10 cm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10 BẢNG NHÂN 7, BẢNG CHIA 7 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hoàn thành được bảng nhân 7, bảng chia 7.

– Vận dụng vào tính nhẩm, giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 7, bảng chia 7.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 7, bảng chia 7 (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

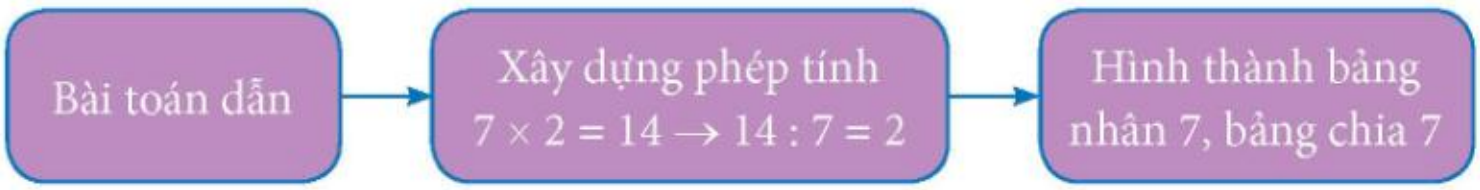
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 7, bảng chia 7

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS hình thành được bảng nhân 7, bảng chia 7; vận dụng bảng nhân 7, bảng chia 7 để thực hiện giải được các bài tập 1, 2, 3 ở phần hoạt động của bài.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

– Từ bài toán (bóng nói của Việt) dẫn ra phép nhân 7 × 2 = ?

– HS tính được phép nhân 7 × 2 = 14 (từ phép cộng 7 + 7 = 14).

– HS suy ra được phép chia 14 : 7 = 2 (từ phép nhân 7 × 2 = 14).

– GV chốt lại: Qua bài toán, HS biết cách tính được một phép nhân trong bảng nhân 7 ($7 \times 2 = 14$) và một phép chia trong bảng chia 7 ($14 : 7 = 2$). Từ đó HS có thể hình thành được bảng nhân 7, bảng chia 7 (phần b).

b) HS tự hoàn thành bảng nhân 7, bảng chia 7 (nêu (viết) số còn thiếu ở dấu "?" trong bảng nhân 7, bảng chia 7), chẳng hạn:

– HS tính được $7 \times 1 = 7$, $7 \times 2 = 14$ (đã học) và dựa vào nhận xét "thêm 7 vào kết quả của $7 \times 2 = 14$ ta được kết quả của $7 \times 3 = 21$" để tìm kết quả của các phép nhân khác:

$7 \times 3 = 21$, $7 \times 4 = 28$, $7 \times 5 = 35$,..., $7 \times 9 = 63$, $7 \times 10 = 70$.

– Dựa vào bảng nhân 7, HS tự hoàn thành được bảng chia 7 (tương ứng).

– Tuỳ điều kiện của HS và lớp, GV có thể giúp HS nhớ, thuộc bảng nhân 7, bảng chia 7.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 7, bảng chia 7, bằng cách tính nhẩm rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b.

Tuỳ đối tượng HS mà GV có thể nêu thêm các câu khác để HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 7, tính nhẩm kết quả mỗi phép tính, rồi giúp Rô-bốt tìm ra các quả bóng ghi phép tính có kết quả bé hơn 28, chẳng hạn: Quả bóng ($7 \times 3 = 21$); quả bóng ($56 : 7 = 8$); quả bóng ($35 : 7 = 5$); quả bóng ($49 : 7 = 7$); quả bóng ($21 : 7 = 3$). Rô-bốt lấy được 5 quả bóng như vậy.

Tuỳ điều kiện HS và lớp học, GV có thể hỏi: "Quả bóng nào ghi phép tính có kết quả lớn hơn 18?", "Quả bóng nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất, bé nhất?".

Bài 3: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số ngày bố của Mai đi công tác là:

$7 \times 4 = 28$ (ngày)

Đáp số: 28 ngày.

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể cho HS làm bài toán: "Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày. Hỏi 7 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày?".

Bài giải

Số ngày em đi học trong 7 tuần lễ là:

$5 \times 7 = 35$ (ngày)

Đáp số: 35 ngày.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS biết đếm cách đều 7 rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" theo thứ tự 7, 14, 21,..., 70 (câu a) hoặc theo thứ tự 70, 63, 56,..., 7 (câu b).

GV có thể cho HS nhận xét:

+ Các số 7, 14, 21,..., 70 là kết quả của các phép nhân 7×1, 7×2, 7×3,..., 7×10 (trong bảng nhân 7).

+ Các số 70, 63, 56,..., 7 là số bị chia của các phép chia $70 : 7$, $63 : 7$, $56 : 7$,..., $7 : 7$ (trong bảng chia 7).

Bài 2: Yêu cầu HS vận dụng các phép tính trong bảng nhân 7, bảng chia 7 (tính nhẩm) rồi nêu (viết) các số thích hợp thay cho dấu "?" trong mỗi bảng (câu a, b).

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm lời giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số cốc ở mỗi hộp là:

$42 : 7 = 6$ (cái)

Đáp số: 6 cái cốc.

Bài 4: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả mỗi phép tính (dựa vào bảng nhân, chia đã học) rồi nêu (viết) dấu thích hợp (>; <; =) ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b, chẳng hạn:

a) $7 \times 5 \boxed{>} 7 \times 4$; $7 \times 2 \boxed{=} 2 \times 7$; $7 \times 8 \boxed{<} 7 \times 9$;

b) $42 : 7 \boxed{<} 42 : 6$; $21 : 7 \boxed{=} 6 : 2$; $56 : 7 \boxed{>} 49 : 7$.

Tuỳ đối tượng HS của lớp, GV có thể cho HS giải thích cách khác. Chẳng hạn:

$7 \times 5 > 7 \times 4$ vì cùng thừa số là 7 và $5 > 4$.

$42 : 7 < 42 : 6$ vì cùng số bị chia là 42 và $7 > 6$.

$56 : 7 > 49 : 7$ vì cùng số chia là 7 và $56 > 49$.

Hoặc $7 \times 2 = 2 \times 7$ theo tính chất giao hoán,...

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 11 BẢNG NHÂN 8, BẢNG CHIA 8 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hoàn thành được bảng nhân 8, bảng chia 8.

– Vận dụng vào tính nhẩm, giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 8, bảng chia 8.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 8, bảng chia 8 (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

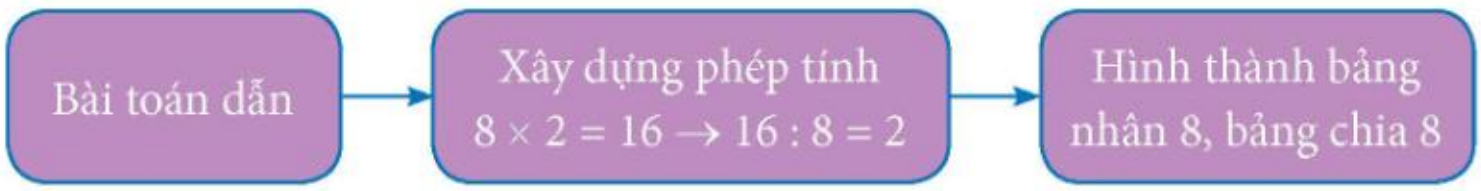
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 8, bảng chia 8

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS hình thành được bảng nhân 8, bảng chia 8; vận dụng bảng nhân 8, bảng chia 8 để thực hiện giải được các bài tập 1, 2 ở phần hoạt động của bài.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

– Từ bài toán (bóng nói của Nam) dẫn ra phép nhân 8 × 2 = ?

– HS tính được phép nhân 8 × 2 = 16 (từ phép cộng 8 + 8 = 16).

– HS suy ra được phép chia 16 : 8 = 2 (từ phép nhân 8 × 2 = 16).

– GV chốt lại: Qua bài toán, HS biết cách tính được một phép nhân trong bảng nhân 8 (8 × 2 = 16) và một phép chia trong bảng chia 8 (16 : 8 = 2). Từ đó HS có thể hình thành được bảng nhân 8, bảng chia 8 (phần b).

b) HS tự hoàn thành bảng nhân 8, bảng chia 8 (nêu (viết) số còn thiếu ở ô có dấu "?" trong bảng nhân 8, bảng chia 8), chẳng hạn:

– HS tính được 8 × 1 = 8, 8 × 2 = 16 (đã học) và dựa vào nhận xét "thêm 8 vào kết quả của 8 × 2 = 16 ta được kết quả của 8 × 3 = 24" để tìm kết quả của các phép nhân khác:

8 × 3 = 24, 8 × 4 = 32, 8 × 5 = 40,..., 8 × 9 = 72, 8 × 10 = 80.

– Dựa vào bảng nhân 8, HS tự hoàn thành được bảng chia 8 (tương ứng).

– Tuỳ điều kiện của HS và lớp học, GV có thể giúp HS nhớ, thuộc bảng nhân 8, bảng chia 8.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dựa bảng nhân 8, bảng chia 8 bằng tính nhẩm rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b.

Tuỳ đối tượng HS tương ứng, GV có thể nêu thêm các câu khác để HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS dựa vào mỗi câu hỏi trong mỗi bài toán, tìm ra phép nhân phù hợp, tính nhẩm kết quả rồi nêu (viết) kết quả thích hợp của mỗi phép nhân đó ở ô có dấu "?" (theo đường nối cho trước).

GV có thể nêu mỗi câu thành bài toán có lời văn để HS làm, chẳng hạn:

Bài toán: Mỗi hộp có 8 chiếc bút chì màu. Hỏi 10 hộp như vậy có bao nhiêu chiếc bút chì màu?

Bài giải

10 hộp có số bút chì màu là:

8 × 10 = 80 (chiếc)

Đáp số: 80 chiếc bút chì màu.

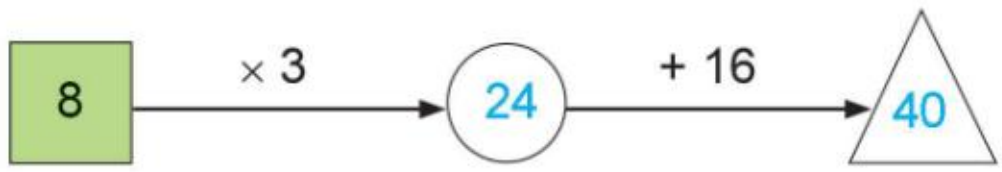
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Vận dụng các phép tính trong bảng nhân 8, bảng chia 8 để tính nhẩm, đếm cách đều 8, giải các bài tập, bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 8, bảng chia 8.

Bài 1: Yêu cầu HS biết đếm cách đều 8 rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" theo thứ tự 8, 16, 24,..., 80 (câu a) hoặc theo thứ tự 80, 72, 64,..., 8 (câu b).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm (từ trái sang phải) rồi nêu (viết) kết quả của phép tính ở ô có dấu "?", chẳng hạn:



Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả của phép tính ghi ở mỗi con ong, rồi nêu (hoặc nối) mỗi con ong với bông hoa ghi số là kết quả của phép tính tương ứng (theo mẫu), chẳng hạn: Con ong (64 : 8) nối với bông hoa (8).

Ở các bài tập 1, 2, 3, tuỳ đối tượng HS và điều kiện của trường lớp, GV có thể lựa chọn câu hỏi khai thác thêm hoặc tăng, giảm số lượng phép tính ở mỗi bài cho phù hợp.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm lời giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

a)

Bài giải

Số cái chân của 3 con cua là:

$8 \times 3 = 24$ (cái)

Đáp số: 24 cái chân.

b)

Bài giải

Số cái càng của 6 con cua là:

$2 \times 6 = 12$ (cái)

Đáp số: 12 cái càng.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 12 BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Hoàn thành được bảng nhân 9, bảng chia 9.
- Vận dụng vào tính nhẩm, giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 9, bảng chia 9.
- Sử dụng được bảng nhân, chia để tính được một số phép nhân, phép chia trong bảng.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng thực hành giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Phóng to bảng nhân 9, bảng chia 9, bảng nhân, chia (hoặc chiếu lên bảng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 9, bảng chia 9

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS hình thành được bảng nhân 9, bảng chia 9; vận dụng bảng nhân 9, bảng chia 9 để tính nhẩm, giải bài tập, bài toán có tình huống thực tế liên quan đến bảng nhân 9, bảng chia 9.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

– Từ bài toán (bóng nói của Việt) dẫn ra phép nhân 9 × 2 = ?

– HS tính được phép nhân 9 × 2 = 18 (từ phép cộng 9 + 9 = 18).

– HS suy ra được phép chia 18 : 9 = 2 (từ phép nhân 9 × 2 = 18).

– GV chốt lại: Qua bài toán, HS biết cách tính được một phép nhân trong bảng nhân 9 (9 × 2 = 18) và một phép chia trong bảng chia 9 (18 : 9 = 2). Từ đó HS có thể hình thành được bảng nhân 9, bảng chia 9 (phần b).

b) HS tự hoàn thành bảng nhân 9, bảng chia 9 (nêu (viết) số còn thiếu ở dấu "?" trong bảng nhân 9, bảng chia 9), chẳng hạn:

– HS tính được 9 × 1 = 9, 9 × 2 = 18 (đã học) và dựa vào nhận xét "thêm 9 vào kết quả của 9 × 2 = 18 ta được kết quả của 9 × 3 = 27" để tìm kết quả của các phép nhân khác: 9 × 3 = 27, 9 × 4 = 36, 9 × 5 = 45,..., 9 × 9 = 81, 9 × 10 = 90.

– Dựa vào bảng nhân 9, HS tự hoàn thành được bảng chia 9 (tương ứng).

– Tuỳ điều kiện của HS và lớp, GV có thể giúp HS nhớ, thuộc bảng nhân 9, bảng chia 9.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép nhân trong bảng nhân 9 rồi nêu (viết) kết quả của mỗi phép tính.

Riêng phép nhân $9 \times 0 = 0 \times 9 = 0$ (dựa vào phép nhân với 0 đã học).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả các phép tính ở mỗi quả dưa hoặc ở mỗi cái rổ (dựa vào các bảng nhân, bảng chia đã học), từ đó tìm được hai phép tính có cùng kết quả, chẳng hạn:

$9 \times 2 = 3 \times 6 = 18$; $45 : 9 = 20 : 4 = 5$; $9 \times 1 = 18 : 2 = 9$; $54 : 9 = 2 \times 3 = 6$.

– Bài này có thể cho HS làm theo lệnh "nối hai phép tính có cùng kết quả".

– Tuỳ điều kiện HS của lớp, GV có thể hỏi thêm:

+ Trong các phép tính ghi ở các quả dưa, phép tính nào có kết quả lớn nhất?

+ Trong các phép tính ghi ở các rổ, phép tính nào có kết quả bé nhất?

– Nếu còn thời gian, GV có thể cho HS làm bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài toán: Mỗi lọ hoa cắm 9 bông hoa hồng. Hỏi cần bao nhiêu bông hoa hồng để cắm vào 7 lọ hoa như vậy?

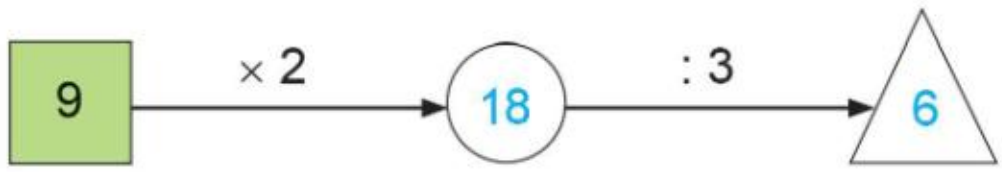
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Vận dụng các phép tính trong bảng nhân 9, bảng chia 9 để tính nhẩm, đếm cách đều 9, tính trong trường hợp có hai dấu phép tính, so sánh kết quả của phép tính, giải các bài tập, bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 9, bảng chia 9.

Bài 1: Yêu cầu HS biết đếm cách đều 9 rồi nêu (viết) được các số thích hợp ở ô có dấu "?" theo thứ tự 9, 18, 27,..., 90 (câu a) hoặc theo thứ tự 90, 81, 72,..., 9 (câu b).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm (từ trái sang phải) rồi nêu (viết) kết quả của phép tính ở ô có dấu "?", chẳng hạn:



Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả ở mỗi bông hoa (dựa vào bảng nhân, chia) rồi tìm những bông hoa ghi phép tính có kết quả lớn hơn 10 (ở câu a) hoặc tìm những bông hoa ghi phép tính có kết quả bé hơn 10 (ở câu b). Chẳng hạn:

a) Các bông hoa (9×2) và (9×5);

b) Các bông hoa (54 : 9) và (45 : 9).

– Tuỳ điều kiện HS và lớp, GV có thể hỏi thêm:

+ Bông hoa nào ghi phép tính có kết quả bằng 10?

+ Bông hoa nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất, bé nhất?

Bài 4 và 5: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm lời giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài 4:	*Bài 5:*
Bài giải	*Bài giải*
Số lít nước mắm ở mỗi can là:	Số người ở trên 5 thuyền là:
45 : 9 = 5 (*l*)	9 × 5 = 45 (người)
Đáp số: 5 *l* nước mắm.	*Đáp số:* 45 người.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu bảng nhân, chia; sử dụng bảng nhân, chia để tính được các phép tính nhân, chia trong bảng đã học; tiếp tục củng cố các phép nhân, chia trong bảng vào giải một số bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

Bài 1: – Câu a: Giới thiệu bảng nhân, chia:

+ GV giới thiệu bảng nhân, chia (theo các hàng, cột) hình ảnh như SGK (có phóng to trên bảng).

+ GV giới thiệu cách tính 4 × 3 = 12; 42 : 6 = 7 (theo hướng dẫn như trong SGK).

– Câu b: Dựa vào bảng nhân, chia để tính: 4 × 6, 7 × 8, 15 : 3, 40 : 5. (Sau khi GV hướng dẫn như mẫu trong SGK, cho HS nhìn vào bảng nhân, chia ở SGK rồi tự tìm ra kết quả của mỗi phép tính trên).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong các bảng ở câu a, b.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số cam ở 4 túi là:

9 × 4 = 36 (quả)

Đáp số: 36 quả cam.

Bài 4: Yêu cầu HS tìm được hai số lớn hơn 1 và có tích là 18.

– GV có thể hướng dẫn như sau:

+ 18 là tích của hai số nào? $18 = 1 \times 18 = 2 \times 9 = 3 \times 6$.

+ Vì $2 > 1, 3 > 1, 6 > 1, 9 > 1$ nên ta tìm được hai số là 2 và 9 hoặc 3 và 6. (HS chỉ cần viết bài làm: Hai số tìm được là 2 và 9 hoặc 3 và 6).

– GV có thể gợi ý: Nếu bỏ điều kiện hai số lớn hơn 1 thì "đáp số" bài toán là những số nào?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 13 TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết cách tìm và tìm được thừa số trong một tích, số bị chia, số chia (dựa vào mối quan hệ giữa thành phần và kết quả phép tính).

– Vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

Phát triển năng lực

Thông qua các hoạt động giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến việc tìm thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia, HS được rèn luyện năng lực tư duy lập luận toán học, năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

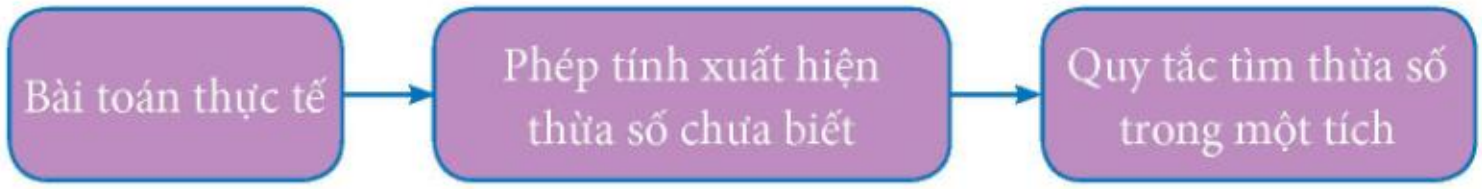
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Tìm thừa số trong một tích

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được thừa số chưa biết, thừa số đã biết và tích đã cho, từ đó biết cách tìm thừa số chưa biết trong một tích (bằng cách lấy tích chia cho thừa số đã biết); vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Từ bài toán thực tế (SGK), GV giúp HS phát hiện ra phép tính ? × 3 = 6 (trong đó ? là thừa số cần tìm).

– Từ cách tìm số lít nước ở một ca: 6 : 3 = 2 (*l*), GV giúp HS nêu ra quy tắc (muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được thừa số chưa biết trong một tích (theo mẫu).

Chẳng hạn:

a) ? × 4 = 28

28 : 4 = 7.

b) ? × 3 = 12

12 : 3 = 4.

c) 6 × ? = 24

24 : 6 = 4.

Bài 2: Yêu cầu HS tính được thừa số chưa biết trong một tích (theo quy tắc) rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô dấu "?" trong bảng.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số người ở mỗi ca-bin là:

30 : 5 = 6 (người)

Đáp số: 6 người.

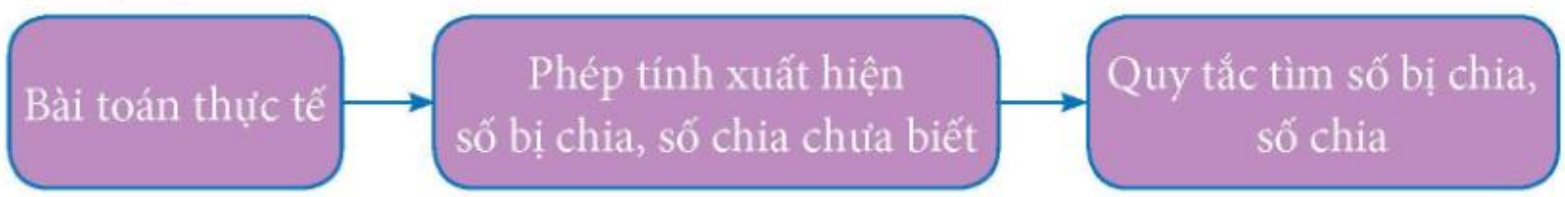
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Tìm số bị chia, số chia

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được số bị chia chưa biết hoặc số chia chưa biết trong phép chia, từ đó biết cách tìm số bị chia, số chia trong phép chia (theo quy tắc như đã nêu trong SGK). Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Tìm số bị chia

– Từ bài toán dẫn, GV giúp HS đưa ra phép tính: ? : 3 = 5 (trong đó ? là số bị chia).

– Từ cách tìm được số bông hoa của cả 3 lọ: 5 × 3 = 15 (bông), GV giúp HS nêu ra quy tắc (muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia).

b) Tìm số chia

– Từ bài toán dẫn, GV giúp HS đưa ra phép tính: 15 : ? = 5 (trong đó ? là số chia).

– Từ cách tìm được số lọ hoa: 15 : 5 = 3 (lọ), GV giúp HS nêu ra quy tắc (muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được số bị chia, số chia (theo quy tắc) và viết, nêu cách trình bày (theo mẫu), chẳng hạn:

a)	? : 6 = 7	? : 4 = 8	? : 3 = 6
	7 × 6 = 42	8 × 4 = 32	6 × 3 = 18
b)	24 : ? = 6	40 : ? = 5	28 : ? = 4
	24 : 6 = 4	40 : 5 = 8	28 : 4 = 7

Bài 2: Yêu cầu HS tìm được số bị chia, số chia (theo quy tắc) rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được thừa số hoặc số bị chia (theo quy tắc) rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?", chẳng hạn:



Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số đĩa cam xếp được là:

35 : 5 = 7 (đĩa)

Đáp số: 7 đĩa cam.

Tuỳ điều kiện thời gian và đối tượng của lớp, GV có thể cho HS làm thêm các bài tương tự ở phần hoạt động, luyện tập nêu trên.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 14 MỘT PHẦN MẤY (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Có "biểu tượng" về $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}, \frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ của một hình và nhận biết được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}, \frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ thông qua các hình ảnh trực quan.
- Xác định được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}, \frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật bằng việc chia thành các phần bằng nhau.

Phát triển năng lực

Qua quan sát, nhận xét khi làm bài giúp HS phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học và giải quyết vấn đề thực tiễn.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Các mảnh giấy hoặc bìa hình tròn đã tô màu $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{4}$ hình tròn, hình phóng to phần khám phá (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Một phần mấy

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Có "biểu tượng" về $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}$ của một hình; nhận biết được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}, \frac{1}{6}$ thông qua các hình ảnh trực quan.

1. Khám phá

Nhận biết $\frac{1}{2}, \frac{1}{4}$ thông qua hình ảnh trực quan.

Cách tiếp cận:



GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Mai và Rô-bốt trong SGK để bước đầu nhận ra các phần bằng nhau của cái bánh. GV có thể gọi hai HS đứng tại chỗ: một HS đọc lời thoại của Mai, một HS đọc lời thoại của Rô-bốt.

a) GV hướng dẫn HS quan sát hình tròn thứ nhất trong SGK hoặc hình này phóng to lên bảng (GV có thể nêu câu hỏi để HS trả lời) để nhận ra:

+ Hình tròn đã được chia thành 2 phần bằng nhau;

+ 1 phần đã được tô màu.

– GV nêu:

+ Chia hình tròn thành 2 phần bằng nhau, tô màu 1 phần.

+ Đã tô màu **một phần hai** hình tròn.

+ Một phần hai viết là $\frac{1}{2}$.

– GV cho HS nhắc lại.

b) – GV hướng dẫn HS quan sát hình tròn thứ hai trong SGK để nhận ra:

+ Hình tròn đã được chia thành 4 phần bằng nhau;

+ 1 phần đã được tô màu.

– GV nêu:

+ Chia hình tròn thành 4 phần bằng nhau, tô màu 1 phần.

+ Đã tô màu **một phần tư** hình tròn.

+ Một phần tư viết là $\frac{1}{4}$.

– GV cho HS nhắc lại.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS nhận biết $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{5}$, $\frac{1}{6}$ qua hình ảnh trực quan và dựa vào nhận biết về $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{4}$ ở phần khám phá.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm câu a, sau đó GV chữa bài.

GV hướng dẫn HS quan sát hình để nhận ra: Hình chữ nhật được chia thành 3 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần. Như vậy đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình chữ nhật là đúng (Đ).

– GV cho HS làm các câu còn lại rồi chữa bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS giải thích cho từng trường hợp.

– Kết quả: câu b sai (S) vì hình chữ nhật được chia thành 4 phần bằng nhau và tô màu 1 phần, như vậy đã tô màu $\frac{1}{4}$ hình chữ nhật; câu c và d đúng (Đ).

– Lưu ý: GV cần hướng dẫn thật kĩ cách làm câu a rồi mới cho HS tự làm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2: Củng cố nhận biết $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$ qua hình ảnh trực quan; nhận biết cách đọc và viết $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi nêu cách làm bài: Tìm xem mỗi cách đọc của từng bạn ứng với cách viết nào ghi trên miếng bánh. GV hướng dẫn HS làm trường hợp cách đọc của Rô-bốt phù hợp với cách viết $\frac{1}{5}$ ở miếng bánh A.
- GV cho HS làm các trường hợp còn lại rồi chữa bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu từng trường hợp.
- Lưu ý: Bài tập này có thể tổ chức cho HS làm dưới dạng trò chơi: Nối mỗi bóng nói với miếng bánh thích hợp. Để tổ chức trò chơi, GV cần phóng to hình trong SGK thành 2 bản treo lên bảng. Mỗi lần hai đội chơi gồm 3 HS, mỗi HS nối 1 bóng nói với một miếng bánh thích hợp, các bạn còn lại trong lớp theo dõi, nhận xét kết quả làm của hai đội. Đội nào nối đúng và nhanh hơn là đội thắng cuộc. Để tổ chức được nhiều lần chơi, GV chỉ cho HS nối bằng bút chì, sau đó tẩy đi và dùng tiếp.

Bài 3: Giúp HS nhận biết $\frac{1}{4}$ của một nhóm đồ vật.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của bài rồi nêu cách làm bài: Quan sát xem hình nào có số hạt dẻ được chia thành 4 phần bằng nhau và đã khoanh vào 1 phần.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.
  - Hình B có số hạt dẻ được chia thành 4 phần bằng nhau và khoanh vào 1 phần.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Có "biểu tượng" về $\frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ của một hình; nhận biết được $\frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ thông qua các hình ảnh trực quan; nhận biết được $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{5}$ của một nhóm đồ vật bằng việc chia thành các phần đều nhau.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS nhận biết $\frac{1}{7}, \frac{1}{8}, \frac{1}{9}$ qua hình ảnh trực quan.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi hướng dẫn HS làm câu a.

  GV hướng dẫn HS quan sát hình để nhận ra: Hình tròn được chia thành 7 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần. Như vậy đã tô màu $\frac{1}{7}$ hình tròn (Đ).
- GV cho HS làm các phần còn lại rồi chữa bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS giải thích cho từng trường hợp.
- Kết quả:

+ Câu b: Hình tròn được chia thành 9 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần. Vậy đã tô màu $\frac{1}{9}$ hình tròn (Đ).

+ Câu c: Hình tròn được chia thành 5 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần, tức là đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình tròn. Vậy câu c sai (S).
+ Câu d: Hình tròn được chia thành 8 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần. Vậy đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình tròn (Đ).

– Lưu ý: GV cần hướng dẫn thật kĩ cách làm câu a rồi mới cho HS làm các câu còn lại.

Bài 2: Củng cố nhận biết $\frac{1}{8}$ qua hình ảnh trực quan.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm: Để biết đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình nào phải nhận ra hình nào được chia thành 8 phần bằng nhau và đã tô màu 1 phần.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích rõ ràng: Hình A được chia thành 8 phần bằng nhau, đã tô màu 1 phần. Vậy đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình A.

– Lưu ý: Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu đã tô màu một phần mấy hình vuông trong các trường hợp còn lại.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS nhận biết $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{5}$ số đồ vật qua hình ảnh trực quan.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài, nêu cách làm bài. Sau đó cho HS làm bài rồi chữa bài tương tự như bài tập 2.

– Chẳng hạn: GV cho HS quan sát hình để nhận ra hình A và hình B là những hình vẽ cây cải bắp. Sau đó xem hình nào có số cây cải bắp được chia thành 3 phần bằng nhau và đã khoanh 1 phần. Hình B có 3 cột cây cải bắp và mỗi cột đều có 2 cây, đã khoanh vào 1 cột. Vậy hình B đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số cây cải bắp.

– Tương tự: Hình C có 5 cột cây xà lách và mỗi cột đều có 3 cây, đã khoanh vào 1 cột. Vậy hình C đã khoanh vào $\frac{1}{5}$ số cây xà lách.

Bài 4: Giúp HS xác định $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$ của một nhóm đồ vật.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài mẫu để nắm được cách làm bài dựa vào chia thành các phần bằng nhau và đếm số lượng của mỗi phần.

– GV cho HS tự làm phần còn lại để có: $\frac{1}{3}$ số quả cam là 4 quả cam.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 15 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học.
- Tìm được thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia.
- Xác định được $\frac{1}{5}$ của một hình, $\frac{1}{6}$ và $\frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia trong bảng.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập và qua quan sát, nhận xét, khái quát hoá khi làm bài sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua thực hiện trò chơi giúp HS phát triển khả năng hợp tác, làm việc nhóm.
- Qua giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

- Con xúc xắc và một số cái ghim hoặc cái cúc khác màu.
- Hình phóng to trò chơi trong SGK (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng đã học; tìm thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia; giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân trong bảng.

Bài 1: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi làm bài xong, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV có thể cho HS đọc từng phép tính.

Bài 2: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học và so sánh kết quả với một số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi cho HS làm bài dựa vào bảng nhân, bảng chia đã học.

– HS chỉ cần trình bày như sau: 49 : 7; 48 : 8; 30 : 6 có kết quả bé hơn 8.

Bài 3: Củng cố cách tìm thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể cho HS nêu cách làm trong từng trường hợp.

– Khi chữa bài, GV cho HS nêu từng phép tính trong hình.

– Kết quả:



Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Việt xếp số cái li là:

$6 \times 5 = 30$ (cái)

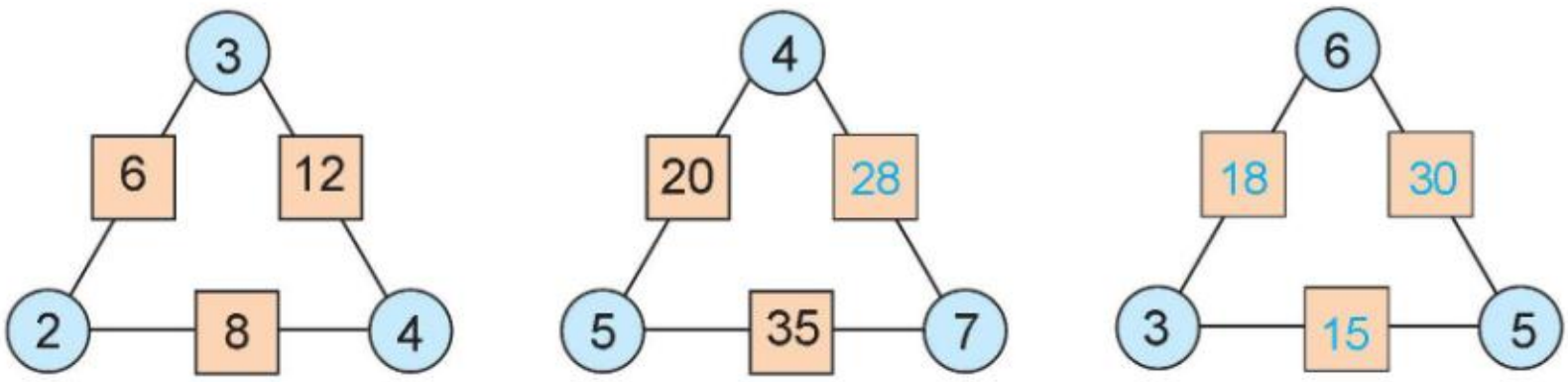
Đáp số: 30 cái li.

Bài 5: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học. Phát triển khả năng quan sát, nhận xét, khái quát hoá. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi nên không yêu cầu tất cả HS làm.

– GV cho HS quan sát hình để nhận ra mối quan hệ giữa các số đã cho ở đỉnh và trên mỗi cạnh của hình tam giác. Chẳng hạn, ở hình thứ nhất có: $3 \times 2 = 6$, $3 \times 4 = 12$, $2 \times 4 = 8$,... Từ đó đưa ra nhận xét: Tích hai số ở hai đỉnh của hình tam giác bằng số ở giữa cạnh của hình tam giác. Do đó tìm được các số còn lại ở ô có dấu "?".

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Kết quả:



Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Tính nhẩm được phép nhân, phép chia đã học; nhận biết được mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia, tính chất giao hoán của phép nhân; nhận biết được $\frac{1}{5}$ của một hình, xác định được $\frac{1}{6}$, $\frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép chia trong bảng.

1. Luyện tập

Bài 1: Củng cố tính nhẩm phép nhân, tính chất giao hoán của phép nhân, mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài dựa vào bảng nhân, tính chất giao hoán của phép nhân, mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV có thể cho HS đọc từng phép tính trong một vài cột.

Bài 2: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép chia.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Mai cắm được số lọ hoa là:

45 : 9 = 5 (lọ)

Đáp số: 5 lọ hoa.

Bài 3: Củng cố nhận biết $\frac{1}{5}$ của một hình; xác định $\frac{1}{6}$, $\frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật.

Câu a: – GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Hình A và C đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó.

Câu b:

– GV hướng dẫn HS chia số con ếch thành 6 phần bằng nhau (6 cột) rồi đếm số con ếch ở một phần được 3 con. Vậy $\frac{1}{6}$ số con ếch là 3 con.

– GV hướng dẫn HS chia mỗi hàng thành 9 phần bằng nhau, do đó mỗi phần có 2 con ếch. Vậy $\frac{1}{9}$ số con ếch là 2 con.

2. Trò chơi "Cầu thang – cầu trượt"

Các bước tổ chức thực hiện:

– GV nêu mục đích của trò chơi: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm phép nhân, phép chia trong bảng.

– GV giải thích kĩ luật chơi, gọi một vài HS chơi thử để cả lớp cùng xem.

Chẳng hạn: Người chơi đầu tiên gieo xúc xắc nhận được mặt trên xúc xắc là 5 chấm thì từ ô xuất phát di chuyển 5 ô, đến ô có phép tính 6×4; người chơi phải nêu kết quả của phép tính là 24, tạm dừng lại tại ô này (nếu nêu sai thì phải trở lại ô xuất phát trước đó) và đến lượt người khác tiếp tục chơi như vậy. Trong quá trình chơi, nếu người chơi đến đúng ô có chân cầu thang, chẳng hạn đến ô ghi 3×7 thì người chơi lên thẳng ô ở đầu cầu thang ghi $21 : 3$, nêu đúng kết quả thì tạm dừng lại tại ô này. Còn nếu người chơi đến ô có đầu trên của cầu trượt thì bị trượt xuống ô ở chân cầu trượt và tạm dừng lại tại ô này (không phải tính kết quả của phép tính ở chân cầu trượt). Khi người chơi gần về đích, chẳng hạn đang ở ô ghi 8×7, để về đích thì phải di chuyển 4 ô, khi đó người chơi phải gieo xúc xắc được đúng 4 chấm, nếu gieo xúc xắc được 5 chấm thì vẫn đứng ở ô ghi 8×7.

– Tổ chức chơi theo nhóm. Khi một bạn chơi, các bạn còn lại trong nhóm giám sát, động viên bạn. Cần tổ chức để tất cả các bạn trong nhóm đều lần lượt chơi.

– Sau khi kết thúc trò chơi, GV tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 3 LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẲNG, HÌNH KHỐI

Bài 16 ĐIỂM Ở GIỮA, TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.

– Xác định được ba điểm thẳng hàng qua hình ảnh trực quan.

Phát triển năng lực

Qua quan sát, xác định điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng khi làm bài, HS phát triển năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học.

II CHUẨN BỊ

Đoạn dây hoặc băng giấy, kéo, hình phóng to phần khám phá (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.

1. Khám phá

Nhận biết điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng thông qua hình ảnh trực quan.

Cách tiếp cận:



a) GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Nam, Việt và Rô-bốt trong SGK để bước đầu nhận biết và hiểu được ứng dụng của trung điểm của đoạn thẳng (cắt đoạn dây thành hai đoạn bằng nhau mà không cần dùng thước kẻ). GV có thể gọi hai HS đứng tại chỗ: một HS đọc lời thoại của Nam, một HS đọc lời thoại của Rô-bốt để hiểu được trung điểm của đoạn dây.

– GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh minh hoạ điểm ở giữa ở phần khám phá a trong SGK hoặc hình này phóng to lên bảng (GV có thể nêu câu hỏi để HS trả lời) để nhận ra:

+ A, B, C là ba điểm thẳng hàng;

+ B là điểm ở giữa hai điểm A và C.

– GV nêu (dựa theo hình minh hoạ phần khám phá a trong SGK):

+ Trong hình vẽ có ba điểm A, B, C thẳng hàng;

+ Điểm B là điểm ở giữa hai điểm A và C.

– GV cho HS nhắc lại.

– GV có thể vẽ hình đường thẳng CD, điểm E không nằm trên đường thẳng CD (hay điểm E ở phía trên đường thẳng CD) cho HS quan sát và nêu câu hỏi để HS nhận ra:

+ Ba điểm C, E và D không thẳng hàng.

+ E không phải là điểm ở giữa hai điểm C và D.

b) GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh minh hoạ trung điểm của đoạn thẳng ở phần khám phá b trong SGK hoặc hình này phóng to lên bảng (GV có thể nêu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời) để nhận ra:

+ Ba điểm D, H, E thẳng hàng;

+ H là điểm ở giữa hai điểm D và E;

+ Độ dài đoạn thẳng DH bằng độ dài đoạn thẳng HE (đọc số đo độ dài trên hình vẽ).

– GV nêu (dựa theo hình minh hoạ ở phần khám phá b trong SGK):

+ H là điểm ở giữa hai điểm D và E;

+ Độ dài đoạn thẳng DH bằng độ dài đoạn thẳng HE, viết là: DH = HE;

+ H được gọi là trung điểm của đoạn thẳng DE.

– GV cho HS nhắc lại.

– GV có thể vẽ hình đường thẳng MN, điểm P ở giữa hai điểm M và N nhưng độ dài đoạn thẳng MP lớn hơn độ dài đoạn thẳng PN cho HS quan sát và nêu câu hỏi để HS nhận ra:

+ Ba điểm M, P, N thẳng hàng;

+ MP > PN;

+ P không là trung điểm của đoạn thẳng MN.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS nhận biết điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm câu a, sau đó GV chữa bài.

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình để nhận ra: M là trung điểm của đoạn thẳng AB vì M là điểm ở giữa hai điểm A và B, AM = MB = 3 cm.

+ Kết quả: a) đúng (Đ).

– GV cho HS làm các phần còn lại rồi chữa bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS giải thích cho từng trường hợp.

– Kết quả: b) đúng (Đ) vì ba điểm B, N, C thẳng hàng và N ở giữa hai điểm B và C;

c) sai (S) vì BN > NC; d) sai (S) vì ba điểm M, B, N không thẳng hàng.

Bài 2: Bài này nhằm giúp HS xác định ba điểm thẳng hàng, điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm câu a (nhắc lại kiến thức đã học về nhận biết ba điểm thẳng hàng ở lớp 2).

– Kết quả: a) Ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ: A, H, B; H, M, K; C, K, D;

b) Điểm H ở giữa hai điểm A và B;

c) Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng HK vì M là điểm ở giữa hai điểm H và K, MH = MK.

Bài 3: Bài này nhằm giúp HS xác định trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài dựa vào độ dài của mỗi đoạn thẳng tính theo đơn vị là số cạnh của ô vuông (lưới ô vuông).

– Kết quả: Điểm H là trung điểm của đoạn thẳng AC; điểm G là trung điểm của đoạn thẳng BD.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng thông qua các hình ảnh trực quan; nhận biết được trung điểm của đoạn thẳng bằng cách sử dụng thước kẻ hoặc thông qua hình vẽ trên lưới ô vuông.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách xác định trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan dựa vào số đo độ dài của đoạn thẳng.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi hướng dẫn HS làm câu a.

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình để nhận ra: Điểm M nằm ở giữa hai điểm A và B, đoạn thẳng AM có độ dài là 3 cm, đoạn thẳng MB có độ dài là 3 cm. Vậy điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB.

– GV cho HS làm câu b rồi chữa bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS giải thích cho câu trả lời của mình.

– Kết quả: b) Điểm B không là trung điểm của đoạn thẳng AC vì độ dài đoạn thẳng AB là 6 cm, độ dài đoạn thẳng BC là 7 cm.

– Lưu ý: GV cần hướng dẫn thật kĩ cách làm câu a rồi mới cho HS làm câu b.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng xác định trung điểm của đoạn thẳng vẽ trên lưới ô vuông.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm: Để xác định được trung điểm của mỗi đoạn thẳng thì phải xác định được độ dài của mỗi đoạn thẳng đó (hoặc HS có thể trực tiếp xác định vị trí của trung điểm và giải thích được tại sao điểm đó chính là trung điểm của đoạn thẳng cho trước).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích rõ ràng. Ví dụ: Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng MN vì ba điểm M, I, N thẳng hàng và mỗi đoạn thẳng MI, IN có độ dài bằng 2 lần cạnh của ô vuông.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS giải quyết bài toán ứng dụng trung điểm của đoạn thẳng.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài, nêu cách làm bài.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích rõ ràng các bước giải quyết bài toán.

+ Đoạn thẳng AB dài bằng bao nhiêu đốt tre? (8 đốt tre).

+ Vậy trung điểm của đoạn thẳng AB chia đoạn thẳng AB thành hai đoạn thẳng bằng nhau và mỗi đoạn thẳng đó dài bằng bao nhiêu đốt tre? (4 đốt tre).

+ Như vậy, cào cào cần nhảy thêm mấy bước để đến trung điểm của đoạn thẳng AB? (2 bước).

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS giải quyết bài toán thực tế ứng dụng trung điểm của đoạn thẳng.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài, nêu cách làm bài. Sau đó cho HS làm bài rồi chữa bài.

– GV có thể chuẩn bị cho HS các băng giấy có độ dài là 20 cm và cho HS thực hành xác định trung điểm của băng giấy bằng cách gập đôi băng giấy đó rồi cắt tại trung điểm của băng giấy. Sau khi cắt, mỗi HS sẽ nhận được hai băng giấy có độ dài 10 cm từ băng giấy ban đầu.

– Bài toán này chính là tình huống được cho ở phần khám phá trong tiết 1.

– Mở rộng: Nếu có đủ thời gian, GV có thể nêu thêm bài toán sau: Rô-bốt cũng có một đoạn dây dài 20 cm. Nếu Rô-bốt không dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét thì bạn ấy làm như thế nào để cắt được một đoạn dây có độ dài 5 cm từ đoạn dây ban đầu?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 17 HÌNH TRÒN. TÂM, BÁN KÍNH, ĐƯỜNG KÍNH CỦA HÌNH TRÒN (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được các yếu tố của hình tròn: tâm, bán kính, đường kính.

– Sử dụng com pa vẽ được đường tròn.

Phát triển năng lực

– Sử dụng được công cụ toán học.

– Thông qua nhận dạng hình, HS phát triển năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học phẳng.

– Qua thực hành, luyện tập, HS phát triển được năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Hình phóng to các hình ảnh trong phần khám phá và hoạt động.

– Mô hình hình tròn giống hình tròn trong phần khám phá (nếu có).

– Một cái com pa to có thể vẽ lên bảng.

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



* Tâm, bán kính, đường kính của hình tròn

– GV cho HS xem mô hình hình tròn có đầy đủ tâm, bán kính, đường kính như trong SGK rồi giới thiệu các thành phần của hình tròn cho HS. Trong trường hợp không có mô hình thì chiếu hình vẽ trong mục a của SGK lên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: "Ngoài OM là bán kính, em hãy tìm những bán kính khác trong hình.".

– GV có thể yêu cầu HS tự vẽ thêm một bán kính và một đường kính khác của hình tròn. Với yêu cầu này thì cần phải có sẵn hình tròn trên phiếu học tập để HS thao tác.

– GV cho HS xem một mô hình khác, kẻ hai đường kính AB và CD cắt nhau tại I, yêu cầu HS kể tên tâm, các bán kính và đường kính của hình tròn này.

* Sử dụng com pa

– GV giới thiệu tình huống: Bạn Nam dùng đĩa vẽ một đường tròn. GV dẫn dắt đến sự cần thiết của com pa, chẳng hạn: "Mặc dù dùng đĩa, bạn Nam có thể vẽ được một đường tròn, nhưng nếu bạn ấy muốn vẽ một đường tròn to hơn hoặc bé hơn thì sao?"

– GV thực hiện mẫu sử dụng com pa vẽ đường tròn lên bảng:

+ Chọn một điểm làm tâm bất kì;

+ Đặt chân trụ com pa vào tâm.

+ Quay com pa để vẽ đường tròn.

– GV cho HS sử dụng com pa vẽ một đường tròn vào vở rồi cho các em nhận xét chéo theo cặp.

– Lưu ý: Khi nói "đường tròn" là chỉ nét ngoài hay là "diềm/biên" của hình tròn; trong khi hình tròn bao gồm cả phần bên trong.

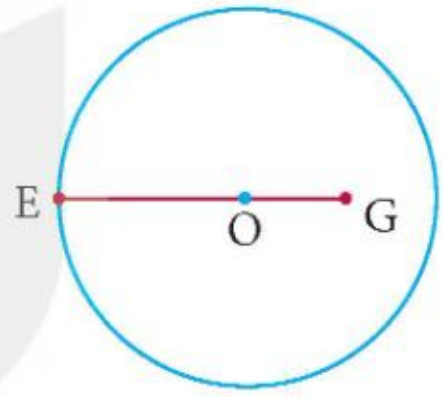
2. Hoạt động

Củng cố nhận biết các thành phần của hình tròn.

– Yêu cầu HS viết câu trả lời vào vở, chẳng hạn: "a) Hình tròn có tâm ..., bán kính ... và đường kính ...".

– GV có thể đặt câu hỏi: "Tại sao CD không phải là đường kính của hình tròn?".

– GV có thể lấy thêm phản ví dụ về đường kính như hình bên (EG không phải đường kính của hình tròn bên).



3. Luyện tập

Bài 1: – Câu a: Củng cố kĩ năng sử dụng com pa vẽ đường tròn.

– Câu b: HS chủ động vẽ thêm bán kính và đường kính tuỳ ý rồi đặt tên theo yêu cầu đề bài.

– Lưu ý: Hình vẽ minh hoạ trong sách thể hiện một nữ nghệ sĩ xiếc đang biểu diễn múa lụa, dải lụa uốn lượn mềm mại tạo thành những vòng tròn.

Bài 2: Bài toán có một số cách tiếp cận khác nhau.

– Cách 1: GV cho HS đếm số bán kính trong hình rồi sử dụng phép nhân, đó là: $7\text{ cm} \times 6 = 42\text{ cm}$.

– Cách 2: GV cho HS tìm độ dài các đoạn thẳng AB, BO, OC, CD rồi cộng các độ dài này lại: $7\text{ cm} + 14\text{ cm} + 14\text{ cm} + 7\text{ cm} = 42\text{ cm}$.

– Bài tập chỉ yêu cầu đặt phép tính để tìm ra câu trả lời.

– GV có thể đặt câu hỏi về mối liên hệ giữa độ dài đường kính và bán kính cho HS, chẳng hạn: "Độ dài các bán kính có bằng nhau hay không? Độ dài đường kính gấp mấy lần độ dài bán kính?".

– Lưu ý: Trong tranh bên trái là bọ ngựa, còn bên phải là bọ vòi voi (một loài côn trùng cánh cứng).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 18 GÓC, GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Làm quen với khái niệm góc.

– Nhận dạng được góc; phân biệt được góc vuông và góc không vuông.

– Sử dụng được ê ke để kiểm tra góc vuông.

Phát triển năng lực

– Sử dụng công cụ toán học.

– Thông qua nhận dạng hình, HS phát triển năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học phẳng.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Hình phóng to các hình ảnh trong phần khám phá và hoạt động.

– Một cái ê ke to.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận diện được góc, phân biệt được góc vuông và góc không vuông; HS biết sử dụng ê ke để kiểm tra góc vuông.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



* Góc

– GV chiếu hình ảnh tay của các bạn tạo thành các góc trong SGK và giới thiệu đó là góc.

– GV chiếu mô hình các góc (như trong mục b phần khám phá) cho HS; GV giới thiệu về thành phần đỉnh và cạnh, cách gọi tên đỉnh và cạnh của góc cho HS.

– GV củng cố thêm nhận dạng góc bằng cách chiếu thêm hình ảnh kim đồng hồ tạo thành các góc, nên có đủ góc nhọn, vuông và tù.

* Góc vuông, góc không vuông

– GV sử dụng lại các hình ảnh trong phần góc, cho HS biết đâu là góc vuông, đâu là góc không vuông.

– GV củng cố lại bằng các ví dụ khác, chẳng hạn đặt tên góc là CID, KOG, HPQ, nhưng đảo thứ tự về tính chất, chẳng hạn: tù, vuông, nhọn và gọi HS phát biểu nhận biết.

* Ê ke

– GV hướng dẫn sử dụng ê ke để kiểm tra góc vuông, có thể sử dụng lại các góc đã giới thiệu ở phần trước. Sau đó, GV có thể gọi một số HS lên sử dụng ê ke để tìm góc vuông trong số những góc đã chuẩn bị trước.

– GV hướng dẫn sử dụng ê ke để vẽ góc vuông. Sau đó gọi một số HS sử dụng ê ke để vẽ góc vuông.

2. Hoạt động

Yêu cầu HS sử dụng ê ke để tìm góc vuông và góc không vuông trong hình.

– Kết quả: Góc BAC và HGK vuông.

– Lưu ý: Trước khi sử dụng ê ke, GV có thể yêu cầu HS quan sát rồi "phỏng đoán" xem góc nào là góc vuông; Yêu cầu này nhằm phát triển khả năng "quan sát" của HS.

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS sử dụng ê ke để vẽ một góc vuông bất kì trên lưới ô vuông.

Khi chữa bài, GV có thể chiếu các góc vuông do HS vẽ với nhiều hướng sắp xếp.

Bài 2: Yêu cầu HS sử dụng ê ke để tìm số góc vuông mỗi hình, từ đó suy ra hình có nhiều góc vuông nhất.

Kết quả: Hình A, B, C, D lần lượt có 1, 4, 3, 0 góc vuông.

Bài 19 HÌNH TAM GIÁC, HÌNH TỨ GIÁC. HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được hình tam giác, hình tứ giác và các yếu tố cơ bản gồm đỉnh, cạnh, góc của hình tam giác, hình tứ giác.

– Nhận biết được một số yếu tố cơ bản gồm đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông.

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy không gian ở mức độ đơn giản cụ thể ở đây là nhận biết.
- Nâng cao năng lực phân tích trong tư duy không gian, cụ thể ở đây là phân tích các yếu tố cơ bản của hình hình học.
- Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập liên quan đến phép toán.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Đồ vật có dạng hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Hình tam giác, hình tứ giác

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được đỉnh, cạnh và góc của hình tam giác, hình tứ giác.

1. Khám phá

Nhận biết đỉnh, cạnh và góc của hình tam giác thông qua hình ảnh trực quan.

Cách tiếp cận:



- GV có thể chấm ba điểm A, B, C trên bảng rồi yêu cầu HS cho biết khi nối điểm A với điểm B thì thu được hình gì (đoạn thẳng AB), sau đó GV nối điểm A với điểm B.
- GV tiếp tục thao tác nối điểm A với điểm C để thu được đoạn thẳng AC và nối điểm B với điểm C để thu được đoạn thẳng BC. GV có thể hỏi HS về hình thu được là hình gì (hình tam giác).
- Sau đó, GV giới thiệu kiến thức mới: "Điểm A là một đỉnh của hình tam giác, đoạn thẳng AB là một cạnh của hình tam giác."

– GV có thể đặt thêm câu hỏi rằng hình tam giác còn đỉnh nào khác không và còn cạnh nào khác không, từ đó giúp HS trả lời được câu hỏi trong bóng nói của Việt: "Một hình tam giác có mấy đỉnh và mấy cạnh nhỉ?".

– GV giới thiệu: "Ngoài đỉnh và cạnh, tam giác này còn có cả góc". Sau đó, cùng HS khám phá ra các góc của hình tam giác ABC.

– GV chốt lại kiến thức: Hình tam giác ABC có ba đỉnh là A, B, C; ba cạnh là AB, BC, CA; ba góc là góc đỉnh A, góc đỉnh B, góc đỉnh C.

– Một cách tương tự, GV có thể dẫn dắt để HS kể tên các đỉnh, các cạnh và các góc của hình tứ giác, từ đó rút ra nhận xét về số đỉnh, số cạnh, số góc của hình tứ giác.

– GV chốt lại kiến thức: Hình tứ giác MNPQ có bốn đỉnh là M, N, P, Q; bốn cạnh là MN, NP, PQ, QM; bốn góc là góc đỉnh M, góc đỉnh N, góc đỉnh P, góc đỉnh Q.

– Lưu ý: GV nên hướng dẫn HS cách gọi tên hình tứ giác cho đúng thứ tự các đỉnh (từ một đỉnh bất kì, có thể gọi tên hình tứ giác theo thứ tự các đỉnh theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về cách liệt kê các đỉnh và các cạnh của hình tam giác, hình tứ giác. GV có thể cho HS hỏi đáp tại chỗ.

Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể vẽ thêm một số hình tứ giác rồi yêu cầu HS gọi tên cũng như kể tên các đỉnh và các cạnh.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về nhận biết hình tam giác, hình tứ giác cũng như củng cố cách gọi tên các hình tam giác, hình tứ giác.

– Để kể tên các hình tứ giác, HS cần xác định các hình tứ giác ghép bởi 2 hình tam giác và các hình tứ giác ghép bởi 3 hình tam giác.

– Nếu có điều kiện, GV có thể tổ chức bài tập này thành dạng trò chơi. GV có thể chia lớp thành các nhóm (tuỳ số lượng HS mà GV có thể chia lớp thành nhiều nhóm hoặc ít nhóm hơn). Trong một khoảng thời gian nhất định, xem nhóm nào trả lời nhanh và chính xác hơn.

– Kết quả:

+ Có 3 hình tam giác là: ADC, ABC và BCE.

+ Có 3 hình tứ giác là: ABCD, ABEC và ABED.

Bài 3: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về nhận biết hình tam giác, hình tứ giác thông qua cắt ghép hình.

– Đối với bài tập này, từ các điểm đã được đánh dấu, HS cần tư duy để xác định xem cắt theo đoạn thẳng nối hai điểm nào sẽ thoả mãn yêu cầu của đề bài.

– Kết quả: a) Cắt tờ giấy theo đoạn thẳng MN;

b) Cắt tờ giấy theo đoạn thẳng AN. Mai có thể có thêm các cách sau: Cắt theo đoạn thẳng BN, DM hoặc CM. Như vậy, có tất cả 4 cách cắt.

– Sau mỗi trường hợp, GV nên nối hai điểm tạo thành đoạn thẳng để HS dễ quan sát. Sau đó, GV có thể cho HS gọi tên các hình. Nếu có điều kiện, GV có thể sử dụng công nghệ thông tin để minh hoạ trực quan nhất cho bài tập này.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Hình chữ nhật, hình vuông

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông.

1. Khám phá

Nhận biết đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông.

Cách tiếp cận:



– GV nên chuẩn bị một đồ vật gì đó (khung tranh, một tờ giấy màu,...) có dạng hình chữ nhật. Từ hình ảnh trực quan đó, GV hỏi HS về tên gọi và hình dạng của đồ vật.

– GV giới thiệu về các góc của đồ vật đó đều là các góc vuông. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt HS đến câu hỏi của bạn Việt: "Các góc của hình chữ nhật có là góc vuông không nhỉ?" GV có thể giải thích rằng các góc của đồ vật có dạng hình chữ nhật đều là các góc vuông nên các góc của hình chữ nhật cũng đều là các góc vuông.

– Tiếp đến, GV vẽ hình chữ nhật ABCD trên bảng kẻ ô li rồi yêu cầu HS trả lời về số đỉnh và số cạnh của hình chữ nhật (câu hỏi này như một câu hỏi kiểm tra bài cũ).

– GV yêu cầu HS so sánh độ dài cạnh AB với độ dài cạnh AD (cạnh AB dài 6 ô li, cạnh AD dài 4 ô li) để dẫn dắt đến tên gọi cạnh dài, cạnh ngắn. Sau đó, GV gợi ý để HS nhận xét về đặc điểm độ dài hai cạnh dài AB, CD và độ dài hai cạnh ngắn AD, BC (chẳng hạn, cạnh AB và cạnh CD cùng dài 6 ô li,...) để rút ra nhận xét rằng: "Hai cạnh dài có độ dài bằng nhau và hai cạnh ngắn có độ dài bằng nhau". GV cũng nên giới thiệu cho HS cách kí hiệu hai cạnh có độ dài bằng nhau.

– GV chốt lại kiến thức:

+ Hình chữ nhật có 4 góc vuông, 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau và 2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

+ Độ dài cạnh dài gọi là chiều dài. Độ dài cạnh ngắn gọi là chiều rộng.

– Tiếp đến, GV vẽ hình vuông MNPQ trên bảng rồi yêu cầu HS trả lời về số cạnh của hình vuông, sau đó nhận xét về đặc điểm độ dài các cạnh của hình vuông.

– GV chốt lại kiến thức: Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh có độ dài bằng nhau.

– Lưu ý:

+ GV không nên tìm cách giải thích tại sao các góc của hình chữ nhật và hình vuông đều là các góc vuông mà chỉ nên coi đây như là một nhận xét rút ra từ việc quan sát trực quan.

+ Khi sử dụng các cụm từ "chiều dài", "chiều rộng", GV cần chú ý sử dụng cho đúng. Chẳng hạn, nói AB là chiều dài là không đúng mà AB gọi là cạnh dài, độ dài của AB mới gọi là chiều dài.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về nhận biết hình vuông, nhận biết hình chữ nhật dựa trên các đặc điểm về cạnh và góc cũng như ôn tập về cách gọi tên hình tứ giác.

– Câu a: Nhận thấy rằng:

+ Hình ABCD không đảm bảo các đặc điểm về cạnh;

+ Hình MNPQ không đảm bảo các đặc điểm về góc.

+ Lưu ý: GV không nên sử dụng tên gọi "hình thoi" mà chỉ nên gọi tên các hình.

– Câu b: Nhận thấy rằng:

+ Hình ABCD không đảm bảo các đặc điểm về góc;

+ Hình EGHI không đảm bảo các đặc điểm về cả cạnh và góc.

– Kết quả: a) EGHI là hình vuông; b) MNPQ và RTXY là các hình chữ nhật.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về nhận biết hình vuông, nhận biết hình chữ nhật dựa trên các đặc điểm về cạnh cũng như ôn tập kiến thức về cách đo đoạn thẳng.

– Để đo độ dài cạnh của hình vuông, HS chỉ cần đo độ dài một cạnh bất kì.

– Để đo chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật MNPQ, trước tiên HS cần xác định cạnh nào là cạnh dài, cạnh nào là cạnh ngắn. HS đo độ dài cạnh dài để tìm chiều dài, đo độ dài cạnh ngắn để tìm chiều rộng.

– Kết quả:

+ Hình vuông ABCD có độ dài cạnh là 3 cm.

+ Hình chữ nhật MNPQ có chiều dài là 3 cm và chiều rộng là 2 cm.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố kiến thức về nhận biết một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật, hình vuông.

– Với bài tập này, HS cần quan sát hình vẽ tờ giấy, sau đó tư duy (tưởng tượng trong đầu) xem khi nối hai điểm nào sẽ thu được hình vuông. Đoạn thẳng nối được chính là đáp án.

– Kết quả: Cắt tờ giấy theo đoạn thẳng MN (chọn D).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông.

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về nhận biết hình chữ nhật dựa trên các đặc điểm về cạnh.

– Nếu có điều kiện, GV có thể hỏi HS về các nhân vật trong bức tranh (các nhân vật được lấy từ câu chuyện "Dế mèn phiêu lưu kí").

– Với bài tập này, HS cần xác định các độ dài để bài yêu cầu tính ở câu a và câu b là độ dài cạnh nào của hình chữ nhật, sau đó dựa vào đặc điểm về cạnh của hình chữ nhật liên hệ với các cạnh đã biết, để tìm ra đáp số.

– GV có thể gợi mở bằng cách đặt một số câu hỏi, chẳng hạn với câu a:

+ Đề bài cho biết gì, yêu cầu tính gì?

+ Độ dài từ nhà dế mèn đến nhà xén tóc bằng độ dài cạnh nào của hình chữ nhật ABCD? (Bằng độ dài cạnh AD).

+ Làm thế nào để biết độ dài cạnh AD? (AD = BC).

– Kết quả: a) Nhà dế mèn cách nhà xén tóc 13 dm;

b) Nhà dế mèn cách nhà dế trũi 20 dm.

– Lưu ý:

+ Nếu có nhiều thời gian, GV có thể giới thiệu cho HS về các nhận vật trong truyện "Dế mèn phiêu lưu kí – nhật kí về cuộc phiêu lưu của dế mèn".

+ GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi để mở rộng bài toán. Chẳng hạn: Em hãy giúp dế mèn tìm đường ngắn nhất đi qua nhà tất cả các bạn (qua nhà mỗi bạn 1 lần) rồi quay về nhà mình và tính độ dài đường đi đó.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố kiến thức về nhận biết một số yếu tố cơ bản về cạnh của hình chữ nhật cũng như củng cố kiến thức về đơn vị đo độ dài và phép toán với các số đo độ dài.

– Với câu a, HS dựa vào đặc điểm về cạnh của hình chữ nhật để tìm ra độ dài đoạn đường CD.

– Ở câu b nhận thấy rằng, để đi từ A đến B thì dù đi theo đường tránh hay đường thẳng thì vẫn cần đi qua các đoạn đường AC và DB, do đó hai đoạn này không ảnh hưởng đến việc làm quãng đường dài hơn. Vì vậy, ta chỉ cần quan tâm đến độ dài đoạn đường CD so với độ dài đường gấp khúc CMND (đường tránh).

– GV có thể gợi ý HS làm câu b bằng cách đặt một số câu hỏi như sau:

+ Đi theo đường tránh là đi theo đường nào? (Đường gấp khúc CMND).

+ Độ dài đường gấp khúc CMND dài hơn độ dài đoạn thẳng CD bao nhiêu ki-lô-mét?

– Đến đây, GV có thể hướng dẫn HS tính độ dài đường gấp khúc CMND rồi so sánh với độ dài đoạn đường CD để tìm ra đáp số (cách 1). Tuy nhiên, nhận thấy rằng do MN = CD nên đường tránh dài hơn đường thẳng một giá trị bằng tổng độ dài đoạn CM và đoạn ND (cách 2).

– Tuỳ mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể chọn cách làm phù hợp. Cách 1 nên dùng với HS đại trà, cách 2 có thể sử dụng để phân tích cho đối tượng HS có tư duy tốt.

– Kết quả: Chọn C.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố kiến thức về nhận biết một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật cũng như củng cố kiến thức về xếp, ghép hình.

– Kết quả: Có thể xếp được các hình chữ nhật sau:



– Lưu ý:

+ GV nên cho HS thao tác thực hiện trên que tính.

+ GV có thể thiết kế bài tập này thành dạng trò chơi: Chia lớp thành một số đội chơi (tuỳ thuộc số lượng HS và cách thức tổ chức trò chơi của GV). Trong một khoảng thời gian nhất định, đội nào tìm được nhiều cách xếp hơn là đội thắng cuộc.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 20 THỰC HÀNH VẼ GÓC VUÔNG, VẼ ĐƯỜNG TRÒN, HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT VÀ VẼ TRANG TRÍ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được việc sử dụng ê ke để vẽ góc vuông.

– Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật trên lưới ô vuông.

– Thực hiện được việc vẽ đường tròn bằng com pa, vẽ trang trí.

Phát triển năng lực

- Phát triển năng lực sử dụng công cụ toán học thể hiện qua việc biết quy cách sử dụng ê ke, com pa và ứng dụng vào giải quyết các vấn đề toán học.
- Phát triển năng lực toán học thông qua việc nghe hiểu các hướng dẫn thực hiện hoạt động và thực hiện nhiệm vụ.
- Thực hiện nhiệm vụ trang trí hình học, HS sẽ phát triển cảm nhận thẩm mĩ đặc biệt là tính lôgic trong thẩm mĩ.

II CHUẨN BỊ

- Ê ke và com pa.
- Một tờ giấy để hướng dẫn gấp hình cho bài tập 2 tiết 1.
- Giấy kẻ lưới ô vuông cho bài tập 3 tiết 1 và bài tập 1, 2 tiết 2.
- Màu vẽ để tô màu trang trí.
- Một số hình ảnh ví dụ về các vật mang góc vuông.
- Một số hình vẽ hoạ tiết hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.
- Phiếu học tập nếu tổ chức một số hoạt động theo nhóm.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thực hành vẽ góc vuông

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết dùng ê ke vẽ góc vuông; HS liên hệ và tìm những ví dụ về góc vuông trong thực tế; HS biết vẽ hình vuông và hình chữ nhật trên giấy kẻ ô vuông.

Lưu ý: Mỗi bài dưới đây được tổ chức thành một hoạt động riêng biệt.

Bài 1: Thực hành kĩ năng vẽ góc vuông bằng ê ke và kĩ năng vẽ đường tròn bằng com pa.

Câu a: Khi chữa bài, GV nên cho cả lớp xem các góc vuông có các hướng sắp đặt khác nhau.

Bài 2: Sử dụng một tờ giấy bất kì, gấp đôi lại theo chiều ngang rồi tiếp tục gấp theo chiều dọc để được một góc vuông. Có thể coi đây là một loại ê ke giấy "tự tạo".

- Câu a: Sử dụng ê ke thật để kiểm tra lại góc vuông của ê ke giấy vừa làm. Nếu góc gấp của tờ giấy chưa vuông, có thể yêu cầu HS làm lại.

– Câu b: Sử dụng ê ke giấy để tìm các góc vuông trong hình đã cho.

– Lưu ý: HS có thể sử dụng ê ke giấy để tìm những vật có góc vuông ở xung quanh. GV có thể cho các em thực hành theo nhóm nhỏ, ghi kết quả lại vào phiếu học tập, rồi tổng kết xem nhóm nào tìm được nhiều vật mang góc vuông nhất. Ví dụ về các vật mang góc vuông ở xung quanh chẳng hạn: cạnh bàn, góc tường, góc quyển sách, vở,...

Bài 3: GV yêu cầu HS vẽ các hình chữ nhật và hình vuông trong SGK vào vở hoặc giấy kẻ lưới ô vuông.

– Nếu vở kẻ li với các đường kẻ thoáng, dễ dàng đếm được số ô vuông, GV có thể đặt thêm câu hỏi phụ để HS tìm ra kích thước cạnh của hình chữ nhật và hình vuông mà HS vừa vẽ.

Đối với bài tập 3, nếu thực tế sử dụng loại giấy kẻ lưới ô vuông khác thì tuỳ theo kích thước cụ thể của ô vuông mà thay đổi kích thước các hình đã cho trong SGK cho phù hợp.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học và đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học). GV có thể yêu cầu các em về nhà tìm thêm các vật có góc vuông nhằm tổ chức hoạt động củng cố bài cũ ở đầu tiết 2.

Tiết 2. Vẽ hình tròn, vẽ trang trí

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS được phát triển trí tưởng tượng thông qua vẽ những sự vật tạo thành từ các hình vuông và hình chữ nhật; biết dùng com pa để vẽ đường tròn với bán kính cho trước theo số đơn vị là cạnh ô vuông; vẽ trang trí đơn giản bằng hình tròn.

Lưu ý: Mỗi bài dưới đây được tổ chức thành một hoạt động riêng biệt.

Bài 1: – HS chọn vẽ một hình vào giấy kẻ ô vuông; yêu cầu chỉ vẽ theo các nét kẻ li.

– HS có thể dựa vào những hình mẫu đã cho trong SGK hoặc sáng tạo ra hình mới.

– Nếu chọn sáng tạo ra hình mới, có thể khuyến khích các em sử dụng càng nhiều hình vuông, hình chữ nhật càng tốt.

– Nếu còn thời gian, GV có thể cho HS tô màu những hình đã vẽ và giới thiệu một số "tác phẩm tiêu biểu" trước cả lớp.

– Hình mẫu trong bài tập là hình đầu tàu hoả, căn nhà có cắm lá cờ và bình hoa. Rô-bốt minh hoạ trong bài này cũng được vẽ hoàn toàn từ các hình vuông, hình chữ nhật.

Bài 2: Củng cố kĩ năng vẽ đường tròn, trang trí hình.

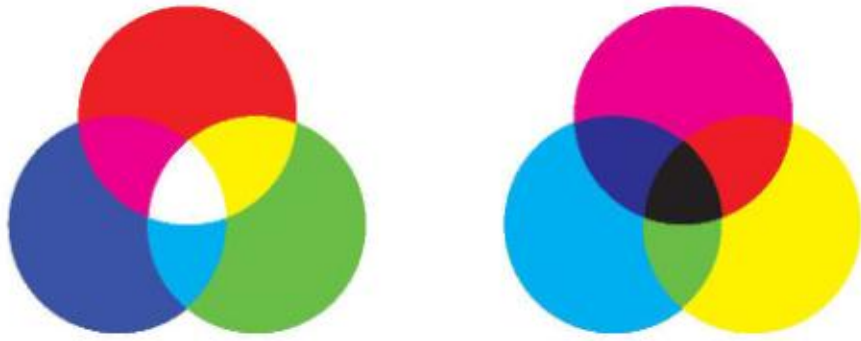
– Có thể hướng dẫn HS thực hiện vẽ trang trí theo ba bước như sau:

+ Bước 1: HS vẽ một đường tròn bán kính là 4 đơn vị (theo lưới ô vuông).

+ Bước 2: Lấy một điểm bất kì trên đường tròn đầu tiên làm tâm, vẽ đường tròn thứ hai có cùng bán kính là 4 đơn vị (theo lưới ô vuông).

+ Bước 3: Lấy một trong hai giao điểm của hai đường tròn đầu tiên, vẽ đường tròn thứ ba có cùng bán kính là 4 đơn vị (theo lưới ô vuông).

– Sau khi hoàn thành vẽ ba đường tròn, HS có thể tô màu tuỳ ý hình vừa vẽ, chẳng hạn: tô thành một bảng trộn màu.



– Một số HS có thể chọn đặt tâm đường tròn đầu tiên hoặc thứ hai quá gần phần giữa tờ giấy hoặc sát lề quá khiến không đủ diện tích để vẽ cả ba đường tròn. Trong trường hợp này, GV giải thích và hướng dẫn các em vẽ lại.

– Có thể một số em sẽ tiếp tục vẽ tiếp thêm nhiều đường tròn để được hình vẽ như trong bản vẽ của Rô-bốt. Điều này là rất tốt và nên khuyến khích các em.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố lại kiến thức bài học và đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết). GV có thể yêu cầu các em về tìm những chi tiết trang trí bằng hình tròn, đường tròn ở nhà cho hoạt động củng cố bài cũ ở tiết tiếp theo.

Bài 21 KHỐI LẬP PHƯƠNG, KHỐI HỘP CHỮ NHẬT (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được các yếu tố cơ bản của khối lập phương, khối hộp chữ nhật là đỉnh, mặt, cạnh.

– Đếm được số lượng đỉnh, mặt, cạnh của khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

Phát triển năng lực

– Thông qua nhận biết các yếu tố của khối lập phương, khối hộp chữ nhật, HS phát triển năng lực quan sát, năng lực tư duy, mô hình hoá, đồng thời phát triển trí tưởng tượng không gian.

– Qua thực hành, luyện tập, HS phát triển được năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
– Mô hình khối hộp chữ nhật, khối lập phương (bằng bìa, nhựa hoặc gỗ).
– Hình phóng to tất cả các hình trong bài (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận dạng được đỉnh, mặt, cạnh của khối hộp chữ nhật, khối lập phương; biết được số lượng đỉnh, mặt, cạnh và nhận diện được hình dạng các mặt của khối hộp chữ nhật và khối lập phương.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Khối hộp chữ nhật

– GV có thể khởi động bằng việc nhắc lại các yếu tố của hình vuông, hình chữ nhật (đỉnh, cạnh) rồi dẫn sang khối hộp chữ nhật, khối lập phương, chẳng hạn: "Cũng giống như hình vuông, hình chữ nhật, khối hộp chữ nhật, khối lập phương có đỉnh và cạnh và còn có cả mặt nữa. Hôm nay, chúng ta sẽ học về đỉnh, mặt và cạnh của khối hộp chữ nhật, khối lập phương.".
– GV trình diễn mô hình khối hộp chữ nhật, chỉ ra một số đỉnh, mặt và cạnh.
– GV nêu số lượng đỉnh, mặt và cạnh của khối hộp chữ nhật; GV có thể chiếu ba mô hình khối hộp chữ nhật: mô hình thứ nhất có đánh số đỉnh để thể hiện số lượng đỉnh là 8, mô hình thứ hai có đánh số mặt để thể hiện số lượng mặt là 6, mô hình thứ ba có đánh số cạnh để thể hiện số lượng cạnh là 12.
– Hoặc để HS tự khám phá: Sau khi giới thiệu thế nào là đỉnh, mặt, cạnh, GV có thể yêu cầu HS đếm số đỉnh, mặt và cạnh trên khối hộp chữ nhật (có trong bộ đồ dùng học tập). Để hiệu quả hơn, có thể cho HS làm việc theo cặp vì việc đếm số đỉnh, mặt, đặc biệt là dễ nhầm lẫn khi đếm cạnh.
– GV có thể gọi một số HS lên bảng, yêu cầu chỉ rõ một số đỉnh, mặt, cạnh của khối hộp chữ nhật, chẳng hạn: "Em hãy chỉ ra ba đỉnh của khối hộp chữ nhật này.".
– GV có thể chiếu mô hình khối hộp chữ nhật với mặt trước được tô màu và đặt câu hỏi khám phá hình dạng của mặt trước, chẳng hạn: "Mặt này có dạng hình gì?" từ đó dẫn tới kiến thức: "Các mặt của khối hộp chữ nhật đều là hình chữ nhật."

b) Khối lập phương

– Để nhấn mạnh sự tương tự giữa khối hộp chữ nhật và khối lập phương, GV có thể nói: "Giống như khối hộp chữ nhật, khối lập phương cũng có 8 đỉnh,...".

– GV lặp lại yêu cầu đối với HS trên mô hình khối lập phương và hình vẽ khối lập phương như đối với khối hộp chữ nhật.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập yêu cầu HS nhận diện cạnh và mặt của khối có dạng khối hộp chữ nhật.

– Câu a: Yêu cầu HS đếm số lượng cạnh được sơn màu xanh và cạnh được sơn màu màu đỏ.

– Câu b: Yêu cầu HS nhận dạng mặt trước của khối hộp chữ nhật. Để tiện lợi, GV có thể đặt tên các mặt theo vị trí: mặt trên, mặt đáy, mặt trước, mặt sau, mặt bên trái, mặt bên phải.

– Lưu ý: GV có thể mở rộng bài này, yêu cầu HS đếm xem có mấy mặt có cạnh màu đỏ.

Bài 2: GV có thể đặt câu hỏi để vừa dẫn dắt, vừa củng cố kiến thức, chẳng hạn: "Khối hộp chữ nhật có mấy đỉnh?", "Ở gần mỗi đỉnh, bác Hà chạm mấy bông hoa?".

Đáp số: 24 bông hoa.

3. Luyện tập

Bài 1: GV có thể yêu cầu HS chỉ ra những cạnh có trên đường đi của kiến rồi mới đặt câu hỏi về số lượng. Kết quả: 3 cạnh.

Bài 2: Bài tập gợi liên tưởng mỗi cạnh của khối lập phương tới mỗi nan tre dùng để làm khung cho đèn lồng dạng khối lập phương.

– Câu a: GV có thể nhấn mạnh: "Mỗi nan tre làm một cạnh của chiếc đèn lồng.". Sau đó mới đi vào câu hỏi.

– Câu b: GV dẫn dắt HS tìm hiểu vì sao mỗi tờ giấy ứng với một mặt của chiếc đèn lồng.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 22 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được ba điểm thẳng hàng, điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.

– Nhận biết được các yếu tố của hình tròn như tâm, bán kính, đường kính.

– Sử dụng com pa và ê ke để vẽ được đường tròn và kiểm tra góc vuông.

– Nhận biết được đỉnh, cạnh, góc của hình tam giác, hình tứ giác.

– Nhận biết được tính chất hình chữ nhật, hình vuông về góc, cạnh.
– Nhận biết được đỉnh, mặt, cạnh của khối hộp chữ nhật, khối lập phương.

Phát triển năng lực

– Phát triển tư duy và trí tưởng tượng về hình học phẳng và hình học không gian.
– Thực hành, giải quyết vấn đề thực tế với các công cụ hỗ trợ là com pa và ê ke.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
– GV nên có mô hình khối hộp chữ nhật và khối lập phương.
– GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình của tất cả các bài.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố lại các kiến thức về điểm, điểm ở giữa, trung điểm, bán kính, đường kính của hình tròn, cạnh của hình vuông.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS xác định đúng hình Mai đã vẽ, với hai dữ kiện: Mai có vẽ ra trung điểm mỗi cạnh và đó là trên hình vuông.

– Kết quả: Hình 3 là hình vẽ đúng của Mai.
– Lưu ý: GV có thể thay đổi hình thức câu hỏi cho hấp dẫn. Chẳng hạn: "Để phát sóng điện thoại cho một vùng đất rộng hình vuông, cần đặt 4 ăng-ten vào trung điểm 4 cạnh. Em hãy tìm phương án đúng.".

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS tìm ra độ dài cạnh hình vuông, biết bán kính hình tròn nằm khít trong đó.

– GV cần dẫn dắt HS đến mối liên hệ giữa đường kính hình tròn với độ dài cạnh hình vuông. GV có thể kẻ một đường kính cho hình tròn mà song song với một cạnh hình vuông và cho HS nhận xét.
– GV có thể cần gợi ý lại cho HS về mối liên hệ giữa độ dài bán kính và đường kính của hình tròn.
– Kết quả: Cạnh hình vuông dài 4 cm.

Bài 3: Bài tập yêu cầu tìm kích thước của cái ao thông qua hình ảnh mô tả những lá súng xếp khít dọc theo các cạnh của ao.

– GV có thể dẫn dắt câu chuyện cho hấp dẫn, chẳng hạn: "Nhà của chú ếch là một chiếc ao hình chữ nhật. Chú ấy không biết ngôi nhà của mình có chiều dài, chiều rộng thế nào. Em hãy giúp chú ếch nhé!".

– Để việc hướng dẫn và làm bài được thuận lợi, GV có thể đánh dấu các đỉnh của chiếc ao là A, B, C và D.

– Sau khi yêu cầu HS đọc yêu cầu đề bài, GV có thể cho các em một chút thời gian suy nghĩ, sau đó mới gợi ý.

– Đối với câu a (câu b tương tự): Nếu HS không làm được bài, GV gợi ý HS đếm số lượng lá súng dọc theo chiều dài của chiếc ao rồi tính ra kết quả.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố nhận biết hình tam giác, hình tứ giác, góc; củng cố lại kĩ năng sử dụng công cụ như ê ke; củng cố các kiến thức về hình khối đã học.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS xác định hết các hình tam giác và hình tứ giác có trong hình vẽ.

– Lưu ý: GV có thể nâng cao bài toán bằng cách nối thêm một cặp đỉnh, chẳng hạn nối B với E.

– Kết quả: Các hình tam giác là: ABC, ACD, ADE; các hình tứ giác là: ABCD, ACDE.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS sử dụng ê ke để tìm xem hai bán kính nào tạo thành góc vuông trong số các góc đỉnh O có trong hình vẽ.

– Có thể bắt đầu bằng yêu cầu HS gọi tên các bán kính và các góc có trong hình, sau đó mới kiểm tra xem góc nào là góc vuông. Có 6 góc được xét là các góc đỉnh có các cặp cạnh: OA và OD, OA và OC, OA và OB, OD và OC, OD và OB, OC và OB.

– Kết quả: Hai bán kính OB và OC tạo thành góc vuông.

Bài 3:

– Bài tập yêu cầu tìm tất cả các mặt của khối lập phương nhỏ (ở bên ngoài) được sơn màu đỏ. GV có thể hướng dẫn HS làm bài qua hai bước sau:

– Đầu tiên, GV có thể yêu cầu HS tìm số mặt của khối lập phương nhỏ trên một mặt của khối lập phương lớn trước.

– Sau đó, GV yêu cầu HS nhắc lại kiến thức về số lượng mặt của khối lập phương lớn.

– Kết quả: 24 mặt của các khối lập phương nhỏ được tô màu đỏ.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 4 PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 23 NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).
- Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).
- Thực hiện được nhân nhẩm trong những trường hợp đơn giản.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

Phát triển năng lực

HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học thông qua hoạt động khám phá kiến thức mới và hoạt động giải quyết các bài toán.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Tuỳ vào tình hình mỗi lớp học, GV có thể phóng to, chiếu bài toán ở phần khám phá hoặc vẽ tóm tắt lại hình lên bảng. Nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị các hộp bút màu tương tự phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

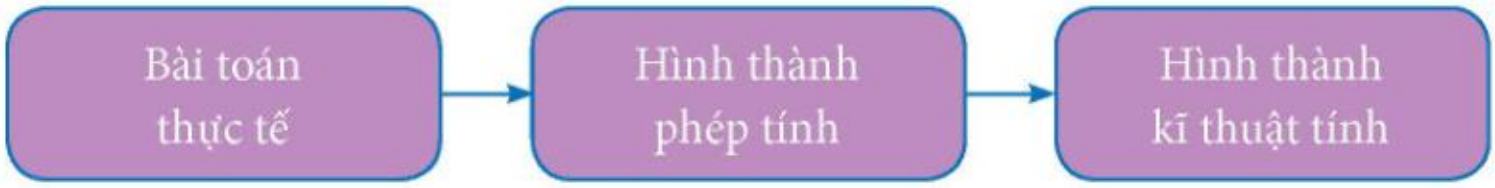
Tiết 1. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết đặt tính và tính phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ); thực hiện được phép nhân nhẩm; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan tới phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (một bước tính).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV nêu bài toán như trong SGK: "Mỗi hộp có 12 chiếc bút màu. Hỏi 3 hộp có bao nhiêu chiếc bút màu?".

– HS tự nêu được phép tính: 12 + 12 + 12 = 36 để đưa ra đáp án cho bài toán.

– Từ phép cộng các số hạng bằng nhau, GV giúp HS liên hệ tới phép nhân: "Thay vì phải cộng nhiều số giống nhau, ta có thể dùng phép tính gì?". HS trả lời được là phép nhân vì đã được học ở lớp 2.

– GV viết phép nhân 12 × 3, rồi hướng dẫn HS cách đặt tính nhân như SGK.

– Lưu ý:

+ Tuỳ đối tượng HS, GV có thể cho HS thực hiện nhân số có một chữ số với số có một chữ số, chẳng hạn: 2 × 3 = ?.

+ GV hỏi: "Bây giờ thêm chữ số 1 ở hàng chục, 12 × 3 = ?, các em phải nhân như thế nào?".

– GV chốt cách nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, kết thúc phần khám phá.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tự thực hiện phép nhân (theo cách đã học) trong trường hợp đã đặt tính sẵn.

Lưu ý: GV yêu cầu HS viết lại các phép tính dọc vào vở.

Bài 2: GV hướng dẫn HS thực hiện các phép tính nhẩm theo mẫu cho trước. Sau đó GV cho HS nêu cách thực hiện phép tính nhẩm số tròn chục với số có một chữ số.

Bài 3: Yêu cầu HS đọc hiểu được bài toán. Từ đó đặt được phép tính nhân, tính ra kết quả. Sau đó trình bày được bài giải vào vở.

– GV cần thực hiện các bước: phân tích đề (cho biết gì, hỏi gì?), tìm cách giải, trình bày bài giải như phần khám phá. Chẳng hạn:

Bài giải

Số viên sỏi cần thả ở cả 3 bình là:

21 × 3 = 63 (viên sỏi)

Đáp số: 63 viên sỏi.

– Lưu ý:

+ GV có thể cho HS tóm tắt bài toán vào vở nháp hoặc bảng con. Không cần yêu cầu HS viết tóm tắt vào bài giải.

+ Hình ảnh sử dụng trong bài dựa vào câu chuyện "Con quạ và bình nước", khuyến khích GV kể, giới thiệu câu chuyện cho HS cùng với ý nghĩa của câu chuyện trước khi cho HS làm bài toán.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ); vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan (một bước tính).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV nêu bài toán tương tự như phần khám phá của tiết 1, yêu cầu HS tự nêu được phép tính: $26 \times 3 = ?$.

– GV nêu cách tính bằng phép cộng ba số hạng là 26 rồi cho HS tự làm vào nháp hoặc bảng con.

– Lưu ý: GV cần hỏi HS: "6 + 6 + 6 = 18 thì phải viết như thế nào?". HS trả lời được viết 8 nhớ 1 (vì đã được học ở phép cộng có nhớ).

– Từ phép cộng dọc, GV chỉ ra cách nhân: Đặt tính, nhân từ dưới lên, từ phải qua trái và cách viết số nhớ như SGK.

– Chú ý: GV cần liên hệ tới phần viết nhớ 1 như trong phép cộng.

2. Hoạt động

Yêu cầu HS viết phép tính vào vở như trong SGK rồi tự thực hiện phép nhân (theo cách đã học).

3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Luyện tập các bài tập về nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ và có nhớ); vận dụng giải các bài toán thực tế (một bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS tự thực hiện phép tính (tính nhẩm hoặc đặt tính). Từ đó HS nêu được chữ tương ứng với một số trong bảng và tìm được tên của di tích.

– GV có thể tổ chức lớp thành các nhóm. Các nhóm sẽ thi đua tính và tìm ra được tên của di tích được đề cập trong bài.

– Hình ảnh trong bài có tính minh hoạ. Nếu có điều kiện và thời gian, GV có thể cho HS liên hệ với thực tế như tìm hiểu xem chùa được xây dựng lần đầu tiên từ năm bao nhiêu?...

– Kết quả: Ô chữ giải được là CHÙA MỘT CỘT.

Bài 2: Yêu cầu HS hiểu yêu cầu đề bài. Vận dụng được tư duy giải quyết vấn đề để đưa ra cách làm cho bài toán. Thực hiện được các phép tính để kiểm tra bài làm của mình.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng cách yêu cầu HS đổi chỗ hai thẻ số bất kì và thực hiện phép tính để kiểm tra tính đúng, sai của phép tính mới cho tới khi tìm được cách đổi thẻ phù hợp.

– GV có thể yêu cầu HS thực hiện theo nhóm.

– Kết quả: Đổi hai thẻ số 4 và 2 ở hai thừa số. Khi đó phép nhân đúng là: $21 \times 4 = 84$.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 24 GẤP MỘT SỐ LÊN MỘT SỐ LẦN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được thế nào là gấp một số lên một số lần.

– Biết được cách tìm và tìm được giá trị của một số khi gấp lên một số lần (muốn gấp một số lên một số lần, ta lấy số đó nhân với số lần).

– Phân biệt được hai kiến thức: "Nhiều hơn một số đơn vị" và "Gấp lên một số lần".

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến gấp lên một số lần.

Phát triển năng lực

HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy lập luận toán học thông qua hoạt động khám phá kiến thức mới và hoạt động giải quyết các bài toán thực tế liên quan.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Có thể phóng to tranh hoặc chiếu hình lên bảng bài toán mẫu ở phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Gấp một số lên một số lần

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết được khái niệm gấp một số lên một số lần, phân biệt được với khái niệm thêm một số đơn vị; HS biết cách gấp một số lên một số lần bằng cách sử dụng phép nhân số đó với số lần.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV nêu một số tình huống trong thực tế xuất hiện khái niệm "gấp lên một số lần" như: Nhà bác A có số con gà gấp 2 lần số con lợn; số người nhà bác B gấp 4 lần số người nhà bác C,... GV có thể yêu cầu HS đưa ra một số phép so sánh tương tự.
- GV nêu bài toán, giải thích ý nghĩa của khái niệm "gấp lên một số lần" như bóng nói của Rô-bốt. Từ đó đưa ra phép tính $6 \times 4 = ?$.
- GV hướng dẫn HS cách tóm tắt bài toán bằng sơ đồ.

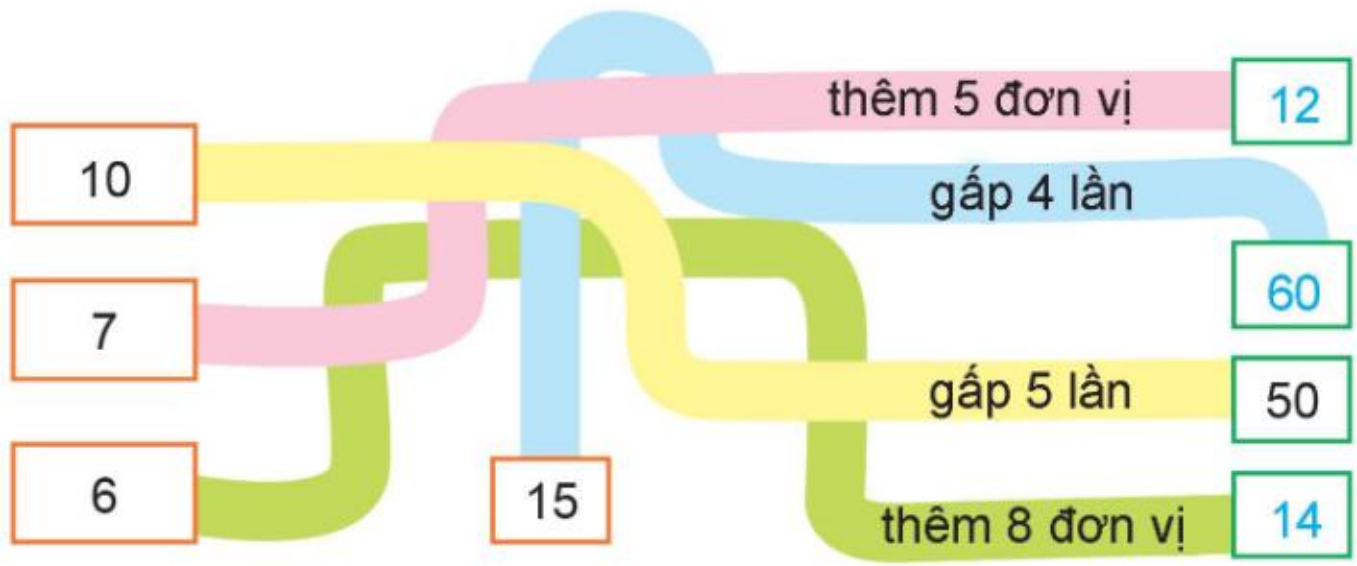
2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được việc gấp lên một số lần (8 lần) và nhiều hơn một số đơn vị (thêm 8 đơn vị), sau đó nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

GV có thể cho HS ghi các phép tính vào vở rồi tính. Chẳng hạn: $7 \times 8 = 56$.

Bài 2: Củng cố thêm một số đơn vị vào một số và gấp một số lên một số lần.

- Từ số đã cho, HS thực hiện phép tính ghi ở đường nối số đã cho với ô cần tính.
- Kết quả:



Bài 3: Yêu cầu HS tự đọc hiểu được đề bài, đưa ra được phép tính đúng và tính được phép tính đó.

– Khi chữa bài, GV cần thực hiện các bước: phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm cách giải, trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số tuổi của bố năm nay là:

$9 \times 4 = 36$ (tuổi)

Đáp số: 36 tuổi.

– Lưu ý: GV có thể cho HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ vào vở nháp hoặc bảng con. Không cần yêu cầu HS viết tóm tắt vào bài giải.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Luyện tập, thực hành các bài tập về gấp một số lên một số lần, phân biệt với thêm một số đơn vị vào một số; vận dụng giải các bài toán thực tế (một bước tính).

Bài 1: Củng cố gấp một số lên một số lần và thêm một số đơn vị vào một số. HS nêu được số thích hợp ở ô có dấu "?". Kết quả:



Bài 2: Yêu cầu HS phân biệt được giữa gấp một số lên một số lần và thêm một số đơn vị vào một số. Tình huống được đưa ra là xác định đường đi đúng, đường đi sai cho mỗi chú kiến rồi điền Đ, S ở ô có dấu "?" cho thích hợp.

– Để HS hiểu rõ yêu cầu của bài tập, GV hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ mẫu (câu a), 7 gấp lên 9 lần được 63 là đúng (Đ), thêm 9 đơn vị được 63 là sai (S).

– Sau đó, GV yêu cầu HS thực hiện các câu còn lại.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải (một bước tính), chẳng hạn:

Bài giải

Nam cần số cái ghế là:

$2 \times 9 = 18$ (cái)

Đáp số: 18 cái ghế.

Bài 4: Yêu cầu HS biết tư duy giải quyết vấn đề để tìm được đường đi phù hợp.

- GV có thể hướng dẫn HS giải quyết bài toán bằng cách thực hiện tất cả các phép tính trong mê cung. Từ đó dựa các phép tính có kết quả bằng 45 để tìm được đường tới toà thành.
- HS chỉ đường bằng cách nêu các phép tính. Chẳng hạn: Đường đến toà thành đi qua các phép tính $15 \times 3 = 45$; $9 \times 5 = 45$ và $75 - 30 = 45$.
- Lưu ý: Hình ảnh trong bài có tính minh hoạ. Nếu có điều kiện và thời gian, GV có thể liên hệ với thực tế về thành Cổ Loa như gắn liền với vị vua nào của Việt Nam cũng như các câu chuyện cổ tích.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 25 PHÉP CHIA HẾT, PHÉP CHIA CÓ DƯ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được phép chia hết và phép chia có dư.
- Biết cách đặt tính chia và tính được phép tính chia.
- Nhận biết được số dư phải bé hơn số chia.
- Biết cách đọc kết quả của phép chia có dư.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép chia hết, phép chia có dư.

Phát triển năng lực

HS phát triển năng lực giao tiếp toán học thông qua sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Có thể chuẩn bị thêm các vật thật như cuốn vở, cái kẹo,...
- Có thể phóng to các bài toán trong phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

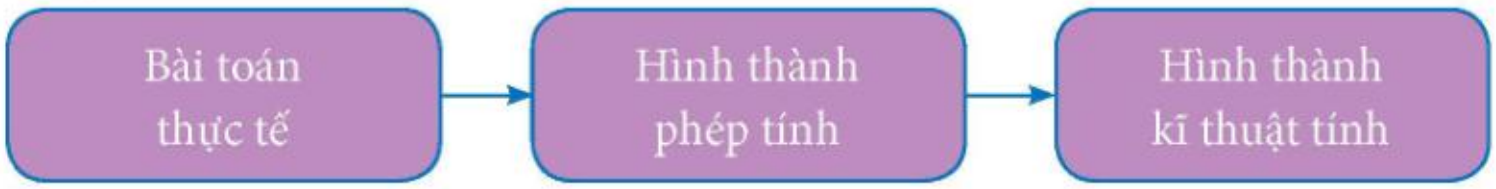
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép chia hết, phép chia có dư

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết được phép chia hết, phép chia có dư; biết được trong phép chia có dư thì số dư bé hơn số chia.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV nêu bài toán chia táo như phần khám phá a trong SGK. GV hướng dẫn HS nêu được phép tính và đặt được tính như SGK. GV có thể lấy thêm một vài ví dụ về phép chia hết để HS thực hiện đặt tính và tính trên bảng.

+ GV đặt câu hỏi: "Chia đều 6 quả táo vào 2 rổ thì mỗi rổ có mấy quả?", "Có thừa ra quả táo nào hay không?".

+ GV kết luận: "6 : 2 là một phép chia hết".

– GV nêu bài toán chia táo như phần khám phá b trong SGK. GV hướng dẫn HS nêu phép tính và đặt tính như SGK.

+ GV đặt câu hỏi: "Chia 7 quả táo vào 2 rổ, mỗi rổ 3 quả thì thừa ra mấy quả?".

+ GV kết luận: "7 : 2 là một phép chia có dư, 3 là thương và 1 là số dư".

– GV có thể lấy thêm một vài ví dụ về phép chia có dư để HS thực hiện đặt tính và tính trên bảng.

– GV đặt câu hỏi so sánh số dư và số chia trong mỗi phép chia có dư rồi kết luận: "Số dư bé hơn số chia".

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS biết thực hiện phép tính theo mẫu.

Khi chữa bài, GV nên nêu lại cách thực hiện phép chia như phần khám phá. Đồng thời kết luận được mỗi phép tính là phép chia hết hay là phép chia có dư.

Bài 2: Giúp HS liên hệ thực tế các bài toán chia như chia kẹo, chia phần,...

GV yêu cầu HS kiểm tra cách chia của ba bạn bằng cách đặt tính rồi tính. Sau đó kết luận được cách chia táo của bạn nào cho ta phép chia hết (không còn thừa táo), cách chia táo của bạn nào cho ta phép chia có dư (còn thừa táo). Chẳng hạn:

$$\begin{array}{r|l} 18 & 4 \\ \cline{2-2} 16 & 4 \\ \cline{1-1} 2 & \end{array}$$

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

18 : 4 = 4 (dư 2). Vậy cách chia của Rô-bốt cho ta phép chia có dư.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố thực hành đặt tính và tính các phép chia; vận dụng được để giải các bài toán có lời văn.

Bài 1: Củng cố thực hiện phép chia đã đặt tính sẵn.

- Câu a: HS viết lại các phép tính và tính vào vở.
- Câu b: Dựa vào kết quả tính được ở câu a, GV cho HS nêu được đâu là phép chia hết, đâu là phép chia có dư và phép chia nào có số dư là 3.
- GV có thể tổ chức cho một số HS lên bảng làm bài, các bạn còn lại đối chiếu với bài làm của mình và cho nhận xét.
- Kết quả: b) Chậu cây ghi phép tính chia 23 cho 5.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt tính được theo phép tính dọc. Tính được phép tính dọc và chỉ ra số dư cho mỗi phép tính để tìm lọ hoa (ghi số dư) tương ứng cho mỗi bông hoa (ghi phép chia).

- GV có thể hướng dẫn HS cách đặt tính dọc (nếu cần). Từ đó HS tự thực hiện các phép tính như bài tập 1.
- Lưu ý:

+ HS chỉ cần ghi kết quả của từng phép tính vào vở. Ví dụ: 17 : 2 = 8 (dư 1).
+ Tuỳ điều kiện, GV có thể cho HS thực hiện bài tập này trên phiếu học tập để HS nối mỗi bông hoa với lọ hoa thích hợp.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải (một bước tính), chẳng hạn:

Bài giải

Số rổ cá mà Rô-bốt chia được là:

56 : 8 = 7 (rổ)

Đáp số: 7 rổ cá.

Lưu ý:

+ Tuỳ tình hình học tập của mỗi lớp, GV có thể đặt thêm các bài toán thực tế như bài tập 3, bao gồm cả phép chia hết và phép chia có dư. Chẳng hạn:

  Rô-bốt chia 50 con cá vào các rổ, mỗi rổ 8 con cá. Hỏi Rô-bốt chia được bao nhiêu rổ cá như vậy? Còn dư bao nhiêu con cá?

+ Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 26 CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong hai trường hợp: chia hết và chia có dư.

– Tìm được các thành phần chưa biết của một phép tính như số bị chia, thừa số.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

Phát triển năng lực

– Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

– Qua quan sát, nhận xét khi làm bài giúp HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Tuỳ vào tình hình của mỗi lớp, GV có thể chuẩn bị các túi và các vật nhỏ để có thể diễn tả lại hoạt động phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

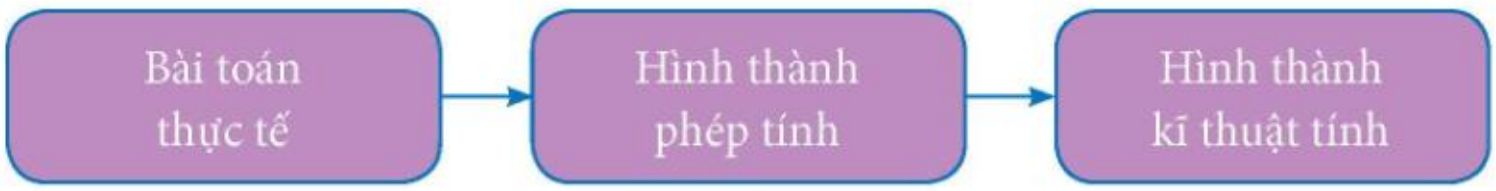
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (chia hết)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS biết cách đặt tính chia và tính trong trường hợp chia hết; HS áp dụng được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số để tìm thừa số chưa biết trong phép nhân.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV đưa bài toán chia đều 8 quả cà chua vào 2 rổ. HS biết cách thực hiện phép chia 8 : 2 = 4 để đặt vào mỗi rổ 4 quả cà chua.

– GV đặt bài toán mới bằng cách có thêm 4 túi cà chua. HS biết cách thực hiện phép tính 4 : 2 = 2 để đặt vào mỗi rổ 2 túi cà chua.

– Từ đó, GV nêu bài toán chia táo như SGK. Mô tả 48 quả cà chua bao gồm 4 túi chứa 10 quả và 8 quả cà chua. Từ cách chia như phần thực hành, GV hướng dẫn HS đặt tính và tính như SGK. Cho HS nêu lại cách chia rồi GV tổng kết: 48 : 2 = 24.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính chia dọc và ghi lại được kết quả chia.

GV yêu cầu HS lần lượt thực hiện các phép chia theo mẫu. Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu như SGK.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính nhẩm.

GV có thể yêu cầu HS thực hiện các phép tính với số có một chữ số trước như 9 : 3 = 3. Sau đó hỏi theo đơn vị chục: "9 chục chia 3 thì được bao nhiêu?".

Bài 3: Bài tập này bổ sung kiến thức tìm thừa số chưa biết trong phép nhân.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng cách nhắc lại mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia đã học trong các bảng nhân, bảng chia để hướng dẫn HS cách tìm thừa số chưa biết bằng cách: "Lấy tích chia cho thừa số đã biết.".

– Chẳng hạn: $3 \times \boxed{?} = 63$, ta làm như sau:

Tính 63 : 3 = 21 (lấy tích chia cho thừa số đã biết);

Hoặc HS có thể trình bày ngắn gọn như sau: $3 \times \boxed{21} = 63$.

– GV sau đó tổ chức cho một số HS làm bài trên bảng. Các bạn còn lại đối chiếu bài làm và nhận xét.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (có dư)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS biết cách đặt tính chia và tính trong trường hợp chia có dư; HS áp dụng được vào giải các bài toán thực tế, củng cố kĩ thuật tính chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV đưa ra một số câu hỏi ôn tập về phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết ở các lượt chia. Sau đó, GV đặt vấn đề về phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp không chia hết ở một lượt chia như phần a.

– GV khuyến khích HS tìm cách chia. Sau đó kết luận cách chia như SGK. Tại phần này, tuỳ từng lớp, GV có thể chuẩn bị vật thật như trong Tiết 1. Khi xuất hiện số dư ở lượt chia đầu tiên thì HS gộp số dư đó với phần đơn vị để chia tiếp. Ví dụ: Chuẩn bị 5 hộp, mỗi hộp chứa 10 chiếc bút chì và 1 chiếc bút chì lẻ. HS biết cách chia vào mỗi khay 1 hộp. Lúc này còn dư 2 hộp và 1 chiếc bút chì. GV hướng dẫn HS lấy 20 chiếc bút chì từ 2 hộp gộp với 1 chiếc bút lẻ để được 21 chiếc. HS tự chia đều 21 chiếc bút chì vào 3 khay.

– GV làm tương tự như phần a cho phần khám phá b.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính được các phép tính và ghi lại được kết quả mỗi phép tính.

– GV cho một số HS trình bày trên bảng. Các HS còn lại đối chiếu với bài làm của mình rồi nhận xét.

– Khi chữa bài, GV nêu các bước như mẫu trong SGK.

Bài 2: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải (một bước tính), chẳng hạn:

Bài giải

Số trứng trong mỗi rổ là:

75 : 3 = 25 (quả)

Đáp số: 25 quả trứng.

– Lưu ý: HS chỉ cần đặt tính và tính ra nháp.

Bài 3: Yêu cầu HS đặt tính được các phép tính.

GV có thể tổ chức cho HS lên bảng làm bài cá nhân. Các bạn HS còn lại trình bày ra vở và nhận xét bài làm của các bạn.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS củng cố kĩ thuật chia số có hai chữ số cho số có một chữ số; áp dụng kĩ thuật tính để giải các bài toán thực tế; sử dụng mối liên hệ giữa phép nhân, phép chia để tìm số bị chia.

Bài 1: Củng cố kĩ năng thực hiện phép chia.

– GV cho HS tự làm bài vào vở và hướng dẫn lại cho HS kĩ thuật tính nếu cần thiết.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS chỉ ra những phép chia hết và phép chia có dư để củng cố thêm.

Bài 2: Đây là bài toán vận dụng, yêu cầu HS vận dụng được tư duy toán học để giải quyết vấn đề.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách nêu một số câu hỏi để HS trả lời, chẳng hạn:

+ Trên cân có mấy con mèo? (4 con).

+ Số ki-lô-gam ghi trên chiếc cân đó là bao nhiêu? (12 kg).

+ Mỗi con mèo có cân nặng như nhau. Vậy để biết mỗi con mèo cân nặng bao nhiêu, ta phải làm phép tính gì? (12 kg : 4).

+ Tương tự với các chiếc cân còn lại.

– HS tìm số thích hợp với ô có dấu "?" để hoàn thiện câu trả lời ở dưới mỗi chiếc cân.

– Kết quả: Mỗi con mèo cân nặng 3 kg; mỗi con chó cân nặng 18 kg; mỗi rô-bốt cân nặng 15 kg.

Bài 3: Đây là bài toán có lời văn. Yêu cầu HS đọc hiểu, phân tích được bài toán, viết được phép tính đúng và trình bày được bài giải vào vở.

– Lưu ý: Bài này xuất hiện phép chia có dư là 29 : 2 = 14 (dư 1).

– GV có thể hướng dẫn HS bằng cách đặt các câu hỏi như:

+ Xếp 29 bạn vào 14 bàn, mỗi bàn xếp 2 bạn thì còn thừa ra mấy bạn? (1 bạn).

+ Như vậy phải cần thêm mấy chiếc bàn nữa? (thêm 1 bàn).

– Đây là bài toán đầu tiên của dạng bài toán có lời văn liên quan đến phép chia có dư, GV nên hướng dẫn chi tiết và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Ta có: 29 : 2 = 14 (dư 1).

Xếp mỗi bàn 2 bạn thì cần 14 bàn, vẫn còn thừa ra 1 bạn nên cần thêm 1 bàn nữa để xếp bạn đó ngồi vào, tức là cần 15 bàn cho lớp học đó.

Đáp số: 15 bàn học.

– Trong thực tế, có trường hợp cần xếp một số HS ở bàn riêng nên số lượng bàn cần dùng cho lớp học như bài tập này có thể nhiều hơn 15. Bài này sử dụng "ít nhất" với ý nghĩa như vậy.

Bài 4: Bài tập này bổ sung kiến thức tìm số bị chia trong phép chia.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng cách nhắc lại mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia đã học trong các bảng nhân, bảng chia để hướng dẫn HS cách tìm số bị chia bằng cách: "Lấy thương nhân với số chia".

– Đưa ra cách trình bày bài giải (gồm hai bước), chẳng hạn với mẫu $\boxed{?} : 2 = 36$, ta có thể làm như sau:

+ Bước 1: Tính $36 \times 2 = 72$ (lấy thương nhân với số chia);

+ Bước 2: Vậy $\boxed{?} = 72$.

Hoặc HS có thể trình bày ngắn gọn như sau: $\boxed{72} : 2 = 36$.

Lưu ý:

+ Tuỳ tình hình học tập của mỗi lớp mà GV có thể đặt thêm một số bài tương tự hoặc nâng cao.

+ Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 27 GIẢM MỘT SỐ ĐI MỘT SỐ LẦN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được khái niệm giảm một số đi một số lần.

– Biết cách giảm một số đi một số lần bằng cách lấy số đó chia cho số lần và vận dụng để giải các bài tập liên quan tới giảm một số đi một số lần.

– Phân biệt được giảm đi một số lần với giảm đi một số đơn vị.

– Liên hệ được giữa gấp một số lên một số lần và giảm một số đi một số lần.

Phát triển năng lực

– Qua việc mô tả, so sánh số lượng thông qua khái niệm giảm đi một số lần, HS phát triển kĩ năng giao tiếp.

– Qua quan sát, nhận xét khi làm bài giúp HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Tuỳ tình hình lớp học, GV có thể sử dụng các tranh vẽ hoặc mô hình tương tự SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Giảm một số đi một số lần

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS hình thành khái niệm giảm đi một số lần; biết cách sử dụng phép chia để giải quyết các bài toán liên quan tới giảm một số đi một số lần.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV đưa ra một số tình huống về giảm một số đi một số lần. Ví dụ:

+ Nhà bác A nuôi một đàn gà 8 con. Sáng nay bác bán một số con gà nên số gà còn lại đã giảm đi 4 lần so với lúc đầu.

+ Nhà bạn B có một bao gạo nặng 20 kg. Sau một tháng sử dụng, lượng gạo trong bao còn lại đã giảm đi 5 lần so với lúc đầu,...

– GV nêu bài toán như SGK rồi nêu ý nghĩa của khái niệm "giảm đi một số lần" như bóng nói của Mai. Từ đó đưa ra phép tính: 6 : 3 = ?

– GV hướng dẫn HS cách tóm tắt bài toán bằng sơ đồ.

– Sau khi giới thiệu khái niệm giảm đi một số lần, GV đặt thêm một số ví dụ để HS phân biệt giữa các khái niệm: giảm đi một số lần, giảm đi một số đơn vị, gấp lên một số lần.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS đặt được phép tính, tính ra kết quả tại mỗi trường hợp.

– GV yêu cầu HS đặt tính và tính ra nháp cho mỗi ý của bài toán.

– Có thể tổ chức cho một số bạn HS làm trên bảng. Sau đó, HS chỉ cần ghi vào vở kết quả tương ứng của mỗi dấu "?".



Bài 2: Yêu cầu HS đọc hiểu đề toán rồi đưa ra được phép tính, trình bày được bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số nhãn vở mà Nam còn lại là:

42 : 3 = 14 (nhãn vở)

Đáp số: 14 nhãn vở.

Lưu ý: GV có thể đặt thêm một số phép tính có sự xuất hiện của các khái niệm "giảm một số đi một số lần", "giảm đi một số đơn vị", "gấp một số lên một số lần" để HS củng cố kiến thức.

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố khái niệm giảm đi một số lần và phân biệt được với khái niệm gấp lên một số lần; củng cố kĩ năng tính chia số có hai chữ số cho số có một chữ số và nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

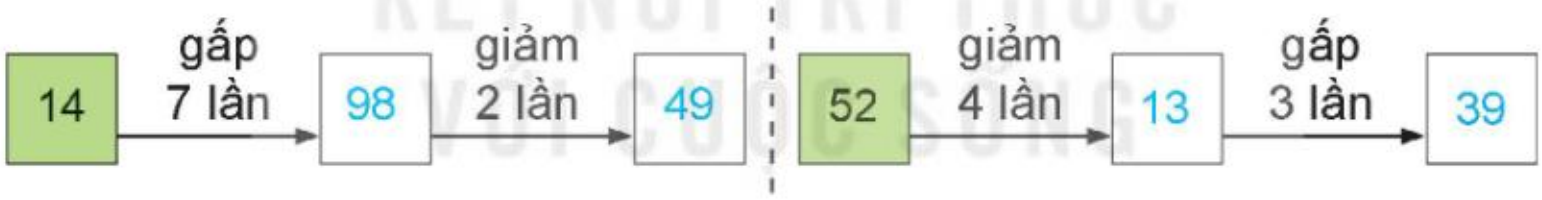
Bài 1: Củng cố kiến thức về gấp một số lên một số lần và giảm một số đi một số lần.

– HS thực hiện đúng phép tính để tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– GV có thể tổ chức thành trò chơi theo cặp. HS ở mỗi cặp lần lượt tìm số ở mỗi dấu "?". Nhóm nào tìm được dấu "?" thứ hai trước là nhóm chiến thắng.

– Các bạn HS còn lại đối chiếu với bài làm của mình và đưa ra nhận xét.

– Kết quả:



Bài 2: Yêu cầu HS biết tư duy giải quyết vấn đề, tìm được đường đi phù hợp.

– GV yêu cầu HS chọn một đường đi bất kì rồi đặt tính, tìm kết quả tương ứng với mỗi đường đi đó.

– HS thử cho tới khi tìm được đường đi đúng rồi ghi vào vở cách đi. Ví dụ: "Giảm 3 lần; gấp 4 lần".

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải (một bước tính), chẳng hạn:

Bài giải

Số tờ giấy màu Mai còn lại là:

28 : 4 = 7 (tờ)

Đáp số: 7 tờ giấy màu.

Bài 4: Bài tập này bổ sung kiến thức tìm số chia trong phép chia.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng cách nhắc lại mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia đã học trong các bảng nhân, bảng chia để hướng dẫn HS cách tìm số chia bằng cách: "Lấy số bị chia chia cho thương".

– Đưa ra cách trình bày bài giải (gồm hai bước), chẳng hạn với mẫu 54 : ? = 6, ta có thể làm như sau:

+ Bước 1: Tính 54 : 6 = 9 (lấy số bị chia chia cho thương);

+ Bước 2: Vậy ? = 9.

Hoặc HS có thể trình bày ngắn gọn như sau: 54 : 9 = 6.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 28 BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được bài toán giải bằng hai bước tính.

– Nắm được các bước giải bài toán:

+ Tìm hiểu, phân tích, tóm tắt đề bài;

+ Tìm cách giải (lựa chọn phép tính giải phù hợp);

+ Trình bày bài giải (kiểm tra kết quả bài giải).

Phát triển năng lực

Thông qua các hoạt động quan sát, phân tích, thực hiện các bước giải bài toán (tình huống thực tế), HS được rèn luyện phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học (diễn đạt nói và viết bài giải).

II CHUẨN BỊ

Lựa chọn các bài toán, tình huống thực tế phù hợp với trường, lớp, địa phương để vận dụng, thực hành (theo mô hình, cấu trúc gợi ý như SGK).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bài toán giải bằng hai bước tính

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được bài toán có hai bước tính; nắm được các bước giải và trình bày bài giải bài toán.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Bài toán 1 là bài toán thực tế dẫn ra 2 câu hỏi (như là 2 bài toán có một bước tính đã học).

+ Câu a yêu cầu tìm số hoa hồng. GV hướng dẫn HS tóm tắt rồi viết bài giải như SGK.

+ Câu b yêu cầu tìm số bông hoa của cả hoa hồng và hoa cúc. GV hướng dẫn HS tóm tắt rồi viết bài giải như SGK.

+ Từ hai câu hỏi a và b ở bài toán 1, có thể hỏi gộp lại thành một câu như câu hỏi b (cả hoa hồng và hoa cúc có bao nhiêu bông?), ta sẽ có bài toán giải bằng hai bước tính.

– Bài toán 2 là bài toán giải bằng hai bước tính.

+ GV nêu bài toán, cho HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), rồi tóm tắt bài toán theo sơ đồ, tìm cách giải, trình bày bài giải (như SGK).

+ GV nhấn mạnh đây là bài toán giải bằng hai bước tính (phép tính thứ nhất tìm số quyển sách ở ngăn dưới, phép tính thứ hai tìm số quyển sách ở cả hai ngăn).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tự đọc đề, phân tích, tìm hiểu bài toán (cho biết gì, hỏi gì?); nêu được các số liệu thích hợp trong tóm tắt, sau đó tìm ra cách giải bài toán và trình bày bài giải (nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" ở câu lời giải, phép tính giải và ô đáp số theo gợi ý như trong SGK).

Bài 2: HS tự đọc đề, phân tích đề (tương tự bài tập 1), rồi viết bài giải vào vở.

Khi GV hướng dẫn nên có tóm tắt đề toán. HS không viết phần tóm tắt này vào bài giải của bài toán. Chẳng hạn:

Bài giải

Số thuyền Nam gấp được là:

10 – 3 = 7 (cái thuyền)

Số thuyền cả hai bạn gấp được là:

10 + 7 = 17 (cái thuyền)

Đáp số: 17 cái thuyền.

– Lưu ý cho bài tập 1 và 2:

+ Khuyến khích HS tự nêu tóm tắt (viết, vẽ sơ đồ vào giấy nháp, hoặc bảng con,...), tự nêu cách giải (tìm được phép tính giải) và tự nêu được mỗi câu trả lời. Sau đó mới viết hoặc nêu số, phép tính thích hợp vào gợi ý như SGK hoặc nêu (viết) bài giải theo mẫu giải hai bước tính.

+ GV có thể lựa chọn các đề bài gắn với thực tế địa phương thay thế tương tự các bài trong SGK để dạy học và gây hứng thú học tập cho HS.

+ Khi trình bày bài giải, HS không phải viết tóm tắt mà chỉ viết hai bước tính và đáp số.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố các kiến thức (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Vận dụng, thực hành giải bài toán có hai bước tính.

Bài 1: Củng cố bài toán giải bằng hai bước tính. Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), tìm cách giải và trình bày bài giải.

– HS tự nêu được tóm tắt, nêu phép tính và câu trả lời ở mỗi phép tính.

– Khi viết bài giải, chưa yêu cầu HS viết tóm tắt. Chẳng hạn:

Bài giải

Số máy tính buổi chiều bán được là:

10 – 4 = 6 (máy tính)

Số máy tính cả hai buổi bán được là:

10 + 6 = 16 (máy tính)

Đáp số: 16 máy tính.

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có hai bước tính (phân tích đề bài, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Độ dài đoạn BC là:

$9 \times 2 = 18$ (cm)

Độ dài đường gấp khúc ABC là:

$9 + 18 = 27$ (cm)

Đáp số: 27 cm.

Bài 3: Yêu cầu HS tự nêu được bài toán theo tóm tắt rồi trình bày bài giải bài toán đó. Chẳng hạn:

Bài toán: Bao ngô cân nặng 30 kg. Bao gạo cân nặng hơn bao ngô 10 kg. Hỏi cả hai bao cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

Bao gạo cân nặng là:

$30 + 10 = 40$ (kg)

Cả hai bao cân nặng là:

$30 + 40 = 70$ (kg)

Đáp số: 70 kg.

GV có thể thay các "mô hình tóm tắt" khác, hoặc thay đổi số liệu, tên đơn vị,... để HS vận dụng thực hiện.

Lưu ý: Cuối tiết học, khi củng cố, GV nên tóm tắt quy trình các bước giải bài toán (phân tích đề bài, tìm cách giải và trình bày bài giải).

Bài 29 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

– Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

– Củng cố hai khái niệm "gấp lên một số lần" và "giảm đi một số lần".

– Vận dụng các khái niệm, phép tính đã học để giải quyết các bài toán thực tế liên quan.

Phát triển năng lực

Qua vận dụng quy tắc tính, vận dụng giải quyết các bài toán, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố kĩ năng tính phép nhân, chia trong phạm vi 100; áp dụng vào các bài toán thực tế.

Bài 1: Củng cố kĩ năng tính nhẩm cho HS.

GV có thể gọi một vài HS và yêu cầu mỗi HS tính nhẩm một ý của câu hỏi. Sau đó HS chỉ cần ghi kết quả vào vở ghi như: $10 \times 7 = 70$.

Bài 2: Yêu cầu HS vận dụng kiến thức về "gấp lên một số lần" và "giảm đi một số lần" để giải quyết tình huống trong bài toán.

– GV giải thích rõ yêu cầu của bài toán: Mỗi bạn cầm một thẻ số, cần đi qua cây cầu A (giảm 2 lần có nghĩa là lấy số trên thẻ giảm đi 2 lần) hoặc cây cầu B (gấp 3 lần có nghĩa là lấy số trên thẻ gấp lên 3 lần), để lấy được một giỏ táo thích hợp (ghi kết quả). Chẳng hạn: Rô-bốt đang cầm thẻ số 9, đi qua cây cầu B (gấp 3 lần) sẽ lấy được giỏ táo ghi số 27.

– GV yêu cầu HS thử với các trường hợp có thể xảy ra, chẳng hạn:

Nếu Việt đi qua cầu A thì được phép tính $32 : 2 = 16$ và lấy được giỏ táo ghi số 16.
Nếu Việt đi qua cầu B thì được phép tính $32 \times 3 = 96$, trường hợp này Việt không lấy được giỏ táo nào. Kết luận Việt cần đi qua cây cầu A.

– Lưu ý: GV có thể cho HS thực hiện bài tập này dưới dạng trò chơi để gây hứng thú học tập. Tuỳ tình hình mỗi lớp, GV có thể mở rộng bài toán bằng cách thêm nhiều cầu hơn và có thể đi qua cầu một số lần.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số thiệp mà Rô-bốt làm được là:

$27 \times 3 = 81$ (tấm thiệp)

Đáp số: 81 tấm thiệp.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), nêu cách giải rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số gạo mà buổi chiều cửa hàng đó bán được là:

$30 : 2 = 15$ (kg)

Đáp số: 15 kg.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố kĩ năng tính phép nhân và phép chia trong phạm vi 100; áp dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Củng cố thực hiện phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

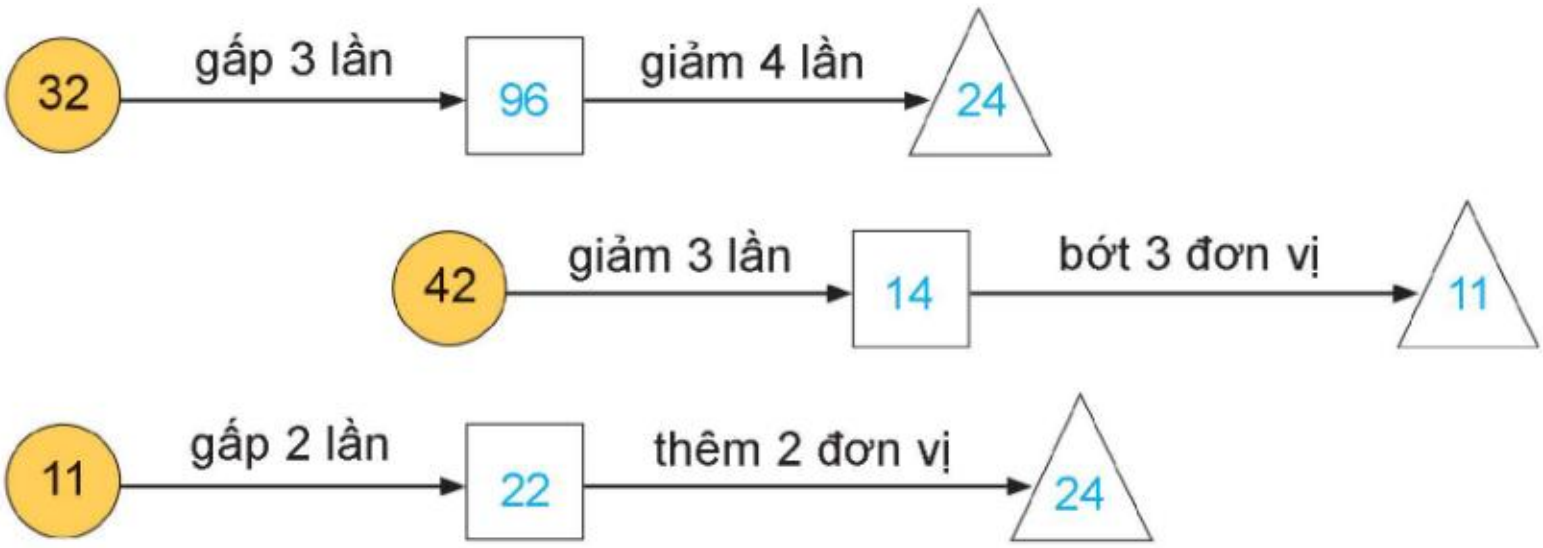
– Yêu cầu HS tự đặt được tính và tính theo mẫu.

– GV cho một số HS lên bảng làm bài; các bạn còn lại đối chiếu bài và nhận xét.

Bài 2: Củng cố kĩ năng thực hiện các phép tính gấp lên, giảm đi một số lần; thêm, bớt một số đơn vị để nêu (viết) số thay cho mỗi dấu "?".

– GV có thể chuẩn bị sẵn đề bài trên bảng rồi gọi một số HS lên bảng làm bài. Các HS còn lại sẽ đối chiếu với bài làm của mình và nhận xét.

– Kết quả:



Bài 3: Yêu cầu HS đọc hiểu được đề bài, phân tích, đưa ra được phép tính và trình bày được vào vở.

– GV cần giúp HS hiểu được ý nghĩa của khái niệm nhiều nhất. Áp dụng được phép chia có dư để tìm được số bộ quần áo.

– GV hướng dẫn HS đặt phép tính chia. Dựa vào đáp án của HS, GV đặt câu hỏi: "Dùng 35 m vải để may 11 bộ quần áo thì còn dư mấy mét vải? Vậy may được nhiều nhất mấy bộ quần áo như vậy?".

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

Số cây mà Rô-bốt trồng được là:

$5 \times 3 = 15$ (cây)

Số cây hai bạn trồng được là:

$5 + 15 = 20$ (cây)

Đáp số: 20 cây.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 5 MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 30 MI-LI-MÉT (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài mi-li-mét.
- Biết đọc, viết tắt đơn vị đo độ dài mi-li-mét.
- Thực hiện được phép tính cộng, trừ với số đo mi-li-mét.
- Sử dụng được đơn vị mi-li-mét để đo chiều dài của vật.
- Biết được mối liên hệ giữa hai số đo độ dài mi-li-mét và xăng-ti-mét.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan tới đơn vị đo độ dài mi-li-mét.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động thực hành đo, cảm nhận độ dài và liên hệ thực tế, HS được phát triển năng lực quan sát, tư duy toán học.
- Thông qua trao đổi, diễn đạt để giải quyết tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Một số đồ vật thật để đo độ dài, như cái tẩy, hạt đỗ,... phù hợp với điều kiện từng trường.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Mi-li-mét

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được đơn vị đo độ dài mi-li-mét; đọc, viết được đơn vị mi-li-mét; đổi được các số đo có đơn vị là m, cm sang các số đo có đơn vị là mm.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu để HS nhận biết vạch chia mi-li-mét trên thước thẳng, cách đọc và cách viết tắt. Có thể cho HS thực hành đo với một số đồ vật đã chuẩn bị. Hình thức này, GV có thể tổ chức lớp theo các nhóm.

– GV giới thiệu mối liên hệ giữa mi-li-mét và xăng-ti-mét, giữa mi-li-mét và mét:

$$1 \text{ cm} = 10 \text{ mm}; 1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}.$$

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS biết cách đọc số đo mi-li-mét trên thước thẳng.

– GV yêu cầu HS đặt thước như SGK. Yêu cầu HS đọc được kết quả đo rồi ghi kết quả vào vở.

– GV đặt thêm các câu hỏi để HS khắc sâu biểu tượng và cách đo như: Nếu không đếm các vạch chia thì có thể biết đoạn AB dài bao nhiêu mi-li-mét hay không? 1 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét? Đoạn thẳng AB dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài 2: Yêu cầu HS biết mối quan hệ giữa các đơn vị xăng-ti-mét, mét và mi-li-mét rồi ghi kết quả vào vở.

– GV hướng dẫn HS dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị đã giới thiệu ở khám phá và các kiến thức đã học để nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?".

– Kết quả: a) 1 cm = 10 mm, 1 m = 1 000 mm;
b) 10 mm = 1 cm, 1 000 mm = 1 m; c) 6 cm = 60 mm, 2 cm = 20 mm.

Bài 3: Đây là bài toán đòi hỏi HS có hình dung về độ dài thực tế. Yêu cầu HS dựa vào mối liên hệ giữa cm và mm để giải bài.

– GV có thể yêu cầu HS đổi về đơn vị mi-li-mét. Từ đó trả lời được bạn nào dài hơn.

– GV kết luận: Để so sánh độ dài, ta cần đưa về cùng một đơn vị đo.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố biểu tượng về đơn vị mi-li-mét; HS thực hiện được các phép tính với số đo có đơn vị mi-li-mét; ôn tập, củng cố về các phép toán gấp một số lên một số lần và giảm một số đi một số lần; giải được bài toán thực tế liên quan đến đơn vị mm.

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính với số đo có đơn vị mi-li-mét.

– GV cho một số HS lên bảng làm bài. Các HS còn lại đối chiếu với bài làm của mình và nhận xét.

Bài 2: Yêu cầu HS vận dụng được các phép toán gấp một số lên một số lần và giảm một số đi một số lần. Đặt được các phép tính phù hợp và tìm ra kết quả.

– GV cho HS tìm yêu cầu tương ứng với mỗi số đo. Ví dụ 16 mm tương ứng với yêu cầu gấp 5 lần. Sau đó viết được phép tính rồi đưa ra được kết quả.

– Lưu ý: HS chỉ cần ghi các phép tính vào vở, chẳng hạn: 16 mm × 5 = 80 mm.

Bài 3 và 4: Đây là các bài toán có lời văn có lồng ghép các tình huống hoạt hình nhằm gây hứng thú học tập cho HS. Yêu cầu HS đọc hiểu đề bài, phân tích và đưa ra được phép tính đúng sau đó trình bày bài giải.

Bài 3:	*Bài 4:*
Bài giải	*Bài giải*
Độ dài quãng đường từ nhà ốc sên đến trường là:	Sau một tuần, cào cào nhảy xa được là:
152 + 264 = 416 (mm)	12 × 3 = 36 (mm)
Đáp số: 416 mm.	*Đáp số:* 36 mm.

Lưu ý:

– GV khuyến khích HS tính nhẩm (nếu được) trong mỗi bài.

– Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 31 GAM (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được đơn vị đo khối lượng gam (g).

– Biết đọc, viết tắt đơn vị đo khối lượng gam.

– Nhận biết được 1 kg = 1 000 g.

– Vận dụng vào thực hành cân các đồ vật cân nặng theo đơn vị gam (g).

– Thực hiện được đổi đơn vị kg, g và phép tính với đơn vị gam (g).

Phát triển năng lực

Qua các hoạt động quan sát, trải nghiệm thực hành (cân, đong, đếm, so sánh) với đơn vị gam (g), vận dụng vào giải các bài toán thực tế liên quan, HS được rèn luyện phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học (diễn đạt, nói, viết),...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

– Một số loại cân (cân đĩa, cân đồng hồ) với quả cân 10 g, 20 g, 100 g, 200 g, 500 g.

– Một số đồ vật để cân đến gam.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Đặt vấn đề (như bóng nói của Mai) → quan sát tranh (hoặc cân thật) cân các gói bột ngọt (hoặc gói nào đó) → nêu đơn vị đo gam, cách đọc, viết tắt gam (như SGK).

GV giới thiệu: "Ngoài các quả cân 1 kg, 2 kg, 5 kg, còn có các quả cân: 1 g, 2 g, 5 g, 10 g, 20 g, 50 g, 100 g, 200 g, 500 g".

b) Đặt vấn đề (như bóng nói của Rô-bốt) → quan sát tranh cân thăng bằng giữa quả cân 1 kg và 2 túi muối, dẫn ra 1 kg = 1 000 g (400 + 600 = 1 000).

Lưu ý: Sau mỗi hoạt động ở a và b, GV có thể nêu thêm ví dụ rồi chốt lại nội dung chính (như SGK đã nêu).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, nêu được số cân nặng của mỗi gói đồ vật tương ứng trên cân đĩa rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" ở các câu a, b, c, d.

Bài 2: Yêu cầu tương tự như ở bài tập 1 (chỉ khác là nêu (viết) số cân nặng theo gam trên cân đồng hồ).

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện phép tính với đơn vị gam (theo mẫu viết cả tên đơn vị), chẳng hạn:

a) 740 g – 360 g = 380 g; b) 15 g × 4 = 60 g.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh và liên hệ với thực tế để có biểu tượng, nhận biết, so sánh số cân nặng thích hợp của mỗi con vật rồi nêu được mỗi con gà, con chó, con chim, con bò cân nặng bao nhiêu gam hoặc ki-lô-gam. (Chẳng hạn: gà nặng 2 kg, chó nặng 20 kg, chim nặng 200 g, bò nặng 200 kg).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 32 MI-LI-LÍT (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được đơn vị đo dung tích mi-li-lít (ml).

– Biết đọc, viết tắt đơn vị đo dung tích mi-li-lít.

– Nhận biết được 1 *l* = 1 000 ml.

– Vận dụng vào thực hành đo lượng nước trong các đồ vật theo đơn vị mi-li-lít (ml).

– Thực hiện được đổi đơn vị đo *l* và ml và phép tính trên các đơn vị đo ml.

Phát triển năng lực

Qua các hoạt động quan sát, trải nghiệm thực hành (đo, đong, đếm, so sánh) với đơn vị mi-li-lít (ml), vận dụng vào giải các bài toán thực tế liên quan, HS được rèn luyện phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học học (diễn đạt, nói, viết),...

II CHUẨN BỊ

– Một số ca, chai có vạch chia đến mi-li-lít.

– Một số đồ vật để đo lượng nước đến mi-li-lít.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Từ vấn đề thực tế (như bóng nói của Việt) → quan sát tranh (hoặc vật thật) rót nước từ chai vào ca 1 *l* có vạch chia ml hoặc 100 ml → nêu được đơn vị đo mi-li-lít, cách đọc, viết tắt mi-li-lít (ml) (như trong SGK).

– GV có thể nêu thêm ví dụ để củng cố các nội dung trên rồi chốt lại kiến thức chủ yếu (như SGK đã nêu).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, nhận biết được số mi-li-lít nước ở các ca rồi nêu (viết) số ở ô có dấu "?" (câu a). Tính nhẩm được lượng nước trong bình khi rót hết vào các ca 500 ml, 300 ml, 200 ml là bao nhiêu (1 000 ml) rồi nêu (viết) số ở ô có dấu "?" (câu b).

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh, nhận biết được phích chứa 1 *l* nước (đổi ra 1 000 ml), rót ra ba cốc 200 ml, 200 ml, 100 ml thì nhẩm tính được lượng nước còn lại trong phích là bao nhiêu mi-li-lít (còn lại 500 ml). (Yêu cầu HS nêu (viết) số ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b).

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS biết thực hiện các phép tính với số đo là mi-li-lít (ml) như mẫu trong SGK đã nêu. Chẳng hạn:

a) 120 ml – 20 ml = 100 ml | b) 12 ml × 3 = 36 ml

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải, viết bài giải). Chẳng hạn:

Bài giải

Lượng dầu đã dùng để nấu ăn là:

750 – 350 = 400 (ml)

Đáp số: 400 ml.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 33 NHIỆT ĐỘ. ĐƠN VỊ ĐO NHIỆT ĐỘ (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết, cảm nhận được nóng hơn, lạnh hơn từ đó bước đầu làm quen biểu tượng nhiệt độ.
- Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ (°C). Đọc, viết được đơn vị nhiệt độ (°C).
- Nhận biết và bước đầu làm quen, sử dụng được nhiệt kế đo nhiệt độ không khí, nhiệt kế đo thân nhiệt.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát thời tiết (đọc bản tin dự báo thời tiết nhiệt độ không khí), qua hoạt động theo dõi nhiệt độ cơ thể (lúc bình thường, lúc sốt nóng,...), HS phát triển năng lực quan sát, tư duy toán học, năng lực giải quyết vấn đề thực tế. Biết giữ gìn sức khoẻ khi thời tiết thay đổi, nhiệt độ cơ thể lúc bình thường, lúc sốt nóng,...

II CHUẨN BỊ

– Dụng cụ phích nước nóng, chai nước lọc, cốc, nước đá,... để thực hiện thí nghiệm ở phần khám phá kiến thức.

– Nhiệt kế treo tường đo nhiệt độ không khí, nhiệt kế đo thân nhiệt.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV có thể cho HS quan sát tranh mô tả rồi dẫn ra kiến thức nóng hơn, lạnh hơn (như bóng nói của Rô-bốt trong SGK), từ đó HS có biểu tượng ban đầu về nhiệt độ.

* GV có thể làm thí nghiệm như sau:

– Lấy ba cốc A, B, C cùng đựng nước lọc để nguội. Đổ nước nóng từ phích vào cốc A và cho mấy viên nước đá vào cốc C (cốc B để nguyên nước nguội), rồi hỏi HS: "Cốc nước nào nóng hơn cốc nước nào?" hoặc "Cốc nước nào lạnh hơn cốc nước nào?". (HS chưa trả lời ngay mà được sờ bàn tay trực tiếp vào mỗi cốc để cảm nhận sự nóng, lạnh rồi mới trả lời như bóng nói của Rô-bốt).

– GV cho HS nhận xét rồi chốt lại: "Cốc nước A nóng hơn cốc nước B. Cốc nước C lạnh hơn cốc nước B.".

b) GV hướng dẫn cho HS biết cách đọc và cách viết nhiệt độ theo độ C (như ví dụ trong SGK).

– GV có thể giới thiệu cái nhiệt kế (thường treo ở tường để đo nhiệt độ không khí), GV mô tả, HS quan sát (các vạch ghi số đo nhiệt độ °C, ngấn thuỷ ngân ứng với số đo nhiệt độ tương ứng,...).

– GV giới thiệu cách đo và đọc số đo nhiệt độ trên nhiệt kế (qua ví dụ cụ thể).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát, đọc được 30 °C trên thang đo của nhiệt kế (hình vẽ ở SGK).

– Quan sát bảng dự báo nhiệt độ không khí (trong SGK), từ đó HS đọc được nhiệt độ từng buổi trong ngày và biết so sánh nơi nào có nhiệt độ không khí cao hơn (hoặc thấp hơn) nơi nào.

– GV có thể đọc các số đo nhiệt độ, HS sẽ viết các số đo đó vào bảng con.

Bài 2: Yêu cầu HS nhận biết được nhiệt độ cơ thể người trên thang đo của nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể (như SGK).

– Câu a: GV có thể cho HS quan sát nhiệt kế đo thân nhiệt (các vạch số, ngấn thuỷ ngân ứng với số đo nhiệt độ,...). Chẳng hạn, mức thuỷ ngân ở vạch 37 chỉ nhiệt độ cơ thể là 37 °C.

– Câu b: Từ cách đọc nhiệt độ cơ thể (qua bóng nói của bác sĩ), HS nêu (viết) được số đo nhiệt độ cơ thể (°C) của Việt và Nam ở ô có dấu "?".

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát bảng đo nhiệt độ không khí ở các buổi trong ngày để biết nhiệt độ không khí ở từng buổi và nhiệt độ trong ngày cao nhất là bao nhiêu độ, thấp nhất là bao nhiêu độ.

Bài 2: Yêu cầu HS so sánh được trong các nhiệt độ cơ thể: 38 °C, 37 °C, 36 °C thì nhiệt độ nào cao hơn (hoặc thấp hơn) nhiệt độ bình thường là 37 °C.

Bài 3: Là hoạt động giao việc ở nhà. Yêu cầu HS thực hiện như các yêu cầu a, b trong SGK.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 34 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ MI-LI-MÉT, GAM, MI-LI-LÍT, ĐỘ C (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết cách thực hiện ước lượng và đo độ dài, khối lượng, dung tích và nhiệt độ theo đơn vị mi-li-mét, gam, mi-li-lít và độ C.

– Áp dụng được các đơn vị đo để giải quyết các vấn đề thực tế.

Phát triển năng lực

- Biết phân tích, so sánh các độ dài ước lượng với thực tế.
- Qua các hoạt động ước lượng, thống kê, so sánh với các đơn vị đo độ dài, nhiệt độ và dung tích, HS được phát triển năng lực quan sát, tư duy toán học, năng lực liên hệ giải quyết vấn đề thực tế.
- Qua các bài tập vận dụng, HS phát triển năng lực sử dụng công cụ đo.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Tuỳ tình hình thực tế của mỗi lớp, GV có thể chuẩn bị cân thăng bằng và các quả cân tương ứng ở bài tập 3 tiết 1.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố biểu tượng về các đơn vị đo đã học; biết áp dụng các đơn vị đo để mô tả các vật thật; HS áp dụng được các đơn vị đo để giải quyết các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS sử dụng được thước thẳng để đo độ dài của các vật trong SGK.

Lưu ý: GV có thể yêu cầu HS nêu cách đặt thước đúng trước khi thực hành đo.

Bài 2: Yêu cầu HS ước lượng khối lượng của các đồ vật trong thực tế, cảm nhận được sự khác nhau giữa các đơn vị kg và g để chọn được một số đo phù hợp trong hai số đo cho sẵn ở mỗi vật.

Tuỳ theo lớp học, tại mỗi ý, GV có thể yêu cầu HS kể tên một vật có cân nặng tương tự.

Bài 3: Yêu cầu HS sử dụng được cân thăng bằng. Bằng tư duy lập luận, chỉ ra được cách cân đúng 1 kg gạo.

- Trước khi cho HS làm bài, GV nhắc lại về chiếc cân hai đĩa rồi cho HS làm bài.
- GV có thể mở rộng bài toán bằng cách yêu cầu HS tìm cách cân để lấy được 300 g, 400 g, 800 g,... Hoặc tuỳ thuộc vào khả năng của mỗi lớp, GV có thể tăng độ khó của bài toán bằng cách bỏ một số quả cân.

Bài 4: Yêu cầu HS đọc được số đo độ trên nhiệt kế.

- GV có thể yêu cầu HS từ tuần trước, quan sát nhiệt kế và ghi lại vào trong bảng.

– GV có thể chuẩn bị các video dự báo thời tiết thứ Hai, thứ Ba và thứ Tư. Sau khi HS xem video, HS có thể điền được các số tương ứng với mỗi "?" vào bảng.

– Đối với những lớp không thể áp dụng cách tiếp cận trên, GV có thể đặt câu hỏi yêu cầu HS ước lượng nhiệt độ của mỗi ngày rồi ghi lại vào bảng.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố biểu tượng về các đơn vị đo đã học; phát triển năng lực sử dụng công cụ đo.

Bài 1: Đây là bài toán đòi hỏi HS phát triển năng lực sử dụng nhiệt kế để xem nhiệt độ. Phát triển được tư duy tưởng tượng thông qua tranh, ảnh. Yêu cầu HS đọc đúng được số đo ở mỗi nhiệt kế và xác định được bức tranh phù hợp.

GV có thể đặt câu hỏi cho bức tranh số hai và số ba, chẳng hạn: "Trong bức tranh, em thấy Việt đang cảm thấy nóng hay lạnh?".

Bài 2: Yêu cầu HS ước lượng, cảm nhận được khối lượng của các vật trong tranh. Từ đó chọn được các số đo khối lượng phù hợp.

Lưu ý: HS cần viết lại câu mô tả vào vở với số đo thích hợp. Ví dụ: "Quả trứng gà cân nặng khoảng 100 g".

Bài 3: Đây là bài toán đòi hỏi HS so sánh và tính toán với số đo mi-li-lít.

– GV yêu cầu HS so sánh lượng nước trong mỗi ca, từ đó nêu được ca đựng ít nước nhất.

– GV yêu cầu HS chọn hai ca để thoả mãn yêu cầu như câu b và câu c. Sau đó yêu cầu HS thực hiện phép tính để kiểm tra.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 35 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được các phép tính với số đo.

– Biết cách sử dụng công cụ đo.

– Vận dụng giải quyết được các bài toán thực tế liên quan tới các đơn vị đo.

Phát triển năng lực

Thông qua giải các bài toán (phân tích tình huống, đề bài, diễn đạt nói; viết trình bày bài giải,...), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề và năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể chuẩn bị cân thăng bằng và các quả cân như trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố biểu tượng về các đơn vị đo đã học; áp dụng được các đơn vị đo đã học để giải quyết các bài toán thực tế liên quan.

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính với các đơn vị đo.

GV cho một số HS lên bảng làm bài. Các HS còn lại đối chiếu với bài làm của mình và đưa ra nhận xét.

Bài 2: Yêu cầu HS biết tư duy lập luận toán học với cân thăng bằng để đưa ra phép tính đúng. Từ đó tính ra được kết quả.

GV có thể bắt đầu bài toán bằng cách yêu cầu HS viết được phép tính ứng với mỗi ý của bài toán. Tuỳ vào tình hình của mỗi lớp, GV có thể chọn thêm một số ví dụ dễ hơn như 2 quả cân cùng phía hoặc các trường hợp khó hơn để HS thực hành.

Bài 3: Đây là bài toán có lời văn, yêu cầu HS đọc hiểu đề và đưa ra được phép tính. Từ đó trình bày được bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Cô Ba cần số mi-li-mét chỉ là:

$70 \times 5 = 350$ (mm)

Đáp số: 350 mm chỉ.

Bài 4: Đây là bài toán đòi hỏi HS vận dụng được tư duy giải quyết vấn đề một cách thực tế.

– GV đặt các câu hỏi gợi ý như: "Nếu đổ nước từ cốc 400 ml sang cốc 150 ml thì còn dư (thừa ra) bao nhiêu mi-li-lít?".

– GV có thể mở rộng dạng bài toán như làm cách nào để lấy được 100 ml, 500 ml,...

– Lưu ý: Trong bài toán này, tuỳ vào tình hình thực tế của mỗi lớp, GV có thể chuẩn bị các chiếc cốc có dung tích 150 ml và 400 ml để HS thực hành kiểm tra cách làm của mình.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS củng cố các phép tính liên quan tới đơn vị đo; qua hoạt động giải bài toán, chơi trò chơi, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

1. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính với các đơn vị đo.

- GV cho một số HS lên bảng làm bài. Các HS còn lại đối chiếu với bài làm của mình và đưa ra nhận xét.
- HS cần viết đầy đủ phép tính vào vở. Ví dụ: 8 ml × 3 = 24 ml; 24 ml : 4 = 6 ml.

Bài 2: Yêu cầu HS tư duy lập luận toán học với cân thăng bằng để đưa ra phép tính đúng. Dựa vào kết quả cân, so sánh được khối lượng các túi và đưa ra được kết luận.

- GV có thể bắt đầu bài toán bằng cách yêu cầu HS viết được phép tính để tính được khối lượng túi A và túi B.
- Dựa vào kết quả tính, GV yêu cầu HS so sánh khối lượng các quả cân và chỉ ra quả cân nặng nhất.

Bài giải

Khối lượng túi A là: 100 g + 200 g = 300 g.

Khối lượng túi B là: 500 g – 200 g = 300 g.

Vậy khối lượng túi A và túi B bằng nhau.

Vì túi B nhẹ hơn túi C nên túi C nặng nhất.

2. Trò chơi "Dế mèn phiêu lưu kí"

- Qua hoạt động trò chơi, HS sẽ được củng cố về thực hiện phép tính với đơn vị đo.
- GV có thể chuẩn bị những vật đánh dấu như hình vuông đơn vị, viên tẩy, vo giấy thành viên nhỏ,... để HS chơi theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ.
- GV tổ chức trò chơi theo cách chơi trong SGK.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 6 PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 36 NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Tính nhẩm được các phép nhân số tròn trăm với số có một chữ số và trong một số trường hợp đơn giản.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá kiến thức mới (từ bài toán thực tế dẫn ra phép tính rồi giải), qua vận dụng quy tắc tính, vận dụng giải quyết các bài toán (trao đổi giao lưu giữa GV và HS, giữa HS và HS,...), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a) GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Việt và Rô-bốt trong SGK để tìm hiểu tình huống thực tế. GV có thể gọi hai HS đứng tại chỗ: một HS đọc lời thoại của Việt, một HS đọc lời thoại của Rô-bốt.

- GV có thể nêu câu hỏi gợi ý để HS hiểu được muốn tìm câu trả lời cho bài toán này, chúng ta cần sử dụng phép nhân. Cụ thể, phép nhân đó là một phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- GV hướng dẫn HS thực hiện phép tính tương tự như phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, rồi cho HS tự thực hiện phép tính, sau đó cả lớp chữa bài. Hoặc GV có thể cùng HS nêu từng bước tính và thực hiện ở trên bảng cho HS quan sát.
- GV cho HS nhắc lại.
- GV có thể lấy thêm một số ví dụ cho HS thực hành để nắm được các bước thực hiện phép tính nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng thực hiện phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số trong trường hợp đã đặt tính sẵn.

Bài 2: Như yêu cầu bài tập 1, thêm kĩ năng đặt tính. GV yêu cầu HS tự thực hiện rồi chữa bài. GV lưu ý với HS về cách đặt tính, viết các chữ số thẳng hàng.

Bài 3: Bài này nhằm giúp HS củng cố ý nghĩa của phép nhân thông qua bài toán gấp một số lên một số lần.

- GV cùng HS đọc – hiểu đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), phân tích hướng làm, trình bày bài giải.
- Nếu có thời gian, GV có thể giới thiệu một cách ngắn gọn về nội dung của câu chuyện con mèo dạy hải âu bay cho HS.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Luyện tập thực hành các bài toán về nhân số có ba chữ số với số có một chữ số (đặt tính và tính nhẩm); tính nhẩm trong trường hợp đơn giản; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan, giải bài toán bằng hai bước tính.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS nhắc lại tên gọi các thành phần của phép nhân, rèn luyện kĩ năng nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn HS ý thứ nhất về tìm tích với hai thừa số đã cho là 209 và 4. Sau đó, GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng tính nhẩm phép nhân số tròn trăm với số có một chữ số.

GV hướng dẫn HS cách tính nhẩm dựa vào mẫu. Sau đó, GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kiến thức về cân đĩa, tính toán với số đo khối lượng.

- GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm: Trong hình vẽ, cân nặng của một cái ấm bằng cân nặng của 3 cái chén, mà mỗi cái chén cân nặng 128 g. Vậy chúng ta có thể sử dụng phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số để xác định cân nặng của cái ấm.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích rõ ràng (nêu phép tính).
- Nêu và thực hiện phép tính

$$128 \times 3 = 384$$

- Kết quả: Cái ấm nặng 384 g.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS giải quyết bài toán thực tế ứng dụng giải bài toán bằng hai bước tính.

- GV cùng HS đọc – hiểu đề bài (bài toán cho gì, hỏi gì?), phân tích hướng làm, trình bày bài giải.

+ Để biết gấu đen còn lại bao nhiêu mi-li-lít mật ong thì ta phải xác định được lượng mật ong ban đầu của gấu đen và lượng mật ong mà gấu đen đã dùng.

+ Để bài đã cho trước lượng mật ong mà gấu đen đã dùng, vậy ta cần phải xác định lượng mật ong ban đầu của gấu đen.

Bài giải

Lúc đầu, gấu đen có số mi-li-lít mật ong là:

$250 \times 3 = 750$ (ml)

Gấu đen còn lại số mi-li-lít mật ong là:

$750 - 525 = 225$ (ml)

Đáp số: 225 ml mật ong.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 37 CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.

– Tính nhẩm được các phép chia số tròn trăm cho số có một chữ số và trong một số trường hợp đơn giản.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá kiến thức mới (từ bài toán thực tế dẫn ra phép tính rồi giải), qua vận dụng quy tắc tính, vận dụng giải quyết các bài toán (trao đổi giao lưu giữa GV và HS, giữa HS và HS,...), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết và chia có dư; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Rô-bốt, Mai và Việt trong SGK để tìm hiểu tình huống thực tế (các bạn nhỏ đang làm đồ chơi tái chế từ chai lọ). GV có thể gọi ba HS đứng tại chỗ: Một HS đọc lời thoại của Rô-bốt, một HS đọc lời thoại của Mai và một HS đọc lời thoại của Việt.

– GV có thể nêu câu hỏi gợi ý để HS hiểu được muốn tìm câu trả lời cho bài toán này, chúng ta cần sử dụng phép chia. Cụ thể, phép chia đó là một phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.

– GV hướng dẫn HS thực hiện phép tính tương tự như "phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số", rồi cho HS tự thực hiện phép tính, sau đó cả lớp chữa bài. Hoặc GV có thể cùng HS nêu từng bước tính và thực hiện ở trên bảng cho HS quan sát.

– GV cho HS nhắc lại.

– GV có thể lấy thêm một số ví dụ cho HS thực hành để nắm được các bước thực hiện phép tính chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết và chia có dư (nhưng không có chữ số 0 trong thương).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng thực hiện phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp đã đặt tính sẵn.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố ý nghĩa của phép chia.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Bài tập này yêu cầu HS trình bày bài giải.

Bài giải

Cửa hàng đã đóng số hộp táo là:

354 : 6 = 59 (hộp)

Đáp số: 59 hộp táo.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kiến thức về giảm một số đo đại lượng đi một số lần.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi trình bày vào vở, HS chỉ cần ghi các phép tính, chẳng hạn:

144 m : 3 = 48 m; 264 phút : 8 = 33 phút; 312 ml : 6 = 52 ml; 552 g : 4 = 138 g.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể khai thác hình ảnh minh hoạ trong bài để gây hứng thú học tập cho HS.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (tiếp theo)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp có chữ số 0 ở thương; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Việt, Nam và Mai trong SGK để tìm hiểu tình huống thực tế (các bạn nhỏ đang làm những chiếc ghế tái chế từ vỏ chai). GV có thể gọi ba HS đứng tại chỗ: Một HS đọc lời thoại của Việt, một HS đọc lời thoại của Nam và một HS đọc lời thoại của Mai.

- GV có thể nêu câu hỏi gợi ý để HS hiểu được muốn tìm câu trả lời cho bài toán này, chúng ta cần sử dụng phép chia. Cụ thể, phép chia đó là một phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.
- GV hướng dẫn HS từng bước tính và thực hiện ở trên bảng cho HS quan sát.
- GV lưu ý với HS về những bước thực hiện phép chia mà có chữ số 0 trong thương.
- GV cho HS nhắc lại.
- GV có thể lấy thêm một số ví dụ cho HS thực hành để nắm được các bước thực hiện phép tính chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết và chia có dư (có chữ số 0 trong thương).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng thực hiện phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp đã đặt tính sẵn.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố ý nghĩa của phép chia.

- GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Bài tập này yêu cầu HS trình bày bài giải tương tự bài tập 2 trong tiết 1.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính. Bên cạnh đó, qua việc quan sát các phép chia đã được đặt tính và nhận xét cách làm (tính đúng, sai), HS có thể rút ra những lưu ý (hay những lỗi có thể gặp) trong quá trình đặt tính chia.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Luyện tập thực hành các bài toán về chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (đặt tính dạng rút gọn và tính nhẩm); tính nhẩm trong trường hợp đơn giản; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan, giải bài toán bằng hai bước tính.

Bài 1: Bài tập bổ sung kiến thức mới: Đặt tính dưới dạng rút gọn kết hợp tính nhẩm.

– GV hướng dẫn HS cách đặt tính rồi tính dưới dạng rút gọn (không ghi kết quả khi nhân chữ số trong thương với số chia).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Trường hợp HS còn hay bị nhầm lẫn, GV có thể để HS trình bày phép chia dạng đầy đủ.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng tính nhẩm phép chia số tròn trăm cho số có một chữ số.

GV hướng dẫn HS cách tính nhẩm dựa vào mẫu. Sau đó, GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kiến thức về cân đĩa, tính toán với số đo đại lượng và tính nhẩm trong trường hợp đơn giản.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài và suy nghĩ cách làm: Trong hình vẽ, cân nặng của một con rô-bốt bằng cân nặng của 4 khối ru-bích, mà con rô-bốt nặng 600 g và 4 khối ru-bích có cân nặng như nhau. Vậy chúng ta có thể sử dụng phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số để xác định cân nặng của mỗi khối ru-bích.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, nên yêu cầu HS giải thích rõ ràng (nêu phép tính).

– HS nêu và thực hiện phép tính: 600 : 4 = 150.

Kết quả: Mỗi khối ru-bích cân nặng 150 g.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS giải quyết bài toán thực tế ứng dụng giải toán bằng phép chia.

– GV cùng HS đọc – hiểu đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), phân tích hướng giải quyết.

– GV có thể gợi ý như sau:

+ Quan sát hình của Rô-bốt, ta biết được rằng nếu 3 quân cờ không nằm phía bên trong của hình tròn thì mỗi quân cờ tương ứng với 0 điểm.

+ Quan sát hình của Mai, ta biết được rằng nếu 3 quân cờ đều nằm ở miền màu vàng phía bên trong của hình tròn (hay chính là tấm bảng) thì mỗi quân cờ tương ứng với số điểm là: 375 : 3 = 125 (điểm).

+ Như vậy, với 1 quân cờ nằm bên trong hình tròn thì Việt nhận được số điểm là 125 điểm.

Bài 5: Bài tập này nhằm giúp HS giải quyết bài toán thực tế ứng dụng giải bài toán bằng hai bước tính.

– GV cùng HS đọc – hiểu đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), phân tích hướng làm, trình bày bài giải.

– GV có thể gợi ý như sau:

+ Trang trại có 15 con lạc đà 1 bướu nên tổng số bướu của những con lạc đà có 1 bướu là 15.

+ Như vậy, tổng số bướu của những con lạc đà có 2 bướu là: 225 – 15 = 210 (cái).

+ Số con lạc đà có 2 bướu của trang trại đó là: 210 : 2 = 105 (con).

Bài giải

15 con lạc đà có 1 bướu có tất cả 15 cái bướu.

Tổng số bướu của lạc đà có 2 bướu là:

225 – 15 = 210 (cái)

Số con lạc đà có 2 bướu trong trang trại là:

210 : 2 = 105 (con)

Đáp số: 105 con lạc đà có 2 bướu.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 38 BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được biểu thức số (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc).

– Tính được giá trị của biểu thức số (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc).

– Vận dụng vào giải bài toán liên quan tính giá trị của biểu thức, bước đầu làm quen tính chất kết hợp của phép cộng (qua biểu thức số, chưa dùng biểu thức chữ).

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá kiến thức, vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến tính giá trị của biểu thức, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học (thực hiện quy tắc tính).

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Có thể phóng to (hoặc chiếu lên bảng) một số tranh minh hoạ (trong SGK).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Làm quen với biểu thức

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS nhận biết được biểu thức số; nhận biết được giá trị của biểu thức là gì, biết cách tìm giá trị của biểu thức số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Ví dụ về biểu thức

– Từ bài toán thực tế như SGK, GV giúp HS dẫn ra các phép tính: $5 + 5$, 5×2, $5 + 5 + 8$, $5 \times 2 + 8$,... rồi cho biết các phép tính đó là các biểu thức.

– GV cho HS nêu các phép tính (trong SGK) và hiểu đó là các biểu thức.

b) Giá trị của biểu thức

– GV giúp HS nhận biết giá trị của một biểu thức là gì, chẳng hạn:

+ Tính được kết quả $35 + 8 - 10 = 33$ thì 33 là giá trị của biểu thức $35 + 8 - 10$.

– Từ đó giúp HS biết: Muốn tìm giá trị của một biểu thức, ta tìm kết quả của biểu thức đó.

– Biết cách trình bày tính giá trị của biểu thức qua 2 bước, chẳng hạn:

$$35 + 8 - 10 = 43 - 10$$
$$= 33.$$

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính được giá trị của biểu thức (theo mẫu), chẳng hạn:

– Câu a: Tính $27 - 7 + 30 = 20 + 30$

$$= 50;$$

– Câu b: Tính 60 + 50 – 20 = 110 – 20

= 90;

– Câu c: Tính 9 × 4 = 36.

Bài 2: Yêu cầu HS tính giá trị của biểu thức ghi ở mỗi con gấu rồi chọn (nối) với số ghi ở mỗi tổ ong là giá trị của biểu thức đó (theo mẫu), chẳng hạn:

– Chọn (nối) biểu thức 32 + 8 – 18 với số 22.

– Chọn (nối) biểu thức 6 × 8 với số 48.

– Chọn (nối) biểu thức 80 – 40 + 10 với 50.

– Chọn (nối) biểu thức 45 : 9 + 10 với 15.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Tính giá trị của biểu thức

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS nhận biết được và nắm được quy tắc tính giá trị của biểu thức không có dấu ngoặc; vận dụng vào làm các bài tập 1, 2 ở phần hoạt động của bài.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Từ bài toán thực tế, GV giúp HS dẫn ra cách tính giá trị của biểu thức 10 – 2 × 3 như bóng nói của Rô-bốt.

b) – GV giúp HS trình bày tính giá trị của biểu thức (theo hai bước như mẫu trong SGK).

Chẳng hạn: 36 – 21 : 3 = 36 – 7

= 29.

– GV chốt lại quy tắc tính giá trị của biểu thức không có dấu ngoặc (cho hai trường hợp như SGK) và lưu ý: Cần nêu rõ sự khác nhau ở hai trường hợp về đặc điểm của biểu thức và cách tính (trường hợp biểu thức chỉ có phép cộng và trừ hoặc chỉ có phép nhân và chia; trường hợp biểu thức có cả các phép cộng, trừ, nhân, chia).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS biết cách tính và trình bày cách tính giá trị của biểu thức (theo mẫu), chẳng hạn:

a) $30 : 5 \times 2 = 6 \times 2$
$= 12.$

b) $24 + 5 \times 6 = 24 + 30$
$= 54.$

c) $30 - 18 : 3 = 30 - 6$
$= 24.$

Bài 2: Yêu cầu HS biết tính giá trị của biểu thức ghi ở mỗi con mèo, rồi nêu (nối) với số ghi ở con cá là giá trị của biểu thức đó (theo mẫu). Quan sát tranh, có thể trả lời, chẳng hạn:

$40 + 20 - 15 = 45$, con mèo A câu được con cá số 45;

$56 - 2 \times 5 = 46$, con mèo B câu được con cá số 46;

$40 + 32 : 4 = 48$, con mèo C câu được con cá số 48;

$67 - 15 - 5 = 47$, con mèo D câu được con cá số 47.

HS có thể tính nhẩm ra giá trị của biểu thức, GV có thể cho HS viết hai bước tính vào giấy nháp hoặc bảng con (nếu cần).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá, HS nắm được quy tắc tính và trình bày cách tính (theo hai bước) để tìm giá trị của biểu thức có dấu ngoặc; vận dụng làm được bài tập trong phần hoạt động.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Từ bài toán thực tế, GV giúp HS dẫn ra cách tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc $2 \times (3 + 4)$ như bóng nói của Rô-bốt.

b) GV giúp HS biết cách tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc và cách trình bày hai bước, chẳng hạn: $2 \times (3 + 4) = 2 \times 7$
$= 14.$

– GV chốt lại quy tắc tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc (như SGK), sau đó có thể cho HS vận dụng tính giá trị của biểu thức nào đó, chẳng hạn:

$(14 + 6) \times 2$ hoặc $40 : (8 - 3)$,... (trình bày theo hai bước).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính được và trình bày cách tính giá trị của biểu thức, chẳng hạn:

a) $45 : (5 + 4) = 45 : 9$
$= 5.$

b) $8 \times (11 - 6) = 8 \times 5$
$= 40.$

c) $42 - (42 - 5) = 42 - 37$
$= 5.$

Bài 2: Yêu cầu HS tính được giá trị của biểu thức ghi ở mỗi ca-nô rồi nêu (nối) với số ghi ở bến đỗ là giá trị của biểu thức đó, chẳng hạn:

- $(15 + 5) : 5 = 4$, nối ca-nô ghi biểu thức này với bến số 4;
- $32 - (25 + 4) = 3$, nối ca-nô ghi biểu thức này với bến số 3;
- $16 + (40 - 16) = 40$, nối ca-nô ghi biểu thức này với bến số 40;
- $40 : (11 - 3) = 5$, nối ca-nô ghi biểu thức này với bến số 5.

– Tuỳ đối tượng HS và lớp, GV có thể hỏi thêm: "Biểu thức nào có giá trị lớn nhất, bé nhất?...".

– HS có thể nhẩm tính ra kết quả hoặc viết vào bảng con hoặc giấy nháp tính theo hai bước tính để tìm giá trị của biểu thức.

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố tính giá trị của biểu thức; vận dụng giải bài toán thực tế; bước đầu làm quen với cách tính thuận tiện.

Bài 1: Yêu cầu HS tính được giá trị của mỗi biểu thức A, B, C, D rồi xác định được biểu thức nào có giá trị lớn nhất hoặc bé nhất.

Chẳng hạn:

A. $5 \times (6 - 2) = 5 \times 4$
$= 20.$

B. $5 \times 6 - 2 = 30 - 2$
$= 28.$

C. $(16 + 24) : 4 = 40 : 4$
$= 10.$

D. $16 + 24 : 4 = 16 + 6$
$= 22.$

– Nhận xét:

+ Biểu thức B có giá trị lớn nhất (28);

+ Biểu thức C có giá trị bé nhất (10).

– Khi tính giá trị của biểu thức ở bài này, HS có thể tính nhẩm để tìm ra kết quả ngay (không phải viết thành hai bước). Trường hợp khó khăn, HS có thể viết tính vào bảng con hoặc giấy nháp (theo hai bước).

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (phân tích đề bài, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Mai còn lại số hộp bút là:

$4 - 2 = 2$ (hộp)

Mai còn lại số bút màu là:

$10 \times 2 = 20$ (chiếc bút)

Đáp số: 20 chiếc bút màu.

– GV cũng có thể cho HS biết tính số bút còn lại bằng cách tính giá trị của biểu thức $10 \times (4 - 2) = 20$.

Bài 3:

– Câu a: Đây là dạng bài khám phá, giúp HS bước đầu làm quen tính chất kết hợp của phép cộng. GV có thể hướng dẫn, chẳng hạn:

Bài toán: Có ba thùng lần lượt đựng 64 *l*, 55 *l* và 45 *l* nước mắm. Hỏi cả ba thùng đựng bao nhiêu lít nước mắm?

Dẫn ra phép tính: $64 + 55 + 45 = ?$

Có hai cách tính giá trị của biểu thức $64 + 55 + 45$ như Nam và Mai trình bày.

Nam: $(64 + 55) + 45 = 119 + 45$ $= 164$ (Nam nhóm hai số hạng đầu cho vào ngoặc rồi tính $64 + 55 = 119$).	Mai: $64 + (55 + 45) = 64 + 100$ $= 164$ (Mai nhóm hai số hạng cuối cho vào ngoặc rồi tính $55 + 45 = 100$).

+ GV cho HS nhận xét (như Rô-bốt), rồi chốt lại: $(64 + 55) + 45 = 64 + (55 + 45)$.

"Muốn tính tổng của ba số hạng, ta có thể tính tổng hai số hạng đầu trước hoặc hai số hạng sau trước, rồi cộng tiếp với số hạng còn lại".

– Câu b: Cho HS vận dụng tính chất ở câu a để tính giá trị của biểu thức (tuỳ cách chọn của mỗi HS), nhưng nên theo cách thuận tiện hơn, chẳng hạn:

$123 + 80 + 20 = 123 + (80 + 20)$
$= 123 + 100$
$= 223.$

$207 + 64 + 36 = 207 + (64 + 36)$
$= 207 + 100$
$= 307.$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 39 SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được bài toán so sánh số lớn gấp mấy lần số bé.

– Biết được cách tìm số lớn gấp mấy lần số bé.

– Vận dụng vào giải các bài tập và giải bài toán có lời văn liên quan đến số lớn gấp mấy lần số bé.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, tìm hiểu, hình thành kiến thức mới, vận dụng thực hành vào giải các bài tập, giải bài toán có lời văn liên quan đến so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giao tiếp và giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– Có thể phóng to tranh (hoặc chiếu hình lên bảng) bài toán dẫn ở phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. So sánh số lớn nhất gấp mấy lần số bé

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Từ bài toán dẫn ở phần khám phá (để nhận biết được bài toán so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, biết cách tìm số lớn gấp mấy lần số bé bằng cách lấy số lớn chia cho số bé (thương chính là số lần cần tìm); vận dụng vào giải các bài tập 1 và 2 về tìm số lớn gấp mấy lần số bé (ở phần hoạt động của bài).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV nêu bài toán: "Hàng trên có 6 ô tô, hàng dưới có 2 ô tô. Hỏi số ô tô ở hàng trên gấp mấy lần số ô tô ở hàng dưới?".

– Nhận xét: Đây là bài toán có dạng: So sánh số lớn (6) gấp mấy lần số bé (2). Cách tìm số lớn gấp mấy lần số bé như thế nào?

– HS được quan sát hình vẽ (qua sơ đồ đoạn thẳng) để biết được:

+ Số ô tô ở hàng dưới gấp lên 3 lần thì được số ô tô ở hàng trên:

$2 \times 3 = 6$ (ô tô) (kiến thức đã học).

+ Từ đó suy ra số ô tô ở hàng trên gấp số ô tô ở hàng dưới số lần là:

$6 : 2 = 3$ (lần) (kiến thức mới).

– GV chốt lại quy tắc: Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.

– Có thể nêu ví dụ vận dụng: Số lớn là 8, số bé là 2. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé? (8 : 2 = 4 (lần)).

b) Bài toán vận dụng (yêu cầu HS nhận dạng được bài toán và trình bày được cách giải bài toán).

– GV nêu bài toán (hoặc cho HS đọc trong SGK).

– GV hỏi HS bài toán cho biết gì, hỏi gì? Cách giải thế nào? (HS tự thực hiện).

– GV có thể hướng dẫn HS giải (qua sơ đồ tóm tắt) rồi cho HS trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Đoạn thẳng AB dài gấp đoạn thẳng CD số lần là:

8 : 2 = 4 (lần)

Đáp số: 4 lần.

– Lưu ý: Không yêu cầu HS viết tóm tắt vào bài giải.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tìm được số lớn gấp mấy lần số bé rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

Tuỳ đối tượng HS và điều kiện của lớp, GV có thể cho thêm ví dụ khác để HS làm bài.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát số đo độ dài của mỗi đồ vật (SGK), từ đó tìm ra cách giải, nhẩm tính rồi nêu (viết) số lần thích hợp ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b.

+ GV có thể đặt đề toán ở mỗi câu a, b rồi cho HS trình bày bài giải, chẳng hạn:

a) *Bài giải*

Bút chì dài gấp bút sáp số lần là:

10 : 5 = 2 (lần)

Đáp số: 2 lần.

b) *Bài giải*

Bút chì dài gấp cái ghim số lần là:

10 : 2 = 5 (lần)

Đáp số: 5 lần.

Tuỳ đối tượng HS và điều kiện của lớp, GV có thể thêm yêu cầu của bài toán, hoặc đổi số đo của bài tập 2 để HS thực hiện.

Chẳng hạn: Bút chì dài 12 cm, bút sáp dài 6 cm, cái ghim dài 2 cm. Từ đó có thể so sánh bút chì dài gấp mấy lần bút sáp, bút sáp dài gấp mấy lần cái ghim,...

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Vận dụng so sánh số lớn gấp mấy lần số bé vào các bài luyện tập vào giải toán có lời văn, qua đó rèn luyện năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề,...

Bài 1: Yêu cầu HS biết cách tìm số lớn gấp mấy lần số bé, biết cách tìm số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị; từ đó nêu (viết) được số thích hợp ở ô có dấu "?" (theo mẫu).

Bài 2: Yêu cầu HS nhận biết được đâu là hàng, cột của bảng các quả bóng, quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi ở mỗi câu a, b.

- Câu a: HS có thể đếm số bóng ở mỗi hàng, mỗi cột rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" (mỗi hàng có 8 quả bóng, mỗi cột có 4 quả bóng).
- Câu b: Yêu cầu HS phân tích để, tìm cách giải và trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số bóng trong một hàng gấp số bóng trong một cột số lần là:

8 : 4 = 2 (lần)

Đáp số: 2 lần.

- Tuỳ đối tượng HS, điều kiện của lớp, GV có thể đặt thêm câu hỏi: Tổng số bóng gấp mấy lần số bóng ở một cột, ở một hàng?

Bài 3: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (HS biết phân tích đề bài, tìm cách giải và trình bày bài giải). GV có thể hướng dẫn HS hoặc cho HS tự làm (tuỳ đối tượng HS của lớp), chẳng hạn:

a)

Bài giải

Thuyền lớn chở nhiều hơn thuyền nhỏ số khách là:

24 – 6 = 18 (khách)

Đáp số: 18 khách.

b)

Bài giải

Số khách ở thuyền lớn gấp số khách ở thuyền nhỏ số lần là:

24 : 6 = 4 (lần)

Đáp số: 4 lần.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 40 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Củng cố kiến thức, kĩ năng về nhân, chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số, tính giá trị của biểu thức, bài toán về gấp lên một số lần, giảm đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, giải bài toán có lời văn (hai bước tính).

– Biết tính chất kết hợp của phép nhân (qua biểu thức số, chưa dùng chữ).

Phát triển năng lực

Qua hoạt động giải bài tập, vận dụng giải bài toán thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức về nhân, chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số, bài toán gấp lên một số lần, giảm đi một số lần, giải bài toán có lời văn (hai bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính các phép nhân, chia.

HS có thể làm vào vở, sau đó GV cho HS đổi chéo nhau (theo cặp đôi) để chữa và thống nhất kết quả cho cả lớp.

Bài 2: Yêu cầu HS vận dụng được cách giải bài toán gấp lên một số lần, giảm đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé để nêu (viết) được các số trong ô có dấu "?" ở các bảng của câu a và câu b.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (hai bước tính), biết phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Con bò cân nặng là:

$120 \times 3 = 360$ (kg)

Cả con bò và con bê cân nặng là:

$360 + 120 = 480$ (kg)

Đáp số: 480 kg.

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về phép nhân, chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số khi giải các bài toán về tính giá trị của biểu thức, giải bài toán có lời văn (hai bước tính); bước đầu làm quen tính chất kết hợp của phép nhân.

Bài 1: Yêu cầu HS tính được giá trị của biểu thức ghi ở mỗi bảng rồi nêu (nối) với cánh hoa ghi số là giá trị của biểu thức đó (theo mẫu). Chẳng hạn:

$360 + 47 - 102 = 407 - 102$
$= 305$

Nối cánh hoa số 305 với biểu thức A.

$360 - (335 - 30) = 360 - 305$
$= 55$

Nối cánh hoa số 55 với biểu thức B.

$132 \times (12 - 9) = 132 \times 3$
$= 396$

Nối cánh hoa số 396 với biểu thức C.

$(150 + 30) : 6 = 180 : 6$
$= 30$

Nối cánh hoa số 30 với biểu thức E.

$80 + 60 \times 2 = 80 + 120$
$= 200$

Nối cánh hoa 200 với biểu thức D.

Bài 2: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn liên quan số lớn gấp mấy lần số bé (biết phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Cây cau hiện nay cao gấp cây cau lúc mới trồng số lần là:

$6 : 2 = 3$ (lần)

Đáp số: 3 lần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3: Dạng bài khám phá giúp HS làm quen, nhận biết được tính chất kết hợp của phép nhân.

– Câu a: GV có thể hướng dẫn HS (giúp HS tự khám phá kiến thức):

+ Nêu bài toán (theo mô tả hình vẽ như SGK):

Con ngỗng cân nặng 6 kg, con chó nặng gấp 2 lần con ngỗng, con lợn nặng gấp 5 lần con chó. Hỏi con lợn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

+ Dẫn ra phép tính: $6 \times 2 \times 5 = ?$

+ Tuỳ đối tượng HS, GV có thể vẽ sơ đồ đoạn thẳng để dẫn ra phép tính trên.

+ Xem hình vẽ (SGK), HS có thể nhận thấy:

Mai đã nhóm hai thừa số đầu thành biểu thức: $(6 \times 2) \times 5$ rồi tính được 60;

Việt đã nhóm hai thừa số sau thành biểu thức $6 \times (2 \times 5)$ rồi tính được 60;

Rô-bốt đã nhận xét (như bóng nói) cả hai bạn đều làm đúng, cách tính của Việt thuận tiện hơn.

+ GV chốt lại: $(6 \times 2) \times 5 = 6 \times (2 \times 5)$ (muốn tính $6 \times 2 \times 5$ có thể tính (6×2) bằng 12 rồi nhân 12 với 5 hoặc tính (2×5) bằng 10 rồi lấy 6 nhân với 10).

– Câu b: GV cho HS tự vận dụng, lựa chọn cách tính giá trị của biểu thức thuận tiện hơn, chẳng hạn:

$$8 \times 5 \times 2 = 8 \times (5 \times 2) \qquad 9 \times 2 \times 5 = 9 \times (2 \times 5)$$
$$= 8 \times 10 \qquad = 9 \times 10$$
$$= 80. \qquad = 90.$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 7 ÔN TẬP HỌC KÌ I

Bài 41 ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100, 1 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số, phép chia cho số có một chữ số trong phạm vi 100, 1 000.
- Thực hiện được phép nhân, phép chia nhẩm.
- Tìm được thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia.
- Xác định được $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{5}$ của một nhóm đồ vật.
- Giải được bài toán có nội dung thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia trong phạm vi 100, 1 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia nhẩm trong phạm vi 100; thực hiện được phép nhân, phép chia số có hai chữ số với (cho) số có một chữ số; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số và phép chia có dư.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 1: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm phép nhân, phép chia số tròn chục với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV hướng dẫn HS cách tính nhẩm, chẳng hạn 20×3 nhẩm như sau:

2 chục nhân 3 bằng 6 chục. Vậy $20 \times 3 = 60$.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

Bài 2: Rèn kĩ năng thực hiện phép nhân, phép chia số có hai chữ số với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV lưu ý HS đặt tính cho đúng và yêu cầu HS nêu cách tính một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách thực hiện phép nhân, phép chia số có hai chữ số với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Tính nhẩm từng phép tính, đối chiếu kết quả với kết quả đã cho rồi kết luận.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích tại sao kết luận Đ, hoặc S cho từng trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

2 xe ô tô chở được số học sinh là:

$45 \times 2 = 90$ (học sinh)

Đáp số: 90 học sinh.

– Lưu ý: Nếu có điều kiện, GV có thể giới thiệu cho HS về Lăng Bác Hồ ở Thủ đô Hà Nội (đối với những lớp mà HS chưa được đi thăm hoặc giới thiệu về Lăng Bác Hồ).

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép chia (có dư) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép chia có dư như sau:

Bài giải

Ta có: 28 : 5 = 5 (dư 3).

Để chứa hết 28 *l* nước mắm cần ít nhất là 6 can loại 5 *l*.

Đáp số: 6 can.

– Lưu ý: + GV cần giải thích rõ cho HS tại sao lại kết luận là cần 6 can, chẳng hạn:

Vì 28 : 5 = 5 (dư 3) nghĩa là chứa 28 *l* vào 5 can vẫn còn thừa 3 *l*, nên cần 1 can nữa để chứa 3 *l* nước mắm (5 + 1 = 6).

+ Nếu không đủ thời gian, GV có thể hướng dẫn để HS làm bài này khi tự học.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia nhẩm trong phạm vi 1 000; thực hiện được phép nhân, phép chia đã học trong phạm vi 1 000; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.

Bài 1: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm phép nhân, phép chia số tròn trăm với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách thực hiện phép nhân, phép chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Tính nhẩm từng phép tính, đối chiếu kết quả với kết quả đã cho rồi kết luận.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích tại sao kết luận Đ hoặc S cho từng trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Các bạn xếp được số hộp bánh là:

256 : 8 = 32 (hộp)

Đáp số: 32 hộp bánh.

Bài 5: Rèn kĩ năng thực hiện phép nhân trong phạm vi 1 000.

– GV hướng dẫn HS dựa vào cách tính theo cột dọc, tính nhẩm theo từng hàng để tìm số thích hợp, bắt đầu từ hàng đơn vị. Chẳng hạn với câu a:

+ Ở hàng đơn vị: 4 nhân 2 bằng 8. Vậy chữ số phải tìm là 8.

+ Ở hàng chục: $4 \times \boxed{?}$ có tận cùng là 0. Mà $4 \times 0 = 0$ và $4 \times 5 = 20$. Vì chữ số hàng trăm ở tích là 6 (đã có $4 \times 1 = 4$) nên chữ số phải tìm là 5.

– Kết quả:

a)
$$\begin{array}{r} 1\,\boxed{5}\,2 \\ \times\quad\quad 4 \\ \hline 6\,0\,\boxed{8} \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 3\,\boxed{8} \\ \times\quad\quad 7 \\ \hline \boxed{2}\,\boxed{6}\,6 \end{array}$$

+ Nếu không đủ thời gian, GV có thể hướng dẫn để HS làm bài này khi tự học.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia số có hai, ba chữ số với (cho) số có một chữ số; tìm được thành phần chưa biết trong phép nhân, chia; xác định được $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{5}$ của một nhóm đồ vật; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số và bài toán gấp lên một số lần.

Bài 1: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép nhân, phép chia số có ba chữ số với (cho) số có một chữ số, vận dụng vào giải bài tập trắc nghiệm.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Tính kết quả từng phép tính, đối chiếu kết quả với các số đã cho rồi chọn câu trả lời đúng.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích cho từng trường hợp.

– Lưu ý: Khi giải bài này, HS có thể dựa vào nhận xét chữ số tận cùng của kết quả để loại trừ trường hợp không phù hợp. Chẳng hạn:

Câu a: HS có thể nhận xét chữ số tận cùng của tích phải là 8, do đó kết quả chỉ có thể là trường hợp A hoặc B,...

Bài 2: Rèn kĩ năng tìm thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia số có hai, ba chữ số với (cho) số có một chữ số.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có hai bước tính liên quan đến bài toán gấp lên một số lần.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Mai hái được số bông hoa là:

$25 \times 3 = 75$ (bông)

Cả hai chị em hái được số bông hoa là:

$25 + 75 = 100$ (bông)

Đáp số: 100 bông hoa.

Bài 4: Củng cố cách xác định $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{5}$ của một nhóm đồ vật.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn quan sát hình vẽ rồi tìm cách chia số ngôi sao thành 3 phần (5 phần) bằng nhau chính là 3 hàng (5 cột) rồi đếm số ngôi sao ở từng phần.

– Kết quả: a) $\frac{1}{3}$ số ngôi sao là 5 ngôi sao; b) $\frac{1}{5}$ số ngôi sao là 3 ngôi sao.

Bài 5: Rèn kĩ năng thực hiện phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi, do đó không yêu cầu tất cả HS làm bài này.

– GV hướng dẫn HS dựa vào cách tính theo cột dọc, tính nhẩm theo từng hàng để tìm số thích hợp, bắt đầu từ hàng đơn vị. Chẳng hạn:

Ở hàng đơn vị: $\boxed{?} \times \boxed{?}$ có tận cùng là 3, mà thừa số thứ hai của phép nhân đã cho không thể là 1 (vì tích là 63) và trong ba số 1, 2, 3 chỉ có $3 \times 1 = 3$. Vậy thừa số thứ hai là 3 và chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ nhất là 1. Khi đó chữ số hàng chục của thừa số thứ nhất là 2. Phép nhân đó là:

$$\begin{array}{r} 21 \\ \times \quad 3 \\ \hline 63 \end{array}$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 42 ÔN TẬP BIỂU THỨC SỐ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết và tính được giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính, có hoặc không có dấu ngoặc.

– So sánh được giá trị của biểu thức số có phép cộng, trừ, nhân, chia với một số.

– Giải được bài toán có nội dung thực tế bằng hai phép tính trong phạm 1 000.

Phát triển năng lực

– Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học cho HS.

– Qua giải bài toán thực tế sẽ giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết và tính được giá trị của biểu thức có hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc; so sánh được giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia có liên quan tới số tròn chục với một số; giải được bài toán thực tế bằng hai phép tính cộng và nhân trong phạm 1 000.

Bài 1: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức chỉ có phép cộng và phép trừ hoặc phép nhân và phép chia; tính giá trị của biểu thức có hai trong bốn phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu cách làm bài.

– GV lưu ý HS cách trình bày, chẳng hạn:

a) $731 - 680 + 19 = 51 + 19$

$= 70.$

– Sau khi HS làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số biểu thức.

Bài 2: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân và phép cộng.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

3 bao gạo cân nặng là:

$30 \times 3 = 90$ (kg)

3 bao gạo và 1 bao ngô cân nặng tất cả là:

$90 + 45 = 135$ (kg)

Đáp số: 135 kg.

Bài 3: Củng cố cách tính (nhẩm) và so sánh giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia liên quan tới số tròn chục với một số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Tính giá trị của từng biểu thức, so sánh kết quả với 80 rồi kết luận.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu giá trị của từng biểu thức và so sánh với số 80 rồi kết luận.

– Kết quả: Các biểu thức B, C, D có giá trị lớn hơn 80.

Bài 4: Phát triển năng lực tư duy, lập luận và rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi, do đó không yêu cầu tất cả HS làm bài này.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài rồi suy nghĩ cách làm bài.

– GV có thể giải thích cho HS hiểu yêu cầu của bài: Thay dấu "?" bằng dấu phép tính "+" hoặc "–" sao cho giá trị của biểu thức đó bằng 5.

– GV hướng dẫn HS nhận ra: Không thể thay hai dấu "?" bằng cả hai dấu "+" hoặc cả hai dấu "–" (vì kết quả bằng 5), do đó phải thử thay các dấu "?" lần lượt bằng dấu phép tính "+; –" rồi tính giá trị của biểu thức đó.

Kết quả: $5 \boxed{+} 5 \boxed{-} 5 = 5$ hoặc $5 \boxed{-} 5 \boxed{+} 5 = 5$.

– Lưu ý: GV có thể mở rộng bài toán để được bài toán mới dành cho HS khá, giỏi. Chẳng hạn:

Chọn dấu phép tính (+, –, ×, :) thích hợp thay cho dấu "?": 5 ? 5 ? 5 = 5.

Khi đó sẽ có thêm: 5 × 5 : 5 = 5 hoặc 5 : 5 × 5 = 5.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Tính được giá trị của biểu thức có hai dấu phép tính có và không có dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế bằng hai phép tính nhân, chia trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có hai dấu phép tính và có dấu ngoặc.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu cách làm bài: Thực hiện phép tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.

– Khi chữa bài, GV lưu ý HS cách trình bày, chẳng hạn:

a) 182 – (96 – 54) = 182 – 42

= 140.

Bài 2: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có hai dấu phép tính, có dấu ngoặc và rèn kĩ năng tính nhẩm.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số biểu thức, đặc biệt là các trường hợp có thể tính nhẩm. Chẳng hạn: (33 + 67) : 2 có thể nhẩm ngay được kết quả là 50 (33 cộng 67 bằng 100, 100 chia 2 bằng 50).

Bài 3: Củng cố cách tính giá trị của biểu thức chỉ có phép cộng, trừ hoặc phép nhân, chia và có thể vận dụng tính chất kết hợp của phép cộng, phép nhân.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi làm bài, HS có thể thực hiện từ trái sang phải. Tuy nhiên, GV có thể hướng dẫn HS cách làm dễ hơn dựa vào tính chất kết hợp của phép cộng và phép nhân. Chẳng hạn:

a) 27 + 34 + 66 = 27 + (34 + 66)

= 27 + 100

= 127.

b) 7 × 5 × 2 = 7 × (5 × 2)

= 7 × 10

= 70.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính giá trị của từng biểu thức như trên.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép chia.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Người ta đóng được số hộp bánh xe là:

288 : 4 = 72 (hộp)

Người ta đóng được số thùng bánh xe là:

72 : 8 = 9 (thùng)

Đáp số: 9 thùng bánh xe.

Bài 5: Phát triển năng lực tư duy, lập luận và rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi, do đó không yêu cầu tất cả HS làm bài này.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài rồi suy nghĩ cách làm bài.

– GV có thể giải thích cho HS hiểu yêu cầu của bài: Thay dấu "?" bằng dấu phép tính sao cho giá trị của biểu thức đó bé nhất.

– GV có thể hướng dẫn HS suy luận để nhận ra: Để biểu thức có giá trị bé nhất thì biểu thức trong dấu ngoặc phải có giá trị bé nhất. Biểu thức trong dấu ngoặc có hai số 6 nên dấu "?" phải là dấu "–" để biểu thức trong dấu ngoặc có giá trị bé nhất là 0.

Kết quả: $6 \times (6 \boxed{-} 6) = 0$.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 43 ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được góc vuông, góc không vuông, trung điểm của đoạn thẳng.

– Nhận biết được khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ và các yếu tố: đỉnh, cạnh của khối hộp chữ nhật.

– Vẽ được hình tam giác, hình chữ nhật, hình vuông trên giấy ô vuông.

– Nhận biết được tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.

– Ước lượng được số đo của một số đồ vật có đơn vị là mm, ml, g, độ C.
– Tính được độ dài đường gấp khúc.
– Xác định được cân nặng của một số đồ vật có đơn vị là g (gam) dựa vào cân hai đĩa. Thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia với số đo liên quan đến đơn vị mm, ml, g.
– Giải được bài toán thực tế có hai phép tính liên quan đến số đo khối lượng.

Phát triển năng lực

– Qua nhận dạng, thực hành vẽ hình sẽ giúp HS phát triển năng lực tư duy trừu tượng, mô hình hoá.
– Qua thực hành các phép tính, giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được góc vuông, góc không vuông, trung điểm của đoạn thẳng; nhận biết được khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ và các yếu tố: đỉnh, cạnh của khối hộp chữ nhật; vẽ được hình tam giác, hình chữ nhật, hình vuông trên giấy ô vuông.

Bài 1: Củng cố biểu tượng góc vuông, góc không vuông, trung điểm của đoạn thẳng.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
– Câu a: GV có thể hướng dẫn HS nhận dạng góc vuông theo từng đỉnh K và I.

  Chẳng hạn: Có 4 góc vuông đỉnh K; có 2 góc vuông đỉnh I. Vậy hình đã cho có tất cả 6 góc vuông.

– Câu b: GV có thể hướng dẫn HS nhận dạng góc không vuông theo từng cạnh AB, AK, AE.

  Chẳng hạn: Góc không vuông đỉnh A, cạnh AB, AK; góc không vuông đỉnh A, cạnh AK, AE; góc không vuông đỉnh A, cạnh AB, AE. Vậy có 3 góc không vuông đỉnh A.

– Câu c: Trung điểm của đoạn thẳng AC là điểm K. Trung điểm của đoạn thẳng ED là điểm I.

Bài 2: Củng cố, rèn kĩ năng vẽ hình tam giác, hình chữ nhật, hình vuông trên giấy ô vuông.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS chấm các đỉnh của hình cần vẽ rồi nối các đỉnh theo hình mẫu.

– Sau khi HS làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng nhận dạng đường kính, bán kính của hình tròn; nhận dạng và đếm số khối lập phương, khối trụ.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: GV có thể hướng dẫn HS xác định tâm của hình tròn rồi từ đó xác định bán kính, đường kính của hình tròn.

– Câu b: Hình đã cho có dạng cột cờ. GV có thể hướng dẫn HS đếm số khối lập phương ở đế dưới cùng của cột cờ được 16 khối; số khối trụ ở phần còn lại của cột cờ được 3 khối.

Bài 4: Củng cố nhận dạng khối hộp chữ nhật và số đỉnh của nó.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS nhận biết những khối lập phương ở vị trí nào thì được sơn 3 mặt từ đó tìm ra kết quả. Chẳng hạn:

Các khối lập phương ở các đỉnh của khối hộp chữ nhật đều được sơn 3 mặt. Vậy có 8 khối lập phương được sơn 3 mặt.

– Lưu ý: Sau khi HS làm xong bài, GV có thể khai thác thêm bài toán, chẳng hạn: Có mấy khối lập phương nhỏ được sơn 2 mặt?

Các khối lập phương còn lại đều được sơn 2 mặt. Vậy có 4 khối lập phương được sơn 2 mặt.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Có biểu tượng và nhận biết được các đơn vị mm, ml, g, độ C; tính được độ dài đường gấp khúc; xác định được cân nặng của một số đồ vật có đơn vị là g (gam) dựa vào cân hai đĩa; ước lượng được số đo theo đơn vị là mm, ml, g, độ C; thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia với số đo liên quan đến đơn vị mm, ml, g; giải được bài toán thực tế có hai phép tính liên quan đến số đo khối lượng.

Bài 1: Củng cố cách tính độ dài đường gấp khúc, xác định cân nặng của một số đồ vật có đơn vị là g (gam) dựa vào cân hai đĩa.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Câu a: HS có thể tính tổng độ dài các đoạn thẳng của đường gấp khúc. Tuy nhiên, GV có thể cho HS nhận xét ba đoạn thẳng của đường gấp khúc đã cho cùng có độ dài là 28 mm. Do đó dùng phép nhân để tính độ dài đường gấp khúc này.

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$28 \times 3 = 84$ (mm)

Đáp số: 84 mm.

– Câu b: GV có thể hướng dẫn HS quan sát cân để nhận ra đĩa cân bên phải gồm quả bưởi và quả cân 100 g nặng bằng đĩa cân bên trái gồm hai quả cân 500 g. Vậy quả bưởi cân nặng là: 500 g + 500 g – 100 g = 900 g.

Bài 2: Củng cố về ước lượng số đo theo đơn vị là mm, ml, g, độ C.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS ước lượng số đo trong từng trường hợp rồi chọn số đo thích hợp trong các số đo đã cho.

– Kết quả: a) Chọn A; b) Chọn C; c) Chọn A; d) Chọn B.

Bài 3: Củng cố thực hiện phép cộng, trừ, nhân, chia với số đo liên quan đến đơn vị mm, ml, g.

GV cho HS làm bài rồi đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau. GV chữa bài.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép cộng và phép nhân.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

3 gói mì tôm cân nặng là:

$80 \times 3 = 240$ (g)

3 gói mì tôm và 1 hộp sữa cân nặng tất cả là:

$240 + 455 = 695$ (g)

Đáp số: 695 g.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 44 ÔN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Củng cố về phép tính nhân, chia số có hai, ba chữ số với (cho) số có một chữ số, tính giá trị của biểu thức, về hình học (trung điểm của đoạn thẳng, góc vuông, đường gấp khúc,...), về đo lường, về giải toán có lời văn (hai bước tính).

Phát triển năng lực

Thông qua các bài toán thực hành vận dụng, giải bài toán thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép tính (nhân, chia số có hai, ba chữ số với (cho) số có một chữ số); tính giá trị của biểu thức, giải bài toán có lời văn (hai bước tính),...); về hình học (điểm, đoạn thẳng, ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, nhận biết góc vuông,...), về đo lường (bài toán liên quan đến dung tích, đơn vị *l*).

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính các phép nhân 213 × 3; 217 × 4; 161 × 5, chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 213 \\ \times\ \ 3 \\ \hline 639 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 217 \\ \times\ \ 4 \\ \hline 868 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 161 \\ \times\ \ 5 \\ \hline 805 \end{array}$$

Bài 2: Yêu cầu HS tính kết quả các phép chia (đặt tính sẵn), chẳng hạn:

$$\begin{array}{r|l} 69 & 3 \\ \hline 09 & 23 \\ 0 & \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 68 & 4 \\ \hline 28 & 17 \\ 0 & \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 80 & 5 \\ \hline 30 & 16 \\ 0 & \end{array}$$

(Có thể cho HS trừ viết gọn số cho từng hàng như trên).

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát hình, tính số đo độ dài đoạn thẳng theo cạnh của ô vuông để xác định được trung điểm của các đoạn thẳng BC, ED, BM, ND (câu a) hoặc có thể dùng ê ke kiểm tra góc vuông để xác định các góc đỉnh B, C, D, E là các góc vuông (câu b).

Chẳng hạn: a) M là trung điểm của đoạn thẳng BC; N là trung điểm của đoạn thẳng ED; Q là trung điểm của đoạn thẳng BM; P là trung điểm của đoạn thẳng ND.

b) Có 4 góc vuông là: góc vuông đỉnh B, cạnh BC, BE; góc vuông đỉnh C, cạnh CB, CD; góc vuông đỉnh E, cạnh EB, ED; góc vuông đỉnh D, cạnh DC, DE.

Bài 4: Yêu cầu HS tính và trình bày cách tính giá trị của biểu thức (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc), chẳng hạn:

a) $175 + 42 - 75 = 217 - 75$
$= 142.$

b) $12 \times (12 - 9) = 12 \times 3$
$= 36.$

Bài 5: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số lít nước mắm ở 5 can là:

$10 \times 5 = 50$ (l)

Số lít nước mắm có tất cả là:

$100 + 50 = 150$ (l)

Đáp số: 150 l nước mắm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về phép tính nhân, chia số có hai, ba chữ số với (cho) số có một chữ số; tính giá trị của biểu thức; về tính độ dài đường gấp khúc, về đo lường (đơn vị mm, g); về giải toán có lời văn (hai bước tính).

Bài 1 và 2: Yêu cầu HS thực hiện được các phép nhân, chia (tương tự như bài tập 1, 2 tiết 1) để tìm ra kết quả, chẳng hạn:

– *Bài 1:* $72 \times 3 = 216$; $116 \times 6 = 696$; $106 \times 8 = 848$.

– *Bài 2:* $963 : 3 = 321$; $265 : 5 = 53$; $720 : 4 = 180$.

Bài 3:

– Câu a: Yêu cầu HS biết cách tính độ dài đường gấp khúc, chẳng hạn:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

30 + 42 + 28 = 100 (mm)

Đáp số: 100 mm.

– Câu b: Yêu cầu HS quan sát cân và các quả cân 200 g và 100 g, từ đó tính được gói muối cân nặng bao nhiêu gam, chẳng hạn:

Bài giải

Gói muối cân nặng là:

200 + 200 + 100 = 500 (g)

Đáp số: 500 g.

Bài 4: Yêu cầu HS tính được giá trị của biểu thức (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc), chẳng hạn:

a) 96 : 3 × 5 = 32 × 5
= 160.

b) 60 : (2 × 3) = 60 : 6
= 10.

Bài 5: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải, trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số thùng sách vở và đồ dùng học tập góp được trong tuần sau là:

20 × 3 = 60 (thùng)

Số thùng sách vở và đồ dùng học tập góp được trong cả hai tuần là:

20 + 60 = 80 (thùng)

Đáp số: 80 thùng.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 8 CÁC SỐ ĐẾN 10 000

Bài 45 CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ. SỐ 10 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Kiến thức, kĩ năng

- Đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000.
- Nhận biết được số tròn nghìn.
- Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.
- Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Các khối lập phương lớn, tấm 100, thanh 10 và các khối lập phương nhỏ như SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Số có bốn chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có bốn chữ số; nhận biết được số tròn nghìn; nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh minh hoạ trong phần khám phá, mô tả hình ảnh minh hoạ.
- GV cho HS quan sát một khối lập phương (tương ứng với số 1 000 – như hình vẽ trong SGK) rồi quan sát, nhận xét để biết mỗi khối lập phương gồm 10 tấm ghép lại, mỗi tấm có 100 khối lập phương đơn vị.
- Cho HS quan sát hình vẽ trong SGK (hoặc lấy và xếp) các nhóm khối 1 000, tấm 100, thanh 10 và viên 1 đơn vị rồi nhận xét để biết: Mỗi khối lập phương lớn có 1 000 khối lập phương nhỏ, nhóm thứ nhất có 3 khối như thế hay có 3 000 khối lập phương nhỏ; mỗi tấm có 100 khối lập phương nhỏ, nhóm thứ hai có 4 tấm như thế hay có 400 khối lập phương nhỏ; mỗi thanh chục có 10 khối lập phương nhỏ, nhóm thứ ba có 2 thanh như thế hay có 20 khối lập phương nhỏ; nhóm thứ tư có 1 khối lập phương nhỏ. Như vậy, trên hình vẽ có 3 000, 400, 20 và 1 khối lập phương nhỏ.
- GV cho HS quan sát bảng các hàng, từ hàng đơn vị đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn. GV hướng dẫn HS nhận xét, chẳng hạn: Coi 1 khối lập phương nhỏ là 1 đơn vị thì ở hàng đơn vị có 1 đơn vị, ta viết 1 ở hàng đơn vị; coi 10 khối lập phương nhỏ là 1 chục thì ở hàng chục ta có 2 chục, ta viết 2 ở hàng chục; coi 100 khối lập phương nhỏ là 1 trăm thì ở hàng trăm có 4 trăm, ta viết 4 ở hàng trăm; coi 1 000 khối lập phương nhỏ là 1 nghìn thì ở hàng nghìn có 3 nghìn, ta viết 3 ở hàng nghìn.
- GV gợi ý cho HS tự nêu: Số gồm 3 nghìn, 4 trăm, 2 chục và 1 đơn vị, viết là 3 421, đọc là "Ba nghìn bốn trăm hai mươi mốt".
- GV hướng dẫn HS quan sát rồi nêu: Số 3 421 là số có bốn chữ số, kể từ trái sang phải: chữ số 3 chỉ ba nghìn, chữ số 4 chỉ bốn trăm, chữ số 2 chỉ hai chục, chữ số 1 chỉ một đơn vị.
- GV cho HS chỉ vào từng chữ số rồi nêu tương tự như trên (theo thứ tự từ hàng nghìn đến hàng đơn vị hoặc ngược lại, hoặc chỉ vào bất kì một trong các chữ số của số 3 421).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố cách đọc, viết các số có bốn chữ số.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố thứ tự các số trên tia số.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố cách đọc, viết và nắm được cấu tạo thập phân của các số có bốn chữ số.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố cách đọc, viết các số có bốn chữ số và nhận biết được số tròn nghìn.

Trong cả bốn bài tập trên, GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài. Sau đó GV chữa bài.

Mở rộng: Nếu có thời gian, GV cùng HS nhắc lại cả kiến thức về số tròn trăm, tròn chục thông qua một bài toán như sau: "Trong hộp có 3 quả bóng. Trên mỗi quả bóng

ghi một trong các số: 450, 800, 1 000. Mai thích những quả bóng ghi số tròn trăm, Việt thích những quả bóng ghi số tròn nghìn và Nam thích những quả bóng ghi tròn chục. Hỏi nếu các bạn Mai, Việt và Nam lần lượt lấy bóng ghi số yêu thích của mình và cất vào túi, thì trong túi của mỗi bạn có bao nhiêu quả bóng?".

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Số 10 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có bốn chữ số; nhận biết số 10 000; nhận biết được số tròn nghìn; nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV cho HS lấy 8 khối lập phương lớn (khối 1 000) và xếp thành một hàng rồi hỏi để HS trả lời và nhận ra có 8 000 rồi đọc số "tám nghìn".
- GV cho HS lấy thêm 1 khối lập phương lớn, xếp tiếp vào hàng vừa xếp ở trên vừa trả lời câu hỏi: "Tám nghìn thêm một nghìn là mấy nghìn?". Cho HS nêu lại câu trả lời trên rồi tự viết số 9 000 vào bảng con hoặc viết lên bảng của lớp và đọc số "chín nghìn".
- GV cho HS lấy thêm 1 khối lập phương lớn, xếp tiếp vào hàng vừa xếp ở trên vừa trả lời câu hỏi: "Chín nghìn thêm một nghìn là mấy nghìn?". Cho HS nêu lại câu trả lời trên rồi tự viết số 10 000 vào bảng con hoặc viết lên bảng của lớp và đọc số "mười nghìn".
- GV giới thiệu: số 10 000 đọc là mười nghìn. GV cho HS nhắc lại.
- GV giới thiệu vị trí của số 10 000 trên tia số. 10 000 chính là số liền sau của số 9 999.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng đọc, viết số có bốn chữ số thông qua cấu tạo thập phân của số đó. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết số liền trước, số liền sau của một số. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết cấu tạo thập phân của một số có bốn chữ số. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng quan sát, suy luận loại trừ để giải quyết bài toán lôgic.

– GV cho HS nêu yêu cầu, tự làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Nhà của Việt có trồng cây trước nhà nên nhà của Việt có ghi số 3 405, đọc là: "Ba nghìn bốn trăm linh năm".

+ Nhà của Mai có ô cửa sổ dạng hình tròn nên nhà của Mai có ghi số 6 450, đọc là: "Sáu nghìn bốn trăm năm mươi".

+ Nhà của Nam là ngôi nhà còn lại, hay chính là ngôi nhà có ghi số 10 000, đọc là: "Mười nghìn".

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có bốn chữ số; nhận biết được số tròn trăm, tròn chục; nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng đọc, viết số có bốn chữ số thông qua cấu tạo thập phân của số đó. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kiến thức về số tròn trăm, tròn chục. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng viết một số thành tổng các nghìn, trăm, chục và đơn vị. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố về thứ tự các số trong phạm vi 10 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu, gợi ý để HS nêu được mỗi cuốn sách bị mất 1 tờ tức là sẽ bị mất 2 trang.

– GV cho HS suy nghĩ rồi đưa ra câu trả lời.

– Kết quả:

+ Cuốn sách bên trái bị thiếu hai trang là 1 505 và 1 506;

+ Cuốn sách bên phải bị thiếu hai trang là 1 999 và 2 000.

Bài 5: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng tạo lập số có bốn chữ số.

GV có thể chuẩn bị sẵn các thẻ số: 0, 2, 0, 4 và cho HS làm bài theo nhóm. Các nhóm thảo luận và ghi lại kết quả bằng cách liệt kê các số có bốn chữ số có thể lập được bằng cách sắp xếp các thẻ số đó. Sau đó, các nhóm lần lượt chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 46 SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 10 000.
- Xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).
- Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.
- Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Các khối lập phương lớn, tấm 100, thanh 10 và những khối lập phương nhỏ đã chuẩn bị và sử dụng trong Bài 45.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. So sánh các số trong phạm vi 10 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 10 000; xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000); thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- Đầu tiên, GV có thể cùng HS quan sát hình ảnh trong phần khám phá và đọc lời thoại.
- Tiếp theo, GV có thể sử dụng các mô hình nghìn, trăm, chục, đơn vị xếp thành các số cho HS quan sát rồi so sánh.

– GV lần lượt lấy các ví dụ tương tự như trong SGK, yêu cầu HS nêu cấu tạo số của những số đó rồi lần lượt so sánh từ hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị để đi đến kết luận về phép so sánh của từng cặp số.
– GV cùng HS đi đến nhận xét:
+ Trong hai số, số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn;
+ Nếu hai số có cùng số chữ số thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải;
+ Nếu hai số có cùng số chữ số và từng cặp chữ số ở cùng một hàng đều giống nhau thì hai số đó bằng nhau.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng so sánh hai số trong phạm vi 10 000.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng đọc, viết số có bốn chữ số; tìm số lớn nhất và số bé nhất trong nhóm có 3 số trong phạm vi 10 000.

Bài 3: Bài tập này giúp HS xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000); thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố cách so sánh hai số trong phạm vi 10 000; xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000); thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng so sánh hai số trong phạm vi 10 000 và so sánh hai số có liên quan tới cấu tạo thập phân của số.

Bài 2 và 3: Bài tập này giúp HS thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Bài 4: Bài tập này giúp HS củng cố kiến thức đã học về các số có bốn chữ số.

GV cho HS nêu yêu cầu, tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 5: Bài tập này giúp HS củng cố về lập số bé nhất có bốn chữ số từ các thẻ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu, tự làm bài rồi chữa bài.
– Kết quả: Số bé nhất có bốn chữ số mà Mai có thể tạo ra từ các thẻ ghi số 3, 0, 2 và 7 là số 2 037.
– Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS tìm số lớn nhất được tạo ra từ những tấm thẻ đó (không cần nêu rõ là số có mấy chữ số trong yêu cầu vì số lớn nhất có thể được tạo ra từ 4 tấm thẻ chắc chắn là một số có bốn chữ số và các thẻ số được sắp xếp từ trái sang phải theo thứ tự từ thẻ ghi số lớn nhất đến thẻ ghi số bé nhất).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 47 LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được chữ số La Mã.

– Viết được các số La Mã trong phạm vi 20.

Phát triển năng lực

– Khi được giới thiệu một cách ghi chữ số khác (hệ ghi số khác), HS sẽ được mở rộng nhận thức và tư duy – điều này có ích giúp phát triển tư duy toàn diện và đa dạng của các em.

– Phát triển năng lực sử dụng công cụ toán học.

– Thông qua việc tổ chức các bài học dưới dạng hoạt động theo cặp hoặc trò chơi theo nhóm, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình trong phần khám phá kể cả bảng các số từ 1 đến 20 ghi bằng chữ số La Mã và trong tất cả các bài tập.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Làm quen với chữ số La Mã

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được chữ số La Mã; HS thực hiện được các yêu cầu đọc viết số La Mã có thể nhờ sự trợ giúp của bảng các số La Mã (nghĩa là chưa yêu cầu học thuộc).

1. Khám phá

Nhận biết các chữ số, số La Mã thông qua hình ảnh trực quan.

Cách tiếp cận:



a) GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của bạn Nam và Rô-bốt trong SGK để làm quen với hình ảnh chữ số La Mã ghi trên mặt đồng hồ. GV có thể gọi hai HS đứng tại chỗ: Một HS đọc lời thoại của Nam, một HS đọc lời thoại của Rô-bốt.

- Để giới thiệu các chữ số La Mã thường dùng, GV có thể giới thiệu: "Đây là cách mà những người La Mã ngày xưa dùng để ghi các số đếm...". Khi giới thiệu từng chữ số, GV có thể nói: "Để ghi số một, người La Mã viết là..."
- GV gọi một số em lên bảng viết các chữ số theo yêu cầu.

b) Để giới thiệu các số La Mã từ một đến hai mươi, GV có thể nói: "Ngày xưa, những người La Mã có cách riêng để ghép các chữ số thành số. Các em hãy xem các số từ 1 đến 20...".

- Sau khi giới thiệu từng số La mã, GV có thể cho HS viết lại các số La Mã vào vở hoặc phiếu học tập.
- Chú ý: Chúng ta thường dùng chữ số Ả Rập để ghi số, sau đây sẽ gọi là cách ghi thông thường.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố lại nhận biết về các số La Mã vừa học, vừa giúp HS làm quen với đọc giờ trên đồng hồ ghi bằng chữ số La Mã.

- HS có thể thảo luận theo cặp hoặc ghi kết quả vào vở. Sau đó GV chữa bài bằng cách gọi một số em trả lời, cho các em khác nhận xét rồi chữa bài cho cả lớp.
- Khi hướng dẫn làm bài hoặc khi chữa bài, GV có thể nêu: "Cách xem đồng hồ dùng chữ số La Mã giống như đồng hồ thông thường, chỉ khác ở cách ghi số trên mặt đồng hồ."
- Lưu ý: Bài tập này có thể mở rộng theo hướng bổ sung các đồng hồ với số chỉ giờ lẻ, chẳng hạn đồng hồ chỉ 7 giờ 30 phút.

Bài 2: Bài tập yêu cầu chọn cặp số (theo cách ghi thông thường) và số (ghi bằng chữ số La Mã). Ngoài ra, thông qua bài tập này, HS có thêm hiểu biết về nơi ở của mỗi con vật.

- GV có thể nêu chi tiết yêu cầu: "Các em hãy chọn mỗi số với cách ghi bằng chữ số La Mã của nó để tìm nơi sinh sống cho mỗi con vật nhé."
- Sau khi GV chữa bài – nêu cách chọn đúng, nếu thời gian cho phép có thể giới thiệu tên các con vật và tên nơi sống tương ứng.
- Lưu ý: Trong hình các con vật (từ trên xuống) lần lượt là: hổ Đông Dương, sao-la (một loài vật đặc hữu ở Đông Dương), báo hoa mai, gấu túi. Ở bên phải (từ trên xuống) lần lượt là: cảnh núi rừng Trường Sơn, cảnh núi rừng Tây Bắc, cảnh rừng ở Úc, cảnh đồng cỏ ở châu Phi.

– Bài tập có thể tổ chức dưới dạng trò chơi theo nhóm. Để tổ chức trò chơi, GV phóng to hình trong SGK thành 2 bản treo lên bảng. Hai đội chơi, mỗi đội gồm 4 HS, mỗi HS nối một cặp theo hình thức tiếp sức. Nhóm nào nhanh và chính xác hơn thì giành chiến thắng.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố khả năng đọc và viết số bằng chữ số La Mã.

– Câu a: GV nên cho HS thảo luận theo cặp và tự kiểm tra lẫn nhau, sau đó gọi một số HS đọc câu trả lời.

– Câu b: GV tổ chức dưới hình thức bài tập cá nhân.

Để chữa bài, GV có thể chiếu lại bảng các số từ 1 đến 20 ghi bằng chữ số La Mã để HS đối chiếu lại và tự kiểm tra.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố lại biểu tượng về các chữ số La Mã và số ghi bằng chữ số La Mã.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về nhận biết số La Mã bằng hình thức thực hành, đó là thao tác trực tiếp với que tính.

– GV có thể xếp mẫu các số La Mã I, V, X như trong SGK.

– Câu a: Yêu cầu HS dùng 5 que tính để xếp số VIII, rồi lại dùng 5 que tính để xếp số XIII.

HS có thể làm bài theo cặp để quá trình làm bài sôi động và vui vẻ hơn.

– Câu b: Yêu cầu HS xếp số IX bằng que tính rồi đếm xem đã dùng hết bao nhiêu que tính.

+ Bài tập có thể không cần chữa trước cả lớp mà GV giám sát các cặp HS làm việc với nhau, quan sát một số cặp và hướng dẫn khi cần thiết. Hoặc GV có thể chiếu các hình ảnh đáp án dùng que tính xếp số La Mã để chữa bài.

+ Kết quả: Dùng hết 3 que tính.

– Lưu ý: GV có thể mở rộng bài toán bằng câu hỏi nâng cao, chẳng hạn: "Xếp số La Mã nào bé hơn 20 cần dùng nhiều que tính nhất?"

Bài 2: Bài tập vừa củng cố về viết số La Mã vừa củng cố về thứ tự các số La Mã.

– Câu a: GV có thể dẫn vào bài bằng câu chuyện: "Chú hoạ sĩ vẽ lại công trình cây cầu dẫn nước của người La Mã cổ đại. Công trình này trông rất giống với cây cầu đá

bắc qua sông. Dưới chân cầu, chú hoạ sĩ đánh số chân cầu bằng số La Mã. Nhưng có một số chỗ bị mờ mất số. Các em hãy tìm lại những số đó nhé."

+ Yêu cầu điền các số La Mã còn thiếu vào dấu "?" để hoàn thành dãy số tăng dần từ XII đến XVIII.

+ GV chữa bài bằng hình ảnh đã điền đáp án.

– Câu b: Yêu cầu HS sắp xếp lại các số theo thứ tự từ bé đến lớn.

GV có thể gọi HS đọc đáp án, ví dụ: "Kết quả của em là mười hai, mười ba, mười bảy, mười tám.".

Bài 3: Bài tập yêu cầu nối cặp giờ ghi trên đồng hồ mặt trời (sử dụng chữ số La Mã) với giờ ghi trên đồng hồ điện tử.

– GV giải thích về phương pháp hoạt động của đồng hồ mặt trời, chẳng hạn: "Dưới ánh nắng mặt trời, cái cọc trên mặt đồng hồ tạo bóng. Trong ngày, vị trí của mặt trời thay đổi trên bầu trời. Vì thế, bóng của cái cọc sẽ tuỳ thời gian trong ngày mà có vị trí khác nhau. Vị trí bóng đổ vào số nào thì đồng hồ sẽ chỉ số giờ tương ứng."

– Lưu ý:

+ Đồng hồ mặt trời chỉ có tác dụng khi có nắng. GV có thể "nâng cao" bài toán bằng cách thêm tình huống "buổi đêm" với đồng hồ mặt trời không có bóng kèm hình ảnh trăng khuyết (ánh sáng rất mờ), bên dưới là đồng hồ điện tử chỉ "22:00".

+ Bài tập có thể tổ chức dưới dạng trò chơi "tiếp sức" theo nhóm (xem hướng dẫn bài tập 2 tiết 1).

Bài 4: Bài tập yêu cầu chọn các ô ghi số La Mã từ I đến XX để tìm đường cho linh dương đến hồ nước.

– Lưu ý: Bài tập có thể tổ chức thành trò chơi. GV in phóng to 3 – 4 bản treo trên tường. Rồi cho đại diện của các tổ lên thi. Bạn nào tìm ra đường đi trước thì thắng.

– GV có thể in bài vào phiếu bài tập để HS nối đường đi trực tiếp trên đó cho nhanh và hấp dẫn.

– Kết quả: Vẽ tranh có đường đi nối các ô từ I đến XX như SGK.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 48 LÀM TRÒN SỐ ĐẾN HÀNG CHỤC, HÀNG TRĂM (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn.

– Làm tròn được một số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

– Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể cùng HS quan sát tranh trong phần khám phá, mời HS mô tả những gì mà HS thấy được từ trong bức tranh.

+ Tranh vẽ khung cảnh ở đâu? (Ga tàu hoả.)

+ Trong tranh có những ai? (Mai, chú soát vé ở ga tàu, Rô-bốt.)

+ Mọi người đang làm gì? (Mai hỏi chú soát vé độ dài của tuyến đường sắt Bắc – Nam và Rô-bốt đã đề cập đến việc làm tròn số.)

– GV nêu ý nghĩa của việc làm tròn số: Để ước lượng tương đối (ví dụ: "Trường mình có khoảng 1 000 học sinh" sẽ dễ nhớ hơn là nói "Trường mình có 986 học sinh") hay làm tròn số trong tính toán (ví dụ khi đi siêu thị, nếu như ta chỉ mang theo một số tiền hữu hạn mà giá trong siêu thị là những số rất lẻ ví dụ túi rau mẹ nhờ mua

có giá 4 150 đồng và túi kẹo con muốn mua có giá 5 800 đồng, để đơn giản ta có thể nói túi rau có giá khoảng 4 000 đồng và túi kẹo có giá khoảng 6 000 đồng, như vậy nếu mẹ cho 10 000 đồng thì mình đủ tiền mua cả rau lẫn kẹo),...

a) Làm tròn số đến hàng chục

– GV nêu cách làm tròn số đến hàng chục cho HS, hướng dẫn để HS nêu được nguyên tắc làm tròn bằng cách so sánh chữ số hàng đơn vị với 5.

– GV nêu ví dụ, đưa ra từng nguyên tắc.

– GV gợi ý để HS nêu kết luận: Khi làm tròn số đến hàng chục, ta so sánh chữ số hàng đơn vị với 5. Nếu chữ số hàng đơn vị bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

b) Làm tròn số đến hàng trăm

– GV nêu cách làm tròn số đến hàng trăm cho HS, hướng dẫn để HS nêu được nguyên tắc làm tròn bằng cách so sánh chữ số hàng chục với 5.

– GV nêu ví dụ, đưa ra từng nguyên tắc.

– GV gợi ý để HS nêu kết luận: Khi làm tròn số đến hàng trăm, ta so sánh chữ số hàng chục với 5. Nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Số 2 864 làm tròn đến hàng chục là 2 860 vì chữ số hàng đơn vị là 4 bé hơn 5.

Số 2 864 làm tròn đến hàng trăm là 2 900 vì chữ số hàng chục là 6 lớn hơn 5.

+ Số 3 058 làm tròn đến hàng chục là 3 060 vì chữ số hàng đơn vị là 8 lớn hơn 5.

Số 3 058 làm tròn đến hàng trăm là 3 100 vì chữ số hàng chục là 5 bằng 5.

+ Số 4 315 làm tròn đến hàng chục là 4 320 vì chữ số hàng đơn vị là 5 bằng 5.

Số 4 315 làm tròn đến hàng trăm là 4 300 vì chữ số hàng chục là 1 bé hơn 5.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS hiểu được ý nghĩa của việc làm tròn số trong thực tiễn.

GV cho HS nêu yêu cầu, tự làm bài rồi chữa bài.

3. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Bạn Nam đã làm tròn số sách đó đến hàng chục.

+ Bạn Mai đã làm tròn số sách đó đến hàng trăm.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố kĩ năng làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.

– GV gợi ý HS quan sát các số đi vào từng chiếc máy và kết quả sau khi làm tròn, dự đoán xem chiếc máy đã làm tròn số đến hàng nào. GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài (nêu cách làm).

– Kết quả: Chiếc máy cuối cùng đã làm tròn số 4 516 thành số 4 500, vì chiếc máy này làm tròn số đến hàng trăm, mà chữ số hàng chục của số 4 516 là 1 bé hơn 5.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 49 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000.

– Nhận biết được số tròn nghìn.

– Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.

– Biết làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.

– Nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã.

– Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 10 000.

– Xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

– Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.
– Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Xúc xắc, vật đánh dấu (để chơi trò chơi).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nắm được cách đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000; nhận biết được số tròn nghìn; nhận biết được cấu tạo thập phân của một số; làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm; so sánh các số có bốn chữ số.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng đọc viết các số trong phạm vi 10 000.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng sắp xếp các số trong phạm vi 10 000 trên tia số.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và làm tròn số đến hàng chục.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng so sánh các số có bốn chữ số.

Bài 5: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã để giải quyết bài toán thực tế.

Trong cả năm bài tập trên, GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài. Sau đó GV chữa bài.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nắm được cách đọc, viết các số trong phạm vi 10 000; nhận biết được số tròn nghìn; nhận biết được cấu tạo thập phân của một số; làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm; so sánh các số có bốn chữ số; xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và làm tròn số đến hàng trăm.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng xác định được số lớn nhất hoặc bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 10 000).

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã để giải quyết bài toán thực tế.

Gợi ý: Từ XII đến XV có các số: VII, XIII, XIV, XV.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng so sánh các số có bốn chữ số để giải quyết bài toán suy luận lôgic trong thực tiễn.

– GV cho HS nêu yêu cầu, cùng HS phân tích đề bài và đưa ra hướng giải quyết cho bài toán.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

– Đáp án:

+ Vì voi châu Phi nặng nhất nên voi châu Phi cân nặng 6 125 kg.

+ Vì hươu cao cổ nhẹ hơn tê giác trắng nên hươu cao cổ cân nặng 1 687 kg và tê giác trắng cân nặng 2 287 kg.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nắm được cách biểu diễn một số thông qua cấu tạo thập phân của số đó; làm quen với việc làm tròn số đến hàng trăm; so sánh các số có bốn chữ số.

1. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng biểu diễn một số thông qua cấu tạo thập phân của số đó. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng so sánh các số trong phạm vi 10 000. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng làm tròn số đến hàng trăm để giải quyết bài toán thực tế. GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Kết quả: Sau khi làm tròn số 1 992 ta có số 2 000 vì số 1 992 có chữ số hàng chục là 9, vậy khi làm tròn số 1 992 đến hàng trăm thì ta làm tròn lên, chữ số hàng trăm là 9 làm tròn lên thành 10. Chọn A.

2. Trò chơi: "Về nhà đón tết"

– Thông qua hoạt động trò chơi, HS sẽ được củng cố kĩ năng so sánh các số có bốn chữ số.

– Tuỳ thời gian, điều kiện, GV có thể chuẩn bị những vật đánh dấu (tương đương quân cờ được để cập trong cách chơi), ví dụ như hình vuông đơn vị, cục tẩy, vo giấy thành viên nhỏ,... để HS chơi theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ (phải đạt yêu cầu đã nêu là chủ yếu).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 9 CHU VI, DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH PHẲNG

Bài 50 CHU VI HÌNH TAM GIÁC, HÌNH TỨ GIÁC, HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường.

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập liên quan đến phép toán.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Một đoạn dây đồng hay dây thép (có thể dễ dàng uốn cong).
- Một đồ vật có dạng hình chữ nhật, được chăng dây kim tuyến viền xung quanh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài các cạnh.

1. Khám phá

Hình thành biểu tượng chu vi hình tam giác thông qua hình ảnh trực quan và cách tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác.

Cách tiếp cận:



a) GV chuẩn bị một đoạn dây đồng hay dây thép (có thể dễ dàng uốn cong). Sử dụng đoạn dây đó, GV uốn thành một hình tam giác, rồi hỏi HS về hình vừa uốn có dạng hình gì?

- Từ đó, GV giới thiệu kiến thức: "Độ dài sợi dây thép chính là chu vi của hình tam giác" để HS hình thành biểu tượng về chu vi của hình tam giác.
- Trên cơ sở đó, GV có thể đưa ra yêu cầu: "Nếu sợi dây thép dài 10 cm thì chu vi hình tam giác uốn thành bằng bao nhiêu?".

b) GV vẽ lên bảng hình tam giác ABC có kích thước các cạnh (chẳng hạn 2 cm, 3 cm, 4 cm) rồi yêu cầu HS tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

- Sau đó, GV kết luận: "Chu vi của hình tam giác ABC là 9 cm". GV nhấn mạnh: "Chu vi của hình tam giác bằng tổng độ dài các cạnh của hình tam giác đó".
- Tương tự, GV vẽ lên bảng hình tứ giác MNPQ có kích thước các cạnh (chẳng hạn lần lượt là 2 cm, 3 cm, 4 cm và 5 cm) rồi yêu cầu HS tính tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác. Sau đó, GV kết luận: "Chu vi của hình tứ giác MNPQ là 14 cm". GV nhấn mạnh: "Chu vi của hình tứ giác bằng tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác đó".
- GV chốt kiến thức: Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác, hình tứ giác là chu vi của hình đó.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi của hình tam giác khi biết độ dài các cạnh của hình tam giác đó.

- Với bài tập này, HS chỉ cần áp dụng quy tắc tính chu vi hình tam giác khi biết độ dài các cạnh để tìm ra đáp số.
- Dựa trên mẫu, GV yêu cầu HS trình bày các ý còn lại vào vở bài tập sau đó GV chữa lại bài.
- Lưu ý: GV cần nhấn mạnh với HS rằng, trước khi tính chu vi hình tam giác (tứ giác) các cạnh cần có cùng đơn vị đo.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi của hình tứ giác khi biết độ dài các cạnh của hình tứ giác đó.

- Với bài tập này, HS chỉ cần áp dụng quy tắc tính chu vi hình tứ giác khi biết độ dài các cạnh để tìm ra đáp số. HS trình bày bài giải với mẫu tương tự như ở bài tập 1.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV lưu ý với HS rằng, cần kiểm tra các cạnh của hình tứ giác có cùng một đơn vị đo hay không trước khi tính toán.

Bài 3: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi của hình tứ giác khi biết độ dài các cạnh của hình tứ giác đó thông qua giải quyết tình huống thực tế.

Với bài tập này, HS cần quan sát hình vẽ để nhận thấy rằng chiều dài dây đèn nháy chính bằng chu vi hình tứ giác. Do đó, HS chỉ cần tính chu vi hình tứ giác đã biết độ dài các cạnh để tìm ra đáp số.

Bài giải

Chiều dài đoạn dây đèn nháy là:

60 + 25 + 40 + 25 = 150 (cm)

Đáp số: 150 cm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Chu vi hình chữ nhật, hình vuông

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tính được chu vi hình chữ nhật, hình vuông.

1. Khám phá

Hình thành biểu tượng về chu vi hình chữ nhật và công thức tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông.

Cách tiếp cận:



a) GV nên chuẩn bị một đồ vật có dạng hình chữ nhật được chăng dây (kim tuyến hoặc dây trang trí) viền xung quanh. GV có thể hỏi HS về hình dáng của đồ vật chuẩn bị là hình gì, từ đó nhận xét về mối liên hệ giữa chiều dài sợi dây và chu vi hình chữ nhật. Trên cơ sở đó, GV gợi mở để HS hiểu được rằng chu vi của hình chữ nhật bằng tổng độ dài các cạnh của hình chữ nhật (tương tự chu vi hình tứ giác).

b) GV vẽ một hình chữ nhật (chẳng hạn có chiều dài 5 cm và chiều rộng 3 cm) rồi yêu cầu HS tính chu vi của hình chữ nhật đó (tương tự chu vi của hình tứ giác).

– Sau đó, GV nhấn mạnh ngoài cách tính chu vi theo cách 5 + 3 + 5 + 3 người ta thường viết gọn lại là (5 + 3) × 2 và nhấn mạnh rằng khi tính toán thường sử dụng cách này hơn.

– GV chốt lại kiến thức: Muốn tính chu vi hình chữ nhật, ta lấy chiều dài cộng chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2.

– Tương tự, GV vẽ tiếp một hình vuông (chẳng hạn độ dài một cạnh bằng 5 cm) rồi yêu cầu HS tính chu vi của hình vuông đó (tương tự chu vi của hình tứ giác).

– Sau đó, GV từ phép cộng các số giống nhau chuyển thành phép nhân và nhấn mạnh rằng khi tính toán thường sử dụng cách này hơn.

– GV chốt lại kiến thức: Muốn tính chu vi của hình vuông, ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.

– Lưu ý: Chu vi hình chữ nhật và hình vuông đều được tính như chu vi của hình tứ giác, tuy nhiên dựa vào đặc điểm về cạnh của hình chữ nhật và hình vuông mà ta đưa ra quy tắc tính như trên.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi hình vuông khi biết cạnh của hình vuông.

– Với bài tập này, HS chỉ cần áp dụng ngay quy tắc tính chu vi của hình vuông khi biết cạnh của hình vuông đó để tìm ra đáp số.

– GV cho HS trình bày đáp số vào vở sau đó chữa bài. Kết quả:

Cạnh hình vuông	6 cm	8 m	7 cm	10 m
Chu vi hình vuông	24 cm	32 m	28 cm	40 m

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi hình chữ nhật khi biết chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật.

– Với bài tập này, HS chỉ cần áp dụng ngay quy tắc tính chu vi của hình chữ nhật khi biết chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật đó để tìm ra đáp số.

– Dựa trên mẫu đã cho, GV yêu cầu HS trình bày các ý còn lại vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Kết quả: b) 20 m; c) 50 dm.

Bài 3: Bài tập này giúp HS ôn tập về tính chu vi hình vuông khi biết độ dài một cạnh của hình vuông.

– Tình huống được đưa ra là bạn Nam đang xếp hình vuông từ các que tính, Việt và Mai đang tò mò về số que tính mà Nam cần dùng để xếp hình vuông. Một dữ kiện quan trọng là một cạnh của hình vuông gồm 3 que tính.

– Bản chất đây là bài toán đi tìm chu vi của hình vuông khi biết độ dài cạnh. Tuy nhiên, thay vì cho cạnh có các số đo độ dài theo đơn vị quy ước thì bài toán cho cạnh hình vuông có độ dài 3 que tính.

– Với bài tập này, HS cần mô tả được hình vuông hoàn chỉnh bằng que tính để tìm ra đáp số.

– GV có thể gợi ý cho HS bài tập này bằng cách đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Đề bài cho biết gì? (Nam đang xếp hình vuông và Nam sử dụng 3 que tính để xếp thành một cạnh hình vuông).

+ Đề bài yêu cầu tính gì? (Nam cần dùng bao nhiêu que tính?).

+ Làm sao để xác định được Nam cần bao nhiêu que tính? Em có mô tả được hình vuông khi Nam xếp xong không?

– GV có thể vẽ hình vuông khi Nam đã xếp xong để HS dễ quan sát và tìm ra cách làm.

– Kết quả: Nam cần dùng số que tính là: $3 \times 4 = 12$ (que tính).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông; giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến đo lường.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về tính chu vi của hình chữ nhật, hình vuông.

– Với bài tập này, HS cần đi tính chu vi của mỗi hình (các hình đều có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông đã biết độ dài các cạnh) rồi chọn ngôi nhà ghi chu vi của hình đó.

– Kết quả:

+ Hình chữ nhật màu hồng tìm đến ngôi nhà ghi chu vi 26 cm;

+ Hình vuông màu vàng tìm đến ngôi nhà ghi chu vi 28 cm;

+ Hình chữ nhật màu xanh tìm đến ngôi nhà ghi chu vi 30 cm.

– Lưu ý: Với bài tập này, HS chỉ cần viết công thức tính chu vi để tính hoặc có thể tính nhẩm và tìm ra đáp án mà không cần trình bày chi tiết như các bài tập với yêu cầu là tính chu vi.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về tính chu vi của hình chữ nhật.

– Tình huống được đưa ra là Nam đo kích thước của mặt bàn hình chữ nhật và thu được kết quả mặt bàn có chiều rộng 40 cm, chiều dài 1 m. Câu hỏi được Mai đưa ra là: "Tính chu vi của mặt bàn". Việt đưa ra cách làm là chu vi được tính bằng công thức: "$(40 + 1) \times 2 = 82$ (cm)". Tuy nhiên, có thể nhận thấy ngay rằng do không để ý đến đơn vị đo mà Việt đã cộng hai số đo khác đơn vị, nên bị sai.

– Với bài tập này, HS cần dựa vào kích thước của hình chữ nhật trong bóng nói của Nam, sau đó dựa vào cách tính chu vi trong bóng nói của Việt để xác định xem Việt tính đúng hay chưa?

– GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu, chẳng hạn:

+ Nêu số đo chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật;

+ Em có nhận xét gì về đơn vị đo của số đo chiều dài và chiều rộng?

– Kết quả: Việt tính sai.

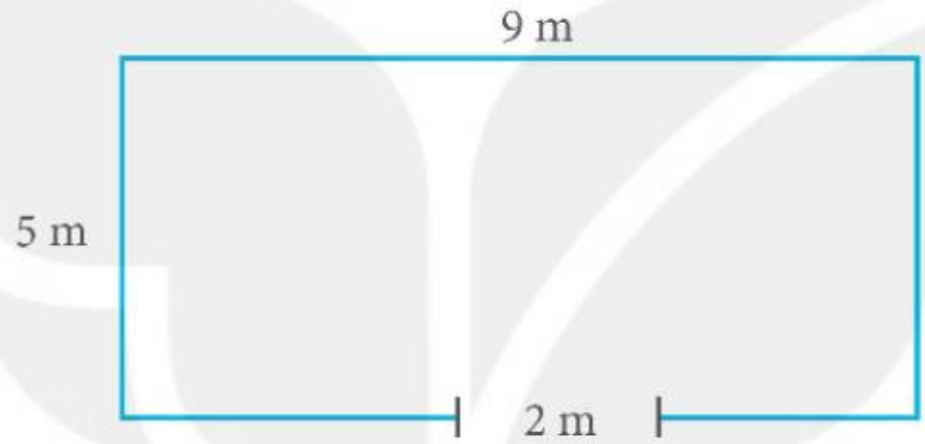
– Lưu ý:

+ Qua bài tập này, GV cũng nên nhấn mạnh lại rằng trước khi áp dụng công thức tính chu vi hình chữ nhật, ta phải kiểm tra đơn vị đo của số đo chiều dài và chiều rộng.

+ Dù ở tiết học sau, SGK sẽ cung cấp cho HS mẫu chi tiết dạng bài tập tính chu vi của hình chữ nhật khi chiều dài và chiều rộng không có cùng đơn vị đo, tuy nhiên tuỳ thuộc vào khả năng tiếp thu của HS lớp mình mà GV có thể cân nhắc đặt thêm câu hỏi về cách tính đúng trong trường hợp này.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về tính chu vi của hình chữ nhật, cũng như củng cố về kĩ năng giải toán có lời văn có đến hai bước tính.

– Đối với bài tập này, trước tiên GV nên minh hoạ trực quan về vườn rau có dạng như mô tả. Vì đề bài không cho cụ thể lối vào trên cạnh dài hay cạnh ngắn, nên có thể giả sử lối vào trên cạnh dài. Trường hợp lối vào trên cạnh ngắn cũng cho cách làm và kết quả như thế.



– Chúng ta không thể tính trực tiếp được hàng rào dài bao nhiêu mét mà cần tính thông qua chu vi của vườn rau.

– GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu như sau:

+ Nếu không có lối vào thì chiều dài của hàng rào có liên hệ gì với chu vi của vườn rau? (Bằng nhau).

+ Nếu không có lối vào, có tính được chiều dài hàng rào không?

+ Chiều dài hàng rào cần tính với chiều dài hàng rào khi không có lối vào liên hệ với nhau thế nào? (Chiều dài hàng rào khi không có lối vào bớt đi 2 m thì bằng chiều dài hàng rào cần tính).

Bài giải

Chu vi của vườn rau là:

$(9 + 5) \times 2 = 28$ (m)

Chiều dài hàng rào là:

$28 - 2 = 26$ (m)

Đáp số: 26 m.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 51 DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH. XĂNG-TI-MÉT VUÔNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Có biểu tượng về diện tích của một hình.
- Nhận biết được diện tích của một hình thông qua các tính chất bao gồm: mối liên hệ so sánh giữa diện tích hai hình mà hình lớn chứa hình bé; mối liên hệ về diện tích hình lớn bằng tổng diện tích hai hình bé được cắt ra.
- Tính được diện tích hình vẽ trên lưới kẻ ô vuông với đơn vị quy ước là ô vuông.

Phát triển năng lực

- Làm quen với năng lực xử lí vấn đề thực tiễn liên quan đến diện tích, cụ thể là ước lượng được độ to, nhỏ của hình phẳng thông qua diện tích.
- Phát triển tư duy về không gian thông qua việc ước lượng diện tích, độ to nhỏ của hình.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to tất cả các hình trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Diện tích của một hình

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được "diện tích của một hình" và một số tính chất của diện tích (như đã nêu ở phần Kiến thức, kĩ năng).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV có thể dẫn dắt: "Mai đang cầm trên tay hình gì?", "Mai nói gì?", "Bạn ấy nói đúng hay sai?" GV có thể đặt câu hỏi: "Vậy hình nào lớn hơn?".
- GV có thể dẫn dắt: "Diện tích của một hình sẽ giúp chúng ta so sánh độ to nhỏ với các hình khác."

a) GV giới thiệu hình vẽ biển báo giao thông "cấm đi ngược chiều". GV có thể đặt các câu hỏi như: "Đây là hình vẽ gì?", "Biển báo giao thông này có ý nghĩa gì?", "Trong biển báo có những hình gì?", "Hình nào to hơn (hình tròn hay hình chữ nhật)?", "Tại sao các em biết là to hơn?"

– GV rút ra kết luận, chẳng hạn: "Như vậy, hình nào nằm bên trong thì bé hơn. Ta nói diện tích hình chữ nhật bé hơn diện tích hình tròn."

– GV nên bổ sung thêm một kết luận nữa: "Hình nào nằm ngoài thì to hơn. Ta nói diện tích hình tròn lớn hơn diện tích hình chữ nhật."

– GV lấy thêm một số ví dụ nữa, ví dụ biển báo bắt đầu đường ưu tiên (gồm 2 hình thoi lồng vào nhau), hình vẽ (trên giấy kẻ ô li) gấu con bên cạnh gấu mẹ,... để HS củng cố kiến thức về diện tích hình lồng nhau vừa học.

– Lưu ý: Ở đây, có thể dùng thuật ngữ "bé hơn", "nhỏ hơn", "lớn hơn", "to hơn" để so sánh diện tích đều được.

b) GV có thể giới thiệu: "Sau đây, chúng ta sẽ học một cách tính diện tích các hình vẽ trên giấy kẻ ô li".

– Đối với hình vẽ trong SGK, GV có thể tô màu nhạt (có độ trong suốt) cho các hình $\mathcal{A}$ và $\mathcal{B}$ cho rõ.

– GV yêu cầu HS đếm số ô vuông trong hình $\mathcal{A}$ và $\mathcal{B}$.

– GV dẫn đến kết luận cho HS: "Diện tích hình $\mathcal{A}$ bằng diện tích hình $\mathcal{B}$."

– GV củng cố bằng một đến hai cặp hình vẽ khác có diện tích bằng nhau (cũng trên giấy kẻ ô li) với hai yêu cầu: Yêu cầu HS đếm số ô vuông trong mỗi hình và kết luận. Trường hợp hai hình có diện tích khác nhau sẽ được khám phá tiếp ở bài tập 2 phần hoạt động; Hoặc trong trường hợp thời gian cho phép, GV có thể lấy một ví dụ về trường hợp này.

c) GV giới thiệu hình $\mathcal{E}$ cắt ra được hai hình $\mathcal{C}$ và $\mathcal{D}$.

– GV yêu cầu HS đếm số ô vuông để tìm diện tích các hình $\mathcal{E}$, $\mathcal{C}$ và $\mathcal{D}$.

– GV yêu cầu HS nhận xét về mối liên hệ giữa diện tích ba hình. Có thể là gợi ý rất chi tiết, chẳng hạn: "Các em thấy diện tích hình $\mathcal{E}$ như thế nào so với diện tích hình $\mathcal{C}$ và $\mathcal{D}$?" hoặc đơn giản là: "Các em thấy mối liên hệ giữa diện tích ba hình này như thế nào?".

– GV rút ra kết luận: "Diện tích hình $\mathcal{E}$ bằng tổng diện tích hai hình $\mathcal{C}$ và $\mathcal{D}$.".

– GV có thể lấy thêm ví dụ để củng cố kiến thức cho HS.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập yêu cầu HS quan sát rồi tự rút ra nhận xét rằng hình tam giác ABC nằm trong hình tam giác ADC. Từ đó, HS kết luận rằng diện tích hình tam giác ABC (ADC) bé hơn (lớn hơn) diện tích hình tam giác ADC (ABC).

– GV có thể mở rộng bài tập này bằng cách nối D với B, rồi đặt câu hỏi so sánh diện tích hình tam giác ABD hoặc CBD với diện tích hình tam giác ADC.

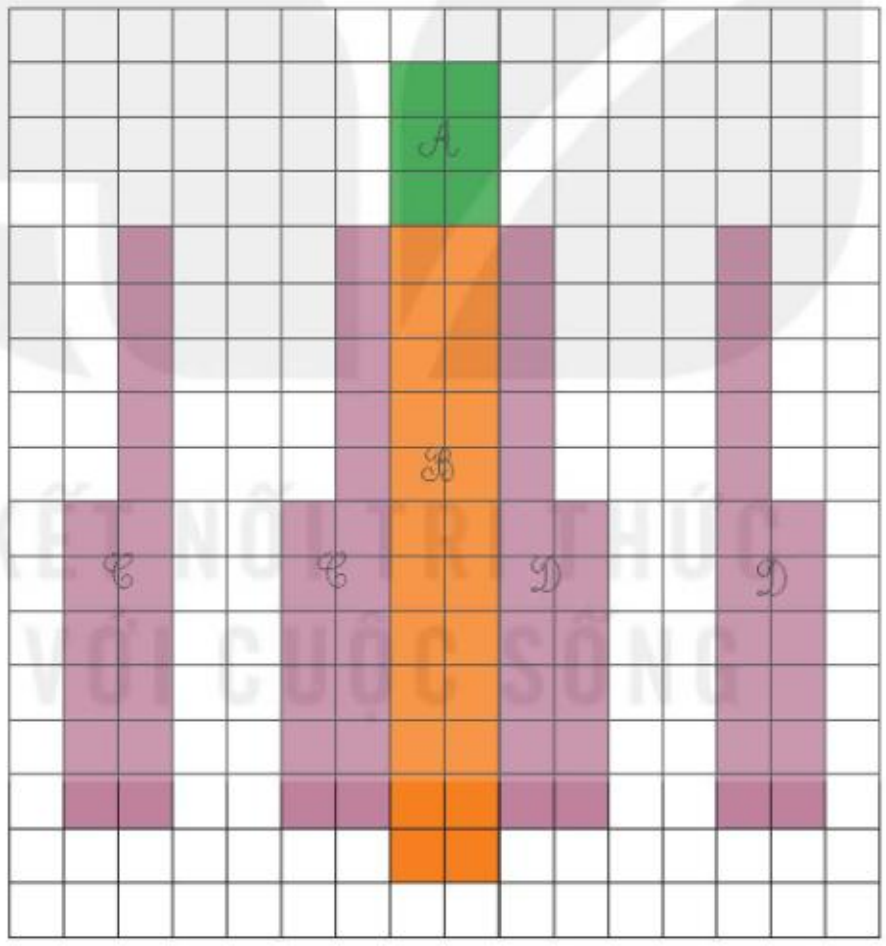
– GV có thể đặt câu hỏi nâng cao về so sánh tổng "diện tích hình tam giác ABD + diện tích hình tam giác CBD + diện tích hình tam giác ABC" với diện tích hình tam giác ACD.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS đếm số ô vuông rồi so sánh diện tích hai hình vẽ con voi và con cá voi.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi tương tự. Chẳng hạn trong hình là con tàu vũ trụ kết hợp từ 4 phần: Khoang lái tàu $\mathcal{A}$, tên lửa bên trái $\mathscr{C}$, tên lửa giữa $\mathscr{B}$, tên lửa bên phải $\mathscr{D}$. Các câu hỏi có thể là:

+ "Tìm diện tích khoang lái tàu $\mathcal{A}$ và tên lửa ở giữa $\mathscr{B}$."

+ "Sau khi bay lên cao 1 000 km, hai tên lửa $\mathscr{C}$ và $\mathscr{D}$ tách ra khỏi con tàu. Hỏi diện tích cả con tàu lúc này là bao nhiêu ô vuông?"



Bài 3: – GV hướng dẫn HS về các hình trong bài: "Hình $\mathcal{A}$ cắt đôi theo đường chéo rồi ghép lại được hình $\mathscr{B}$" rồi để HS suy nghĩ và rút ra kết luận.

– GV có thể đặt câu hỏi nâng cao bằng việc cắt hình vuông $\mathcal{A}$ thành 4 phần theo 2 đường chéo, sau đó ghép 4 phần này lại để được một hình chữ nhật (có chiều dài gấp đôi chiều rộng).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Xăng-ti-mét vuông

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: GV giới thiệu đơn vị đo diện tích chuẩn là xăng-ti-mét vuông (cm^2) cho HS.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) GV giới thiệu tình huống:

– GV có thể dẫn dắt vào tình huống khám phá như sau: Hai bạn chim di và chào mào tranh cãi xem hình của ai lớn hơn. GV có thể đặt một số câu hỏi để HS suy nghĩ; chẳng hạn: "Hình của bạn chim di có mấy ô vuông? Hình của bạn chào mào có mấy ô vuông? Theo các em hình của bạn nào lớn hơn?" Đối với câu hỏi: "Theo các em, hình của bạn nào lớn hơn?", HS sẽ có nhiều ý kiến khác nhau, GV có thể kết luận: "Nếu chỉ nhìn bằng mắt thường, chúng ta không thể biết được hình của bạn nào lớn hơn."

– Kích thước cụ thể của hai hình trong tranh: Hình vuông của chim di có cạnh 3 cm, hình chữ nhật của chào mào có chiều rộng 2 cm, chiều dài 3 cm. GV có thể quay lại giải đáp về tình huống này ở trong tiết học về Diện tích hình chữ nhật hoặc Diện tích hình vuông.

– GV kết luận: "Như vậy là chúng ta cần một đơn vị chung để so sánh. Đơn vị đó là xăng-ti-mét vuông". Sau đó GV giới thiệu về xăng-ti-mét vuông.

– Để giới thiệu về xăng-ti-mét vuông, GV chiếu ô vuông cạnh 1 cm minh hoạ rồi giới thiệu (nêu lại những ý trong khung màu hồng của SGK).

b) GV hướng dẫn HS dùng đơn vị xăng-ti-mét vuông để tính diện tích các hình chữ nhật và hình vuông cho trong SGK.

Cách hướng dẫn: Đếm số ô vuông → nhấn mạnh mỗi ô vuông có diện tích là 1 cm^2 → kết luận về số đo diện tích theo xăng-ti-mét vuông.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm củng cố cho HS về đọc và viết số đo diện tích bằng xăng-ti-mét vuông, đồng thời củng cố về cách đọc số trong phạm vi 10 000.

GV có thể bổ sung thêm các số đo và sử dụng những số có cách đọc đặc biệt, chẳng hạn: 3 054 cm^2 (đọc là: ba nghìn không trăm năm mươi tư xăng-ti-mét vuông).

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS đếm số ô vuông của mỗi hình vẽ con vật rồi suy ra số đo diện tích bằng xăng-ti-mét vuông.

GV có thể thêm câu hỏi so sánh diện tích hình con sâu và hình con hươu.

3. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này giới thiệu về phép tính với số đo diện tích xăng-ti-mét vuông.

– Để thêm thuyết phục, GV có thể lấy ví dụ 2 hình chữ nhật (chiều rộng 1 cm, chiều dài 2 cm) và (chiều rộng 1 cm, chiều dài 3 cm) với diện tích lần lượt là 2 cm^2 và 3 cm^2 rồi ghép lại thành một hình chữ nhật (chiều rộng 1 cm, chiều dài 5 cm) với diện tích 5 cm^2 để minh hoạ cho mẫu thứ nhất; 2 hình chữ nhật (chiều rộng 1 cm, chiều dài 5 cm) với diện tích 5 cm^2 ghép lại thành hình chữ nhật (chiều rộng 2 cm, chiều dài 5 cm) với diện tích 10 cm^2 để minh hoạ cho mẫu thứ hai.

– GV có thể thêm các hình vẽ minh hoạ các phép tính để trở thành bài tập "tính và nối" (phép cộng hoặc phép nhân dùng biểu tượng "lọ keo dán", phép trừ hoặc phép chia dùng "kéo cắt"). Chẳng hạn: Cột bên trái là 4 phép tính (trong SGK), kèm 4 hình vẽ: Hình vẽ hình chữ nhật (chiều rộng 7 cm, chiều dài 8 cm) đang bị cắt ra thành 7 dải hình chữ nhật (chiều rộng 1 cm, chiều dài 8 cm) (ứng với phép tính 56 cm^2 : 7),... Cột bên phải là 4 kết quả, GV có thể đổi các số trong phép tính đi để dễ minh hoạ.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS trình bày vào vở dưới dạng bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Diện tích cánh diều màu đỏ hơn diện tích cánh diều màu vàng là:

$900 - 880 = 20$ (cm^2)

Đáp số: 20 cm^2.

Trên thực tế, số đo ở trong bài là của những con diều rất bé. Những diều cỡ trung bình (loại trẻ em hay chơi) có diện tích lớn hơn rất nhiều. Để dễ hình dung, diện tích của một tờ giấy A3 khoảng $29,7 \times 42 = 1\,247,4$ (cm^2). GV có thể đặt câu hỏi so sánh diện tích các cánh diều trong bài với diện tích một tờ giấy A3 (lấy xấp xỉ khoảng 1 248 cm^2) và cho HS xem một tờ giấy A3 thật sự.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 52 DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT, DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Tính được diện tích hình chữ nhật và diện tích hình vuông theo quy tắc đã nêu trong SGK.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến diện tích hình chữ nhật, hình vuông và bài toán giải bằng hai bước tính.

Phát triển năng lực

Phát triển tư duy định lượng trong không gian thông qua các tình huống liên quan đến diện tích.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình của tất cả các bài trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Diện tích hình chữ nhật

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tính được diện tích hình chữ nhật bằng cách đếm số ô vuông và nhân độ dài các cạnh với nhau.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu tình huống, chẳng hạn: "Bạn Việt khoe với Rô-bốt rằng mình có thể tính diện tích hình chữ nhật ABCD. Rồi bạn ấy đếm số ô vuông của hình chữ nhật ABCD. Bạn Rô-bốt khuyên bạn Việt rằng có một cách tính diện tích hình chữ nhật nhanh hơn".

– GV có thể đặt câu hỏi để dẫn dắt HS tìm hiểu nguyên lí đằng sau "thuật toán" tính diện tích hình chữ nhật, chẳng hạn:

+ GV hỏi HS về số lượng ô vuông mỗi hàng.

+ GV hỏi HS về số hàng.

+ Dẫn dắt HS đến việc tìm số ô vuông bằng cách nhân số ô vuông mỗi hàng với số hàng.

– GV kết luận về cách tính diện tích hình chữ nhật "mới" cho HS.

– GV củng cố bằng cách cho HS tính diện tích thêm một đến hai hình chữ nhật nữa.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS quan sát hình vẽ rồi nêu (viết) số đo chiều dài, chiều rộng và tính diện tích ở ô có dấu"?" trong bảng.

– GV có thể in bài tập ra phiếu học tập để HS viết và điền vào.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng về mối liên hệ gộp giữa diện tích hình chữ nhật AEGD và tổng diện tích hai hình chữ nhật ABCD và BEGC.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS trình bày dưới dạng bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Diện tích tấm gỗ là:

$15 \times 5 = 75$ (cm^2)

Đáp số: 75 cm^2.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS quan sát tranh vẽ rồi tìm diện tích mỗi miếng kẹo chia cho bốn bạn.

- Lưu ý: Các nhân vật trong bài gồm có: Chú bé người gỗ Bu-ra-ti-nô, Dế mèn, Gà trống và Rô-bốt.
- Kết quả: Rô-bốt được 6 cm^2, Bu-ra-ti-nô được 8 cm^2, Gà trống được 10 cm^2, Dế được 12 cm^2.
- Tuỳ điều kiện, GV có thể đặt thêm các yêu cầu cho HS:

+ Tính diện tích tấm kẹo sô-cô-la ban đầu;

+ Bạn nào được chia nhiều kẹo nhất, bạn nào được chia ít kẹo nhất?

- GV có thể đặt thêm một số câu hỏi "nâng cao" khác, chẳng hạn:

+ Nếu chia đều kẹo thì mỗi bạn được bao nhiêu xăng-ti-mét vuông kẹo sô-cô-la?

+ Gà trống có một thanh kẹo sô-cô-la hình vuông. Bạn ấy bẻ thành 2 miếng có diện tích lần lượt là 24 cm^2 và 25 cm^2. Hỏi miếng kẹo ban đầu của bạn ấy có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

- GV có thể dẫn dắt câu chuyện cho hấp dẫn: "Bu-ra-ti-nô và các bạn sau chuyến phiêu lưu đến nhà máy sản xuất sô-cô-la được tặng rất nhiều kẹo. Các bạn Rô-bốt, Dế mèn và Gà trống tham ăn nên chẳng mấy chốc đã ăn hết kẹo của mình. Bu-ra-ti-nô thấy các bạn thèm quá nên chia thanh kẹo sô-cô-la cuối cùng của mình cho các bạn."

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Diện tích hình vuông

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tính được diện tích hình vuông bằng cách đếm số ô vuông và nhân độ dài cạnh với chính nó.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu tình huống, chẳng hạn: "Bạn Nam đã biết cách tính diện tích hình chữ nhật, nhưng bạn ấy còn băn khoăn về hình vuông. Bạn ấy muốn tìm một cách tính diện tích hình vuông nhanh hơn cách đếm ô vuông. Bạn Rô-bốt 'biết tuốt' đã giúp đỡ bạn ấy.". Tương tự như các phần khám phá trước, GV có thể cho hai HS "đóng vai" nhân vật và đọc lại lời thoại.

– GV có thể đặt câu hỏi để dẫn dắt HS tìm hiểu nguyên lí đằng sau "thuật toán" tính diện tích hình vuông, chẳng hạn:

+ GV gọi hai HS thực hiện hai cách tính số ô vuông (tính theo cột và theo hàng) để cả lớp cùng quan sát và nhận xét.

+ Hình thức là quan sát hình vẽ rồi mỗi HS điền vào một bảng sau:

Số ô vuông mỗi hàng	☐
Số hàng	☐
Số lượng ô vuông	☐ × ☐ = ☐ (ô vuông)
Diện tích hình vuông	☐ cm^2

Số ô vuông mỗi cột	☐
Số cột	☐
Số lượng ô vuông	☐ × ☐ = ☐ (ô vuông)
Diện tích hình vuông	☐ cm^2

– GV kết luận về cách tính diện tích hình vuông "mới" cho HS.

– GV củng cố bằng cách cho HS tính diện tích thêm một đến hai hình vuông nữa.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS từ số đo cạnh tính chu vi và diện tích hình vuông để nêu (viết) kết quả ở ô có dấu "?" trong bảng.

– Trước khi làm bài, GV có thể nhắc lại về cách tính chu vi hình vuông.

– GV có thể in bài tập ra phiếu học tập để HS điền vào.

Bài 2: GV có thể dẫn dắt vào câu chuyện: "Hai anh em gấu có một miếng bánh hình vuông cạnh 8 cm. Gấu anh muốn tính diện tích để chia bánh cho đều. Nhưng gấu anh không biết làm thế nào?".

– Câu a: Yêu cầu HS trình bày dưới dạng bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Diện tích miếng bánh là:

$8 \times 8 = 64$ (cm^2)

Đáp số: 64 cm^2.

– Câu b: GV kể tiếp câu chuyện: "Không may gấu anh cắt rơi một góc bánh nên bị quạ tha đi mất. Miếng bánh bị rơi là một hình vuông có cạnh 3 cm. Gấu anh càng bối rối vì không biết tính diện tích phần bánh còn lại thế nào."

Câu này yêu cầu HS trình bày dưới dạng bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Diện tích miếng bánh bị cắt đi là:

$3 \times 3 = 9$ (cm^2)

Diện tích miếng bánh còn lại là:

$64 - 9 = 55$ (cm^2)

Đáp số: 55 cm^2.

– Lưu ý: Bài tập dựa trên chuyện ngụ ngôn Hung-ga-ri "Hai chú gấu tham ăn" với cốt chuyện là hai anh em gấu giành nhau miếng bánh nên phải nhờ cáo phân xử giùm; Cáo lợi dụng sự cả tin của hai anh em nên cố tình bẻ miếng to, miếng nhỏ để rồi đánh chén no nê; Cuối cùng hai anh em gấu chỉ được mỗi một mẩu bánh bé tí.

– Sau khi HS ra đáp số 55 cm^2, GV có thể đặt câu hỏi nâng cao, chẳng hạn:

Để chia miếng bánh 55 cm^2 cho hai anh em gấu, đáp án nào dưới đây hợp lí nhất?

A. Gấu anh: 30 cm^2, gấu em: 25 cm^2.

B. Gấu anh: 27 cm^2, gấu em: 27 cm^2.

C. Gấu anh: 27 cm^2, gấu em: 28 cm^2.

D. Gấu anh: 28 cm^2, gấu em: 28 cm^2.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS thử các phương án ghép bốn tấm bìa khác nhau để được một hình vuông hoàn chỉnh.

– Nếu bài tập này được triển khai thành một hoạt động thực hành, trong đó HS thao tác với những miếng bìa thật sự là tốt nhất.

– Trong trường hợp nếu bài tập gây khó cho HS, GV có thể đánh số bốn tấm bìa rồi chuyển thành câu hỏi trắc nghiệm.

– Kết quả: Đảo hai miếng bìa ở giữa rồi ghép lại được hình vuông 4 × 4. Độ dài cạnh của hình vuông này là 8 cm nên có diện tích là 64 cm^2.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức tính diện tích hình chữ nhật và hình vuông.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát hình vẽ để tính diện tích hình vuông ABCD và hình chữ nhật DMNP.

– Câu b: Yêu cầu HS cộng các kết quả ở câu a để tính ra diện tích hình $\mathcal{H}$.

– GV có thể nâng cao bài toán này bằng cách sử dụng hình vẽ tương tự, nhưng bỏ ghi chú kích thước cạnh MN và chỉ ghi chú kích thước đoạn thẳng AP và BC.

Bài 2:

– Câu a yêu cầu HS quan sát hình vẽ để tính diện tích các mảnh đất của ba bác kiến.

– Câu b yêu cầu HS so sánh các diện tích tính được ở câu a rồi tìm ra diện tích lớn nhất.

– Lưu ý: Kiến lửa, kiến gió, kiến bọ dọt là các giống kiến phổ biến ở Việt Nam: Kiến lửa màu đỏ và nổi tiếng đốt rất đau; kiến gió nhỏ, màu đỏ nhạt chỉ sống ẩn nấp ở các xó nhà; kiến bọ dọt rất to, có khoang và thường làm tổ ngoài trời.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu tính diện tích hình chữ nhật màu đỏ rồi tìm diện tích hình vuông. HS cần trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Diện tích tấm bìa màu đỏ là:

$6 \times 3 = 18$ (cm^2)

Diện tích tấm bìa hình vuông là:

$18 \times 2 = 36$ (cm^2)

Đáp số: 36 cm^2.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi nâng cao như sau: "Cho hình vuông có độ dài cạnh 8 cm (hình vẽ có một đường chéo chia đôi và tô màu xanh cho một nửa của hình vuông tạo bởi đường chéo đó). Tìm diện tích hình tam giác màu xanh."

Bài 4: Để làm được bài tập này, HS cần tìm ra cách cắt kính rồi mới tính diện tích phần kính còn lại.

GV có thể vẽ biểu diễn tấm kính bị cắt ra thành 4 phần gồm 3 phần (chiều rộng 10 cm, chiều dài 80 cm) và 1 phần (chiều rộng 5 cm, chiều dài 30 cm), để HS quan sát và làm bài dễ hơn.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV có thể củng cố thêm kiến thức bằng cách đặt câu hỏi về cách tính diện tích hình chữ nhật bằng chiều rộng nhân với chiều dài (trong tiết khám phá hướng dẫn lấy chiều dài nhân với chiều rộng). Cách hướng dẫn có thể là lấy lại hình chữ nhật 3×4 ở khám phá, xoay lại thành hình có 4 hàng 3 cột và hướng dẫn tương tự khám phá (có thể rút ngắn do HS đã hiểu về bản chất cách tính rồi). Như thế vừa củng cố kiến thức về cách tính diện tích, vừa giải thích ngầm cho HS về tính chất giao hoán của phép nhân.

Bài 53 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.
- Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.
- Giải quyết được một số tình huống thực tế liên quan đến chu vi, diện tích các hình đã học.

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Phát triển năng lực tư duy không gian.
- Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập liên quan đến phép toán.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về tính chu vi hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố về tính chu vi hình vuông khi biết độ dài cạnh và ngược lại, tìm độ dài cạnh khi biết chu vi của hình vuông.

- Với hai trường hợp đầu, HS chỉ cần áp dụng quy tắc tính chu vi hình vuông khi biết cạnh của hình vuông để tìm ra số trong ô có dấu "?".
- Với hai trường hợp sau, HS cần tính cạnh của hình vuông khi cho biết chu vi của hình vuông đó.

– Để gợi ý cho HS tìm ra được đáp số cho hai trường hợp sau, GV có thể đặt câu hỏi: Hình vuông có cạnh bằng bao nhiêu thì có chu vi bằng 40 cm?

– Từ đó, GV có thể rút ra quy tắc: Cạnh của hình vuông bằng chu vi hình vuông chia cho 4.

– Dựa trên quy tắc đó, HS tìm ra đáp số cho trường hợp cuối.

– Kết quả:

Cạnh hình vuông	20 cm	5 cm	10 cm	25 cm
Chu vi hình vuông	80 cm	20 cm	40 cm	100 cm

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố về tính chu vi hình chữ nhật khi biết độ dài cạnh cũng như củng cố về chuyển đổi các số đo độ dài.

– Bài tập này cung cấp cho HS mẫu trình bày dạng bài tính chu vi của hình chữ nhật khi chiều dài và chiều rộng khác đơn vị đo.

– GV cần hướng dẫn mẫu chi tiết, trước khi yêu cầu HS trình bày ý còn lại vào vở bài tập.

Bài giải

Đổi: 1 m = 10 dm.

Chu vi hình chữ nhật là:

(10 + 2) × 2 = 24 (dm)

Đáp số: 24 dm.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố về tính chu vi hình chữ nhật, cũng như củng cố về phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

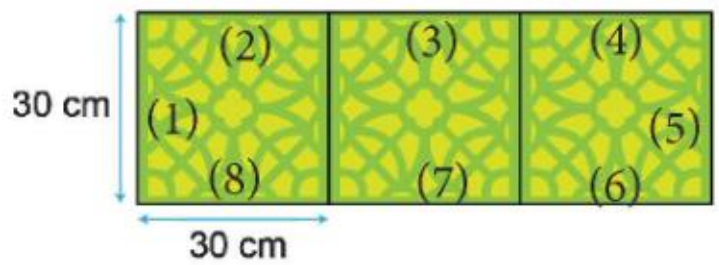
– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi như sau:

+ Đề bài cho biết gì, yêu cầu tính gì?

+ Cần biết thêm gì để tính được chu vi? (Chiều dài).

+ Có tính được chiều dài của hình chữ nhật ghép bởi 3 viên gạch hình vuông không?

– Tuy nhiên, với bài tập này có thể sử dụng một cách ngắn gọn hơn như sau: Nhận thấy rằng, chiều dài của hình chữ nhật bằng 3 lần cạnh hình vuông. Do đó, chu vi của hình chữ nhật trong trường hợp này bằng 8 lần cạnh hình vuông. GV có thể vẽ hình lên bảng và lần lượt (có thể bắt đầu từ cạnh ngắn) đếm theo thứ tự tăng dần từ 1 qua các cạnh để HS nhận thấy chu vi của hình chữ nhật bằng 8 lần cạnh hình vuông.



– Kết quả: Chu vi hình chữ nhật là: $30 \times 8 = 240$ (cm).

– Lưu ý:

+ HS có thể tính chiều dài rồi áp dụng công thức tính chu vi hình chữ nhật khi biết chiều dài và chiều rộng để giải quyết bài tập này.

+ HS hay mắc sai lầm khi tính chu vi hình chữ nhật bằng 3 lần chu vi của một hình vuông. GV nên phân biệt lại rõ chu vi và diện tích để tránh HS mắc sai lầm khi làm bài tập.

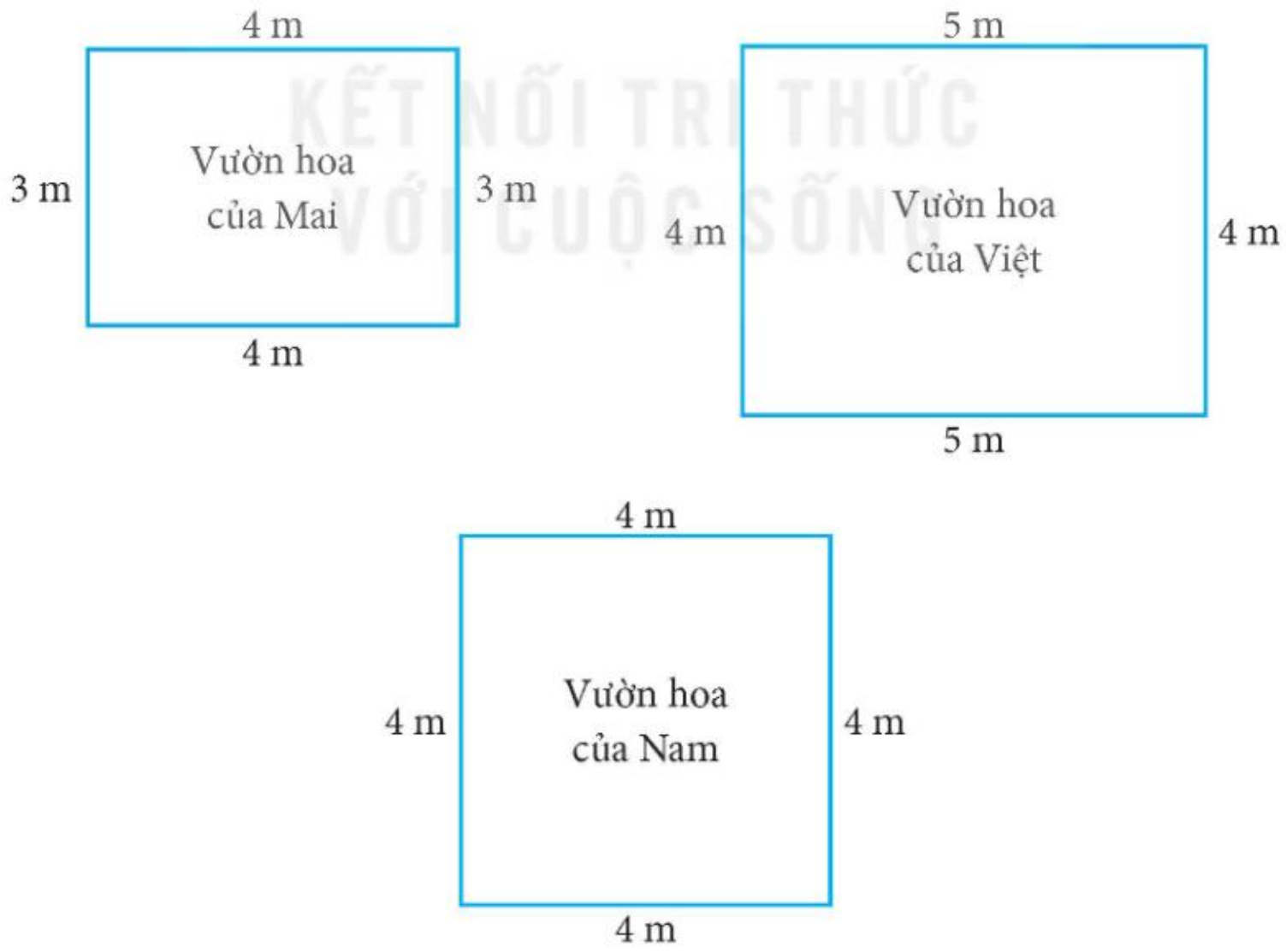
Bài 4: Bài tập này giúp HS củng cố về tính chu vi của hình tứ giác cũng như củng cố về so sánh số và kĩ năng giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường.

– Để giải quyết bài tập này, HS cần xác định được hàng rào nào nhiều khoảng cách (khoảng cách giữa hai cọc cạnh nhau) nhất, hàng rào nào ít khoảng cách nhất. Từ đó, hàng rào nhiều khoảng cách nhất là hàng rào dài nhất, hàng rào ít khoảng cách nhất là hàng rào ngắn nhất.

– GV có thể hướng dẫn HS đếm số khoảng cách theo thứ tự tăng dần bắt đầu từ 1 lần lượt qua các cạnh hoặc đếm số khoảng cách ở từng cạnh rồi cộng lại với nhau. (GV nên vẽ hình lên bảng hoặc chiếu lên bảng rồi GV vừa chỉ vào hình vừa đếm để HS tiện theo dõi).

– Tuy nhiên, với bài tập này, GV có thể hướng dẫn HS vẽ mô hình để giúp HS dần phát triển tư duy mô hình hoá.

– Để mô hình hoá, coi từng cạnh của hàng rào như một đoạn thẳng, rồi xác định số khoảng cách (tương ứng số mét) ở từng cạnh của mỗi hàng rào.



– Nhận thấy rằng, chiều dài mỗi hàng rào chính bằng chu vi của các hình tương ứng trên. Từ đó suy ra, vườn hoa do Mai chăm sóc có hàng rào dài 14 m, vườn hoa do Việt chăm sóc có hàng rào dài 18 m và vườn hoa do Nam chăm sóc có hàng rào dài 16 m.

– Kết quả:

+ Bạn ong tìm đến vườn hoa do Việt chăm sóc;

+ Bạn chuồn chuồn tìm đến vườn hoa do Mai chăm sóc.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

– Đối với bài tập này, HS áp dụng ngay công thức tính diện tích của hình chữ nhật và hình vuông khi biết độ dài các cạnh để tìm ra đáp số.

– GV yêu cầu HS trình bày vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Kết quả: a) $9 \times 9 = 81$ (cm^2); b) $9 \times 6 = 54$ (cm^2).

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về tính diện tích hình chữ nhật, cũng như củng cố về giải toán có lời văn có đến hai bước tính.

– Đối với bài tập này, HS cần tính được chiều dài của hình chữ nhật trước khi tính diện tích của hình chữ nhật đó.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi như:

+ Cần tính gì trước khi tính diện tích? (Chiều dài).

+ Tính chiều dài như thế nào?



Bài giải

Chiều dài của hình chữ nhật là:

$6 \times 2 = 12$ (cm)

Diện tích của hình chữ nhật là:

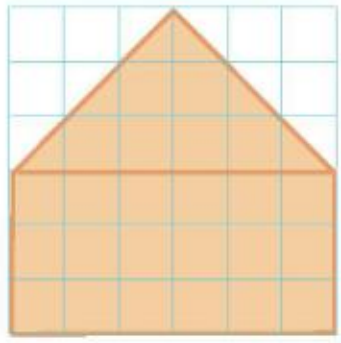
$12 \times 6 = 72$ (cm^2)

Đáp số: 72 cm^2.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về so sánh diện tích của các hình được vẽ trên lưới kẻ ô vuông.

– Đối với bài tập này, HS có thể dựa vào cắt ghép hình để tính diện tích của từng miếng bìa dựa trên số ô vuông nhỏ. Tuy nhiên, GV có thể gợi ý HS một cách ngắn gọn hơn, dựa trên các tiên đề về diện tích (nội dung khám phá ở tiết 1 Bài 51).

+ GV có thể cho HS quan sát miếng bìa có hình dạng như dưới đây:



– GV có thể đặt câu hỏi:

+ Từ miếng bìa trên làm thế nào để thu được miếng bìa A?

+ Từ miếng bìa trên làm thế nào để thu được miếng bìa B, C?

– Dựa trên các câu trả lời của HS, GV kết luận: Từ miếng bìa trên cắt đi 6 ô vuông nhỏ sẽ thu được miếng bìa A, từ miếng bìa trên cắt đi 4 ô vuông nhỏ sẽ thu được miếng bìa B và C. Từ đó, GV hỏi HS xem hai miếng bìa nào có diện tích bằng nhau.

– Kết quả: Miếng bìa B và C.

– Lưu ý: GV nên chỉ rõ cách cắt để từ miếng bìa trên thu được các miếng bìa A, B, C. Nếu có điều kiện, GV có thể chuẩn bị ba miếng bìa được chia ô như hình trên hoặc bằng ứng dụng công nghệ thông tin để HS tiện theo dõi.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS củng cố về tính diện tích hình vuông cũng như củng cố về giải toán có lời văn có đến hai bước tính.

– Dạng bài tập tìm diện tích của hình vuông khi biết chu vi của hình vuông đó. Bài tập được lồng ghép vào bối cảnh một cuộc đấu võ của các bạn dế. Yêu cầu được đưa ra là tính diện tích của võ đài hình vuông khi biết chu vi của võ đài đó.

– Đối với bài tập này, để tính diện tích hình vuông, trước tiên HS cần xác định được độ dài cạnh của hình vuông với dữ kiện là đã biết chu vi của hình vuông đó.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Đề bài cho biết gì? Đề bài cần tính gì? (Biết chu vi của hình vuông, yêu cầu tính diện tích của hình vuông đó).

+ Muốn tính diện tích của hình vuông, cần biết gì? (Biết cạnh của hình vuông).

+ Làm thế nào để tính được cạnh của hình vuông? (Lấy chu vi chia cho 4).

Bài giải

Độ dài một cạnh của võ đài là:

$36 : 4 = 9$ (cm)

Diện tích của võ đài là:

$9 \times 9 = 81$ (cm^2)

Đáp số: 81 cm^2.

– Lưu ý: GV nên nhắc lại cho HS về cách tính độ dài một cạnh của hình vuông khi biết chu vi của hình vuông đó.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học:

– Củng cố về tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình vuông.

– HS giải quyết được một số tình huống thực tế liên quan đến chu vi, diện tích các hình đã học.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về tính diện tích của hình chữ nhật cũng như rèn luyện kĩ năng giải quyết một số tình huống thực tế liên quan đến diện tích hình chữ nhật.

– Với bài tập này, HS cần tính được diện tích của một tấm gỗ lát sàn, sau đó tính diện tích của mảng nền nhà cần sửa chữa bởi 2 tấm gỗ lát sàn như vậy.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi như sau:

+ Đề bài cho biết gì, yêu cầu gì?

+ Làm sao để tính được diện tích của mảng sàn nhà cần sửa chữa? (Bằng diện tích của 2 tấm gỗ lát sàn).

+ Trước khi tính diện tích của 2 tấm gỗ lát sàn cần tính gì? (Diện tích của 1 tấm gỗ lát sàn).

Bài giải

Một tấm gỗ lát sàn có diện tích là:

$45 \times 9 = 405$ (cm^2)

Diện tích của mảng nền nhà cần sửa chữa là:

$405 \times 2 = 810$ (cm^2)

Đáp số: 810 cm^2.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về tính diện tích của một hình được ghép bởi các hình chữ nhật, hình vuông.

– Để làm bài tập này, trước tiên HS cần xác định hình $\mathcal{H}$ được ghép bởi hai hình chữ nhật nào, từ đó tính diện tích của mỗi hình chữ nhật trước khi tính diện tích hình $\mathcal{H}$.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi như sau:

+ Hình $\mathcal{H}$ được ghép bởi những hình nào? Mỗi hình đó có dạng hình gì? (Hình chữ nhật ABCD và hình chữ nhật DMNP).

– Diện tích hình $\mathcal{H}$ liên hệ như thế nào với diện tích của hai hình chữ nhật trên? (Diện tích hình $\mathcal{H}$ bằng tổng diện tích của hai hình chữ nhật trên).

– Có tính được diện tích của mỗi hình chữ nhật không?

Bài giải

a) Diện tích của hình chữ nhật ABCD là:

$8 \times 6 = 48$ (cm^2)

Diện tích của hình chữ nhật DMNP là:

$10 \times 7 = 70$ (cm^2)

b) Diện tích hình $\mathcal{H}$ là:

$48 + 70 = 118$ (cm^2)

Đáp số: a) 48 cm^2; 70 cm^2; b) 118 cm^2.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật, hình vuông cũng như rèn luyện tư duy lôgic.

– Đối với bài tập này, trước tiên HS cần xác định chu vi và diện tích của các tờ giấy màu rồi dựa vào dữ kiện bài cho để xác định tờ giấy màu của Nam và Việt, tờ giấy màu còn lại là của Mai.

– GV có thể gợi ý HS tính chu vi và diện tích của mỗi tờ giấy màu, rồi dựa vào dữ kiện về chu vi, diện tích tờ giấy màu của Nam so với tờ giấy màu của Việt để xác định xem Nam đã cắt tờ giấy màu nào, Việt đã cắt tờ giấy màu nào.

– Tuy nhiên, để HS dễ theo dõi, GV có thể lập bảng thể hiện chu vi và diện tích của các tờ giấy màu.

	Chu vi (cm)	Diện tích (cm^2)
Tờ giấy màu xanh da trời	$(6 + 4) \times 2 = 20$	$6 \times 4 = 24$
Tờ giấy màu xanh lá cây	$(7 + 4) \times 2 = 22$	$7 \times 4 = 28$
Tờ giấy màu vàng	$5 \times 4 = 20$	$5 \times 5 = 25$

Từ bảng trên nhận thấy:

+ Tờ giấy màu xanh da trời và tờ giấy màu vàng có cùng chu vi.

+ Tờ giấy màu xanh da trời có diện tích bé hơn diện tích tờ giấy màu vàng.

Do đó, tờ giấy màu xanh da trời là do Nam cắt được, tờ giấy màu vàng là do Việt cắt được.

– Kết quả:

+ Nam cắt được tờ giấy màu xanh da trời;

+ Việt cắt được tờ giấy màu vàng;

+ Mai cắt được tờ giấy màu xanh lá cây.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 10 CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA TRONG PHẠM VI 10 000

Bài 54 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Thực hiện được phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập liên quan đến phép toán.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

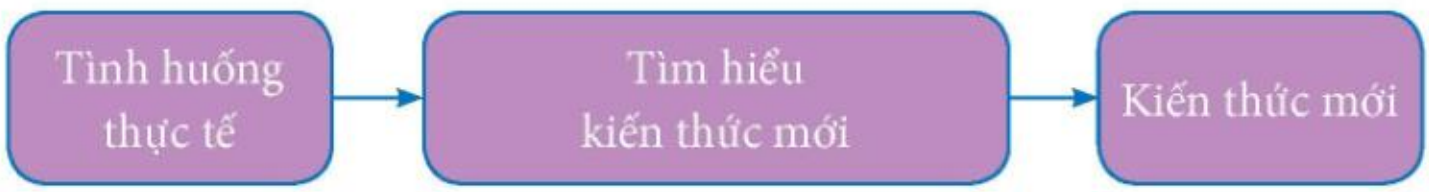
Tiết 1. Phép cộng trong phạm vi 10 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

1. Khám phá

Hình thành kĩ thuật tính cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Cách tiếp cận:



– Để tiếp cận với phần này một cách tự nhiên, GV có thể đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Việt Nam có bao nhiêu dân tộc anh em?

+ Hãy kể tên một số dân tộc mà em biết.

+ Các em có nghe nói về dân tộc Cống và dân tộc Lô Lô chưa?

– Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào tình huống được đưa ra trong SGK: "Dân tộc Cống có 2 729 người, dân tộc Lô Lô có 4 827 người. Hỏi hai dân tộc có tất cả bao nhiêu người?".

– GV yêu cầu HS đưa ra phép tính thích hợp. Từ đó, GV dẫn dắt đến với kĩ thuật tính.

– GV nhấn mạnh lại cách đặt phép tính cộng (tính dọc), sau đó hướng dẫn HS thực hiện cộng từng hàng lần lượt từ phải qua trái (tương tự như phép cộng có nhớ trong phạm vi 1 000).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Đối với bài tập này, HS áp dụng ngay kĩ thuật tính đã được GV hướng dẫn trong phần khám phá để tìm ra đáp số.

– GV cho HS làm bài tập này vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Lưu ý: Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể thực hiện mẫu thêm 1, 2 ví dụ nữa trước khi cho HS trình bày vào vở.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Với bài tập này, HS cần đặt tính trước khi thực hiện phép tính.

– GV cho HS làm bài tập này vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Lưu ý: Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể cân nhắc việc thêm một số ví dụ.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp) cũng như ôn tập về giải toán có lời văn và đơn vị đo khối lượng.

– Với bài tập này, HS cần xác định được phép tính phù hợp và thực hiện được phép tính đó để tìm ra đáp số.

– GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu, chẳng hạn:

+ Đề bài cho biết gì, hỏi gì? (Hai câu hỏi này, có thể coi như phần tóm tắt với dạng toán có lời văn).

+ Cần thực hiện phép tính gì?

Bài giải

Vụ mùa năm nay, bác Dương thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là:

2 530 + 550 = 3 080 (kg)

Đáp số: 3 080 kg.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về thực hiện tính nhẩm phép cộng các số tròn nghìn trong phạm vi 10 000.

– Với bài tập này, HS chỉ cần nhẩm xem tổng của hai chữ số hàng nghìn của hai số bằng bao nhiêu để tìm ra đáp số.

– GV có thể hỏi, đáp nhanh bài tập này mà không cần yêu cầu HS viết vào vở.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS củng cố về thực hiện tính nhẩm phép cộng các số tròn trăm trong phạm vi 10 000.

– Để giúp HS theo dõi dễ dàng hơn, GV có thể giải thích thêm về phép tính mẫu.

Vì bài 1, 2 yêu cầu tính nhẩm nên HS sẽ không được sử dụng đặt tính dọc để tính.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS củng cố kiến thức về thực hiện phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp) cũng như so sánh các số trong phạm vi 10 000.

– Đối với bài tập này, HS cần tìm ra tổng lớn nhất để tìm cửa hang mà dế mèn sẽ đến.

– HS có thể tính từng tổng, sau đó so sánh các kết quả nhận được với nhau để tìm ra kết quả lớn nhất. Tuy nhiên, nhận thấy rằng, trong ba tổng cùng có số hạng 5 800 nên tổng lớn nhất sẽ phụ thuộc vào số hạng còn lại của mỗi tổng.

– Kết quả: Dế mèn sẽ đến cửa hang B.

– Lưu ý: GV nên hướng dẫn HS nhận xét đặc điểm của các số hạng trong mỗi tổng để tìm ra ngay tổng lớn nhất mà không cần thực hiện phép tính.

Bài 4: Bài tập này giúp HS củng cố về thực hiện phép cộng các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp) cũng như củng cố về giải bài toán có lời văn có đến hai bước tính.

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi như sau:

+ Đề bài cho biết gì, hỏi gì?

+ Để trả lời được câu hỏi của đề bài cần tính gì? (Tính số khán giả ở khán đài B).

+ Tính số khán giả ở khán đài B như thế nào?

Bài giải

Số khán giả ở khán đài B là:

4 625 + 438 = 5 063 (người)

Số khán giả ở cả hai khán đài là:

4 625 + 5 063 = 9 688 (người)

Đáp số: 9 688 người.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ra ở đầu tiết học).

Bài 55 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 10 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Thực hiện được phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Phát triển năng lực

– Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.

– Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập liên quan đến phép toán.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ trong phạm vi 10 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

1. Khám phá

Hình thành kĩ thuật tính trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Cách tiếp cận:



– Để tiếp cận với khám phá này một cách tự nhiên, GV có thể đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Em hãy kể tên một số ngọn núi ở Việt Nam.

+ Đỉnh núi nào cao nhất ở Việt Nam?

+ Đỉnh núi Phan-xi-păng cao bao nhiêu mét (so với mực nước biển)?

– Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào tình huống được đưa ra trong SGK và yêu cầu HS nêu phép tính thích hợp để trả lời câu hỏi trong bóng nói của Mai: "Đỉnh núi nào cao hơn và cao hơn bao nhiêu mét nhỉ?". Từ đó, GV dẫn dắt đến với kĩ thuật tính trừ.

– Trên cơ sở đặt dọc với phép tính cộng, GV có thể yêu cầu HS viết ra bảng con cách đặt phép tính trừ. Sau đó, GV hướng dẫn HS thực hiện trừ từng hàng lần lượt từ phải qua trái (tương tự như phép trừ có nhớ trong phạm vi 1 000).

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Đối với bài tập này, HS áp dụng ngay kĩ thuật tính đã được GV hướng dẫn trong phần khám phá để tìm ra đáp số.

– GV cho HS làm bài tập này vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Lưu ý: Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể thực hiện mẫu thêm 1, 2 ví dụ trước khi cho HS trình bày vào vở.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Với bài tập này, HS cần đặt tính trước khi thực hiện phép tính.

– GV cho HS làm bài tập này vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Lưu ý: Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể cân nhắc việc đưa thêm một số ví dụ.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp) cũng như ôn tập về giải toán có lời văn và đơn vị đo độ dài.

– Với bài tập này, HS cần xác định được phép tính phù hợp và thực hiện được phép tính đó để tìm ra đáp số.

– Trước khi đến với bài tập này, GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu, chẳng hạn như:

+ Sông nào dài nhất thế giới? Sông đó dài bao nhiêu ki-lô-mét?

+ Kể tên một số sông ở Việt Nam.

– GV có thể đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Đề bài cho biết gì, hỏi gì?

+ Cần thực hiện phép tính gì?

Bài giải

Sông Nin dài hơn sông Hồng số ki-lô-mét là:

6 650 – 1 149 = 5 501 (km)

Đáp số: 5 501 km.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về thực hiện tính nhẩm phép trừ các số tròn nghìn trong phạm vi 10 000.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Với bài tập này, HS chỉ cần nhẩm xem hiệu của hai chữ số hàng nghìn của hai số bằng bao nhiêu để tìm ra đáp số.

– GV có thể hỏi, đáp nhanh bài tập này mà không cần yêu cầu HS viết vào vở.

– Lưu ý: Vì đề bài yêu cầu tính nhẩm nên HS sẽ không được sử dụng đặt tính dọc để tính.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS củng cố về thực hiện tính nhẩm phép trừ các số tròn trăm trong phạm vi 10 000.

– Để giúp HS theo dõi dễ dàng hơn, GV có thể giải thích thêm về hai phép tính mẫu mà SGK cung cấp.

– Lưu ý: Vì đề bài yêu cầu tính nhẩm nên HS sẽ không được sử dụng đặt tính dọc để tính.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS củng cố về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Với bài tập này, HS cần đặt tính trước khi thực hiện phép tính.

– GV yêu cầu HS trình bày bài tập vào vở, sau đó GV chữa bài.

– Lưu ý: Tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể cân nhắc việc thêm, bớt một số phép tính.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS củng cố về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp) cũng như củng cố về giải toán có lời văn có đến hai bước tính.

– Với bài tập này, trước tiên HS cần xác định tổng số lít dầu xe chở dầu đã bơm trong hai lần. HS cũng có thể tính lần lượt sau mỗi lần bơm trong xe còn lại bao nhiêu lít dầu để tìm ra đáp số.

– GV có thể gợi ý bằng cách đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Đề bài cho biết gì, hỏi gì?

+ Làm thế nào để tính trong xe còn bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Cách 1: Số lít dầu xe chở dầu đã bơm trong hai lần là:

$2\,500 + 2\,200 = 4\,700$ (l)

Trong xe còn lại số lít dầu là:

$9\,000 - 4\,700 = 4\,300$ (l)

Cách 2: Sau khi bơm lần đầu, trong xe còn lại số lít dầu là:

$9\,000 - 2\,500 = 6\,500$ (l)

Trong xe còn lại số lít dầu là:

$6\,500 - 2\,200 = 4\,300$ (l)

Đáp số: 4 300 l dầu.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 56 NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (không nhớ hai lần liên tiếp).
- Thực hiện được nhân nhẩm trong những trường hợp đơn giản.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số và bài toán giải bằng hai bước tính.

Phát triển năng lực

- Thông qua việc khám phá quy tắc tính nhân, HS được phát triển năng lực tư duy chính xác và tính kỉ luật (phải tuân thủ quy tắc tính toán chặt chẽ).
- Thông qua các hoạt động khám phá kiến thức mới và tương tác trong quá trình làm bài tập, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình trong phần khám phá, bài tập 4 tiết 2 và bài tập 3 tiết 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (không nhớ hai lần liên tiếp) và nhân nhẩm trong trường hợp số tròn nghìn.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu tình huống: "Một chú thuyền trưởng là chủ của hai chiếc sà lan chở gạo. Trên mỗi chiếc sà lan có 1 034 bao gạo. Hỏi cả hai chiếc sà lan có bao nhiêu bao gạo?"

– HS có thể thực hiện phép cộng để tìm kết quả. Nếu vậy, GV sẽ đặt vấn đề rằng nếu có 7 chiếc sà lan thì cộng lại sẽ rất mất công, vì thế nên sử dụng phép nhân. Sau đó, GV viết ra phép nhân: "1 034 × 2".

– GV hướng dẫn thuật toán thực hiện phép nhân (như trong SGK). Sau khi hướng dẫn GV có thể gọi một số em đọc lại các bước tính.

– Chuyển sang phép tính thứ hai, GV có thể nêu tình huống (hoặc có thể không cần), chẳng hạn: "Lần này chú thuyền trưởng thuê thêm một chiếc sà lan nữa. Vậy là chú có ba chiếc sà lan chở gạo, biết mỗi chiếc chở 1 225 bao gạo.". Từ đó dẫn đến phép tính "1 225 × 3". Sau đó GV cho HS tự thực hiện với sự tham khảo các bước của phép tính trước (có thể gợi nhớ lại phép nhân số có ba chữ số (có nhớ) với số có một chữ số) rồi chữa bài.

– GV chốt lại kĩ thuật tính, nhấn mạnh lại:

+ Phép nhân thực hiện từ phải qua trái.

+ Nếu kết quả một phép nhân chữ số một hàng của thừa số thứ nhất ra kết quả lớn hơn 10 thì phải nhớ số chục sang hàng tiếp theo.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS thực hiện các phép tính, có thể tham khảo gợi ý các bước tính ở phần khám phá.

Để thêm hấp dẫn, GV có thể tổ chức thi đua giữa hai đến bốn nhóm theo hình thức tiếp sức. Mỗi nhóm gồm bốn bạn và lần lượt từng bạn lên thực hiện phép tính. Nhóm nào làm chính xác và nhanh hơn thì thắng.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS đặt tính rồi tính. Hình thức tổ chức có thể cho làm bài tập theo cặp để tự kiểm tra chéo lẫn nhau.

Bài 3: GV cần hướng dẫn HS tính nhẩm theo mẫu rồi mới cho HS làm bài. Trong bài này, chỉ cần nhân nhẩm chữ số hàng nghìn của thừa số thứ nhất với thừa số thứ hai là ra kết quả. Có thể tham khảo bài tập 1 về cách thức tổ chức cho hấp dẫn (nếu tiếp tục chơi theo nhóm thì gọi các nhóm khác lên làm bài).

Bài 4: GV có thể yêu cầu HS nhắc lại cách tính chu vi hình vuông trước khi làm bài. HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Chu vi khu đất là:

$1\,617 \times 4 = 6\,468$ (m)

Đáp số: 6 468 m.

GV có thể gợi ý HS rằng phép tính nhân trong bài toán phải nhớ hai lần.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố lại kĩ năng thực hiện phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số và áp dụng vào các tình huống thực tế.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS hoàn thành phép tính nhân (có nhớ hai lần). Về cách tổ chức, GV có thể tham khảo bài tập 1 tiết 1.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS đặt tính rồi tính. Hình thức tổ chức có thể là làm bài tập theo cặp để HS tự kiểm tra chéo lẫn nhau.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu thực hiện phép tính từ trái qua phải. GV có thể dẫn dắt bằng một câu chuyện cho hấp dẫn, chẳng hạn:

"Một chú voi ma-mút 5 tuổi cân nặng 805 kg. Sau 6 năm, do thức ăn dồi dào, nên chú ấy tăng gấp đôi cân nặng. Hai năm tiếp theo đói kém, chú voi đến tuổi 13 thì giảm 200 kg cân nặng. Lại 10 năm nữa trôi qua, nhờ trời nên thức ăn đầy đủ, phong phú, chú voi ở tuổi 23 tăng gấp 3 lần cân nặng. Quá trình tăng cân của chú voi biểu diễn bằng sơ đồ sau. Em hãy hoàn thành sơ đồ ấy nhé!".

Kết quả:



Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn và trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Số lít dầu bác Sáu cần chuẩn bị là:

$3\,050 \times 3 = 9\,150$ (l)

Đáp số: 9 150 l dầu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số và áp dụng vào các tình huống thực tế.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS đặt tính rồi tính.

GV có thể cho HS làm bài tập theo cặp để tự kiểm tra chéo lẫn nhau.

Bài 2: Bài toán gồm hai bước tính, HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Ban đầu sư đoàn có số người là:

$1\ 300 \times 4 = 5\ 200$ (người)

Sau khi bổ sung thêm 450 người, sư đoàn có số người là:

$5\ 200 + 450 = 5\ 650$ (người)

Đáp số: 5 650 người.

– Bài tập cũng cung cấp hiểu biết về biên chế trong quân đội (về cấp độ tổ chức và quân số). Theo phân cấp từ cao xuống thấp, các cấp đơn vị được nhắc đến trong bài toán là sư đoàn (bao gồm nhiều trung đoàn) và trung đoàn. Thực tế số quân mỗi trung đoàn, sư đoàn khác nhau ở mỗi nước và ở từng thời kì. Thông thường trong thời bình, quân số mỗi cấp có xu hướng giảm đáng kể so với thời chiến tranh.

– Trong tranh vẽ mô tả cảnh các chú bộ đội hành quân trong đoàn xe bọc thép. Trên bầu trời là UAV, một loại máy bay không người lái và là loại vũ khí hiện đại biểu trưng của thập kỉ 10 và 20 của thế kỉ XXI.

Bài 3: Bài tập mô tả cuộc thi cử tạ của hai lực sĩ mèo và rùa. Mỗi lực sĩ nâng tạ có gắn các đĩa tạ hai bên. Có ba loại đĩa tạ là loại đĩa 1 000 g, 500 g và 100 g. Trong bài này, chúng ta bỏ qua khối lượng của đòn tạ và khoá tạ.

– Câu a: HS quan sát tranh để tính số cân nặng các đĩa tạ mà mèo nâng được.

Kết quả là mèo nâng được 3 100 g mỗi bên và cả hai bên có tổng cân nặng các đĩa tạ là 6 200 g.

– Câu b: Tương tự câu a, rùa nâng được mỗi bên là 1 600 g, và cả hai bên là 3 200 g.

– Để hấp dẫn, GV có thể cung cấp thông tin: Tại Thế vận hội Mùa hè 2016 ở Rio, Brazil, lực sĩ cử tạ người Georgia là Lasha Talakhadze đã nâng được 258 kg trong nội dung cử đẩy (nội dung yêu cầu lực sĩ hoàn thành nâng tạ quá đầu trong tư thế đứng thẳng).

Bài 4: Rèn kĩ năng thực hiện phép nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số.

– Câu a: HS thực hiện lần lượt từng phép nhân từ phải qua trái để tìm các chữ số còn thiếu:

+ Ở hàng đơn vị, 4 nhân 5 bằng 20, do đó chữ số hàng đơn vị còn thiếu ở kết quả là 0;

+ Ở hàng chục, 4 nhân 1 bằng 4, thêm 2 (từ hàng đơn vị nhớ sang) là 6, do đó chữ số hàng chục còn thiếu ở kết quả là 6;

+ Ở hàng trăm, 4 nhân với chữ số chưa biết của thừa số thứ nhất có tận cùng là 8, chữ số đó có thể là 2 hoặc 7 đều hợp lí;
+ Ở hàng nghìn của kết quả, làm tương tự như ở hàng chục và đơn vị thì kết quả có thể là 4 hoặc 6.

Như vậy phép nhân đầy đủ có thể là một trong hai đáp án sau:

$$\begin{array}{r} 1\,715 \\ \times \quad 4 \\ \hline 6\,860 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1\,215 \\ \times \quad 4 \\ \hline 4\,860 \end{array}$$

– Câu b: Lập luận tương tự câu a, đáp án là:

$$\begin{array}{r} 2\,253 \\ \times \quad 3 \\ \hline 6\,759 \end{array}$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 57 CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số.

– Thực hiện được phép chia nhẩm trong trường hợp đơn giản.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số và bài toán giải bằng hai bước tính.

Phát triển năng lực

– Thông qua việc khám phá quy tắc tính phép chia, HS được phát triển năng lực tư duy chính xác và tính kỉ luật (phải tuân thủ quy tắc tính toán chặt chẽ).

– Thông qua các hoạt động khám phá kiến thức mới và tương tác trong quá trình làm bài tập, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình trong phần khám phá, bài tập 3 tiết 2 và bài tập 4 tiết 3. Nếu có điều kiện, GV có thể chuẩn bị tất cả các hình phóng to có trong bài.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (chia hết)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép chia (hết) số có bốn chữ số cho số có một chữ số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu tình huống: "Bạn Rô-bốt đi làm thêm ở nhà máy sản xuất bút chì. Bạn ấy phụ trách đóng gói bút chì. Số bút chì sản xuất được là 6 408 cái phải đem chia đều vào 2 thùng. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu chiếc bút chì?".

– GV dẫn dắt đến phép chia và viết ra: "6 408 : 2".

– GV hướng dẫn thuật toán chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (như trong SGK); Sau khi hướng dẫn, GV có thể gọi một số em đọc lại các bước tính.

– GV gọi một số HS nêu câu trả lời cho bài toán tình huống.

– GV cho HS làm thêm một phép tính nữa để củng cố lại kĩ năng thực hiện.

– Chuyển sang phép tính thứ hai, GV hướng dẫn thuật toán chia 1 275 cho 3 như SGK. Sau đó GV gọi một số em đọc lại các bước tính. Cuối cùng GV cho một phép tính tương tự để HS thực hiện, chẳng hạn: 2 198 : 7 = ?.

– GV chốt lại kĩ thuật tính, nhấn mạnh lại ba ý:

+ Thực hiện phép chia từ trái qua phải;

+ Nếu một phép chia thành phần có dư thì hạ số dư xuống hàng dưới cho phép chia thành phần tiếp theo;

+ Trường hợp số đang xét bé hơn số chia thì hạ tiếp chữ số của hàng tiếp theo xuống ghép cặp.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS thực hiện các phép tính, có thể tham khảo gợi ý các bước tính ở phần khám phá.

Để thêm hấp dẫn, GV có thể tổ chức thi đua giữa hai đến bốn nhóm theo hình thức tiếp sức. Mỗi nhóm gồm bốn bạn và lần lượt từng bạn lên thực hiện phép tính. Nhóm nào làm chính xác và nhanh hơn thì thắng.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS viết bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Mỗi ngày nhà máy sản xuất được số bánh răng là:

4 575 : 5 = 915 (bánh răng)

Đáp số: 915 bánh răng.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

a) Trang trại thứ hai có số con vịt là:

4 500 : 3 = 1 500 (con vịt)

Đáp số: 1 500 con vịt.

b) Cả hai trang trại có số con vịt là:

4 500 + 1 500 = 6 000 (con vịt)

Đáp số: 6 000 con vịt.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (chia có dư)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (chia có dư).

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV giới thiệu lại tình huống: "Phú ông về già muốn nghỉ ngơi nên đem đổi hết gà lấy thóc. Cứ 3 con gà đổi được 1 thúng thóc. Hỏi phú ông đổi được nhiều nhất bao nhiêu thúng thóc và còn thừa mấy con gà?".
- GV dẫn dắt đến phép chia và viết ra phép chia: "9 365 : 3". GV có thể nói ngắn gọn như sau: "Để tìm câu trả lời, chúng ta đặt phép chia là 9 365 chia cho 3, trong đó 9 365 là số con gà và 3 là số gà đổi được 1 thúng thóc."

– GV hướng dẫn cách chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (như trong SGK). Sau khi hướng dẫn, GV có thể gọi một số em đọc lại các bước tính.

– GV gọi một số HS nêu câu trả lời cho tình huống.

– GV cho HS làm thêm một phép tính nữa để củng cố lại kĩ năng thực hiện.

– Chuyển sang phép tính thứ hai, GV hướng dẫn cách chia 2 249 cho 4 như SGK. Sau đó GV gọi một số em đọc lại các bước tính. Cuối cùng, GV cho một phép tính tương tự để HS thực hiện, chẳng hạn: 5 769 : 8 = ?.

– GV chốt lại kĩ thuật tính, nhấn mạnh lại:

+ Thực hiện phép chia từ trái qua phải;

+ Nếu một phép chia thành phần có dư thì hạ số dư xuống hàng dưới cho phép chia thành phần tiếp theo;

+ Trường hợp số đang xét bé hơn số chia thì hạ tiếp chữ số của hàng tiếp theo xuống ghép cặp.

+ Các phép chia vừa thực hiện đều có số dư khác 0.

2. Hoạt động

Bài 1: – Câu a: Yêu cầu HS thực hiện các phép tính, có thể tham khảo gợi ý các bước tính ở phần khám phá.

– Câu b: Yêu cầu HS dựa vào kết quả của câu a để điền số bị chia, số chia, thương và số dư vào bảng.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS viết bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Số nhóm và số người còn dư là:

6 308 : 7 = 901 (dư 1)

Đáp số: 901 nhóm dư 1 người.

Lưu ý: Tướng quân Cao Lỗ là một vị tướng giỏi của An Dương Vương. Theo truyền thuyết, ông là người chế tạo ra nỏ thần mỗi lần bắn được hàng trăm mũi tên. GV có thể kể thêm chi tiết để câu chuyện thêm thuyết phục: "Mỗi chiếc nỏ của tướng quân có thể bắn ra hàng trăm mũi tên mỗi lần. Mỗi chiếc nỏ cần 7 người sử dụng.".

Hình vẽ minh hoạ thành luỹ bằng đất và trang phục (dựa trên phỏng đoán) thời An Dương Vương.

Bài 3: – Câu a yêu cầu HS viết bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Tuổi thọ của ve sầu là:

9 490 : 2 = 4 745 (ngày)

Đáp số: 4 745 ngày.

Lưu ý: Trong thực tế, tuổi thọ của ve sầu rất đa dạng, chẳng hạn giống ve sầu Neotibicen (màu xanh) sống từ 2 đến 5 năm còn giống ve sầu Magicicada (màu đen nâu) có tuổi thọ từ 13 đến 17 năm.

– Câu b: Đây là một câu hỏi giúp HS thư giãn cuối tiết học và cung cấp thêm hiểu biết về loài ve sầu: "Trứng nở thành ấu trùng con sẽ chui ngay xuống đất. Sau một thời gian dài ấu trùng ve sầu sẽ chui lên mặt đất, lột xác để ca hát và sinh sản trong một thời gian rất ngắn.". Nhưng khi chui lên khỏi mặt đất, ve sầu sẽ phải đối mặt với nhiều loài ăn thịt như con chim cu cu (trong hình).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép chia hết và chia có dư số có bốn chữ số cho số có một chữ số; củng cố kĩ năng vận dụng phép chia vào các tình huống khác.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS thực hiện các phép tính. GV có thể tổ chức thành trò chơi tiếp sức để HS hứng thú, đồng thời đóng vai trò như là hoạt động khởi động tiết học.

Bài 2: GV cần hướng dẫn HS tính nhẩm theo mẫu rồi mới cho HS làm bài. Tương tự như ở bài tính nhẩm phép nhân, để dễ tính thì "nghìn" được coi là một đơn vị tính.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS thực hiện các phép nhân và chia (tất cả đều có thể nhẩm) rồi so sánh kết quả với nhau, hoặc với một số khác.

Bài 4: HS có thể chỉ cần tìm kết quả hoặc trình bày bài giải theo hai bước vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Vệ tinh A bay một vòng được số ki-lô-mét là:

$1\,527 : 3 = 509$ (km)

Vệ tinh C bay một vòng được số ki-lô-mét là:

$509 \times 4 = 2\,036$ (km)

Đáp số: Vệ tinh A: 509 km, vệ tinh C: 2 036 km.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 58 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép nhân và phép chia số có bốn chữ số với (cho) số có một chữ số.

– Áp dụng được phép nhân và phép chia vào các tình huống thực tế.

Phát triển năng lực

– Thực hiện thành thạo quy tắc tính nhân và chia, HS được phát triển năng lực tư duy chính xác và tính kỉ luật (phải tuân thủ các bước chặt chẽ của thủ tục).

– Thông qua các tương tác trong quá trình làm bài tập, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

– GV nên chuẩn bị hình phóng to của tất cả các hình trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép tính nhân và chia số có bốn chữ số với (cho) số có một chữ số và áp dụng vào các tình huống kết hợp với kiến thức của các chủ đề khác như khối lượng, độ dài đường gấp khúc.

Bài 1: HS thực hiện đặt tính và tính cho các phép tính lần lượt từ trái qua phải. Nếu HS đã thành thạo tính nhẩm, GV có thể cho phép bỏ qua bước đặt tính.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS trình bày bài giải qua hai bước tính, chẳng hạn:

Bài giải

Độ cao của máy bay B là:

6 504 : 2 = 3 252 (m)

Độ cao của máy bay C là:

3 252 : 3 = 1 084 (m)

Đáp số: 1 084 m.

GV có thể đặt thêm câu hỏi nâng cao, chẳng hạn: "Máy bay nào bay cao hơn 2 km?".

Bài 3: Bài tập này yêu cầu tìm số bị ẩn giấu trong ô trống. GV có thể gợi ý HS tìm số bằng phép tính ngược, ví dụ với phép tính nhân có ẩn thì thực hiện phép chia ngược lại.

Kết quả: 417 × 4 = 1 668; 2 457 : 3 = 819.

Bài 4: – Câu a: Bài tập này yêu cầu HS tính độ dài quãng đường bơi của mỗi con cà cuống rồi so sánh.

HS tìm độ dài đường đi của cà cuống A bằng phép nhân 515 cm × 4 = 2 060 cm, và cà cuống B bằng phép tính: 928 cm × 3 = 2 784 cm. Từ đó suy ra quãng đường bơi của cà cuống A ngắn hơn.

– Câu b: Biết độ dài quãng đường bơi của cà cuống A, có thể suy ra độ dài mỗi đoạn đường của tôm là: 2 060 cm : 5 = 412 cm.

Bài 5: – Câu a: HS có thể trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Mỗi cục pin cân nặng là:

1 680 : 8 = 210 (g)

Đáp số: 210 g.

– Câu b: Với câu hỏi này, HS nào nhanh trí có thể tìm ra ngay đáp án dựa vào số pin mỗi rô-bốt mang. Dễ thấy, do cân nặng như nhau nên rô-bốt nào lắp ít pin nhất sẽ nhẹ nhất và đó là rô-bốt A. GV nên chữa cách này cho các em.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi phụ, yêu cầu HS đặt phép tính tìm cân nặng của rô-bốt A sau khi lắp pin.

– Lưu ý: Chỉ yêu cầu đặt phép tính chứ không cần trình bày thành lời giải của bài toán có lời văn.

– Kết quả: 2 000 g + 210 g × 5 = 3 150 g.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép tính nhân và chia số có bốn chữ số với (cho) số có một chữ số và áp dụng vào các tình huống kết hợp với kiến thức của các chủ đề khác như hình khối, khối lượng.

Bài 1: HS thực hiện đặt tính và tính cho các phép tính lần lượt từ trái qua phải. Nếu HS đã thành thạo tính nhẩm, GV có thể cho phép bỏ qua bước đặt tính.

Bài 2: – Câu a: Để làm câu này, HS cần hình dung lại về cạnh của khối lập phương. 12 cạnh của toà nhà khối lập phương trừ đi 4 cạnh sát mặt đất là được 8 cạnh. Mỗi cạnh trong 8 cạnh sẽ được gắn một dây đèn.

GV đặt câu hỏi: "Có bao nhiêu cạnh được gắn đèn?". Sau khi một số HS trả lời, GV hướng dẫn lại cả lớp bằng cách đặt các câu hỏi dẫn dắt để chữa bài, chẳng hạn: "Ngôi nhà có bao nhiêu cạnh?", "Có bao nhiêu cạnh sát mặt đất?", "Còn lại bao nhiêu cạnh được gắn bóng đèn?".

– Câu b: HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Tổng độ dài các dây đèn là:

$450 \times 8 = 3\,600$ (cm)

Đáp số: 3 600 cm.

– GV có thể đặt câu hỏi về kết quả quy ra đơn vị đề-xi-mét và mét.

Bài 3: Bài tập yêu cầu HS thực hiện phép tính trên các chú sâu rồi mới tìm đường nối chú sâu đó đến với chiếc lá ghi kết quả. Điều kiện là sâu chỉ bò trên đường kẻ có cùng màu.

– GV có thể chiếu hình lên bảng và gọi HS lên làm bài.

– Kết quả: Sâu xanh bò đến chiếc lá thứ hai từ trên xuống còn sâu đỏ bò đến chiếc lá trên cùng.

Bài 4: Trong bài tập này, người khổng lồ nâng được nhiều ki-lô-gam nhất là người khoẻ nhất, GV có thể đặt câu hỏi phụ: "Ai là người khoẻ nhất?" để HS so sánh các số đo cân nặng nâng được.

– GV yêu cầu HS đặt được phép tính cho cân nặng mỗi người khổng lồ nâng được. Từ trái qua phải, các phép tính đó lần lượt là:

450 kg × 3; 1 245 kg + 25 kg và 2 612 kg.

– Kết quả: Người khổng lồ nâng cột đá là người nâng được nhiều ki-lô-gam nhất.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép tính nhân và chia số có bốn chữ số với (cho) số có một chữ số và áp dụng vào các tình huống kết hợp với kiến thức của các chủ đề khác như khối lượng và hình phẳng.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS thực hiện tính giá trị của biểu thức.

– Trước khi bắt đầu, GV có thể yêu cầu HS nêu lại các quy tắc tính như: quy tắc dấu ngoặc, quy tắc thứ tự ưu tiên thực hiện các phép toán.

– Các phép tính có thể trình bày thành hai bước, chẳng hạn:

$(2\,000 + 7\,015) : 3 = 9\,015 : 3 = 3\,005$.

Bài 2: HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Số thùng hàng còn lại trên tàu là:

7 863 : 3 = 2 621 (thùng hàng)

Đáp số: 2 621 thùng hàng.

GV có thể đặt thêm câu hỏi phụ yêu cầu tính số lượng thùng đã dỡ xuống.

Bài 3: HS trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Vị quan đã dùng số khối đá là:

4 555 : 5 = 911 (khối đá)

Đáp số: 911 khối đá.

Bài 4: Để làm bài tập này, HS cần ghi nhớ những kiến thức về chu vi hình vuông và trung điểm của đoạn thẳng.

- GV có thể yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức này trước khi làm bài.
- HS có thể trình bày bài giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

a) Bức tường thành dài là:

2 324 × 4 = 9 296 (bước chân)

b) Đoạn AI dài là:

2 324 : 2 = 1 162 (bước chân)

Đáp số: a) 9 296 bước chân; b) 1 162 bước chân.

- Lưu ý: Hai bài tập 4 và 5 được gợi ý từ thành nhà Hồ, một công trình bằng đá rất đồ sộ xây dựng cách đây hơn 600 năm. Theo nghiên cứu thì toà thành này có cấu trúc vuông, mỗi mặt rộng khoảng 500 m đến gần 900 m (tuỳ theo số liệu của từng tài liệu và nhà nghiên cứu). Thời cổ, người ta hay đặt các đơn vị đo dựa trên cơ thể – hoạt động của con người như: đốt tay, sải tay, bước chân.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 11 CÁC SỐ ĐẾN 100 000

Bài 59 CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ. SỐ 100 000 (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Biết cách phân tích cấu tạo số, cách đọc và cách viết các số có năm chữ số và số 100 000.
- Làm quen với cách làm tròn số và làm tròn được một số đến hàng nghìn và hàng chục nghìn.

Phát triển năng lực

- Năng lực mô hình hoá thông qua sử dụng biểu tượng khối lập phương 10 × 10 × 10, bảng 10 × 10, cột 10 × 1 và các khối lập phương đơn vị để biểu diễn số.
- Năng lực giao tiếp toán học thông qua rèn luyện kĩ năng đọc và viết số.
- Năng lực tư duy khi áp dụng yêu cầu làm tròn số vào các bài toán thực tế.

II CHUẨN BỊ

- GV nên chuẩn bị hình phóng to tất cả các hình có trong bài học.
- Các đồ dùng minh hoạ số trong phạm vi 100 000 của bộ đồ dùng học tập.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Số có năm chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc, viết được số có năm chữ số và phân tích được cấu tạo số theo hàng; HS làm quen với tia số biểu diễn các số có năm chữ số.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV hướng dẫn HS: "Trong hình, bạn Rô-bốt đang rất bối rối vì không biết làm thế nào để đếm xem có bao nhiêu khối lập phương nhỏ. Các em hãy giúp bạn ấy nhé!".

– GV hướng dẫn, chẳng hạn: "Chúng ta sẽ đếm số khối lập phương nhỏ ở từng cột nhé.
– GV hướng dẫn HS đếm số khối lập phương lớn ở cột bên trái (kết quả là 10 khối). GV hướng dẫn, chẳng hạn: "Mỗi khối lập phương lớn có một nghìn khối lập phương nhỏ, vậy mười khối có mười nghìn khối lập phương nhỏ. Nên thầy (cô) điền số 10 000 vào cột đầu tiên." (Đồng thời số 10 000 hiện lên trong ô đầu tiên của hàng thứ hai của bảng).
– GV hướng dẫn HS tương tự với các cột còn lại của hình vẽ. Bắt đầu từ cột thứ hai từ trái sang phải có thêm bảng 10 × 10, cột 10 × 1, khối lập phương lẻ.
– GV giới thiệu tên gọi hàng tương ứng với các cột (từ trái sang phải): hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.
– GV giới thiệu cấu tạo số: "Số gồm: 1 chục nghìn, 2 nghìn, 3 trăm, 2 chục và 4 đơn vị", cách viết và đọc số.
– GV củng cố bằng các số có năm chữ số khác. Ví dụ đầu tiên có thể lấy là một số có năm chữ số đều khác 0. Các ví dụ khác nên lấy các trường hợp đặc biệt, chẳng hạn có chữ số 0 và cách đọc đặc biệt.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS hoàn thiện bảng, cho biết trước cấu tạo số, cách viết hoặc cách đọc số. GV có thể in bài tập ra phiếu bài tập để HS viết kết quả lên.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS điền các số còn thiếu vào ô trống trên tia số.

– Đầu tiên, GV có thể yêu cầu HS đọc các số đã có sẵn trên tia số.
– Sau đó, GV có thể hướng dẫn tìm số đầu tiên với câu hỏi: "Số liền sau số ba mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi bảy là số nào?" rồi cho HS tự tìm hai số còn lại.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS dựa vào cấu tạo số để tìm ra cách viết và đọc số.

Trong hình vẽ minh hoạ là bạn Nam cầm bảng ghi kết quả cách viết và đọc số đầu tiên. Với câu hỏi đầu tiên, GV có thể hướng dẫn HS từ cấu tạo số để tìm các chữ số (của từng hàng từ trái qua phải), chẳng hạn: "Số này gồm mấy chục nghìn?" rồi đến: "Chữ số hàng chục nghìn là mấy?". Mỗi khi tìm được chữ số nào, GV viết luôn lên bảng.

Bài 4: Bài tập yêu cầu nối cách đọc với cách viết các số tròn chục nghìn.

– GV có thể tổ chức bài 4 thành trò chơi theo nhóm để HS thêm hứng thú.
– Sau khi hoàn thành, GV có thể giới thiệu với HS: "Đây là các số tròn chục nghìn", và yêu cầu HS tìm thêm các ví dụ khác về số tròn chục nghìn để củng cố.
– Trong hình vẽ minh hoạ các vận động viên môn thể thao chèo thuyền. HS nối cách đọc với cách viết số để tìm thuyền cho mỗi vận động viên.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Số 100 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết, hiểu về cấu tạo, cách viết, cách đọc, nhận được vị trí trên tia số của số 100 000.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- Câu a: GV có thể dẫn dắt tình huống trong tranh, chẳng hạn: "Bạn Rô-bốt xếp rất nhiều khối lập phương tạo thành một bức tường. Bức tường lớn đến nỗi sắp đổ sập rồi. Chúng ta hãy tìm số khối lập phương nhỏ trên bức tường này nhé!".
- GV có thể yêu cầu HS tìm số khối lập phương lớn trên bức tường, có thể bằng cách đếm số khối lập phương lớn ở mỗi hàng, rồi đếm số hàng (như cách tìm diện tích hình vuông trong Bài 52).
- GV dẫn đến kết luận, chẳng hạn: "Có một trăm khối lập phương lớn, mỗi khối có một nghìn khối lập phương nhỏ, vậy có một trăm nghìn khối lập phương nhỏ."
- GV giới thiệu cách viết và đọc số 100 000.
- Câu b: GV giới thiệu về vị trí của số 100 000 trên tia số, chẳng hạn đặt câu hỏi: "Số liền sau của số 99 999 là số nào?"

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập yêu cầu tìm cách đọc thích hợp với cách viết các số tròn chục nghìn.

- GV có thể tổ chức thành trò chơi theo nhóm để HS thêm hứng thú bằng cách phô tô phóng to hình trong SGK rồi cho HS nối cách đọc với cách viết số.
- Trong hình vẽ minh hoạ tình huống: "Trời bất ngờ đổ mưa, các chú vịt phải tìm chỗ trú dưới những chiếc lá.".

Bài 2: Bài tập yêu cầu tìm các số liền trước hoặc liền sau của số cho trước theo yêu cầu. GV có thể minh hoạ kèm với hình ảnh tia số, trong đó vị trí của số cần tìm để trống.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS tìm các số tròn chục nghìn để điền vào các viên ngọc có dạng hình khối. Các số này phải sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

GV giới thiệu với HS rằng 100 000 cũng là số tròn chục nghìn.

Lưu ý: Cuối tiết học GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố lại về cấu tạo số, cách đọc, cách viết số.

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS chọn đáp án đúng cho câu hỏi. GV có thể yêu cầu HS đọc số trong từng lựa chọn và hỏi: "Số này có chữ số hàng chục nghìn là 1 không?" để củng cố về nhận biết và đọc số cho HS.

Bài 2: Bài tập củng cố kĩ năng phân tích cấu tạo số cho HS. GV có thể lấy ví dụ minh hoạ cho HS dễ hiểu, chẳng hạn:

Số 15 826 gồm 1 chục nghìn, 5 nghìn, 8 trăm, 2 chục và 6 đơn vị;

Ta viết là: 15 826 = 10 000 + 5 000 + 800 + 20 + 6.

Bài 3: Bài tập này củng cố lại kiến thức về số có năm chữ số gắn với tình huống thực tế.

Để dễ hướng dẫn, GV có thể viết năm số 13 820, 13 821, 13 822, 13 823, 13 824 lên bảng rồi gạch số 13 824 đi (do bác Đức đã bốc được số này) sau đó xét lần lượt từng câu a, b, c. Hoặc trực quan hơn, GV có thể vẽ năm quả bóng ghi năm số để trong chiếc hộp kính rồi xoá quả bóng ghi số 13 824 đi.

Bài 4: Bản chất của bài toán liên quan đến tia số.

GV có thể vẽ tia số đánh dấu các vạch 1, 2,..., 99 996, 99 997 và để trống ba số ở ba vị trí cuối nhằm minh hoạ cho HS. Trực quan hơn, GV có thể gắn ở mỗi vạch trên tia số là hình một cái xe đạp kèm theo số hiệu của nó.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về cấu tạo số, cách đọc, cách viết số.

Bài 1: Thông qua việc nối cặp số với cách đọc, HS củng cố cách đọc số.

Bài 2:

- Câu a: Đây là bài tìm số theo quy luật: Các số liền nhau hơn kém 5 000 đơn vị. GV có thể cho HS khám phá quy luật này trước khi tìm các số còn thiếu.
- Câu b: Trong những số có ở câu a, HS tìm được các số tròn chục nghìn là 10 000, 20 000, 30 000.

Bài 3: Bài tập giống như một câu đố "trinh thám", mỗi dữ kiện là một manh mối để tìm số còn thiếu. Khi chữa bài, GV có thể xét từng dữ kiện và cùng HS gạch bỏ các đáp án không thoả mãn (dữ kiện ấy). Ví dụ, với dữ kiện đầu tiên: "Hàng chục nghìn của số cần tìm là 8.", GV có thể đặt câu hỏi: "Những số nào không có hàng chục nghìn là 8?", sau khi tương tác với HS cùng tìm ra đáp án cần gạch bỏ (là A); Tương tự cho hai dữ kiện còn lại.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 60 SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được cách so sánh hai số và so sánh được hai số trong phạm vi 100 000.

– Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

Phát triển năng lực

– Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.

– Giải quyết được các bài tập liên quan.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. So sánh các số trong phạm vi 100 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được việc so sánh hai số và xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000)

1. Khám phá

Nhận biết cách so sánh hai số trong phạm vi 100 000.

Cách tiếp cận:



– Để tiếp cận phần khám phá này một cách tự nhiên và hấp dẫn, GV có thể hỏi HS một số câu hỏi. Chẳng hạn:

Em có biết xã (phường) em ở có khoảng bao nhiêu người không?

– Từ đó, GV dẫn dắt vào tình huống được đưa ra trong SGK. Tình huống dẫn đến yêu cầu so sánh hai số 41 217 và 46 616.

– Trên cơ sở so sánh các số trong phạm vi 10 000, GV nhắc cho HS quy tắc so sánh các số trong phạm vi 100 000. Cụ thể:

+ Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn. Số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn.

+ Nếu hai số có số chữ số bằng nhau thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng kể từ trái qua phải.

+ Nếu hai số có tất cả các cặp chữ số ở từng hàng đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

– Quay lại với phép toán so sánh trên, GV hướng dẫn chi tiết để HS nắm được cách làm.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này giúp HS ôn tập về so sánh hai số trong phạm vi 100 000.

– Đối với bài tập này, HS chỉ cần áp dụng quy tắc so sánh các số tự nhiên để xác định tính đúng, sai của mỗi so sánh.

– GV có thể hỏi, đáp nhanh bài tập này mà không cần yêu cầu HS trình bày vào vở.

– Tuỳ mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể lấy thêm một số ví dụ khác.

Bài 2: Bài tập này giúp HS ôn tập về so sánh hai số trong phạm vi 100 000, đồng thời ôn tập về cấu tạo thập phân của một số.

– Tương tự bài tập 1, HS chỉ cần áp dụng quy tắc so sánh các số tự nhiên để tìm ra đáp số.

– Tuỳ mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể hỏi, đáp nhanh bài tập này hoặc yêu cầu HS trình bày vào vở bài tập.

– Lưu ý: Vế phải của câu c không coi như phép cộng các số trong phạm vi 100 000 mà coi đây như là cấu tạo thập phân của một số.

Bài 3: Bài tập này giúp HS ôn tập về so sánh các số trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Với bài tập này, tại mỗi ngã rẽ, HS cần xác định được cành cây nào ghi số lớn hơn từ đó xác định được cành cây mà bạn khỉ sẽ leo qua.

– Tại ngã rẽ đầu tiên, HS cần tìm ra số lớn nhất trong các số là 92 800, 90 634 và 92 715. Nhận thấy số 92 800 là lớn nhất, nên bạn khỉ sẽ leo qua cành cây ghi số 92 800.

– Tại ngã rẽ tiếp theo, HS cần tìm ra số lớn hơn trong các số là 74 000 và 73 709. Nhận thấy số 74 000 lớn hơn nên bạn khỉ sẽ leo tiếp theo cành cây ghi số 74 000.

– GV có thể đặt một số câu hỏi gợi ý, chẳng hạn:

+ Tại ngã rẽ đầu tiên, bạn khỉ sẽ leo lên cành cây ghi số nào? Tại sao?

+ Tại ngã rẽ tiếp theo, bạn khỉ sẽ leo lên cành cây ghi số nào? Tại sao?

+ Bạn khỉ lấy được quả màu gì?

– Kết quả: Bạn khỉ sẽ lấy được quả màu xanh lá cây.

– Với bài tập này, GV nên phóng to ảnh cái cây trong sách và kết hợp chỉ vào hình ảnh khi hỏi để HS tiện theo dõi.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000); thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) cũng như xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Đối với bài tập này, HS cần sắp xếp một nhóm gồm bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn, sau đó xác định số lớn nhất và số bé nhất. Số lớn nhất là số dân của phường B, số bé nhất là số dân của phường A.

– Kết quả: a) 73 017, 73 420, 75 400, 78 655; b) Phường B; c) Phường A.

– Lưu ý: Với bài tập này, tuỳ theo mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể mở rộng thêm như sau:

Ba phường A, B, C có số dân là: 62 780, 60 700, 72 000. Biết phường A đông dân hơn phường B và phường B đông dân hơn phường C. Tìm số dân của mỗi phường.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Trước khi vào bài tập này, GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu. Chẳng hạn:

+ Kể tên các môn thể thao mà các em yêu thích.

+ Các trận bóng đá được diễn ra ở đâu?

+ Kể tên một số sân vận động mà em biết.

– Với câu a, HS cần sắp xếp một nhóm gồm bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại để tìm ra sân vận động có sức chứa lớn nhất, sân vận động có sức chứa nhỏ nhất.

– Với câu b, HS cần so sánh các số trong một nhóm gồm bốn số với 40 000 để tìm ra sân vận động nào có sức chứa trên 40 000 người.

– Kết quả:

a) Sân vận động Mỹ Đình có sức chứa lớn nhất. Sân vận động Thống Nhất có sức chứa nhỏ nhất;

b) Sân vận động Mỹ Đình có sức chứa trên 40 000 người.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Trước khi vào bài tập này, GV có thể cho HS thực hiện một số yêu cầu. Chẳng hạn:

+ Kể tên các phương tiện tham gia giao thông;

+ Làm cách nào để xác định xem phương tiện đó đã đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

– Từ đó, GV có thể giới thiệu thêm: Công-tơ-mét là một dụng cụ tự động đo số ki-lô-mét phương tiện đó đã đi được.

– Tương tự các bài tập trên, để làm bài tập này trước tiên HS cần sắp xếp số ki-lô-mét các xe máy đã đi theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại, từ đó tìm ra xe máy nào đã đi được số ki-lô-mét nhiều nhất, xe máy nào đã đi được số ki-lô-mét ít nhất.

– Kết quả: Xe máy B đã đi được số ki-lô-mét nhiều nhất. Xe máy A đã đi được số ki-lô-mét ít nhất.

Bài 4: Bài tập này giúp HS củng cố về so sánh hai số trong phạm vi 100 000.

– Đối với bài tập này, HS cần áp dụng quy tắc so sánh các số tự nhiên để tìm ra chữ số thích hợp thay cho dấu "?".

– GV có thể gợi ý HS bằng cách đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Câu a: Có nhận xét gì về các chữ số ở hàng chục, trăm, nghìn và chục nghìn ở hai vế?

42 371 > 42 37 ? thì chữ số trong ? phải như thế nào so với 1?

+ Tương tự cho câu b.

– Kết quả: a) 0; b) 9.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 61 LÀM TRÒN SỐ ĐẾN HÀNG NGHÌN, HÀNG CHỤC NGHÌN (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Biết làm tròn và làm tròn được số đến hàng nghìn và chục nghìn.

Phát triển năng lực

– Năng lực ước lượng thông qua các bài toán ước lượng số.

– Năng lực giải quyết vấn đề khi áp dụng yêu cầu làm tròn số vào các bài toán thực tế.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to các hình trong phần khám phá.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV giới thiệu tình huống, chẳng hạn: "Trong một buổi học ngoại khoá, cô giáo mời chú phi công Hùng chia sẻ về các chuyến bay với các bạn HS. Chú Hùng bật mí rằng mỗi phi công luôn cố gắng đạt được càng nhiều giờ bay an toàn càng tốt, giống như các bạn cố gắng được nhiều điểm 10 vậy. Cô giáo kể với cả lớp rằng chú Hùng đã bay được khoảng 12 000 giờ bay."

– GV giới thiệu các kĩ thuật làm tròn số đến hàng nghìn và chục nghìn như trong SGK giới thiệu. GV có thể lấy thêm một ví dụ khác để củng cố.

– GV có thể đánh dấu chữ số cần làm tròn để HS dễ quan sát.

– GV có thể nhấn mạnh: Làm tròn số đến hàng nghìn (chục nghìn) là ta tìm số tròn nghìn (chục nghìn) gần số đó nhất; GV lấy ví dụ số 11 700 và biểu diễn trên tia số

các số: 11 000, 11 100, 11 200,... , 12 000 và so sánh khoảng cách từ 11 700 đến 11 000 so với đến 12 000.

2. Hoạt động

Bài 1: – Yêu cầu HS thực hiện làm tròn số như trong đề bài đã nêu. Để hấp dẫn, bài này có thể tổ chức thành trò chơi đối kháng cá nhân hoặc đồng đội.

– GV có thể đặt câu đố vui: "Trong các số đã cho, số nào có nhiều chữ số hơn sau khi làm tròn?".

Bài 2: Bài tập yêu cầu làm tròn số ki-lô-gam cà phê thu hoạch được. Số liệu trong bài tham khảo từ các bài báo viết về các hộ trồng cà phê ở miền Trung.

3. Luyện tập

Bài 1: Bài tập yêu cầu tìm đáp án là số làm tròn số dân của một phường đến hàng chục nghìn. GV có thể giải thích rằng, các con số trên báo chí thường được làm tròn để người đọc báo dễ hình dung, dễ nhớ.

Bài 2: GV có thể giới thiệu: "Ngoài Mặt Trăng là vệ tinh tự nhiên của Trái Đất, chúng ta có rất nhiều vệ tinh nhân tạo. Các vệ tinh nhân tạo này bay cách mặt đất hàng chục nghìn ki-lô-mét.".

– Câu a: GV yêu cầu HS làm tròn số 35 786 đến các hàng khác nhau, chẳng hạn sử dụng bảng sau:

Làm tròn đến	Hàng chục	Hàng trăm	Hàng nghìn
35 786	?	?	?

Sau khi HS làm tròn số xong, GV yêu cầu HS đọc các câu thoại của các bạn Nam, Việt và Mai. GV có thể đặt câu hỏi: "Bạn nào nói đúng?", sau đó giải thích như lời bạn Rô-bốt nói.

– Câu b: GV yêu cầu HS làm tròn số 35 425 đến các hàng khác nhau, chẳng hạn sử dụng bảng sau:

Làm tròn đến	Hàng chục	Hàng trăm	Hàng nghìn
35 425	?	?	?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 62 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Đọc, viết được các số trong phạm vi 100 000.
- Củng cố về cấu tạo thập phân của một số trong phạm vi 100 000.
- So sánh và sắp xếp được thứ tự các số trong phạm vi 100 000.
- Củng cố về làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng mười nghìn.

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Giải quyết được các bài tập liên quan.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt, giải thích các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về đọc, viết số và so sánh các số trong phạm vi 100 000.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về đọc, viết số trong phạm vi 100 000.

- Đối với bài tập này, HS dựa vào cách viết số để đọc số và ngược lại dựa vào cách đọc số để viết số.
- GV có thể hỏi, đáp nhanh bài tập này mà không cần yêu cầu HS trình bày vào vở.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về đọc, viết số trong phạm vi 100 000.

- Đối với bài tập này, HS dựa vào ba số được cho ở mỗi ý để tìm ra quy luật, sau đó nêu (viết) các số ở ô có dấu "?".
- Tuỳ theo mức độ HS mà GV có thể yêu cầu HS trình bày vào vở hoặc hỏi, đáp để HS trả lời ngay.

– Lưu ý: Với bài tập này, GV có thể không cần yêu cầu HS phát biểu ra được thành quy luật bằng lời mà HS có thể ngầm xác định quy luật trong đầu để tìm ra các số còn thiếu.

– Kết quả:

a) 67 210 → 67 220 → 67 230 → 67 240 → 67 250

b) 46 600 → 46 700 → 46 800 → 46 900 → 47 000

c) 79 000 → 80 000 → 81 000 → 82 000 → 83 000

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về xác định số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).

– Đối với bài tập này, thông qua số đo thể hiện các khoảng cách từ vị trí của Ong vàng đến các vườn hoa, HS cần tìm ra số đo lớn nhất, số đo nhỏ nhất. Số đo lớn nhất sẽ dẫn đến vườn hoa xa nhất, số đo bé nhất sẽ dẫn đến vườn hoa gần nhất.

– GV có thể đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Nêu các số đo khoảng cách từ vị trí ong vàng đến các vườn hoa.

+ Trong các số vừa nêu, số nào lớn nhất? Số nào bé nhất?

– Từ đó, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi của đề bài.

– Kết quả: Từ vị trí ong vàng đến vườn hoa cúc xa nhất. Từ vị trí ong vàng đến vườn hoa hướng dương gần nhất.

Bài 4: Bài tập này giúp HS củng cố về so sánh hai số trong phạm vi 100 000 cũng như củng cố về tính nhẩm các số trong phạm vi 10 000.

– Với bài tập này, HS cần áp dụng quy tắc so sánh hai số tự nhiên để tìm ra đáp số. Riêng với hai câu c và d, trước khi so sánh, HS cần thực hiện phép tính (trường hợp này HS nên sử dụng tính nhẩm).

– GV yêu cầu HS trình bày vào vở, sau đó GV chữa bài.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về so sánh và làm tròn số trong phạm vi 100 000.

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về số đọc, viết số trong phạm vi 100 000.

– Với bài tập này, từ các số được ghi trên ba toa tàu đầu tiên, HS cần tìm ra quy luật sau đó xác định số ở các toa tàu còn thiếu để tìm ra số ở toa tàu cuối cùng.

– Trường hợp này, GV có thể yêu cầu HS nêu quy luật trước khi tìm ra số trong các toa tàu còn lại.

– Các số được cho tròn chục nghìn, nên số ở các toa tàu còn thiếu lần lượt là 80 000, 90 000 và 100 000.

– Kết quả: Toa tàu cuối cùng ghi số 100 000.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về cấu tạo thập phân của một số.

– Đối với bài tập này, từ các số ghi trên ô tô, HS cần tìm ra cấu tạo thập phân của số đó để tìm ra chỗ rửa xe tương ứng.

– GV có thể gợi ý để HS phát hiện ra biểu thức ghi ở các chỗ rửa xe là cấu tạo thập phân của một số. GV có thể đặt câu hỏi: Em có nhận xét gì về biểu thức được ghi ở các chỗ rửa xe?

– Sau đó GV có thể lấy ví dụ về một số có năm chữ số bất kì và nhắc lại về cấu tạo thập phân của số đó.

– Kết quả:

+ Ô tô ghi 28 716 sẽ tìm đến chỗ rửa xe ghi 20 000 + 8 000 + 700 + 10 + 6.

+ Ô tô ghi 39 845 sẽ tìm đến chỗ rửa xe ghi 30 000 + 9 000 + 800 + 40 + 5

+ Ô tô ghi 28 170 sẽ tìm đến chỗ rửa xe ghi 20 000 + 8 000 + 100 + 70.

– Lưu ý: GV không hướng dẫn HS thực hiện phép cộng để tính giá trị các biểu thức được ghi ở chỗ rửa xe, bởi phép cộng trong phạm vi 100 000 được dạy ở bài sau.

Bài 3: Bài tập này giúp HS củng cố về làm tròn số.

– HS cần làm tròn số lượt nghe của bài hát đến hàng nghìn, rồi đối chiếu với từng câu trong bóng nói của Nam và của Việt để xác định xem bạn nào nói đúng.

– GV có thể đặt câu hỏi:

+ Bài hát có bao nhiêu lượt nghe? (74 381 lượt nghe).

+ Cần làm gì để biết Nam hay Việt nói đúng? (Làm tròn số 74 381 đến hàng nghìn).

– Kết quả: Số 74 381 làm tròn đến hàng nghìn được số 74 000 nên Việt nói đúng.

Bài 4: Bài tập giúp HS củng cố về số và cấu tạo số trong phạm vi 100 000.

– Từ các số cho trước, HS cần dựa vào các dữ kiện được cho trong bóng nói để suy luận và tìm ra số mà mỗi bạn đã viết.

– Đây là một bài tập ở mức độ vận dụng cao, GV có thể đặt một số câu hỏi như sau:

+ Dựa vào hai bóng nói, em hãy cho biết số của Mai viết có đặc điểm gì?

+ Hai số nào có chữ số hàng nghìn giống nhau? (52 080 và 92 000).

+ Hai số nào có chữ số hàng chục giống nhau? (52 080 và 20 080).

+ Vậy Mai đã viết số nào?

+ Nam viết số nào, Việt viết số nào?

– Để HS tiện theo dõi, GV có thể hướng dẫn như sau:

Số	Chữ số hàng nghìn	Chữ số hàng chục
20 080	0	8
52 080	2	8
92 000	2	0

+ Nhận thấy rằng:

Số 52 080 và số 92 000 có chữ số hàng nghìn giống nhau;

Số 52 080 và số 20 080 có chữ số hàng chục giống nhau.

+ Mặt khác, số Mai viết vừa có chữ số hàng nghìn giống chữ số hàng nghìn số Nam viết và vừa có chữ số hàng chục giống chữ số hàng chục số Việt viết.

+ Do đó, Mai viết số 52 080, Nam viết số 92 000, Việt viết số 20 080.

– Kết quả: Mai viết số 52 080; Nam viết số 92 000; Việt viết số 20 080.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố về so sánh và làm tròn số trong phạm vi 100 000.

1. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này giúp HS củng cố về so sánh các số trong phạm vi 100 000 cũng như củng cố về vị trí (trong – ngoài).

– Đối với bài tập này, trước tiên HS cần tìm số lớn nhất trong một nhóm gồm 4 số, sau đó xác định vị trí của số đó.

– GV có thể đặt một số câu hỏi, chẳng hạn:

+ Trong hình vẽ có bao nhiêu số? (4 số).

+ Trong bốn số đó, số nào lớn nhất? (Số 35 300).

+ Số 35 300 nằm ở vị trí nào?

– Kết quả: Chọn A.

– Lưu ý: Với dạng bài tập trắc nghiệm, HS có thể thử từng đáp án để tìm ra đáp án đúng. Tuy nhiên, GV nên hướng dẫn để HS tìm ra số lớn nhất trước, rồi mới xác định vị trí của số lớn nhất đó để tìm ra đáp án đúng.

Bài 2: Bài tập này giúp HS củng cố về làm tròn số.

– Với bài tập này, HS cần dựa vào số lượng ong rồi làm tròn đến chữ số hàng nghìn với câu a và làm tròn đến chữ số hàng trăm, hàng chục nghìn với câu b để tìm ra đáp số.

– GV có thể đặt một số câu hỏi như sau:

+ Đàn ong có bao nhiêu con?

+ Với câu a, cần làm gì để xác định được đáp án đúng?

– Kết quả: a) B.

b) Làm tròn số lượng ong đến hàng trăm: 26 800;

Làm tròn số lượng ong đến hàng chục nghìn: 30 000.

2. Trò chơi "Thả bóng vào rổ"

Cách thức: Chơi theo nhóm.

Chuẩn bị: Mỗi nhóm 1 xúc xắc và 5 quân cờ.

Cách chơi:

– Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc và đọc số chấm xuất hiện ở mặt trên xúc xắc. Sau đó, người chơi tìm số tương ứng với mặt xúc xắc đó ở trong bảng (ví dụ số thích hợp với mặt ⚄ là 37 542). Người chơi đặt một quân cờ vào quả bóng ghi số vừa tìm được.

– Hai người chơi luân phiên nhau.

– Trò chơi kết thúc khi đặt được hết 5 quân cờ.

– Lưu ý:

+ GV nên cho HS chơi theo cặp để đảm bảo tất cả HS đều được tham gia chơi.

+ Nếu không có quân cờ, GV có thể hướng dẫn HS sử dụng bút chì đánh dấu vào quả bóng mình chọn, sau đó tẩy đi khi sang ván chơi mới.

+ GV có thể cho HS chơi với số lượng quân cờ nhiều hơn 5. Chẳng hạn 7 quân cờ. Khi đó, trò chơi kết thúc khi đặt được hết 7 quân cờ.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 12 CỘNG, TRỪ TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 63 PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 100 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được phép cộng các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành khi làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 3.
- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Hình phóng to phần khám phá (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

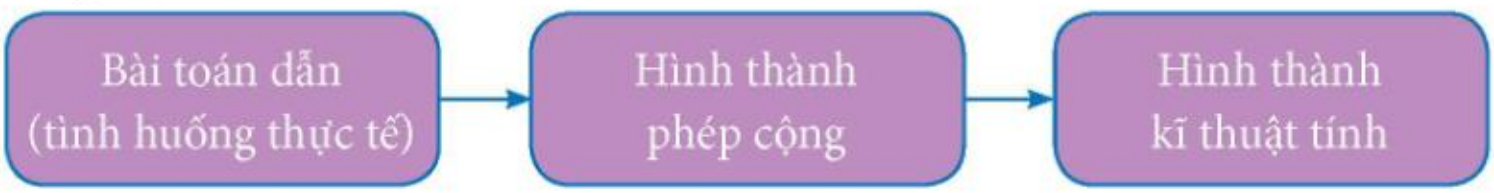
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng trong phạm vi 100 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được phép cộng hai số tròn nghìn; giải được bài toán thực tế liên quan tới phép cộng.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV cho HS quan sát hình vẽ, rồi dẫn ra câu chuyện có tình huống thực tế, chẳng hạn:

+ Các bạn đến thăm một trang trại và được biết : Có 12 547 cây cà phê và 23 628 cây ca cao. Vậy có tất cả bao nhiêu cây cà phê và cây ca cao?

+ Hoặc GV cho 3 HS đứng tại chỗ đọc lời thoại của Nam, Mai và Rô-bốt trong SGK để dẫn ra tình huống.

– GV hướng dẫn HS lập phép tính tìm số cây cả hai loại. Chẳng hạn, có thể hỏi HS: Muốn biết có tất cả bao nhiêu cây cà phê và cây ca cao ta làm phép tính gì? Từ đó dẫn ra phép cộng 12 547 + 23 628 = ?

– GV có thể hỏi HS: Ta có thể thực hiện phép cộng này như thế nào?

Từ đó nêu cách tính: Đặt tính và tính tương tự như phép cộng hai số có bốn chữ số.

– GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính như trong SGK.

– Lưu ý: Để củng cố cách thực hiện phép tính, GV nên cho HS làm một phép cộng nữa trước khi chuyển sang phần hoạt động. Chẳng hạn: Đặt tính rồi tính: 74 635 + 3 829.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố thực hiện tính cộng số có năm chữ số với số có ba, bốn, năm chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu cả lớp cùng làm phép tính đầu tiên rồi chữa bài. Sau đó HS làm tiếp các phép tính còn lại.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính một số phép tính.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng số có năm chữ số với số có hai, bốn, năm chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV cần lưu ý HS cách đặt tính: Các chữ số cùng hàng phải thẳng cột (vì với phép cộng hai số không cùng số chữ số thì HS có thể đặt tính không đúng).

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 3: Giúp HS biết cách tính nhẩm phép cộng hai số tròn nghìn trong phạm vi 20 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, đọc phần phép tính mẫu rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tính nhẩm theo mẫu.

– Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách nhẩm từng trường hợp.

– Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể cho HS tính nhẩm một vài phép cộng tương tự. Chẳng hạn: 6 000 + 4 000; 9 000 + 9 000;...

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép cộng.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài.

– GV có thể hỏi HS: Bài toán cho biết gì, hỏi gì? Trước hết phải tìm gì? Phải làm phép tính gì?
– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Cửa hàng đã nhập về số sách giáo khoa và sách tham khảo là:

6 500 + 3 860 = 10 360 (cuốn)

Cửa hàng đã nhập về số sách và vở là:

10 360 + 8 500 = 18 860 (cuốn)

Đáp số: 18 860 cuốn.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được phép cộng hai số tròn chục nghìn, tròn nghìn trong phạm vi 100 000; tính được tổng ba số bằng cách thuận tiện nhất; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng.

Bài 1: Giúp HS biết cách tính nhẩm phép cộng hai số tròn chục nghìn, tròn nghìn trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, đọc phần phép tính mẫu rồi làm bài.
– GV có thể hướng dẫn HS cách tính nhẩm theo mẫu.
– Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách nhẩm từng trường hợp.
– Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể cho HS tính nhẩm thêm một vài phép cộng, chẳng hạn: 34 000 + 6 000; 52 000 + 28 000;...

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép cộng trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
– GV có thể yêu cầu HS nêu cách đặt tính và tính trước khi làm bài.
– Sau khi HS làm bài xong, GV có thể cho HS đổi vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.
– Khi chữa bài, GV có thể cho HS nêu cách tính cụ thể một, hai phép tính.

Bài 3: Củng cố cách tính tổng ba số bằng cách "thuận tiện nhất" dựa vào tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, suy nghĩ cách làm bài.
– GV có thể hướng dẫn HS cách làm rồi làm bài.

+ Câu a: GV cho HS nhận xét ba số trong tổng có gì đặc biệt để nhận ra:

27 000 + 13 000 = 40 000 (là số tròn chục nghìn). Từ đó HS tự làm bài.

35 000 + 27 000 + 13 000 = 35 000 + (27 000 + 13 000)
= 35 000 + 40 000
= 75 000.

+ Câu b: GV yêu cầu HS nhận xét ba số trong tổng có gì đặc biệt để nhận ra:

20 500 + 8 500 = 29 000 (là số tròn nghìn). Từ đó GV hướng dẫn HS làm bài như sau:

$$\begin{aligned} 20\,500 + 50\,900 + 8\,500 &= (20\,500 + 8\,500) + 50\,900 \\ &= 29\,000 + 50\,900 \\ &= 79\,900. \end{aligned}$$

– Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách tính từng trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán thực tế bằng hai bước tính liên quan đến nhiều hơn.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài.

– GV có thể hỏi HS: Bài toán cho biết gì, hỏi gì? Trước hết phải tìm gì? Phải làm phép tính gì?

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số cá ba sa bác Tư thả xuống hồ lần thứ hai là:

10 800 + 950 = 11 750 (con cá)

Số cá ba sa bác Tư thả xuống hồ có tất cả là:

10 800 + 11 750 = 22 550 (con cá)

Đáp số: 22 550 con cá.

Bài 5: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng trong phạm vi 100 000.

– GV hướng dẫn HS dựa vào cách tính theo cột dọc, tính nhẩm theo từng hàng để tìm số thích hợp, bắt đầu từ hàng đơn vị. Chẳng hạn:

+ Ở hàng đơn vị: (nhẩm 1 cộng mấy bằng 5?) 1 cộng 4 bằng 5. Vậy chữ số phải tìm là 4.

+ Ở hàng chục: 2 cộng 9 bằng 11, viết 1 nhớ 1. Vậy chữ số phải tìm là 1.

+ Ở hàng trăm: 2 thêm 1 là 3 (nhẩm 3 cộng mấy bằng 4?), 3 cộng 1 bằng 4. Vậy chữ số phải tìm là 1.

+ Ở hàng nghìn: (nhẩm 3 cộng mấy bằng 11?) 3 cộng 8 bằng 11. Vậy chữ số phải tìm là 8.

+ Ở hàng chục nghìn: 6 thêm 1 là 7. Vậy chữ số phải tìm là 7.

– Kết quả:

$$\begin{array}{r} 6\ 3\ \boxed{1}\ 2\ 1 \\ +\quad \boxed{8}\ 2\ 9\ \boxed{4} \\ \hline \boxed{7}\ 1\ 4\ \boxed{1}\ 5 \end{array}$$

– Lưu ý: Nếu không đủ thời gian thì GV có thể cho HS làm bài này khi tự học.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 64 PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được phép trừ các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- So sánh được giá trị của hai biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ bằng cách tính giá trị của biểu thức.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép trừ trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành khi làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.
- Hình phóng to phần khám phá (nếu có điều kiện).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

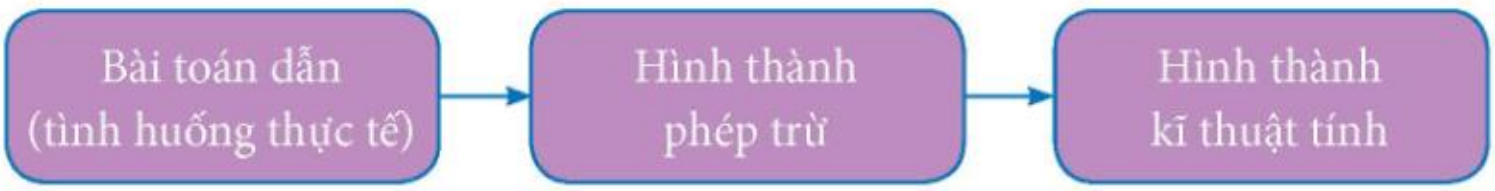
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ trong phạm vi 100 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được phép trừ hai số tròn nghìn; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát hình vẽ, rồi dẫn ra câu chuyện có tình huống thực tế, chẳng hạn:

+ Số dân của phường Việt ở có 23 285 người, số dân của phường Mai ở có 12 967 người. Vậy số dân của phường Việt ở hơn số dân của phường Mai ở bao nhiêu người?

+ Hoặc GV cho 3 HS đứng tại chỗ đọc lời thoại của Việt, Mai và Rô-bốt trong SGK để dẫn ra tình huống.

– GV hướng dẫn HS lập phép tính tìm số dân của phường Việt ở hơn số dân của phường Mai ở. Chẳng hạn, có thể hỏi HS: Muốn biết số dân của phường Việt ở hơn số dân của phường Mai ở là bao nhiêu, ta phải làm phép tính gì?

Từ đó dẫn ra phép trừ: 23 285 – 12 967 = ?

– GV có thể hỏi HS: Ta có thể thực hiện phép trừ này như thế nào?

Từ đó nêu cách tính: Đặt tính và tính tương tự như phép trừ hai số có bốn chữ số.

– GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính như trong SGK.

– Lưu ý: Để củng cố cách thực hiện phép tính, GV nên cho HS làm một phép trừ nữa trước khi chuyển sang phần hoạt động. Chẳng hạn: Đặt tính rồi tính: 47 549 – 9 374.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố thực hiện tính trừ số có năm chữ số cho số có ba, bốn, năm chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu cả lớp cùng làm phép tính đầu tiên rồi chữa bài. Sau đó HS làm tiếp các phép tính còn lại.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính một vài phép tính.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và tính phép trừ số có năm chữ số cho số có hai, bốn, năm chữ số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV cần lưu ý HS cách đặt tính, đặc biệt là với trường hợp phép trừ hai số không có cùng số chữ số.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 3: Giúp HS biết cách tính nhẩm phép trừ hai số tròn nghìn trong phạm vi 20 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, đọc phần phép tính mẫu rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách tính nhẩm theo mẫu.

– Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách nhẩm từng trường hợp.

– Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể cho HS tính nhẩm một vài phép trừ tương tự. Chẳng hạn: 16 000 – 9 000; 11 000 – 4 000;...

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép trừ.

- GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài.
- GV có thể hỏi HS: Bài toán cho biết gì, hỏi gì? Trước hết phải tìm gì? Phải làm phép tính gì?
- Bài này HS có thể giải theo cách: Tính số ô tô còn lại sau tháng 1, rồi tính số ô tô còn lại sau tháng 2.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Chẳng hạn:

Bài giải

Sau tháng 1, nhà máy còn lại số ô tô đồ chơi là:

24 500 – 10 600 = 13 900 (xe)

Nhà máy còn lại số xe ô tô đồ chơi là:

13 900 – 9 500 = 4 400 (xe)

Đáp số: 4 400 xe ô tô đồ chơi.

- Lưu ý: Bài này HS có thể tính số ô tô đã bán đi trong tháng 1 và tháng 2, rồi tính số ô tô còn lại.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được phép trừ hai số tròn chục nghìn, tròn nghìn; so sánh được giá trị của hai biểu thức có liên quan đến phép cộng, trừ bằng cách tính giá trị của biểu thức; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ.

Bài 1: Giúp HS biết cách tính nhẩm phép trừ hai số tròn chục nghìn, tròn nghìn trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài, đọc phần phép tính mẫu rồi làm bài.
- GV có thể hướng dẫn HS cách tính nhẩm theo mẫu.
- Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm từng trường hợp.
- Lưu ý: Nếu có thời gian, GV có thể cho HS tính nhẩm một vài phép trừ, chẳng hạn: 45 000 – 4 000; 28 000 – 9 000;...

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép trừ trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể yêu cầu HS nêu cách đặt tính và tính trước khi làm bài.
- Sau khi HS làm bài xong, GV có thể cho HS đổi vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV có thể cho HS nêu cách tính cụ thể một, hai phép trừ.

Bài 3: Giúp HS biết cách so sánh giá trị của hai biểu thức có liên quan đến phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, suy nghĩ cách làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm rồi làm bài: Tính giá trị của hai biểu thức, so sánh hai giá trị tính được rồi kết luận.

a) 70 000 – 9 000 + 6 023

= 61 000 + 6 023

= 67 023.

b) 93 279 – 3 279 – 20 000

= 90 000 – 20 000

= 70 000.

Biểu thức ở câu b có giá trị lớn hơn.

– Khi chữa bài, GV nên yêu cầu HS nêu cách tính từng trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế về ít hơn, giải bằng hai bước tính.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài.

– GV có thể hỏi HS: Bài toán cho biết gì, hỏi gì? Trước hết phải tìm gì? Phải làm phép tính gì?

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Đoạn đường xuống dốc dài là:

6 700 – 2 900 = 3 800 (m)

Đường từ nhà An đến trụ sở uỷ ban nhân dân xã dài là:

6 700 + 3 800 = 10 500 (m)

Đáp số: 10 500 m.

Bài 5: Củng cố về tìm số lớn nhất, số bé nhất và tính hiệu của hai số trong phạm vi 100 000. Đây là bài tập "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi; do đó không yêu cầu tất cả HS làm bài này.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài, suy nghĩ tìm cách giải.

– GV có thể hướng dẫn HS cách làm: Tìm số lớn nhất có năm chữ số và số bé nhất có ba chữ số khác nhau rồi tính hiệu của hai số tìm được.

Chẳng hạn, GV có thể hỏi HS: Trước hết phải tìm gì? Sau đó phải làm phép tính gì?

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Số lớn nhất có năm chữ số là 99 999.

Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102.

Hiệu của hai số đó là: 99 999 – 102 = 99 897.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 65 LUYỆN TẬP CHUNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép tính có liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- Tính được giá trị của biểu thức có hoặc không có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến các phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Bài 1: Củng cố tính nhẩm giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ và liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

- GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài và lưu ý HS thứ tự thực hiện các phép tính.
- Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép cộng, trừ (đặt tính rồi tính) trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể lưu ý HS cách đặt tính.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 000.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Cửa hàng có tất cả số lít xăng là:

16 500 + 9 000 = 25 500 (*l*)

Sau khi bán, cửa hàng còn lại số lít xăng là:

25 500 – 17 350 = 8 150 (*l*)

Đáp số: 8 150 *l* xăng.

Bài 5: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ và có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV hỏi HS cách tính: Tính lần lượt từ trái sang phải hay tính như thế nào?

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính cho từng trường hợp.

a) 8 647 + 6 500 – 13 217 = 15 147 – 13 217

= 1 930.

b) 15 654 – (7 460 + 2 140) = 15 654 – 9 600

= 6 054.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 13 XEM ĐỒNG HỒ. THÁNG – NĂM. TIỀN VIỆT NAM

Bài 66 XEM ĐỒNG HỒ. THÁNG – NĂM (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.

– Nhận biết được tháng trong năm.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học; năng lực tư duy và lập luận; năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình đồng hồ kim, đồng hồ điện tử, lịch năm (lịch treo tường), lịch tháng (lịch để bàn).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Xem đồng hồ

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV cho HS quan sát chiếc đồng hồ mà trên mặt đồng hồ có chia 60 vạch. GV cùng HS nhắc lại kiến thức đã học ở Toán 2: Một giờ có 60 phút. GV giới thiệu cho HS, mỗi phần được đánh dấu (như trong sách) hay chính là khoảng cách giữa hai vạch liên tiếp tương ứng với 1 phút. Trên mặt đồng hồ có 60 vạch.

+ GV hướng dẫn HS cách đọc giờ chính xác đến 5 phút. GV yêu cầu HS sử dụng đồng hồ mô hình để quay kim đồng hồ chỉ thời gian theo yêu cầu. Sau khi HS quay kim đồng hồ chỉ thời gian đó, các HS còn lại trong lớp quan sát và đọc giờ trên đồng hồ đó. Để cho dễ nhớ, GV có thể gợi ý HS liên kết cách đọc phút khi kim phút chỉ từng số với kết quả trong bảng nhân 5.

+ GV hướng dẫn HS cách đọc đồng hồ chính xác đến từng phút. Và thực hiện hoạt động tương tự hoạt động ở trên.

– GV có thể lấy thêm một số ví dụ cho HS thực hành để rèn luyện kĩ năng đọc giờ chính xác đến từng phút.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc giờ chính xác đến từng phút gắn với buổi trong ngày.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố cách đọc giờ theo buổi trên đồng hồ điện tử.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố cách xác định giờ theo buổi trên đồng hồ điện tử.

– GV yêu cầu HS quan sát tranh, nhận biết giờ theo buổi.

– Đầu tiên, GV cùng HS quan sát tranh trong SGK, tìm những đặc điểm để có thể nhận biết buổi trong ngày. Sau đó dựa vào cách đọc giờ trên đồng hồ điện tử, HS mô tả xem hoạt động đó của bạn Mai (hay em Mi) diễn ra vào lúc nào, tương ứng với thời điểm đó là chiếc đồng hồ nào.

– Mở rộng: GV có thể chuẩn bị thêm một số bức tranh cho HS quan sát và thử đoán xem hoạt động trong tranh diễn ra vào thời điểm nào trong ngày (hoặc GV có thể cung cấp thêm đồng hồ kim mô tả thời điểm đó để HS điền số vào đồng hồ điện tử tương ứng).

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS làm quen với việc tính toán trên số đo đại lượng – thời gian.

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện phép tính với số đo thời gian.

– GV cho HS tự làm rồi chữa bài.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Tháng - năm

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được tháng trong năm thông qua tờ lịch năm và nhận biết được số ngày trong tháng thông qua việc sử dụng bàn tay.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



GV cho HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của Mi và Rô-bốt trong SGK để tìm hiểu tình huống thực tế (các bạn nhỏ đang chơi trò chơi Ô ăn quan).

+ Lời thoại của Rô-bốt đã để cập đến kiến thức: Một năm có 12 tháng;
+ GV cùng HS nêu tên của 12 tháng trong năm;
– GV hướng dẫn HS sử dụng bàn tay để nhận biết số ngày trong tháng.
+ GV có thể hướng dẫn HS đếm trên một hoặc cả hai bàn tay vì có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong SGK, tác giả lựa chọn mô tả cách đếm trên hai bàn tay để thuận tiện cho công tác minh hoạ.
– GV cho HS nhắc lại những kiến thức đã học:
+ Một năm có 12 tháng;
+ Và nhận biết số ngày trong tháng bằng việc sử dụng bàn tay.

2. Hoạt động

Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xem tờ lịch năm (thường là lịch treo tường loại 1 tờ).

3. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xem tờ lịch tháng.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài, quan sát hình ảnh tờ lịch và làm bài rồi chữa bài.
– Lưu ý: Ở câu hỏi thứ hai của ý b, GV có thể gợi ý cho HS bằng cách đặt câu hỏi:
+ Ngày kế tiếp sau ngày 31 tháng 3 là ngày nào?
+ Và ngày hôm đó là thứ mấy?

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng tính khoảng thời gian.

– Cách đơn giản nhất để tiếp cận cũng như giải quyết bài tập này là đếm.

Ngày 29 tháng 3 là ngày thứ nhất, ngày 30 tháng 3 là ngày thứ hai, ngày 31 tháng 3 là ngày thứ ba, ngày 1 tháng 4 là ngày thứ tư và ngày 2 tháng 4 là ngày thứ năm.

Vậy chuyến đi đó kéo dài 5 ngày.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 67 THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ, XEM LỊCH (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc được giờ chính xác đến từng phút trên đồng hồ.

– Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.

– Thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân.

– Xác định được khoảng thời gian thông qua việc quay kim phút trên đồng hồ.

Phát triển năng lực

Qua quá trình phân tích, thảo luận và lập thời gian biểu cá nhân, qua hoạt động diễn đạt và trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình đồng hồ kim.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV có thể tự thiết kế một chuỗi hoạt động tương tự như chuỗi hoạt động trong SGK để cùng HS khám phá, hoàn thiện nhiệm vụ.

Tiết 1. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ chính xác đến từng phút trên đồng hồ. Thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt cá nhân trong ngày nghỉ.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân. Củng cố kĩ năng đọc giờ chính xác đến từng phút trên đồng hồ.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách xác định khoảng thời gian thông qua việc quan sát sự dịch chuyển của kim phút trên đồng hồ.

– GV cho HS nêu yêu cầu, đọc đề bài và hướng dẫn HS sử dụng đồng hồ mô hình, quay kim phút từ thời điểm bắt đầu đến khi đủ 40 phút và đọc thời gian hiển thị trên đồng hồ tại thời điểm kết thúc. HS đọc giờ trên đồng hồ và chọn đáp án đúng (đáp án C).

+ Bắt đầu lúc 10 giờ 10 phút, thêm 10 phút là 10 giờ 20 phút, thêm 10 phút nữa là 10 giờ 30 phút,...

– GV lần lượt cùng HS đọc đề bài, sử dụng đồng hồ mô hình để giải quyết các bài toán còn lại.

– Kết quả: b) B. 10 giờ 57 phút; c) C. Từ 10 giờ 15 phút đến 10 giờ 45 phút là 30 phút.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng sắp xếp lịch trình cho phù hợp theo thời gian gắn với mỗi hoạt động.

– GV yêu cầu HS quan sát bảng và xác định xem mỗi công việc diễn ra vào thời gian nào, công việc nào cần thực hiện đầu tiên, sau đó là công việc nào và công việc nào được thực hiện cuối cùng.

– Kết quả: Cả nhà nên làm những việc đó theo thứ tự như sau: Dọn nhà, xem bóng đá, nấu bữa tối.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng xem lịch tháng.

GV yêu cầu HS nêu yêu cầu, cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành đọc giờ chính xác đến từng phút trên đồng hồ. Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng. Thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân. Xác định được khoảng thời gian thông qua việc quay kim phút trên đồng hồ.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS củng cố kĩ năng tính khoảng thời gian.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

– HS làm tương tự bài tập 2 tiết 2 của Bài 66.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xem tờ lịch tháng.

GV yêu cầu HS đọc đề bài, cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách xác định khoảng thời gian thông qua việc quan sát sự dịch chuyển của kim phút trên đồng hồ.

GV yêu cầu HS đọc đề bài, cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, cho HS lựa chọn tuỳ ý và sắp xếp thời gian biểu học tập của cá nhân.

– HS chia sẻ lựa chọn và kết quả sắp xếp của cá nhân.

– HS có thể chọn ít nhất một hoạt động và nhiều nhất ba hoạt động, nếu chọn nhiều hơn một hoạt động thì các hoạt động đó phải có thời gian diễn ra khác nhau.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 68 TIỀN VIỆT NAM (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được các đồng tiền Việt Nam từ một nghìn đồng đến một trăm nghìn đồng.

– Giải được một số bài toán liên quan đến các tình huống thực tế về tiết kiệm và chi tiêu.

Phát triển năng lực

– Năng lực tư duy thông qua suy luận trong các bài toán đòi hỏi kĩ năng suy luận.

– Năng lực giải quyết vấn đề thông qua áp dụng kiến thức đã biết để giải quyết các vấn đề thực tế liên quan đến tiền.

– Năng lực mô hình hoá toán học thông qua mô hình hoá các vấn đề thực tiễn thành chuỗi suy luận và phép tính.

– Năng lực quản lí tài chính với việc giới thiệu các tình huống cơ bản về sử dụng và tiết kiệm tiền.

II CHUẨN BỊ

– GV nên chuẩn bị hình phóng to tất cả các hình có trong bài.

– GV có thể chuẩn bị hình in các đồng tiền thật trên giấy hoặc bìa nhựa.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Giới thiệu một số đồng tiền Việt Nam

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết đồng tiền Việt Nam và một số bài toán liên quan đến tiết kiệm và chi tiêu tiền.

1. Khám phá

- GV dẫn dắt đến tiền, chẳng hạn: "Hằng ngày mẹ em đi chợ dùng gì để mua thức ăn cho cả nhà?" hay: "Nếu muốn mua sách vở thì em dùng gì?".
- GV có thể chiếu video minh hoạ chức năng của tiền, chẳng hạn: những video hoạt hình ghi cảnh dùng tiền để mua thực phẩm, trả tiền điện, xây những toà nhà lớn, chế tạo tàu vũ trụ,...
- GV chiếu từng đồng tiền, hướng dẫn và củng cố cách nhận biết và đọc từng mệnh giá tiền cho HS.
- GV có thể củng cố bằng cách cho HS xem một số mẫu tiền (bằng nhựa, hoặc bìa cứng) và yêu cầu HS đọc mệnh giá.
- Ở đây chỉ yêu cầu HS nhận biết các tờ tiền mệnh giá từ 1 000 đến 100 000 đồng. Tờ có mệnh giá 200 000 đồng và 500 000 đồng chỉ giới thiệu qua.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS tính số tiền để trong mỗi con lợn đất. GV có thể dẫn dắt HS, chẳng hạn: "Tiền mừng tuổi các em hay để ở đâu." hoặc: "Chú lợn đất dùng để làm gì?" GV có thể cho HS đặt phép tính để tính số tiền trong chú lợn bên trái hoặc bên phải như sau:

+ Chú lợn bên trái: 10 nghìn + 20 nghìn + 20 nghìn = 50 nghìn;

(GV giới thiệu cách viết này để HS coi nghìn là đơn vị tính giúp nhẩm tiền cho nhanh)

Hoặc:

+ Chú lợn bên trái: 10 000 + 20 000 + 20 000 = 50 000.

Bài 2: Đầu tiên, GV yêu cầu HS tính số tiền mẹ phải trả để mua chanh và hành. Tiếp theo, HS tính số tiền thừa cô bán hàng phải trả lại. HS chỉ cần đặt và tính hai phép tính này, chẳng hạn:

+ Mẹ phải trả: 3 nghìn + 2 nghìn = 5 nghìn;

+ Cô bán hàng trả lại: 10 nghìn – 5 nghìn = 5 nghìn;

(GV giới thiệu cách viết này để HS coi nghìn là đơn vị tính giúp nhẩm tiền cho nhanh)

Hoặc:

+ Mẹ phải trả: 3 000 + 2 000 = 5 000;

+ Cô bán hàng trả lại: 10 000 – 5 000 = 5 000.

HS tính nhẩm để chọn đáp án phù hợp.

– Kết quả: Chọn A hoặc B.

Bài 3: Dựa trên những dữ kiện (manh mối) bài toán cho, HS tìm giá tiền của các món đồ vật. Hình thức làm bài có thể là nối đồ vật với tờ tiền.

- GV hướng dẫn HS xử lí từng dữ kiện, chẳng hạn với dữ kiện đầu tiên: "Giá tiền của bóng đèn thấp nhất."; sau khi yêu cầu HS đọc dữ kiện này, GV đặt câu hỏi: "Bóng đèn được trả bằng tờ tiền nào?", rồi gọi một số em trả lời và một em lên bảng nối kết quả. Tương tự với dữ kiện thứ hai.
- Với dữ kiện thứ ba, GV có thể hỏi HS: "Còn những tờ tiền nào chưa nối?" rồi mới đến yêu cầu đọc dữ kiện. Làm như vậy để thu hẹp phạm vi các tờ tiền cần xét cho dữ kiện này.
- Kết quả: Bóng đèn, quyển sách, cái lược, Rô-bốt lần lượt có giá là: 10 000, 100 000, 20 000, 50 000 đồng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng tính toán trong việc chi tiêu và bước đầu hình thành tư duy về việc đầu tư tiền.

Bài 1: Bài tập này thuộc dạng "Giải từ dưới lên", ở đây là "Giải từ phải qua trái". GV có thể cho HS điền kết quả vào một bảng (dùng phiếu học tập) giúp quá trình làm bài rành mạch và thuận tiện, chẳng hạn:

Củ/quả	Bắp ngô	Cà rốt	Dưa chuột
Giá tiền			

- Sau khi tìm được giá tiền bắp ngô, GV chuyển sang hình ở giữa, đặt câu hỏi: "Giá tiền của một củ cà rốt là bao nhiêu?"; Đồng thời có thể chiếu hình ở giữa đã điền sẵn giá tiền của bắp ngô vào. Quá trình này nhằm dẫn HS tới phép trừ để tính giá tiền của cà rốt.
- Tương tự với hình đầu tiên bên trái để tìm giá tiền của dưa chuột.

Bài 2: GV có thể dẫn dắt vào bài toán, chẳng hạn: "Gia đình Lan rất thích ăn ngô luộc nên mẹ bạn ấy hay mua ngô. Chúng ta hãy cùng đi chợ với mẹ Lan trong mùa ngô nhé."

- Bài này yêu cầu HS tính rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?".
- Kết quả:

a) Giữa vụ, giá tiền 1 bắp ngô là 2 500 đồng.

b) Giá tiền 1 bắp ngô đầu vụ nhiều hơn giá tiền một bắp ngô giữa vụ là 2 500 đồng.

– GV có thể giải thích cho HS hiểu, vào giữa vụ, ngô thu hoạch rất nhiều nên giá rẻ đi; Điều này nhằm giúp cho HS có hiểu biết sơ khai về một quy luật vận động quan trọng của thị trường: "Cung nhiều thì giá rẻ".

Bài 3:

– Câu a: GV có thể gợi ý HS sử dụng phép cộng để tính số tiền mà Nam và Mai đã bỏ ra. HS trình bày lời giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Số tiền Nam và Mai cần để mua số nguyên liệu trên là:

20 000 + 14 000 + 10 000 = 44 000 (đồng)

Đáp số: 44 000 đồng.

– Câu b: HS trình bày lời giải vào vở, chẳng hạn:

Bài giải

Hai bạn còn số tiền là:

80 000 – 44 000 = 36 000 (đồng)

Đáp số: 36 000 đồng.

– Bài tập nhằm giới thiệu với HS về một cách đầu tư tiền đơn giản, cũng là một trong các kĩ năng về tài chính.

Bài 4: Bài tập củng cố kĩ năng đổi tiền ngang giá trị.

GV có thể đặt tình huống ứng với từng yêu cầu cho sinh động, ví dụ ở tình huống đầu tiên.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 69 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.

– Nhận biết được tháng trong năm.

– Sử dụng tiền Việt Nam.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học; năng lực tư duy và lập luận; năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Sách Toán 3, mô hình đồng hồ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ. Xem tờ lịch tháng. Hiểu được ý nghĩa của tiền Việt Nam. Biết cách xác định khoảng thời gian dựa vào mô hình đồng hồ.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc giờ chính xác đến 5 phút trên đồng hồ.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Mở rộng: GV có thể hỏi HS xem Mai đã đến nhà các bạn Nam, Việt và Rô-bốt theo thứ tự như thế nào.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xem tờ lịch tháng.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Câu a: Ngày sách Việt Nam 21 tháng 4 là ngày Chủ nhật.

– Câu b: Vào ngày thứ Bảy đầu tiên của tháng 4 là ngày 6 tháng 4, trên cây có 4 bông hoa. Bằng việc đếm ngược, ta có:

+ Vào ngày 5 tháng 4, trên cây có 3 bông hoa.

+ Vào ngày 4 tháng 4, trên cây có 2 bông hoa.

+ Vào ngày 3 tháng 4, trên cây có 1 bông hoa – đó là ngày đầu tiên mà cây đậu thần kì nở hoa. Ngày 3 tháng 4 là thứ Tư.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS hiểu được ý nghĩa của tiền Việt Nam.

– GV cùng HS lần lượt nêu từng yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Kết quả:

a) Giá của một cái kẹo bằng giá trị của hai tờ 1 000 đồng, hay giá của một cái kẹo là 2 000 đồng;

b) Để mua một gói bim bim Mai cần trả lại một cái kẹo và đưa thêm một tờ 5 000 đồng, hay giá của một gói bim bim là 7 000 đồng (vì 2 000 + 5 000 = 7 000).

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đổi đơn vị đo đại lượng – thời gian.

GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

Bài 5: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xác định khoảng thời gian dựa vào sự dịch chuyển của kim phút trên đồng hồ.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Mở rộng:

+ GV có thể nêu thêm một số tình huống tương tự và vẽ hình đồng hồ tại hai thời điểm khác nhau để HS củng cố kiến thức đã học.

+ Hoặc GV có thể đặt câu hỏi dưới dạng: Tiết học thứ hai bắt đầu lúc 8 giờ, tiết học kéo dài 35 phút. Vậy tiết học thứ hai kết thúc lúc mấy giờ?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ. Xem tờ lịch tháng; hiểu được ý nghĩa của tiền Việt Nam; đổi đơn vị đo đại lượng – thời gian.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc giờ chính xác đến 5 phút trên đồng hồ, xác định thời điểm xảy ra trước, thời điểm xảy ra sau.

GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xem tờ lịch tháng.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Kết quả:

a) Trong tháng 12, Rô-bốt học bóng rổ vào 5 ngày: ngày 1, ngày 8, ngày 15, ngày 22 và ngày 29 tháng 12;

b) Trong tháng 12, Mai có 3 buổi học vẽ vào các ngày: ngày 14, ngày 21 và ngày 28 tháng 12.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS hiểu được ý nghĩa của tiền Việt Nam.

– GV cùng HS nêu yêu cầu, phân tích đề bài và giải quyết bài toán.

– GV yêu cầu HS trình bày bài giải.

Bài giải:

Số tiền mà Nam có là:

2 000 + 2 000 + 5 000 = 9 000 (đồng).

Giá tiền của một cái bút chì là:

9 000 : 3 = 3 000 (đồng).

Đáp số: 3 000 đồng.

Bài 4: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc giờ chính xác đến 5 phút trên đồng hồ và rèn luyện khả năng tư duy lôgic.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

– Kết quả:

a) Đề bài cho dãy: 11 giờ 5 phút, 11 giờ 10 phút, 11 giờ 15 phút, 11 giờ 20,... mỗi chiếc đồng hồ trong dãy đều tăng thêm 5 phút so với chiếc đồng hồ ở trước nó. Vậy chiếc đồng hồ thích hợp thay ở ô có dấu "?" hiển thị thời gian 11 giờ 25 phút. Chọn đáp án C.

b) Đề bài cho dãy: 12 giờ 35 phút, 1 giờ 35 phút, 2 giờ 35 phút, 3 giờ 35 phút... mỗi chiếc đồng hồ trong dãy đều tăng thêm 1 giờ so với chiếc đồng hồ ở trước nó. Vậy chiếc đồng hồ thích hợp thay ở ô có dấu "?" hiển thị thời gian 11 giờ 35 phút. Chọn đáp án D.

Bài 5: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đổi đơn vị đo đại lượng – thời gian.

GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ. Xem tờ lịch tháng. Biết cách xác định khoảng thời gian dựa vào mô hình đồng hồ.

1. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng xác định khoảng thời gian dựa vào sự dịch chuyển của kim phút trên đồng hồ.

GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đổi đơn vị đo đại lượng – thời gian.

GV cho HS nêu yêu cầu rồi làm bài và chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS hiểu được ý nghĩa của số tháng trong năm.

– GV cho HS nêu yêu cầu rồi cùng HS phân tích bài toán.

– Câu b:

+ Mai được sinh ra sau Việt 3 tháng. Vậy Mai được sinh ra vào tháng 4.

+ Mai được sinh ra trước Nam 8 tháng vậy Nam được sinh ra vào tháng 12.

2. Trò chơi "Cuộc đua đến giờ tan học"

– Để tổ chức trò chơi này, GV cần chuẩn bị mô hình đồng hồ cho HS.

– GV chia lớp thành từng nhóm 2 HS, hướng dẫn HS cách chơi và cho HS chơi theo nhóm.

– Nếu có đủ thời gian, GV có thể tổ chức thành một giải đấu cỡ nhỏ cho HS.

– Giới thiệu: Trò chơi này được thiết kế dựa trên trò chơi NIM. Nếu có thời gian, GV có thể tìm hiểu thêm về trò chơi này – trò chơi có chiến thuật để giành chiến thắng cho người chơi trước hoặc chơi sau tuỳ vào luật chơi của mỗi phiên bản.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 14 NHÂN, CHIA TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 70 NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết và thực hiện được phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số (không nhớ hoặc có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).
- Thực hiện được tính nhẩm trong trường hợp đơn giản.
- Vận dụng thực hành vào giải một số bài tập, bài toán có lời văn (hai bước tính) liên quan đến phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá vận dụng giải một số bài tập, bài toán có tình huống thực tế (liên quan phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số), HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS biết và thực hiện được (đặt tính rồi tính) phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số; vận dụng thực hành giải được bài tập 1, 2, 3 ở phần hoạt động của bài học.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

+ HS quan sát tranh, từ bóng nói của Việt và Mai, nêu được bài toán (Đội 1 trồng được 12 415 cây, đội 2 trồng gấp 3 lần đội 1 thì trồng được bao nhiêu cây?).

+ Từ đó dẫn ra phép nhân cần giải là: $12\,415 \times 3 = ?$

– Về cách tính phép nhân này, GV cho HS tự đặt tính rồi tính và thực hiện tương tự như nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (bóng nói Rô-bốt).

– GV có thể chốt lại cách tính rồi cho HS làm 1 ví dụ nào đó (do GV chọn).

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Yêu cầu HS tự thực hiện các phép nhân đã cho đã đặt tính sẵn (bài tập 1); yêu cầu HS tự đặt tính rồi tính các phép nhân đã cho (bài tập 2).

– GV cho mỗi cá nhân HS tự thực hiện (vào vở hoặc giấy nháp, bảng con) mỗi phép nhân, sau đó GV có thể chia HS theo nhóm cặp đôi kiểm tra, chữa bài cho nhau (theo đáp án chung cho cả lớp).

– Lưu ý: Phép nhân có nhớ thì không nhớ quá hai lượt và không liên tiếp.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số thóc sau 3 lần chuyển là:

$15\,250 \times 3 = 45\,750$ (kg)

Đáp số: 45 750 kg thóc.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số qua các bài tập đặt tính rồi tính, bài tập liên quan đến thừa số, tích; giải bài toán có lời văn (hai bước tính); thực hiện được nhân nhẩm số tròn nghìn với số có một chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện các phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số rồi nêu (viết) các tích thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

– HS có thể tính nhẩm các phép nhân (như đã đặt tính ở trong bảng) rồi nêu (viết) ngay các tích thích hợp ở ô có dấu "?".

– Nếu có khó khăn thì HS có thể đặt tính rồi tính ở giấy nháp hoặc bảng con.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính các phép nhân (như đã học ở tiết 1), chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 10\,706 \\ \times \quad 9 \\ \hline 96\,354 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12\,061 \\ \times \quad 8 \\ \hline 96\,488 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 15\,108 \\ \times \quad 5 \\ \hline 75\,540 \end{array}$$

Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm phép nhân các số tròn nghìn với các số có một chữ số (theo mẫu), chẳng hạn:

a) $11\,000 \times 9 = 99\,000$; b) $21\,000 \times 3 = 63\,000$; c) $15\,000 \times 6 = 90\,000$.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số dầu ở cả ba kho là:

$12\,000 \times 3 = 36\,000$ (l)

Số dầu còn lại là:

$36\,000 - 21\,000 = 15\,000$ (l)

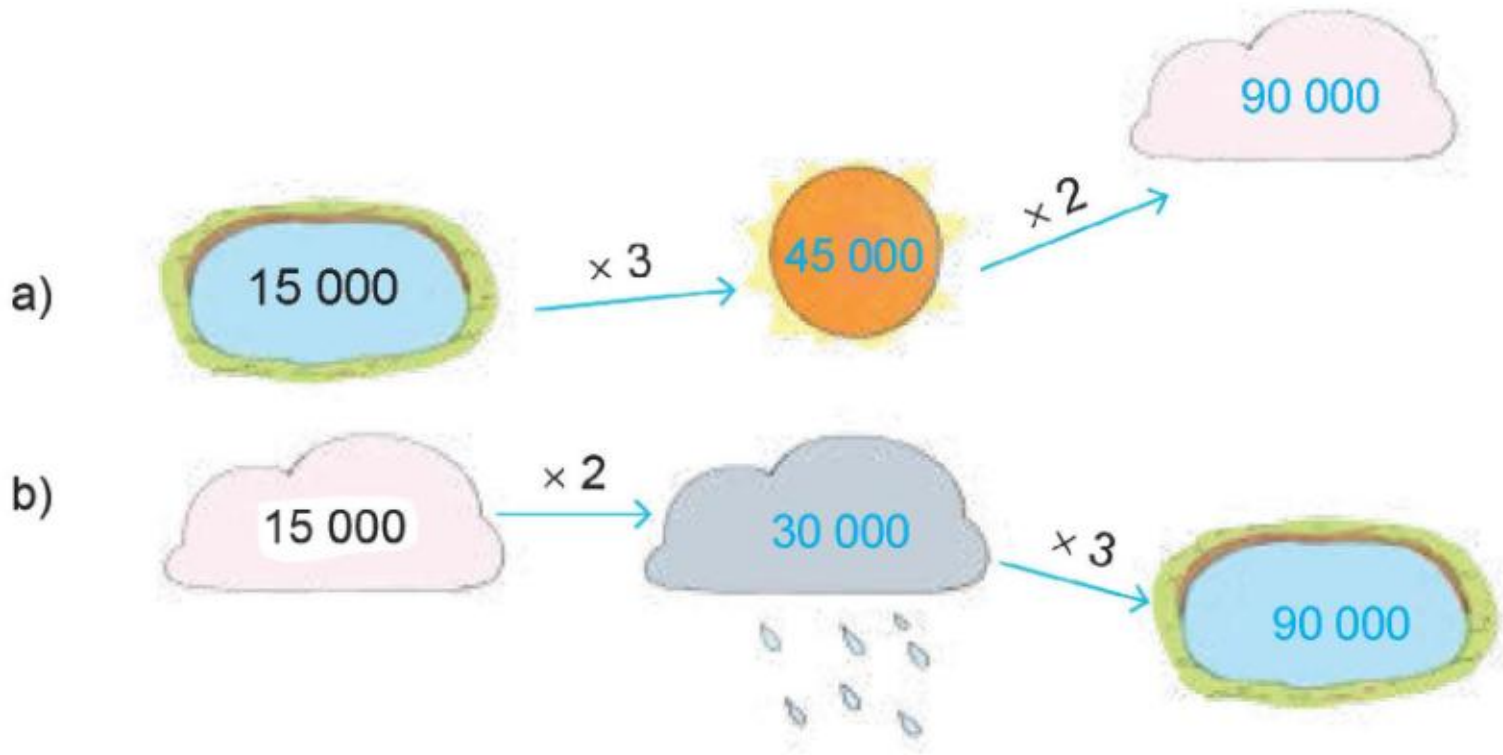
Đáp số: 15 000 l dầu.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số qua các bài tập tính nhẩm, đặt tính rồi tính, tính trong trường hợp có hai dấu phép tính, tính giá trị của biểu thức; giải bài toán có lời văn (hai bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính rồi nêu (viết) kết quả thích hợp ở ô có dấu "?", chẳng hạn:



– GV có thể cho HS nhận xét $3 \times 2 = 2 \times 3 = 6$. Từ đó suy ra hai kết quả đều bằng: $15\,000 \times 6 = 90\,000$.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính, chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 31\,624 \\ \times \quad 3 \\ \hline 94\,872 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 15\,041 \\ \times \quad 5 \\ \hline 75\,205 \end{array}$$

– Câu b: Yêu cầu HS tính được giá trị của biểu thức, biết cách trình bày bài giải (theo hai bước), chẳng hạn:

$26\,745 + 12\,071 \times 6 = 26\,745 + 72\,426$

$= 99\,171$

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Việt mua vở hết số tiền là:

$6\,000 \times 6 = 36\,000$ (đồng)

Cô bán hàng trả lại cho Việt số tiền là:

$100\,000 - 36\,000 = 64\,000$ (đồng)

Đáp số: 64 000 đồng.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số cây giống trong trại ươm đầu là:

$14\,000 \times 2 = 28\,000$ (cây)

Số cây giống trong cả hai trại ươm là:

$28\,000 + 15\,000 = 43\,000$ (cây)

Đáp số: 43 000 cây giống.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 71 CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết và thực hiện được phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (trường hợp chia hết và chia có dư).

– Thực hiện được tính nhẩm trong trường hợp đơn giản.

– Vận dụng thực hành vào giải một số bài tập, bài toán có lời văn (hai bước tính) liên quan đến phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số.

Phát triển năng lực:

Thông qua hoạt động khám phá vận dụng giải một số bài tập, bài toán có tình huống thực tế (liên quan phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số), HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (chia hết)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS biết và thực hiện được (đặt tính rồi tính) phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số; vận dụng thực hành giải được bài tập 1, 2, 3 ở phần hoạt động của bài học.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

+ HS quan sát tranh, từ bóng nói của Nam và Mai, nêu được bài toán (Chia đều 17 486 con vịt vào 2 trang trại. Hỏi mỗi trang trại có bao nhiêu con vịt?).

+ Từ đó dẫn ra phép chia là: 17 486 : 2 = ?

+ HS tự đặt tính rồi tính (tương tự như phép chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số).

– GV có thể chốt lại cách tính rồi cho HS làm một ví dụ nào đó (do GV chọn).

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Yêu cầu HS tự thực hiện được phép chia (có đặt tính sẵn) ở bài tập 1, hoặc thực hiện phép chia (đặt tính rồi tính) ở bài tập 2 (cách làm tương tự như ở phần khám phá), chẳng hạn với bài tập 2:

```
21 684 | 4
 1 6   | 5 421
   08
    04
     0
```

```
16 025 | 5
 1 0   | 3 205
   025
     0
```

```
45 789 | 3
 15    | 15 263
  0 7
    18
     09
      0
```

– Tuỳ điều kiện thời gian và đối tượng HS của lớp, GV có thể thêm, bớt bài tập phù hợp.

– HS có thể làm bài tập vào vở hoặc giấy nháp tuỳ theo yêu cầu của GV.

– Sau mỗi bài, GV có thể cho HS đổi chéo (cặp đôi) để chữa bài cho nhau (nếu cần).

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích để, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số muối mỗi ô tô chở là:

10 160 : 4 = 2 540 (kg)

Đáp số: 2 540 kg.

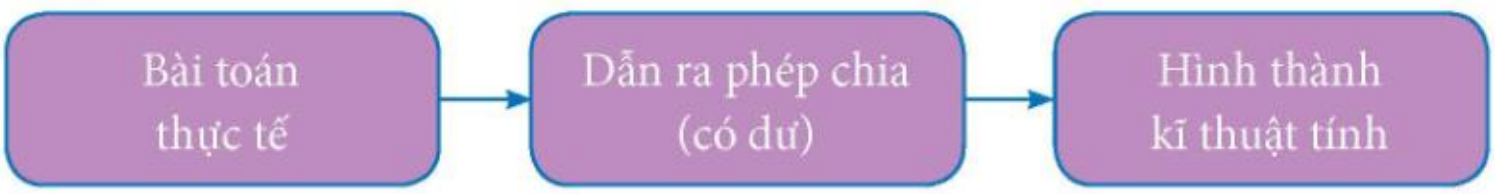
Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (có dư)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua hoạt động khám phá giúp HS biết được phép chia (có dư) số có năm chữ số cho số có một chữ số, nhận biết và xác định được số dư trong phép chia, cách viết kết quả phép chia có dư, chẳng hạn: 10 450 : 4 = 2 612 (dư 2); vận dụng vào giải được bài tập 1, 2, 3 ở phần hoạt động của bài học.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự chiếm lĩnh kiến thức):

+ Từ bài toán thực tế (SGK), dẫn ra phép chia 10 450 : 3.

+ HS tự làm phép chia (đặt tính rồi tính) như cách tính (đã học), khi đến "tình huống" ở lần chia cuối cùng (3 nhân 3 bằng 9, 10 trừ 9 bằng 1) thì HS phát hiện còn thừa 1 đơn vị (các lần đã học trước thì hiệu cuối cùng bằng 0).

+ Từ "tình huống" trên, GV cho HS biết:

Phép chia này không phải là phép chia hết mà là phép chia có dư, số dư là 1, viết là: 10 450 : 3 = 3 483 (dư 1).

– Lưu ý:

+ GV có thể cho HS thực hiện một phép chia khác, chẳng hạn 10 459 : 4, rồi đặt câu hỏi: "Số dư trong phép chia này là số nào? Có thể viết kết quả của phép chia này như thế nào?".

+ GV cho HS nhận xét: "Số dư bao giờ cũng bé hơn số chia.".

2. Hoạt động

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS tính được hai phép tính (A) và (B) (đã cho đặt tính).

– Câu b: Xác định số bị chia, số chia, thương, số dư của mỗi phép chia ở câu a, rồi nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng;

– Lưu ý: Ở câu a, GV có thể cho HS viết phép chia, chẳng hạn: 15 827 : 5 = ... (dư ...), 26 167 : 4 = ... (dư ...).

Bài 2: Yêu cầu HS tính được các phép chia (đặt tính rồi tính).

– GV cho HS tự làm vào giấy nháp hoặc vở, cho HS đổi chéo bài, rồi chữa bài cho nhau (theo hướng dẫn của GV).

– Có thể hỏi thêm số dư của mỗi phép chia là mấy, viết số còn thiếu vào mỗi phép chia sau: 21 437 : 3 = ... (dư ...); 36 095 : 8 = ... (dư ...)

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

10 243 : 8 = 1 280 (dư 3)

Vậy đóng được nhiều nhất 1 280 vỉ thuốc và còn thừa ra 3 viên.

Đáp số: 1 280 vỉ thuốc, thừa 3 viên.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số (chia có dư), vận dụng thực hành giải bài tập, bài toán có lời văn liên quan đến chia số có năm chữ số cho số có một chữ số; thực hiện được chia nhẩm số tròn nghìn cho số có một chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm phép chia số tròn nghìn cho số có một chữ số (theo mẫu), chẳng hạn: a) 21 000 : 3 = 7 000; b) 24 000 : 4 = 6 000; c) 56 000 : 7 = 8 000.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện các phép chia (đặt tính rồi tính), từ đó nêu (viết) số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng (theo mẫu), chẳng hạn:

```
36 747 | 6
 0 7   | 6 124
   14
    27
     3
```

Số bị chia là 36 747, số chia là 6, thương là 6 124, số dư là 3.

Viết là: 36 747 : 6 = 6 124 (dư 3).

Bài 3:

– Câu a: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính để tìm ra kết quả các phép chia, chẳng hạn:

45 250 : 5 = 9 050; 27 162 : 3 = 9 054; 36 180 : 4 = 9 045.

– Câu b: Căn cứ vào kết quả của các phép chia ở câu a, HS trả lời được các câu hỏi ở câu b, chẳng hạn:

+ Phép tính 27 162 : 3 = 9 054 có kết quả lớn nhất;

+ Phép tính 36 180 : 4 = 9 045 có kết quả bé nhất.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số hộp bút sáp màu có là:

12 000 : 6 = 2 000 (hộp)

Đáp số: 2 000 hộp.

– Tuỳ thời gian, đối tượng HS, GV có thể hỏi:

+ Nếu đựng vào các hộp, mỗi hộp 4 bút (hoặc 8 bút) thì được bao nhiêu hộp?

+ Nếu đựng vào các hộp, mỗi hộp 7 bút thì được nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa mấy bút sáp màu?

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 72 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép tính có liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- Tính được giá trị của biểu thức trong phạm vi 100 000.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến các phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được giá trị của biểu thức có phép nhân, chia, dấu ngoặc và liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn; tính được giá trị của biểu thức có phép nhân, chia và không có dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế liên quan tới phép nhân, chia.

Bài 1: Củng cố tính nhẩm giá trị của biểu thức có phép nhân, chia, dấu ngoặc và liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

- GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Nếu cần, GV lưu ý HS thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.
- Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính một số trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.

Bài 3: Củng cố cách đặt tính và tính phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể lưu ý HS cách đặt tính.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân, phép chia trong phạm vi 100 000.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Nam có số tiền là:

$20\,000 \times 2 = 40\,000$ (đồng)

Giá tiền mỗi cuốn vở là:

$40\,000 : 8 = 5\,000$ (đồng)

Đáp số: 5 000 đồng.

Bài 5: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có phép nhân, chia và không có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV hỏi HS cách tính: Tính lần lượt từ trái sang phải.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính từng trường hợp.

a) $36\,459 : 9 \times 3 = 4\,051 \times 3$

$= 12\,153.$

b) $14\,105 \times 6 : 5 = 84\,630 : 5$

$= 16\,926.$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 100 000; tính được giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia, dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế liên quan tới phép nhân, phép cộng.

Bài 1: Củng cố tính nhẩm phép nhân, chia có liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV có thể hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện các phép tính trên từng đoạn đường, nếu kết quả bé hơn 8 000 thì Rô-bốt đi theo đoạn đường đó.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS thực hiện từng phép tính rồi nêu đoạn đường đi đó.

– Kết quả là: Rô-bốt đi theo đường ABCMD.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể lưu ý HS cách đặt tính và tính.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia, dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Nếu cần, GV hỏi HS cách tính trong từng câu. Riêng câu c và câu d, GV nên hướng HS đến cách tính dựa vào tính chất kết hợp của phép cộng, phép nhân.

a) $7\,479 + 3\,204 \times 5 = 7\,479 + 16\,020$

$= 23\,499.$

b) $(24\,516 - 4\,107) : 3 = 20\,409 : 3$

$= 6\,803.$

c) $14\,738 + 460 + 3\,240 = 14\,738 + (460 + 3\,240)$

$= 14\,738 + 3\,700$

$= 18\,438.$

d) $9\,015 \times 3 \times 2 = 9\,015 \times (3 \times 2)$

$= 9\,015 \times 6$

$= 54\,090.$

– Sau khi làm xong bài, GV có thể cho HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân, phép cộng trong phạm vi 100 000.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Số cây cam có là:

$2\,520 \times 3 = 7\,560$ (cây)

Số cây chanh và cây cam có tất cả là:

$2\,520 + 7\,560 = 10\,080$ (cây)

Đáp số: 10 080 cây.

Bài 5: Củng cố cách thực hiện phép cộng, trừ, nhân trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV hướng dẫn HS dựa vào cách tính theo cột dọc, tính nhẩm theo từng hàng để tìm số thích hợp, bắt đầu từ hàng đơn vị. Chẳng hạn:

+ Ở hàng đơn vị: (nhẩm 9 nhân mấy bằng 9) 9 nhân 1 bằng 9. Vậy chữ số phải tìm là 1.

+ Ở hàng chục: 9 nhân 2 bằng 18, viết 8 nhớ 1. Vậy chữ số phải tìm là 8.

+ Ở các hàng còn lại làm tương tự.

– Kết quả:

$$\begin{array}{r} 1\,0\,5\,2\,1 \\ \times \qquad\quad 9 \\ \hline 9\,4\,6\,8\,9 \end{array}$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 15 LÀM QUEN VỚI YẾU TỐ THỐNG KÊ, XÁC SUẤT

Bài 73 THU THẬP, PHÂN LOẠI, GHI CHÉP SỐ LIỆU. BẢNG SỐ LIỆU (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.
- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát cùng hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thu thập, phân loại, ghi chép số liệu

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- Đầu tiên, để HS hiểu được các bước thực hiện việc thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê, GV có thể lần lượt đặt các câu hỏi cho HS:

+ Thứ nhất: Để kiểm đếm các đồ vật trong lớp học và ghi chép số liệu của từng loại thì chúng ta cần làm gì? (Quan sát xem có những đồ vật nào, đếm và ghi chép lại số lượng của từng loại đồ vật.).

+ Thứ hai: Còn với những trận đấu bóng thì sao? Chúng ta làm như thế nào để ghi nhớ kết quả của một trận đấu? (Ví dụ như đếm số lượng các đồ vật trong phòng thì các đồ vật không hề di chuyển, chúng ta có thể quan sát rồi đếm các đồ vật đó trong từng khoảng thời gian ngắn. Nhưng ví dụ như khi chơi bóng rổ, chúng ta làm thế nào để nhớ được số lần đưa bóng vào rổ của nhiều bạn, hay số lần ghi điểm của hai đội trong một trận đấu bóng chuyền?).

– Tiếp theo, GV cho HS quan sát tranh trong phần khám phá, mời HS mô tả những gì mà HS thấy được từ trong bức tranh.

+ Trong tranh có những bạn nào? (Mai, Việt, Nam và Rô-bốt).

+ Trong tranh có những đồ vật gì? (Quả bóng rổ, cột bóng rổ và bối cảnh là trên sân chơi.)

+ Các bạn đang làm gì? (Các bạn Mai, Nam và Việt đang chơi bóng rổ. Rô-bốt đang ghi chép.).

– Tiếp theo, GV đưa vào tình huống "Các bạn Mai, Nam và Việt đang lần lượt chạy đà và ném bóng về phía rổ. Rô-bốt quan sát và ghi lại kết quả của các bạn.".

+ Đầu tiên, Rô-bốt viết tên của các bạn theo 3 hàng: Nam, Việt và Mai.

+ Tiếp theo, Rô-bốt dùng các dấu X và O để ghi lại kết quả. Với mỗi lần một bạn đưa bóng vào rổ thành công, Rô-bốt sẽ viết 1 dấu X vào hàng ghi tên bạn đó. Mỗi dấu X là một lần đưa bóng vào rổ. Với mỗi lần một bạn ném trượt, Rô-bốt sẽ viết 1 dấu O vào hàng ghi tên bạn đó. Mỗi dấu O là một lần ném trượt. Rồi dựa vào số dấu X, Rô-bốt sẽ biết được số lần đưa bóng vào rổ của mỗi bạn. GV yêu cầu HS quan sát tranh và quan sát phần ghi chép số liệu của Rô-bốt, nêu số lần đưa bóng vào rổ của mỗi bạn. GV có thể yêu cầu HS nêu số lần ném trượt của mỗi bạn.

– GV cùng HS nhắc lại các bước thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thông qua một hoặc hai tình huống cụ thể để HS nắm được cách thức thực hiện.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc dữ liệu từ bản ghi chép số liệu và đưa ra một số nhận xét dựa vào câu hỏi cho trước.

– GV cùng HS đọc – hiểu đề và trả lời từng câu hỏi. Chẳng hạn:

a) Các bạn lớp 3A đã góp ba loại đồ dùng học tập, đó là: vở, bút chì, bút mực;

b) Các bạn đã góp được 18 quyển vở, 29 chiếc bút chì và 6 chiếc bút mực;

c) Trong số đó, bút chì là nhiều nhất và bút mực là ít nhất.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng thu thập, phân loại, ghi chép số liệu trong tình huống cụ thể.

– GV có thể nêu yêu cầu (chủ đề) tuỳ thuộc vào thực tế cho phù hợp để HS thực hành.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Bảng số liệu

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng; nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



– GV cùng HS tìm hiểu tình huống thực tế được nêu trong phần khám phá.

– GV giới thiệu cho HS bảng số liệu, cấu trúc của bảng số liệu (gồm bao nhiêu hàng, mỗi hàng thể hiện nội dung gì).

+ GV gợi ý để HS khám phá những thông tin được ghi trong bảng.

– GV yêu cầu HS nhắc lại.

– Để củng cố, GV có thể cùng HS tìm hiểu thêm bảng dữ liệu do GV tự xây dựng.

2. Hoạt động

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– Đầu tiên, GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu về số vật nuôi trong một trang trại và cho biết bảng gồm bao nhiêu hàng, mỗi hàng cho biết thông tin gì.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– Đầu tiên, GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu về số quyển sách bán được trong ba tháng đầu năm của một cửa hàng sách và cho biết số lượng đó được thống kê theo những tiêu chí nào (số lượng bán ra trong tháng của hai loại sách: sách khoa học và truyện tranh).

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài. GV yêu cầu HS cho biết để tìm câu trả lời cho mỗi câu hỏi HS cần quan tâm thông tin ở cột hay hàng thứ mấy trong bảng số liệu đã cho.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng; nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– Đầu tiên, GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu về số giờ đọc sách của các bạn nhỏ trong một tuần và cho biết bảng gồm bao nhiêu hàng, mỗi hàng cho biết thông tin gì.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài. GV yêu cầu HS cho biết để tìm câu trả lời cho mỗi câu hỏi HS cần quan tâm thông tin ở cột hay hàng thứ mấy trong bảng số liệu đã cho.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– GV cho HS nêu yêu cầu, đọc đề bài và hoàn thành bảng số liệu trong câu a. Rồi dựa vào bảng số liệu vừa hoàn thành để tìm câu trả lời cho câu b. Những ngày có nhiệt độ xuống dưới 10 °C được hiểu là có nhiệt độ trong ngày thấp hơn 10 °C. Câu trả lời là ngày 3.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– GV cho HS nêu yêu cầu, đọc đề bài và hoàn thành bảng số liệu trong câu a. Gợi ý:

+ Lớp 3A có tất cả 30 HS, trong đó có 15 HS nam. Vậy lớp 3A có bao nhiêu HS nữ?

+ Để tìm số HS nam của lớp 3B thì ta làm như thế nào?

+ Lớp 3C có tất cả bao nhiêu HS?

– GV cho HS tự làm câu b rồi chữa bài. GV yêu cầu HS cho biết để tìm câu trả lời cho mỗi câu hỏi, HS cần quan tâm thông tin ở cột hay hàng thứ mấy trong bảng số liệu đã cho.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 74 KHẢ NĂNG XẢY RA CỦA MỘT SỰ KIỆN (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản (ví dụ: nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu khi tung 1 lần, nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với màu của quả bóng lấy ra từ hộp kín đựng các quả bóng có hai màu xanh hoặc đỏ;...).

Phát triển năng lực

- Qua việc mô tả các hiện tượng quan sát được, diễn giải câu trả lời được đưa ra, HS có thể hình thành, phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Xúc xắc (có các mặt như bài tập 3) hoặc xúc xắc tuỳ ý.
- Đồng xu.
- Que tính hoặc bút màu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố bài học.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- Đầu tiên, để HS tiếp cận được dễ dàng hơn với nội dung bài học này, GV có thể cùng HS chơi một trò chơi mang tên "Rút thăm may mắn". Cách chơi như sau: GV chuẩn bị 4 que tính: 1 que tính màu vàng và 3 que tính màu đỏ (hoặc 4 que tính hay 4 bút chì màu với hai loại màu sắc); sau đó, GV chọn một HS, yêu cầu HS nhắm mắt và

rút một que tính từ các que tính của GV. Sau khi HS rút que tính, GV hỏi cả lớp bạn đã rút được que tính màu gì rồi HS trả lại que tính cho GV. Và cứ thực hiện như vậy, với khoảng 5 – 7 HS.

+ Tiếp theo, GV đặt câu hỏi: Vậy mỗi bạn có thể nhận được que tính màu gì khi rút thăm may mắn? (Bạn rút được que tính màu đỏ, hoặc bạn rút được que tính màu vàng.) Vì sao? (Vì trên tay thầy/cô chỉ có que tính với hai màu đỏ và vàng.).
+ GV có thể hỏi thêm: Vậy các bạn có thể lấy được que tính màu xanh hay không? (Không, vì trên tay cô không có que tính màu xanh.).
+ Để là trò chơi đúng nghĩa, GV có thể thêm yếu tố "phần thưởng" cho những bạn đã rút được que tính màu đỏ (hoặc màu vàng) trước khi cho HS lần lượt rút thăm.

– GV cho HS quan sát tranh trong phần khám phá, mời HS mô tả những gì mà HS quan sát được.

+ Trong tranh có những bạn nào? (Mai, Rô-bốt và Việt).
+ Trong tranh có những đồ vật nào? (Có một cái bàn, trên bàn đặt một cái hộp, trong hộp có 2 quả bóng: 1 quả bóng xanh và 1 quả bóng đỏ.).
+ Các bạn đang làm gì? (Rô-bốt đưa tay vào trong hộp. Hai bạn còn lại đang quan sát và trao đổi một chuyện gì đó.).

– Tiếp theo, GV đưa vào tình huống "Rô-bốt đưa tay vào hộp và lấy một quả bóng ra khỏi chiếc hộp đó. Trong khi đó, Mai và Việt đang đưa ra dự đoán về quả bóng mà Rô-bốt có thể lấy được, hay nói cách khác, Mai và Việt đang dự đoán những khả năng có thể xảy ra khi Rô-bốt lấy 1 quả bóng ra khỏi chiếc hộp."

+ GV gợi mở cho HS suy nghĩ và đi đến kết luận: Khi Rô-bốt lấy 1 quả bóng từ trong chiếc hộp đó, có hai khả năng có thể xảy ra. Đó là: Rô-bốt lấy được 1 quả bóng xanh; Rô-bốt lấy được 1 quả bóng đỏ.

– GV có thể lấy thêm một số tình huống tương tự, viết các phát biểu gắn với tình huống đó và cho HS nêu các khả năng có thể xảy ra.

+ Ví dụ như GV cho HS quan sát hai mặt đồng xu do GV chuẩn bị. Sau đó, GV mời một HS lên tung đồng xu và quan sát mặt trên của đồng xu. Từ đó, HS đưa ra dự đoán về các khả năng có thể xuất hiện ở mặt trên khi gieo đồng xu đó. GV tiếp tục cho HS tung đồng xu đó thêm một số lần để kiểm chứng dự đoán của mình. Nếu có từ hai loại đồng xu khác nhau, GV có thể mời HS quan sát và nêu các khả năng xảy ra ở mặt trên của đồng xu trước khi tung thử.

2. Hoạt động

Bài tập này yêu cầu HS mô tả các sự kiện có thể xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản.

– Dựa vào hoạt động tung đồng xu trong phần khám phá và hình minh hoạ trong bài tập, GV mời HS cho biết số sự kiện có thể xảy ra ở mặt trên khi Rô-bốt tung đồng xu đó, nêu các sự kiện đó và giải thích lí do.

+ Có hai sự kiện có thể xảy ra ở mặt trên khi Rô-bốt tung đồng xu đó, vì đồng xu có 2 mặt.

+ Hai sự kiện có thể xảy ra là: mặt trên đồng xu có hình chiếc lá, mặt trên đồng xu có hình ngôi sao. Vì đồng xu có 2 mặt, 1 mặt có hình chiếc lá (cỏ 4 lá – cỏ may mắn), 1 mặt có hình ngôi sao.

3. Luyện tập

Bài 1: Bài tập này yêu cầu HS mô tả các sự kiện có thể xảy ra từ một tình huống cho trước.

– GV có thể gợi mở cho HS, cùng HS thảo luận đưa ra dự đoán về các sự kiện có thể xảy ra khi Mi lấy 2 cái bánh trên khay.

– GV cùng HS phân tích từng ý trong bài tập này.

+ Liệu rằng Mi có thể lấy được 1 bánh dâu và 1 bánh táo không nhỉ? Có, vì trên khay vừa có bánh dâu vừa có bánh táo, số lượng đưa ra cũng phù hợp.

+ 2 bánh táo thì sao? Có thể chứ, vì trên khay có 3 bánh táo.

+ 2 bánh dâu thì như thế nào? Không thể, vì trên khay chỉ có 1 bánh dâu.

– Mở rộng: Nếu đủ thời gian, GV có thể mời HS đưa ra dự đoán nếu Mi lấy 1 cái bánh hay 3 cái bánh từ khay bánh thì sao, nêu những sự kiện có thể xảy ra khi Mi lấy bánh. Hay nếu trên khay có 2 bánh dâu và 2 bánh táo, Mi lấy 2 cái bánh từ khay bánh đó thì có thể xảy ra các sự kiện như thế nào.

Bài 2: Bài tập này yêu cầu HS mô tả các sự kiện có thể xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản.

– Trước khi làm bài tập này, GV cho HS gieo thử xúc xắc đã chuẩn bị rồi quan sát mặt trên của xúc xắc. Sau khi một vài HS tiến hành thực nghiệm, GV yêu cầu HS đưa ra dự đoán về số sự kiện có thể xảy ra ở mặt trên của xúc xắc, nêu ra các sự kiện và giải thích.

+ Xúc xắc có bao nhiêu mặt? Xúc xắc có dạng khối lập phương có 6 mặt.

+ Trong hình là hình ảnh xúc xắc đó khi nhìn từ hai hướng khác nhau và hình vẽ đã thể hiện 6 mặt khác nhau của xúc xắc. Đó là những mặt nào? Trên 6 mặt của xúc xắc có các hình: hình vuông, chiếc lá, con ốc sên, viên kẹo, bút chì, hình tròn.

+ Có 6 sự kiện xảy ra ở mặt trên khi Việt gieo xúc xắc, đó là: mặt trên xúc xắc có hình vuông, mặt trên xúc xắc có hình chiếc lá, mặt trên xúc xắc có hình con ốc sên, mặt trên xúc xắc có hình viên kẹo, mặt trên xúc xắc có hình bút chì, mặt trên xúc xắc có hình tròn.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 75 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM THU THẬP, PHÂN LOẠI, GHI CHÉP SỐ LIỆU, ĐỌC BẢNG SỐ LIỆU (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thu thập, phân loại, sắp xếp được số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.

– Đọc và mô tả được số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát cùng hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV có thể tự thiết kế một chuỗi hoạt động tương tự như chuỗi hoạt động trong SGK để cùng HS khám phá, hoàn thiện nhiệm vụ.

Tiết 1. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp; thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS thực hành liên hệ, giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

– GV nêu yêu cầu và gợi ý HS đưa ra câu trả lời bằng cách đặt các câu hỏi gợi mở như trong SGK.

+ GV có thể tổng hợp các câu trả lời của HS lên bảng giúp HS hình dung được để chuẩn bị cho một chuyến đi chơi thì ta cần xác định được những vấn đề gì.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp. Thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước.

– GV nêu tình huống: Chọn địa điểm để cắm trại trong số ba địa điểm mà bạn Rô-bốt đã gợi ý.

– GV có thể chia lớp thành các nhóm từ 4 đến 6 HS, yêu cầu các nhóm thu thập ý kiến của các bạn trong nhóm và ghi chép số liệu vào vở hoặc giấy nháp.

– Sau đó, GV tổng hợp kết quả thống kê của các nhóm để đưa ra bản kết quả tổng hợp của cả lớp rồi hướng dẫn HS ghi chép số liệu vào bảng số liệu cho trước.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp. Thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước.

– GV nêu tình huống: Chọn thời gian xuất phát và kết thúc chuyến đi. Có hai lựa chọn:

+ Đi sớm về sớm: xuất phát lúc 7 giờ sáng và kết thúc chuyến đi lúc 4 giờ chiều.

+ Đi muộn về muộn: xuất phát lúc 8 giờ sáng và kết thúc chuyến đi lúc 5 giờ chiều.

– GV có thể chia lớp thành các nhóm từ 4 đến 6 HS, yêu cầu các nhóm thu thập ý kiến của các bạn trong nhóm và ghi chép số liệu vào vở hoặc giấy nháp.

– Sau đó, GV tổng hợp kết quả thống kê của các nhóm để đưa ra bản kết quả tổng hợp của cả lớp rồi hướng dẫn HS ghi chép số liệu vào bảng số liệu cho trước.

– GV cho HS quan sát bảng số liệu vừa tổng hợp được và chốt phương án về thời gian di chuyển (dự kiến) cho chuyến đi đó.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp. Thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước. Lựa chọn khả năng một cách ngẫu nhiên thông qua việc gieo xúc xắc.

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp. Thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước.

– GV nêu tình huống: Chọn đồ ăn mang theo chuyến đi.

– GV có thể cùng HS thảo luận chọn khoảng 4 đến 5 món ăn (nên có sự thống nhất về loại đồ ăn: ăn nhẹ, ăn trưa, hay ăn vặt) để HS thảo luận, đưa ra lựa chọn của cá nhân.

– GV có thể chia lớp thành các nhóm từ 4 đến 6 HS, yêu cầu các nhóm thu thập ý kiến của các bạn trong nhóm và ghi chép số liệu vào vở hoặc giấy nháp.

– Sau đó, GV tổng hợp kết quả thống kê của các nhóm để đưa ra bản kết quả tổng hợp của cả lớp rồi hướng dẫn HS ghi chép số liệu vào bảng số liệu cho trước.

– GV cho HS quan sát bảng số liệu vừa tổng hợp được và nêu ra ba món ăn được nhiều bạn lựa chọn nhất.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS biết cách thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp. Thực hành đọc và mô tả số liệu vào bảng, đưa ra một số nhận xét đơn giản dựa trên câu hỏi cho trước. Lựa chọn khả năng một cách ngẫu nhiên thông qua việc gieo xúc xắc.

– GV nêu tình huống: Chọn màu áo đồng phục lớp. Do cửa hàng chỉ có đủ số lượng áo với ba màu: trắng, đỏ và vàng, nên cả lớp sẽ chỉ cùng thảo luận và đưa ra lựa chọn với một trong số ba màu sắc đó.

– Câu a: GV có thể chia lớp thành các nhóm từ 4 đến 6 HS (hoặc nhóm lớn hơn nếu có thời gian), yêu cầu các nhóm thu thập ý kiến của các bạn trong nhóm và ghi chép số liệu vào vở hoặc giấy nháp.

+ Sau đó, GV tổng hợp kết quả thống kê của các nhóm để đưa ra bản kết quả tổng hợp của cả lớp rồi hướng dẫn HS ghi chép số liệu vào bảng số liệu cho trước.

+ GV cho HS quan sát bảng số liệu vừa tổng hợp được và nêu ra màu áo được nhiều bạn lựa chọn nhất.

– Câu b: Vì trên thực tế, việc thu thập, phân loại và ghi chép kết quả bình chọn màu áo làm tốn khá nhiều thời gian, chưa kể có những bạn không hẳn là thích màu sắc được số đông các bạn trong lớp yêu thích nên Rô-bốt gợi ý một cách chọn màu áo tiết kiệm thời gian và cũng "công bằng" hơn cho tất cả đó là gieo xúc xắc với quy ước như trong SGK.

GV mời một HS đóng vai Rô-bốt và gieo xúc xắc rồi nêu kết quả về màu sắc áo đồng phục được lựa chọn theo cách làm đó.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 16 ÔN TẬP CUỐI NĂM

Bài 76 ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000, 100 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Đọc, viết, so sánh được các số trong phạm vi 100 000.
- Viết được các số trong phạm vi 100 000 theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé (có không quá 4 số).
- Tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho trong phạm vi 100 000.
- Viết được số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị và ngược lại.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến xác định số lớn nhất, số bé nhất có bốn chữ số khác nhau.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc, viết, so sánh được các số trong phạm vi 100 000; xác định được số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho trong phạm vi 100 000; giải được bài toán thực tế liên quan số tròn chục lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.

Bài 1: Củng cố đọc các số trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi làm bài, GV có thể cho HS làm bài theo nhóm 2 HS: một bạn đọc số, các bạn còn lại nghe và chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS đọc từng số đã cho.

Bài 2: Củng cố thứ tự các số trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi làm xong bài, GV có thể yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS đọc từng dãy số đã cho.

– Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS đọc các số cách 2, cách 5 bắt đầu từ một số nào đó để củng cố thêm thứ tự các số. Chẳng hạn: Đọc tiếp các số: 52 800; 52 802; 52 804;...; 52 814 hoặc 35 420; 35 425; 35 430;...; 35 450.

Bài 3: Củng cố cách so sánh số trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi làm xong bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS giải thích một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách xác định số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể cho HS đọc số cân nặng của từng con cá, so sánh các số đó để xác định số lớn nhất, số bé nhất trong các số đó rồi kết luận.

– GV chữa bài: Cá voi xanh nặng nhất, cá mái chèo nhẹ nhất.

Bài 5: Giúp HS biết cách tìm số tròn chục lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.

– GV cho HS đọc kĩ đề, nắm được yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS: Để được số tròn chục lớn nhất có bốn chữ số khác nhau thì chữ số hàng đơn vị phải là 0 và theo thứ tự chữ số hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục phải lớn nhất có thể và phải khác nhau. Do đó chữ số hàng nghìn phải là 9, chữ số hàng trăm là 8 (để khác 9 và lớn nhất có thể), chữ số hàng chục là 7 (để khác 9, 8 và lớn nhất có thể), chữ số hàng đơn vị là 0.

– Vậy năm nay, trang trại nhà bác Ba Phi có 9 870 con vịt.

– Lưu ý: Nếu không đủ thời gian thì GV có thể cho HS làm bài này khi tự học. Đây là bài "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi, không nên yêu cầu tất cả HS làm bài tập này.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Tìm được số lớn nhất, số bé nhất và sắp xếp được 4 số trong phạm vi 100 000 theo thứ tự từ lớn đến bé; viết được số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị và ngược lại; giải được bài toán thực tế liên quan đến số tròn chục bé nhất có bốn chữ số khác nhau.

Bài 1: Củng cố cách tìm số bé nhất, số lớn nhất trong 4 số đã cho.

– GV cho HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài rồi làm bài dựa vào so sánh các số đã cho.

– GV chữa bài.

– Kết quả: a) Công ty Thăng Long may được nhiều khẩu trang nhất, Công ty Cửu Long may được ít khẩu trang nhất.

b) Công ty Thăng Long, Công ty Hồng Hà, Công ty Hoà Bình, Công ty Cửu Long.

Bài 2: Củng cố cách viết số thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi làm xong bài, GV yêu cầu HS đổi vở, kiểm tra, chữa bài cho nhau rồi GV chữa bài.

Bài 3: Củng cố về cách viết tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị thành số.

– GV có thể hướng dẫn HS cộng nhẩm các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị rồi so sánh với các số đã cho để kết luận.

– GV chữa bài.

– Lưu ý: Bài này có thể chuyển thành dạng: Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó bằng cách phóng to hình trong SGK và tổ chức dưới dạng Trò chơi đơn giản.

Bài 4: Củng cố về cách viết tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị thành số.

– GV hướng dẫn HS phân tích số ở bên phải thành tổng các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị rồi so sánh với tổng ở bên trái để tìm số thích hợp.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

a) $5\,000 + 300 + \boxed{6} = 5\,306$ b) $40\,000 + 8\,000 + 600 + \boxed{20} = 48\,620$

$2\,000 + 700 + \boxed{80} = 2\,780$ $90\,000 + 2\,000 + \boxed{7} = 92\,007$

Bài 5: Giúp HS biết cách tìm số tròn chục bé nhất có bốn chữ số khác nhau.

– GV cho HS đọc kĩ đề, nắm được yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS: Để được số tròn chục bé nhất có bốn chữ số khác nhau thì chữ số hàng đơn vị phải là 0 và theo thứ tự chữ số hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục phải bé nhất có thể và phải khác nhau, khác 0. Do đó chữ số hàng nghìn phải là 1, chữ số hàng trăm là 2 (để khác 1, 0 và bé nhất có thể), chữ số hàng chục là 3 (để khác 1, 0, 2 và bé nhất có thể).

– Vậy trường của Nam có 1 230 HS.

– Nếu không đủ thời gian thì GV có thể cho HS làm bài này khi tự học. Đây là bài "nâng cao" dành cho HS khá, giỏi, không nên yêu cầu tất cả HS làm bài tập này.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 77 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được các phép cộng, trừ liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- Tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, có và không có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ liên quan đến các số tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn và so sánh với số đã cho; tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, có và không có dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế liên quan tới phép cộng, phép trừ.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể lưu ý HS cách đặt tính và tính.
- Khi làm xong bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một, hai phép tính.

Bài 2: Củng cố tính nhẩm giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ liên quan đến các số tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn và so sánh với số đã cho.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu cách làm bài: tính nhẩm giá trị của biểu thức rồi so sánh với số đã cho và kết luận.

4 956 + 1 000 = 5 956; 9 850 – 4 000 = 5 850; 3 500 + 2 500 = 6 000;

15 000 + 6 000 = 21 000; 41 600 – 21 500 = 20 100.

Vậy: Các phép tính 4 956 + 1 000; 9 850 – 4 000 có giá trị bé hơn 6 000;

Các phép tính 15 000 + 6 000; 41 600 – 21 500 có giá trị lớn hơn 20 000.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính cho từng trường hợp.

a) 4 569 + 3 721 – 500 = 8 290 – 500
= 7 790

b) 9 170 + (15 729 – 7 729) = 9 170 + 8 000
= 17 170

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn về ít hơn liên quan đến phép cộng, trừ trong phạm vi 10 000.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Mai mua gấu bông và keo dán hết số tiền là:

28 000 + 3 000 = 31 000 (đồng)

Số tiền cô bán hàng trả lại cho Mai là:

50 000 – 31 000 = 19 000 (đồng)

Đáp số: 19 000 đồng.

Bài 5: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài. Sau đó GV chữa bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng phép tính. Chẳng hạn:

– Câu a:

Ở hàng đơn vị: (nhẩm 5 cộng mấy bằng 7) 5 cộng 2 bằng 7. Vậy chữ số phải tìm là 2.

Ở hàng chục: 6 cộng 7 bằng 13, viết 3 nhớ 1. Vậy chữ số phải tìm là 3,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Kết quả:

a)
$$\begin{array}{r} 8\,9\,4\,6\,5 \\ +\quad 3\,3\,7\,2 \\ \hline 9\,2\,8\,3\,7 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 9\,0\,7\,2\,7 \\ -\quad 2\,2\,3\,7\,4 \\ \hline 6\,8\,3\,5\,3 \end{array}$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000; tính được giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ qua tính độ dài đường gấp khúc; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và tính phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi làm xong bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một, hai phép tính.

Bài 2: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm 4 lựa chọn qua thực hiện phép cộng, trừ và tính giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích vì sao chọn phương án nào đó đúng. Chẳng hạn:

a) Vì 6 735 + 3 627 = 10 362 nên chọn A;

b) Vì 24 753 – 16 238 = 8 515 nên chọn C;

c) Vì 12 639 – 8 254 + 2 000 = 6 385 nên chọn B.

Bài 3: Củng cố cách giải bài toán thực tế liên quan đến tính độ dài đường gấp khúc và so sánh hai số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, quan sát hình vẽ rồi làm bài.

– GV có thể hướng dẫn HS suy nghĩ tìm cách giải bài toán, chẳng hạn: Muốn biết đường đi nào gần hơn ta phải làm thế nào?;... Từ đó HS nhận ra phải tính độ dài hai quãng đường rồi kết luận.

– GV chữa bài.

– Kết quả: a) S; b) Đ.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 000.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV nên khuyến khích HS giải bài toán bằng hai cách dưới đây.

Bài giải

Cách 1: Số liều vắc-xin Covid-19 dùng trong cả hai đợt là:

16 400 + 17 340 = 33 740 (liều)

Số liều vắc-xin Covid-19 còn lại là:

35 000 – 33 740 = 1 260 (liều)

Đáp số: 1 260 liều vắc-xin Covid-19.

Cách 2: Số liều vắc-xin Covid-19 còn lại sau đợt dùng thứ nhất là:

35 000 – 16 400 = 18 600 (liều)

Số liều vắc-xin Covid-19 còn lại là:

18 600 – 17 340 = 1 260 (liều)

Đáp số: 1 260 liều vắc-xin Covid-19.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến lịch sử.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV cần hướng dẫn HS xác định "năm nay" là năm bao nhiêu? Chẳng hạn, nếu năm nay là năm 2023 thì có bài giải sau.

Bài giải

Năm nay là năm 2023.

Đến năm nay, Chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ đã được số năm là:

2 023 – 1 010 = 1 013 (năm)

Đáp số: 1 013 năm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 78 ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.
- Tính nhẩm được phép nhân, chia và giá trị của biểu thức liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn trong phạm vi 100 000.
- Tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép nhân, chia, có và không có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia trong phạm vi 100 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành làm bài sẽ giúp HS phát triển năng lực tính toán; năng lực tư duy và lập luận toán học; khả năng sáng tạo.
- Qua giải bài toán thực tế giúp HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được giá trị của biểu thức có phép nhân, chia liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn; tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép nhân, chia, có và không có dấu ngoặc. Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép cộng.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và tính phép nhân, chia trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể lưu ý HS cách đặt tính và tính.
- Khi làm xong bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một, hai phép tính.

Bài 2: Củng cố tính nhẩm phép nhân, chia liên quan đến các số tròn nghìn, tròn chục nghìn và so sánh các số.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu cách làm bài: Tính nhẩm kết quả của từng phép tính rồi so sánh các kết quả tính được và kết luận.

– GV chữa bài.

Các phép tính có cùng kết quả là: $6\,000 \times 4$; $96\,000 : 4$; $8\,000 \times 3$.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng tính giá trị của biểu thức liên quan đến phép nhân, chia có và không có dấu ngoặc trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có và không có dấu ngoặc.

– Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính cho từng trường hợp.

a) $4\,105 \times 9 : 5 = 36\,945 : 5$
$= 7\,389.$

b) $24\,048 : (4 \times 2) = 24\,048 : 8$
$= 3\,006.$

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan tới phép nhân, phép cộng.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Số tiền mua hai cái bút là:

$8\,500 \times 2 = 17\,000$ (đồng)

Việt phải trả người bán hàng số tiền là:

$18\,000 + 17\,000 = 35\,000$ (đồng)

Đáp số: 35 000 đồng.

Bài 5: Củng cố và rèn kĩ năng thực hiện phép nhân trong phạm vi 100 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài. Sau đó GV chữa bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng phép tính. Chẳng hạn:

+ Ở hàng đơn vị: (nhẩm 9 nhân mấy có tận cùng là 1) 9 nhân 9 bằng 81, viết 1 nhớ 8. Vậy chữ số phải tìm là 9.

+ Ở hàng chục: 9 nhân 0 bằng 0 thêm 8 là 8. Vậy chữ số phải tìm là 8.

+ Ở hàng trăm: (nhẩm 9 nhân mấy có tận cùng là 9) 9 nhân 1 bằng 9. Vậy chữ số phải tìm là 1.

+ Ở hàng nghìn: 9 nhân 8 bằng 72. Chữ số phải tìm là 2.

+ Ở hàng chục nghìn: Chữ số phải tìm là 7.

– Kết quả:

$$\begin{array}{r} 8\,1\,0\,9 \\ \times \qquad\quad 9 \\ \hline 7\,2\,9\,8\,1 \end{array}$$

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học.

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000; tính nhẩm được giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia liên quan đến số tròn nghìn, tròn chục nghìn; tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép cộng, nhân, chia, có và không có dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, nhân, chia.

Bài 1: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm 4 lựa chọn qua thực hiện phép tính nhân, chia và tính giá trị của biểu thức.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm bài và giải thích vì sao chọn phương án nào đó đúng. Chẳng hạn:

a) Vì $1\,508 \times 6 = 9\,048$ nên chọn A;

b) Vì $35\,145 : 5 = 7\,029$ nên chọn B;

c) Vì $27\,180 : (3 \times 2) = 4\,530$ nên chọn D.

Bài 2: Củng cố tính nhẩm giá trị của biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia (có và không có dấu ngoặc) liên quan đến số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có và không có dấu ngoặc.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm cho từng trường hợp.

a) $(6\,000 + 3\,000) \times 5 = 9\,000 \times 5$
$= 45\,000.$

b) $18\,000 : 6 \times 3 = 3\,000 \times 3$
$= 9\,000.$

c) $(40\,000 - 5\,000) : 7 = 35\,000 : 7$
$= 5\,000.$

d) $7\,000 \times (2 \times 3) = 7\,000 \times 6$
$= 42\,000.$

Bài 3: Củng cố tính giá trị của biểu thức không có dấu ngoặc và có thể dựa vào tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng và phép nhân để tính bằng cách thuận tiện.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– GV có thể yêu cầu HS nêu cách thực hiện phép tính trong biểu thức rồi để HS làm bài.

– Khi chữa bài, ngoài cách tính thông thường GV nên yêu cầu HS nêu cách thực hiện bằng cách thuận tiện như sau:

a) $5\,406 \times 2 \times 4 = 5\,406 \times (2 \times 4)$
$= 5\,406 \times 8 = 43\,248.$

b) $370 + 9\,826 + 6\,530 = (370 + 6\,530) + 9\,826$
$= 6\,900 + 9\,826 = 16\,726.$

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, chia.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

a) Giá tiền mỗi ki-lô-gam gạo là:

$85\,000 : 5 = 17\,000$ (đồng)

b) Mua 4 kg như thế, bác Hiền phải trả số tiền là:

$17\,000 \times 4 = 68\,000$ (đồng)

Đáp số: a) 17 000 đồng; b) 68 000 đồng.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế về so sánh số lớn gấp mấy lần số bé liên quan đến các phép tính đã học.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV có thể hỏi HS: Muốn biết năm nay tuổi bố gấp mấy lần tuổi con, ta cần biết gì trước?...

– GV chữa bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài giải

Tuổi bố năm nay là:

27 + 9 = 36 (tuổi)

Năm nay, tuổi bố gấp tuổi Nam số lần là:

36 : 9 = 4 (lần)

Đáp số: 4 lần.

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, chia trong phạm vi 100 000; tính được giá trị của biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia, có và không có dấu ngoặc; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép trừ, nhân, chia.

Bài 1: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm 3 lựa chọn qua thực hiện phép nhân, chia; tìm số lớn nhất, bé nhất trong nhóm ba số, trong phạm vi 100 000.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể yêu cầu HS nêu cách làm bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích vì sao chọn phương án nào đó đúng.

a) Vì 1 500 × 7 = 10 500; 2 109 × 5 = 10 545; 1 807 × 6 = 10 842 nên chọn C;

b) Vì 18 126 : 3 = 6 042; 43 120 : 8 = 5 390; 52 200 : 9 = 5 800 nên chọn B.

Bài 2: Củng cố tính giá trị của biểu thức liên quan đến phép cộng, trừ, nhân, chia, có và không có dấu ngoặc.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- GV có thể yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có và không có dấu ngoặc.
- Sau khi HS làm bài, GV cho HS đổi vở kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- GV chữa bài.

a) 8 103 × 5 – 4 135 = 40 515 – 4 135
= 36 380.

b) 24 360 : 8 + 9 600 = 3 045 + 9 600
= 12 645.

c) (809 + 6 215) × 4 = 7 024 × 4
= 28 096.

d) 17 286 – 45 234 : 9 = 17 286 – 5 026
= 12 260.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế về giảm đi một số lần.

- GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV chữa bài.

Bài giải

Cửa hàng còn lại số ki-lô-gam gạo là:

1 350 : 3 = 450 (kg)

Đáp số: 450 kg gạo.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến các phép tính đã học.

– GV yêu cầu HS đọc đề bài, tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?) rồi làm bài.

– GV có thể hỏi HS: Muốn biết bác Hải còn phải mua bao nhiêu viên gạch nữa, ta cần biết gì trước?...

– GV chữa bài.

Bài giải

Bác Hải đã mua số viên gạch là:

18 200 × 4 = 72 800 (viên)

Bác Hải còn phải mua số viên gạch là:

87 000 – 72 800 = 14 200 (viên)

Đáp số: 14 200 viên gạch.

Bài 5: Củng cố thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức, mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài, suy nghĩ tìm tòi cách giải bài toán.

– GV có thể hướng dẫn HS suy luận để loại trừ, thử chọn để tìm cách giải bài toán. Chẳng hạn:

+ Nhận thấy số đầu tiên là 64 và giá trị của biểu thức là 8 nên dấu "?" ở ô thứ nhất phải là dấu ":" (vì nếu là dấu "×" thì giá trị của biểu thức sẽ lớn hơn nhiều).

+ Khi đó, để giá trị của biểu thức bằng 8 thì dấu "?" ở ô thứ hai phải là dấu "×" để có 64 : 8 = 8.

Kết quả là: 64 [:] (4 [×] 2) = 8.

– Lưu ý: Đây là bài tập "nâng cao", dành cho HS khá, giỏi, GV không nên yêu cầu tất cả HS làm được bài này. GV có thể khai thác, mở rộng bài toán này để được bài toán mới nhằm bồi dưỡng HS khá giỏi. Chẳng hạn:

Chọn dấu phép tính "+; –; ×; :" thích hợp thay vào dấu "?" để biểu thức sau có giá trị lớn nhất, bé nhất có thể.

$$64 + (4 \boxed{?} 2)$$

Khi đó, có ba trường hợp thích hợp là:

$64 + (4 \boxed{\times} 2) = 72$ (lớn nhất);

$64 + (4 \boxed{:} 2) = 66$ và $64 + (4 \boxed{-} 2) = 66$ (bé nhất).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 79 ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Củng cố về hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, góc vuông, chu vi hình tam giác, hình tứ giác, chu vi và diện tích hình vuông, hình chữ nhật).

– Củng cố về đo lường: đơn vị đo độ dài (mm), đo khối lượng (g), đo dung tích (ml), tháng, năm, đọc giờ đồng hồ đến từng phút; thực hiện phép tính với số đo độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam,...

– Vận dụng vào giải các bài tập, giải bài toán thực tế liên quan đến các nội dung trên.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động ôn tập, vận dụng thực hành, giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến hình học, đo lường đã học, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học, năng lực mô hình hoá (lập luận và sử dụng quy tắc tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật).

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3, mô hình đồng hồ, cân đĩa, cân đồng hồ.

– GV có thể phóng to (hoặc chiếu lên bảng) một số hình minh hoạ để toán (trong SGK).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập (ôn tập về hình học)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức về hình học (đã nêu ở phần mục tiêu của bài học). HS vận dụng thực hành vào giải được bài tập 1, 2, 3, 4 (SGK) liên quan đến kiến thức hình học nêu trên.

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát hình vẽ (SGK), từ đó nhận biết được đâu là ba điểm thẳng hàng, điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng, góc nào là góc vuông (dùng ê ke kiểm tra, nhận biết tên đỉnh, cạnh của góc vuông) rồi trả lời các câu hỏi của bài toán, chẳng hạn:

a) A, O, C và B, O, D là ba điểm thẳng hàng.

b) O là trung điểm của đoạn thẳng AC và cũng là trung điểm của đoạn thẳng BD (AC, BD là đường kính của đường tròn tâm O).

c) Có bốn góc vuông chung đỉnh O là: góc vuông đỉnh O, cạnh OA, OB; góc vuông đỉnh O, cạnh OB, OC; góc vuông đỉnh O, cạnh OC, OD; góc vuông đỉnh O, cạnh OD, OA.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS tính được chu vi các hình tam giác, chẳng hạn:

Chu vi hình tam giác ABD là:

$3 + 4 + 2 = 9$ (cm)

Chu vi hình tam giác BCD là:

$3 + 4 + 4 = 11$ (cm)

– Câu b: Yêu cầu HS tính được chu vi hình tứ giác, chẳng hạn:

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$3 + 3 + 4 + 2 = 12$ (cm)

– Câu c: GV có thể hướng dẫn để HS làm từng bước, chẳng hạn:

Tổng chu vi của hai hình tam giác ABD và BCD là:

$9 + 11 = 20$ (cm)

Tổng chu vi của hình tam giác ABD và BCD hơn chu vi của hình tứ giác ABCD là:

$20 - 12 = 8$ (cm)

– GV có thể cho HS nhận xét: Tổng chu vi hai hình tam giác ABD và BCD gồm chu vi hình tứ giác ABCD và hai lần độ dài cạnh BD.

Từ đó, HS có thể tính hiệu 8 cm ở trên chính là 2 lần độ dài cạnh BD ($4 \times 2 = 8$ (cm)).

Bài 3: Yêu cầu HS biết giải bài toán có nội dung hình học (tính chu vi mảnh đất hình chữ nhật).

– GV có thể hướng dẫn (nếu cần):

+ Muốn tính chu vi hình chữ nhật ta làm thế nào?

+ Biết chiều rộng, tính chiều dài thế nào?

– HS trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$8 + 6 = 14$ (m)

Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

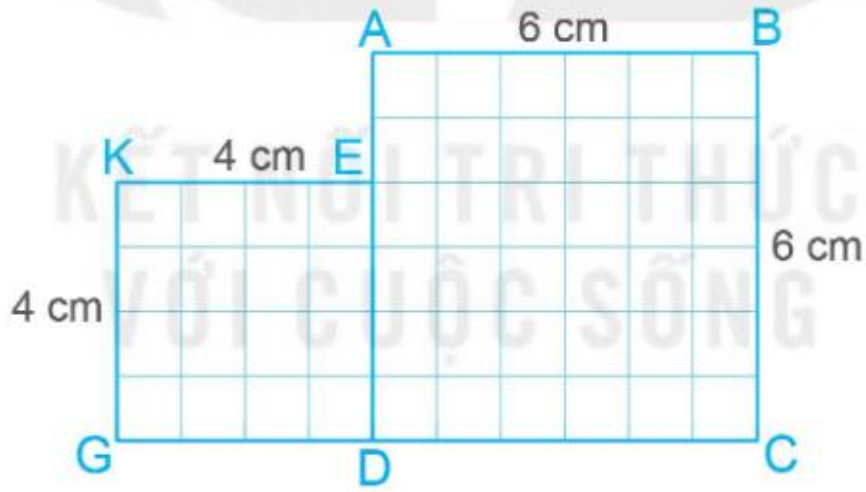
$(14 + 8) \times 2 = 44$ (m)

Đáp số: 44 m.

Bài 4: Yêu cầu HS biết cách phân chia hình $\mathcal{H}$ thành các hình vuông hoặc hình chữ nhật, tính nhẩm diện tích mỗi hình đó, ghi kết quả ở ô có dấu "?".

– Kết quả: Diện tích hình $\mathcal{H}$ là $\boxed{52}$ cm^2.

– Lưu ý: Khi giải, HS có thể chia hình $\mathcal{H}$ như hình sau:



Hình $\mathcal{H}$

Diện tích hình vuông ABCD là:

$6 \times 6 = 36$ (cm^2)

Diện tích hình vuông DEKG là:

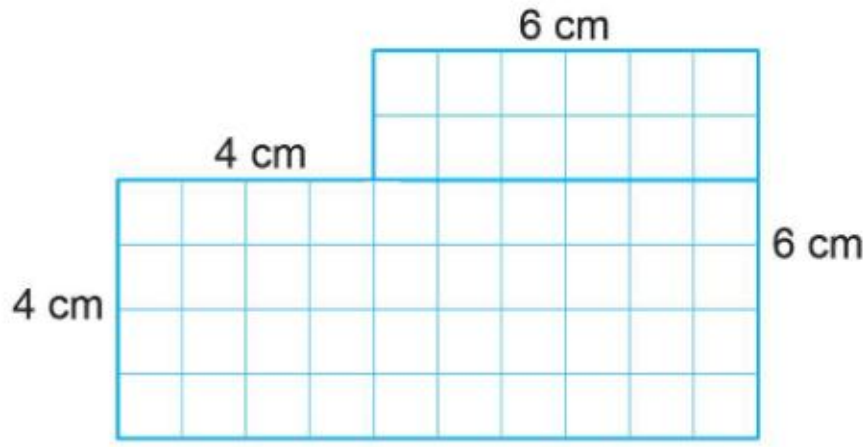
$4 \times 4 = 16$ (cm^2)

Diện tích hình $\mathcal{H}$ là:

$36 + 16 = 52$ (cm^2)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS có thể chia hình $\mathcal{H}$ thành hai hình chữ nhật như hình sau rồi làm bài cũng được.



Hình $\mathcal{H}$

Tiết 2. Luyện tập (Ôn tập về đo lường)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức về đo lường; chuyển đổi và tính toán với đơn vị đo độ dài (mm), đơn vị đo khối lượng (g), đơn vị đo dung tích (ml); xem giờ đúng đến phút, năm, tháng; giải bài toán có lời văn liên quan đến tiền Việt Nam.

Bài 1: Yêu cầu HS chuyển đổi được các đơn vị đo chủ yếu về độ dài (mm, cm, dm, m) các đơn vị đo khối lượng (kg, g), các đơn vị đo dung tích (*l*, ml).

HS nhẩm tính chuyển đổi đơn vị, rồi nêu (viết) số đo thích hợp ở ô có dấu "?" ở mỗi câu a, b, c.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện được phép tính trên các đơn vị đo (mm, g, ml), chẳng hạn:

a) 200 mm + 100 mm = 300 mm; 200 mm × 3 = 600 mm;...

b) 500 g – 300 g = 200 g; 1 000 g : 5 = 200 g;...

c) 400 ml + 300 ml = 700 ml; 200 ml × 4 = 800 ml;...

Bài 3:

– Câu a: Yêu cầu HS biết xem đồng hồ rồi nêu (viết) đồng hồ chỉ mấy giờ ở ô có dấu "?" thích hợp ở dưới mỗi đồng hồ.

– HS đọc giờ chính xác đến từng phút.

– Câu b: HS tự trả lời, chẳng hạn:

+ Các tháng có 30 ngày là: tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11;

+ Các tháng có 31 ngày là: tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 10, tháng 12.

+ Lưu ý tháng 2 có 28 ngày hoặc 29 ngày.

– Câu c: HS có thể vẽ tờ lịch tuần rồi trả lời, chẳng hạn:

Chủ nhật	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
Ngày 28 tháng 5	Ngày 29 tháng 5	Ngày 30 tháng 5	Ngày 31 tháng 5	Ngày 1 tháng 6	Ngày 2 tháng 6	Ngày 3 tháng 6

Vậy ngày 1 tháng 6 là thứ Năm trong tuần.

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Giá tiền 5 quyển vở là:

$7\,000 \times 5 = 35\,000$ (đồng)

Mai đã mua hết số tiền là:

$35\,000 + 60\,000 = 95\,000$ (đồng)

Đáp số: 95 000 đồng.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 80 ÔN TẬP BẢNG SỐ LIỆU, KHẢ NĂNG XẢY RA CỦA MỘT SỰ KIỆN (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.

– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện.

Phát triển năng lực

– Qua việc mô tả các hiện tượng quan sát được, diễn giải câu trả lời được đưa ra, HS có thể hình thành, phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Sách Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Bài 1: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– Đầu tiên, GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu về số HS đã đến thư viện vào buổi sáng và chiều trong một tuần học được thống kê theo những tiêu chí nào (số HS đến thư viện mỗi ngày vào hai buổi: buổi sáng và buổi chiều).

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài. GV yêu cầu HS cho biết, để tìm câu trả lời cho mỗi câu hỏi, HS cần quan tâm thông tin ở cột hay hàng thứ mấy trong bảng số liệu đã cho.

– Câu a: Mỗi cột của bảng cho biết số HS đã đến thư viện trong một ngày. Mỗi hàng của bảng cho biết số HS đã đến thư viện trong mỗi buổi;

– Câu b: Để trả lời câu hỏi này, HS cần quan sát cột "Thứ Ba" trong bảng. Trong ngày thứ Ba, có 35 HS đến thư viện vào buổi sáng và 40 HS đến thư viện vào buổi chiều.

– Câu c: Để trả lời câu hỏi này, HS cần quan sát hàng dưới cùng trong bảng. Số HS đến thư viện trong buổi chiều thứ Hai là 60 bạn, buổi chiều thứ Ba là 40 bạn, buổi chiều thứ Tư là 35 bạn, buổi chiều thứ Năm là 60 bạn và buổi chiều thứ Sáu là 65 bạn.

Bài 2: Bài tập này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng đọc và mô tả được số liệu ở dạng bảng, nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

– GV cho HS nêu yêu cầu, đọc đề bài và hoàn thành bảng số liệu.

– GV cho HS tự làm các ý còn lại rồi chữa bài. GV yêu cầu HS cho biết, để tìm câu trả lời cho mỗi câu hỏi, HS cần quan tâm thông tin ở cột hay hàng thứ mấy trong bảng số liệu đã cho.

Bài 3: Bài tập này yêu cầu HS mô tả các sự kiện có thể xảy ra từ một tình huống cho trước.

– GV có thể gợi mở cho HS, cùng HS thảo luận đưa ra dự đoán về các sự kiện có thể xuất hiện trong hộp quà của Mai.

– Vì chưa có bạn nào biết được chính xác món quà mà mình nhận được, nên có 3 sự kiện có thể xảy ra: Mai nhận được chiếc hộp đựng tháp vòng, hoặc quả bóng, hoặc khối ru-bích.

Bài 4: Bài tập này yêu cầu HS mô tả các sự kiện có thể xảy ra từ một tình huống cho trước.

– GV có thể gợi mở cho HS, cùng HS thảo luận đưa ra dự đoán về các sự kiện có thể xảy ra khi nhà ảo thuật cú mèo lấy 2 con thỏ ra khỏi chiếc mũ đó.

– Kết quả: Có 2 sự kiện có thể xảy ra là nhà ảo thuật lấy được 2 con thỏ trắng, hoặc nhà ảo thuật lấy được 1 con thỏ trắng và 1 con thỏ nâu.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 81 ÔN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng về số học (đọc, viết thứ tự, so sánh các số có bốn, năm chữ số); về phép tính (cộng, trừ, nhân, chia số có bốn, năm chữ số với (cho) số có một chữ số, vận dụng tính giá trị của biểu thức, giải bài toán có lời văn hai bước tính,...); về hình học (tính diện tích, chu vi hình chữ nhật, hình vuông), về đo lường (đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian,...).

Phát triển năng lực

Thông qua các bài toán thực hành vận dụng, bài toán có tình huống thực tế, HS được phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng dạy, học Toán 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố đọc, viết số; thứ tự, so sánh số, thực hiện phép tính cộng, trừ (số có bốn, năm chữ số) nhân, chia (số có bốn, năm chữ số với (cho) số có một chữ số); giải bài toán có lời văn (hai bước tính).

Bài 1: Yêu cầu HS nhận biết được cấu tạo của số (các hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị) rồi nêu (viết) các số và cách đọc các số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS biết so sánh các số, rồi tìm ra được số lớn nhất, số bé nhất trong nhóm 4 số (câu a), hoặc biết xếp thứ tự các số từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé (câu b).

Chẳng hạn:

a) Số lớn nhất là 54 360 (chọn B); số bé nhất là 46 530 (chọn C).

b) – Thứ tự từ bé đến lớn là: 46 530, 53 460, 53 640, 54 360.

– Thứ tự từ lớn đến bé là: 54 360, 53 640, 54 460, 46 530.

Bài 3: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính, chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 42\,307 \\ +\ 25\,916 \\ \hline 68\,223 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 67\,251 \\ -\ 18\,023 \\ \hline 49\,228 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3\,426 \\ \times\ \quad 3 \\ \hline 10\,278 \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 42\,580 & 5 \\ \hline 25 & 8\,516 \\ 08 & \\ 30 & \\ 0 & \end{array}$$

Bài 4: Yêu cầu HS giải được bài toán có lời văn (phân tích đề, tìm cách giải và trình bày bài giải), chẳng hạn:

Bài giải

Số hộp bút chì màu bán được trong ngày Chủ nhật là:

$12 \times 3 = 36$ (hộp)

Số hộp bút chì màu bán được trong hai ngày là:

$12 + 36 = 48$ (hộp)

Đáp số: 48 hộp bút chì màu.

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố phép tính qua bài tính giá trị của biểu thức số, củng cố về đo lường (xem cân, thực hiện phép tính với đơn vị đo g), củng cố về hình học (giải bài toán có nội dung về tính chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông).

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát cân, đọc số gam cân nặng của túi đường, túi muối và tìm cách trả lời được mỗi câu hỏi, chẳng hạn:

a) Túi đường cân nặng là:

$100 + 500 + 200 = 800$ (g)

b) Túi muối cân nặng là:

$200 + 200 = 400$ (g)

c) Cả hai túi đường và muối cân nặng là:

$800 + 400 = 1\,200$ (g)

d) Túi đường nặng hơn túi muối là:

$800 - 400 = 400$ (g)

Bài 2: Yêu cầu HS biết tính với số đo thời gian (trường hợp đơn giản).

– GV có thể hướng dẫn (giúp HS tự giải bài toán):

+ Bạn Núi đi học lúc mấy giờ? (Kết hợp cho HS xem đồng hồ). Bạn Núi đến trường lúc mấy giờ? (Kết hợp cho HS xem đồng hồ).

+ Muốn biết thời gian Núi đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút, ta phải làm thế nào?

+ GV có thể cho HS viết câu trả lời, chẳng hạn:

Bạn Núi đi từ nhà đến trường hết số phút là: 55 phút – 5 phút = 50 phút.

Bài 3: Yêu cầu HS biết tính giá trị của biểu thức, chẳng hạn:

a) $3\,656 + 1\,407 - 2\,538 = 5\,063 - 2\,538$

$= 2\,525$

b) $1\,306 \times 6 : 2 = 7\,836 : 2$

$= 3\,918$

c) $452 \times (766 - 762) = 452 \times 4$

$= 1\,808$

d) $(543 + 219) : 3 = 762 : 3$

$= 254$

Bài 4:

– Câu a: Yêu cầu HS tính được diện tích hình vuông khi biết chu vi của nó (HS biết tính cạnh trước, rồi tính diện tích), chẳng hạn:

Bài giải

Độ dài cạnh hình vuông là:

$32 : 4 = 8$ (cm)

Diện tích hình vuông là:

$8 \times 8 = 64$ (cm^2)

Đáp số: 64 cm^2.

– Câu b: Yêu cầu HS biết tính chu vi hình chữ nhật (theo đề bài SGK) (tính chiều dài trước, rồi tính chu vi), chẳng hạn:

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$8 \times 3 = 24$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật là:

$(24 + 8) \times 2 = 64$ (cm)

Đáp số: 64 cm.

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LƯU THẾ SƠN – VŨ MINH HẢI
Biên tập tái bản: BÙI THU TRANG
Thiết kế sách: NGUYỄN THÀNH TRUNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: PHAN THỊ THANH BÌNH – PHẠM THỊ TÌNH
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TOÁN 3 - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
In tại .....
Số ĐKXB: .....
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...
Mã số ISBN: .....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 3 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 3, tập một – SGV
2. Tiếng Việt 3, tập hai – SGV
3. Toán 3 – SGV
4. Tự nhiên và Xã hội 3 – SGV
5. Đạo đức 3 – SGV
6. Âm nhạc 3 – SGV
7. Mĩ thuật 3 – SGV
8. Công nghệ 3 – SGV
9. Tin học 3 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm 3 – SGV
11. Giáo dục thể chất 3 – SGV
12. Tiếng Anh 3 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG